

Tạp chí

Sinh hoạt lý luận

ISSN 0868 - 3247

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS, TS ĐOÀN TRIỆU LONG

Ủy viên

PGS, TS NGUYỄN NGỌC HÒA

TS NGUYỄN DŨNG ANH

TS ĐOÀN TUẤN ANH

PGS, TS LÊ VĂN ĐÌNH

TS VÕ VĂN LỢI

PGS, TS NGÔ VĂN MINH

TS TRẦN VĂN THẠCH

TS VŨ ANH TUẤN

NĂM THỨ BA MƯƠI HAI, SỐ 4 (209), 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC III

Tổng biên tập

TS NGUYỄN DŨNG ANH

Thư ký tòa soạn

ThS NGUYỄN KIM HẢI

Trình bày

ThS TRẦN THÚY LINH - PHAN ĐỨC AN

Giấy phép số 14/GP - BTTTT cấp lại ngày 12.01.2023

Tòa soạn: 232 Nguyễn Công Trứ, quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0236.3831584, Fax: 0236.3844611

Email: tapchisinhhoatlyluan@gmail.com

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

(21.6.1925 - 21.6.2025)

TRẦN THỊ THÚY LINH - NGUYỄN LÊ VĂN CHI

Đóng góp của Tạp chí *Sinh hoạt lý luận* trong giai đoạn hiện nay

1

TRẦN VĂN DƯ

Thực tiễn công tác báo chí tại tỉnh Quảng Ngãi hiện nay

7

NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

PHAN THỊ PHƯƠNG ANH

Tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực tự cường

và khát vọng xây dựng đất nước sánh vai các cường quốc

12

NGÔ XUÂN DƯƠNG

Quan điểm Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

16

HOÀNG THỊ TRANG

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo,

cận nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

21

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH

TRẦN TĂNG KHÔI

Phản bác các quan điểm xuyên tạc phủ nhận những thắng lợi vĩ đại

của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

27

NGUYỄN THỊ NGỌC CẢNH	
Cơ sở lý luận và thực tiễn đề đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch về kỷ luật của Đảng	32
DƯƠNG THỊ THÚY HIỀN	
Luận cứ phản bác các luận điểm xuyên tạc đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước từ quyền sách <i>Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “Cây tre Việt Nam”</i> của Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng	37
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	
TRẦN THỊ THU HƯƠNG	
Ý Đảng hợp với lòng dân - yếu tố quyết định phát huy sức mạnh tổng hợp làm nên thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ và bài học cho công cuộc đổi mới hiện nay	42
NGUYỄN HẢI YẾN	
Bước phát triển quan trọng trong bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	48
LÊ HUY KIM HOÀNG ANH	
Nghị quyết 57 - động lực mạnh mẽ thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam	53
HOÀNG XUÂN PHƯƠNG	
Hiệu ứng người thứ ba trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo	58
VŨ THỊ PHƯƠNG HẬU	
Văn học, nghệ thuật trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc	63
NGUYỄN THỊ THU NHI	
Giá trị di sản văn hóa đối với sự phát triển kinh tế ở tỉnh Bình Phước	68
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN TRÊN ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN	
TRẦN VIỆT QUÂN	
Giải pháp để hiện thực hóa tư duy đột phá trong Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ	72
VÕ THỊ KIM THƠM	
Nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên ở Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa - thực trạng và những vấn đề đặt ra	77
TRẦN THỊ HẰNG	
Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk	81
TRẦN QUỐC HÙNG	
Đắk Lắk đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông - động lực phát triển kinh tế - xã hội khi thực hiện chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp	86
HUỲNH TẤN TRUNG - TRẦN THỊ THU HẰNG	
Chuyển đổi số trong quản lý vùng du lịch sau sáp nhập hành chính: nghiên cứu trường hợp Quảng Nam và Đà Nẵng	91
NGUYỄN THỊ HẢI HẬU	
Khai thác du lịch văn hóa làng nghề hướng đến phát triển bền vững ở thành phố Huế	96

ĐÓNG GÓP CỦA TẠP CHÍ SINH HOẠT LÝ LUẬN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS TRẦN THỊ THÚY LINH

ThS NGUYỄN LÊ VĂN CHI

Học viện Chính trị khu vực III

1. Thực hiện Quyết định 15-QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) về công tác lý luận, hoạt động nghiên cứu khoa học, ngay từ đầu những năm 1980, Ban Giám đốc trường Nguyễn Ái Quốc III (nay là Học viện Chính trị khu vực III) đã chú trọng từng bước phát triển công tác thông tin lý luận nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy hoạt động khoa học ở một trường đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Và trong thời gian này, Học viện đã cho ra đời *Nội san Sinh hoạt khoa học* - đây cũng chính là tiền thân của tạp chí *Sinh hoạt lý luận* ngày nay. Dưới sự chỉ đạo của Ban Giám đốc và sự nỗ lực của đội ngũ biên tập viên, cộng tác viên, tờ *Nội san Sinh hoạt khoa học* ngày càng trưởng thành, hình thức trình bày ngày càng phong phú, các bài viết ngày càng sâu sắc.

Thời gian đầu *Nội san Sinh hoạt khoa học* chỉ phát hành từ 1 đến 2 số/năm và sau đó dần tiến tới 4 số/năm. Phạm vi phát hành ngày càng được mở rộng, không chỉ đến với bạn đọc trong khu vực mà còn phổ biến rộng rãi trong cả nước. Thu hút ngày càng đông đảo đội ngũ cộng tác viên trong và ngoài Học viện tham gia viết bài. Từ những thành quả bước đầu này, trường Nguyễn Ái Quốc khu vực III (tiền thân của Học viện Chính trị khu vực III) đã đề nghị Bộ Văn hóa Thông tin cấp giấy phép xuất bản. Và ngày 29-12-1992, tạp chí *Sinh hoạt lý luận* được chính thức thành lập, trở thành

tạp chí khoa học lý luận nằm trong hệ thống tạp chí lý luận chính trị của Đảng.

Trong suốt 3 năm đầu (1993 - 1996), mặc dù giấy phép chỉ ấn hành 300 bản, nhưng do phải đáp ứng nhu cầu lượng bạn đọc ngày càng lớn nên đã phát hành 1.000 bản. Từ năm 1997 - 2000, với sự đổi mới về nội dung và hình thức nên Tạp chí đã thu hút được đông đảo sự quan tâm của các cộng tác viên và bạn đọc trong cả nước, số lượng phát hành của Tạp chí tăng một cách đột biến. Ban Giám đốc Học viện lúc bấy giờ đã quyết định tăng số phát hành Tạp chí lên 2 tháng/kỳ, mỗi số 64 trang và tăng số lượng ấn hành 2.000 bản.

Đến năm 2001, tình hình đất nước chuyển mình qua giai đoạn mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tạp chí đã đề xuất Ban Giám đốc và Bộ Văn hóa - Thông tin xin cấp phép tăng số lượng trang lên 82 trang/cuốn với mục đích tăng các chuyên mục cần thiết, tạo nhiều diễn đàn để trao đổi, bàn luận đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học và công tác tư tưởng lý luận trong giai đoạn hội nhập.

Đến tháng 1 - 2016, một lần nữa Tạp chí đã xin cấp phép xuất bản từ 6 số/năm lên 8 số/năm, đồng thời tăng số trang lên 100 trang/cuốn. Đây là một bước phát triển nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và giáo dục lý luận của đội ngũ cán bộ khoa học miền Trung, Tây Nguyên nói chung và cán bộ của Học viện nói riêng. Việc ra đời và phát triển Tạp chí đã làm phong phú hơn cho hệ thống tạp chí lý luận của Đảng tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

2. Tạp chí *Sinh hoạt lý luận* ra đời và phát triển đến nay tròn 33 năm, đây là cả một quá trình nỗ lực, phấn đấu của tất cả các thế hệ. Và cho đến nay, Tạp chí đã thật sự có những đóng góp nổi bật trên 2 lĩnh vực sau:

2.1. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận góp phần trong lĩnh vực thông tin, tuyên truyền, phản ánh các mặt của hoạt động chính trị - xã hội*

Thứ nhất, đã nêu cao tính tiên phong trên mặt trận tư tưởng và lý luận của Đảng, đồng thời góp phần nghiên cứu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

So với một số tạp chí lý luận chính trị hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tạp chí *Sinh hoạt lý luận* tuy còn nhiều mặt chưa thật sự “đầy đặn” nhưng tạp chí đã và đang nỗ lực từng bước thực hiện được nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đã giao phó. Mặc dù mang tính chất của loại hình tạp chí lý luận chính trị nhưng các bài viết của tạp chí *Sinh hoạt lý luận* vẫn có nhiều nội dung mới được cập nhật chính xác, đảm bảo tính thực tiễn sâu sắc tiêu biểu. Xuyên suốt trong các số xuất bản tạp chí sẽ dễ dàng nhận thấy có 2 nhóm nội dung mà tạp chí đặc biệt tập trung phản ánh, đó là những *vấn đề thời sự chính trị* của đất nước qua các kỳ Đại hội của Đảng và những *diễn biến đời sống thực tiễn* khu vực miền Trung và Tây Nguyên, trong đó những *vấn đề thời sự chính trị* tập trung chủ yếu trên các chuyên mục:

- *Triển khai các Nghị quyết Đại hội Đảng*: đây là chuyên mục được xây dựng từ năm 2011 (từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI) với số lượng ban đầu còn thấp (6,76%)¹ nhưng nội dung đã bám sát vào những vấn đề cơ bản của Nghị quyết Đại hội; thông tin truyền tải nhanh nhạy, kịp thời cập nhật và bám sát vào các định hướng lớn của Đảng. Và trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, Tạp chí sẽ thay đổi tên chuyên mục để phù hợp với tính thời sự và thực tiễn của đất nước như: *Triển khai Nghị quyết Trung ương 4, khóa XI* (2012); *Tổng kết Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII* (2013); *Triển khai Nghị quyết Trung ương 4, 7, 8, 9, khóa XI* (2014); *Hướng tới Đại hội XII của Đảng* (2015 - 2016); *Triển khai Nghị quyết Đại hội XII của Đảng* (2017 và 2019); *Đưa các Nghị quyết Trung ương 4, 5, 6, 7 vào cuộc sống* (2018) và *Triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng* (2021).

- *Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*: đây được xem là chuyên mục “cứng” của tạp chí; chiếm dung lượng 3 bài/số (chiếm 11,69%)² và duy trì khá ổn định. Các bài viết trên chuyên mục này đã tập trung khai thác toàn diện và bao quát những vấn đề kinh điển, những nền tảng cơ bản của lý luận Mác xít; luận giải, góp phần làm sáng tỏ bản chất cách mạng và khoa học trên các lĩnh vực của đời sống xã hội dưới góc độ của triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, chính trị học, quan hệ quốc tế, văn hóa, xã hội, xây dựng Đảng... những nét mới được phát hiện trong kho tàng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời chỉ ra cách vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam.

- *Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch*: kể từ khi Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã ban hành Công văn số 768 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 35 của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 14 của Ban Bí thư về thực hiện Nghị quyết số 35 của Bộ Chính trị về *tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, Tạp chí đã xây dựng thêm chuyên mục *Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch* (từ số 8/2019). Và tự hào khi tạp chí *Sinh hoạt lý luận* là tạp chí đầu tiên và sớm nhất trong hệ thống các cơ quan báo chí của Học viện xây dựng thành công chuyên mục này.

- *Nghiên cứu - Trao đổi*: là chuyên mục chủ đạo xuyên suốt trong hành trình hơn 30 năm của Tạp chí. Đây là một trong những chuyên mục cố định trên các số của Tạp chí, có tính học thuật cao, có nội dung rộng nhất về nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trên phạm vi cả nước, từ đô thị, nông thôn đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số vì thế luôn chiếm một số lượng lớn bài viết trong Tạp chí.

Thứ hai, góp phần phản ánh hoạt động chính trị - xã hội, đặc biệt là phản ánh những yếu tố đặc thù của khu vực miền Trung và Tây Nguyên (nhóm nội dung thứ 2) trong từng giai đoạn, thời điểm chuyển biến của đất nước.

Bám sát mục đích, yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Học viện Chính trị khu vực III, đồng thời xác định lợi thế là cơ quan ngôn luận đứng chân trên địa bàn miền Trung và Tây Nguyên, ngay từ năm 1997, tạp chí đã chú ý đến lĩnh vực nghiên cứu và thông tin khoa học những vấn đề thực tiễn khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Chính vì thế, chuyên mục *Miền Trung và Tây Nguyên trên đường phát triển* được ra đời rất sớm (từ năm 1996) với tên gọi *Miền Trung và Tây Nguyên trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa* và từ năm 2016 đến nay đổi thành *Miền Trung và Tây Nguyên trên đường phát triển*.

Xét trong tính hiện thực của chuyên mục, có thể thấy đây là chuyên mục được đánh giá là thể mạnh và mang bản sắc riêng cho Tạp chí. Điều này được minh chứng qua số lượng bài viết được đăng tải trong 10 năm (từ năm 2011 đến 2021), Tạp chí đã xuất bản 1.574 bài viết thì có đến 520 bài có nội dung về miền Trung, Tây Nguyên (chiếm tỷ lệ 33,03%)³. Từ số liệu này cho thấy, Tạp chí đã phát huy được thế mạnh của mình và đã hoàn thành được vị trí, vai trò của nó với tư cách là tạp chí lý luận chính trị của Đảng ở miền Trung - Tây Nguyên.

Những bài viết về miền Trung, Tây Nguyên phản ánh khá đậm nét quá trình triển khai vận dụng đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn khu vực; tổng kết các phong trào cách mạng của quần chúng, các mô hình hoạt động từ thực tiễn trên các lĩnh vực; đúc kết các vấn đề đã và đang nảy sinh từ thực tiễn. “Những bài chuyên sâu về miền Trung đã được đăng trên tạp chí Sinh hoạt lý luận đã và đang trở thành những tư liệu quý đối với các nhà nghiên cứu cũng như chỉ đạo thực tiễn, là tài liệu tham khảo bổ ích cho các cơ quan nghiên cứu và hoạch định chính sách kinh tế - xã hội của trung ương và các địa phương trong vùng”⁴, đặc biệt lý giải những vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo của đồng bào Tây Nguyên đã và đang diễn ra khá phức tạp trong thời gian qua.

2.2. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận góp phần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và phục vụ giảng dạy ở Học viện chính trị khu vực III*

Thứ nhất, đối với hoạt động giáo dục, đào tạo, Tạp chí đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập trong Học viện

Sự trưởng thành của đội ngũ giảng viên Học viện Chính trị khu vực III có sự hỗ trợ không nhỏ của Tạp chí. Như chúng ta được biết, môi trường ở Học viện rất thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học khi các đơn vị giảng dạy luôn tạo điều kiện khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm để các cán bộ, giảng viên tập trung cho việc đọc sách, nghiên cứu, viết bài tham gia các hội thảo khoa học, chuẩn bị bài giảng hết tập sự, giảng bài thông qua hội đồng khoa học, viết bài cho các báo, tạp chí, đi học tin học, ngoại ngữ... Có thể thấy, với khoảng thời gian trên và sự nỗ lực hết mình, ra sức học tập nghiên cứu, tích lũy tri thức đó cộng với những kiến thức có được từ trường đại học, các cán bộ, giảng viên đã thử nghiệm, trải nghiệm và tự tin sẵn sàng nhập cuộc, vững bước vào con đường nghiên cứu khoa học của mình.

Đối với học viên đang tham gia học tập tại Học viện, Tạp chí đã góp phần củng cố và mở rộng hệ thống tri thức lý luận khá toàn diện cho học viên. Thông qua những bài viết đã đăng tải trên Tạp chí, người học sẽ không chỉ tìm thấy hệ thống quan điểm lý luận của Đảng mà còn tìm tòi được những cách tiếp cận, những ý tưởng mới trong nghiên cứu, trở thành nơi “cung ứng” khá hoàn chỉnh và tin cậy các quan điểm lý luận chính trị và đường lối của Đảng trên hầu hết các khía cạnh, giúp học viên bám sát với thực tiễn. Như vậy trên cả phương diện tư liệu, định hướng lẫn phương pháp, học viên có thể tham khảo, tiếp thu và vận dụng trong hoạt động học tập và thực tiễn của mình.

Thứ hai, đóng góp của Tạp chí đối với công tác nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong Học viện

Theo sự phân cấp của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thì Học viện Chính trị khu vực III là đơn vị vừa làm công tác giảng dạy vừa làm công tác nghiên cứu khoa học lý luận. Trong bối cảnh đó, tạp chí *Sinh hoạt lý luận* đã trở thành diễn đàn, môi trường thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học ở Học viện phát triển. Nhìn lại những số đã phát hành trong suốt giai đoạn từ 2002 - 2017 cho thấy, số cộng tác viên là cán bộ khoa học ngoài Học viện luôn là nhân tố trụ cột, chiếm 58,9%, một tỷ lệ lớn hơn rất nhiều so với tác giả trong Học viện (41,1%)⁵. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây,

số lượng tác giả trong Học viện tham gia hàng năm tăng cao hơn so với các tác giả ngoài Học viện như các năm 2018, 2020, 2021, 2022, 2023 chiếm tỉ lệ trên 50% tổng số bài viết⁶. Điều này cho thấy, Tạp chí đã thực sự trở thành công cụ để đội ngũ cán bộ, giảng viên của Học viện nâng cao nhận thức, rèn dũa “tay nghề”, tiếp nhận và chuyển tải kiến thức, kinh nghiệm để từ đó trưởng thành hơn trong nhân cách và nghề nghiệp.

Khi kết quả công trình nghiên cứu được đăng tải cũng là thời khắc bản thân những người làm nghiên cứu như được thăng hoa, được kích thích và khơi dậy một cách mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu khoa học của họ. Những điều tưởng chừng như rất bình thường đó nhưng là những khát khao cháy bỏng của những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy. Và như một “hiệu ứng kép”, khi có nhiều tác giả trong Học viện có bài viết được đăng tải trên Tạp chí sẽ kích thích những người khác cùng tham gia nghiên cứu, từ đó khơi dậy phong trào nghiên cứu khoa học Học viện phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu. Mặc dù đội ngũ cán bộ khoa học Học viện được hình thành và phát triển lớn mạnh như ngày hôm nay không phải xuất phát từ sự ra đời của tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, song sự đóng góp của Tạp chí đối với sự phát triển hoạt động khoa học của Học viện là không thể phủ nhận.

Thứ ba, Tạp chí còn là đơn vị truyền thông làm tốt nhiệm vụ xã hội hóa các công trình nghiên cứu cho đội ngũ nghiên cứu khoa học của Học viện

Những năm gần đây, số bài tham luận trong các cuộc hội thảo khoa học đã được Tạp chí tuyển chọn đăng tải ngày càng nhiều, lôi cuốn số người tham gia các cuộc hội thảo khoa học trong và ngoài Học viện tổ chức ngày một nhiều hơn. Chính qua các công trình được đăng tải trên Tạp chí đã góp phần giới thiệu khả năng nghiên cứu của các cán bộ khoa học Học viện đối với bạn đọc, tạo điều kiện tốt cho việc giao lưu, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu của cán bộ khoa học Học viện với các đơn vị khác. Và hiện nay, sự liên kết, hợp tác trong nghiên cứu khoa học giữa Học viện Chính trị khu vực III với các đơn vị khác đang có xu hướng ngày càng phát triển và đội ngũ cán bộ khoa học của Học viện được các đơn vị bạn đánh giá rất cao.

Một đóng góp khá quan trọng của Tạp chí cho những nhà khoa học, cán bộ, giảng viên Học viện đó chính là “tích lũy” điểm công trình khoa học, đánh giá thành tích hàng năm. Thành công nhất mà Tạp chí đã đạt được chính là trong năm 2023 đã được xếp vào Danh mục Tạp chí khoa học được tính điểm hàng năm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, đây là yếu tố quan trọng trong việc bổ sung điều kiện cho các nhà khoa học muốn phong học hàm, học vị. Riêng đối với cán bộ giảng dạy trong Học viện thì việc có bài viết được đăng tải trên Tạp chí là một trong những điều kiện đánh giá cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm.

Năm 2023, Tạp chí đã tham gia website Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến - VJOL. Đây là nền tảng số cho phép lưu giữ, giới thiệu các bài báo khoa học đã được xuất bản trên giấy của những tạp chí khoa học. VJOL cung cấp các công cụ giúp tạp chí triển khai chuyển đổi số, giúp đơn giản hóa và chuyên nghiệp hóa quá trình biên tập, xuất bản tạp chí trên môi trường xuất bản trực tuyến; đồng thời giúp Tạp chí tăng cường sự hiện diện và tầm ảnh hưởng của Tạp chí đối với bạn đọc trong nước và quốc tế, phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, giảng dạy và tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

Như vậy có thể nói, dù đứng dưới góc độ nào, sự đóng góp của tạp chí *Sinh hoạt lý luận* đối với công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị khu vực III là rất đáng trân trọng. Với sự nỗ lực đó, tạp chí *Sinh hoạt lý luận* đã đạt được nhiều hình thức khen thưởng như Huân chương Lao động Hạng 3 của Chủ tịch nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ thi đua của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh; Bằng khen của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh...

3. Có thể nói, tạp chí *Sinh hoạt lý luận* là sản phẩm truyền thông quan trọng của Học viện Chính trị khu vực III và những kết quả đạt được trong 33 năm qua đã cho thấy sự đóng góp nhất định của Tạp chí đối với sự phát triển của Học viện nói riêng và cả nước nói chung; đó không chỉ là vinh dự mà còn là trách nhiệm và nhiệm vụ mà Tạp chí phải thực hiện. Tuy nhiên, hành trình phía trước mà Tạp chí đang và sẽ đối diện vẫn còn nhiều khó khăn và thử

thách, đó là sự xuất hiện nhiều phương tiện truyền thông hiện đại dẫn đến sự phát triển rầm rộ của các loại hình báo chí hiện đại như báo chí điện tử, mạng xã hội... dẫn đến xu hướng báo giấy ngày càng bị thu hẹp, đối mặt với sự sụt giảm về doanh số phát hành. Đứng trước một xu thế phát triển tất yếu của thời kỳ mới đòi hỏi tạp chí *Sinh hoạt lý luận* phải có sự đổi mới để thích ứng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông như hiện nay. Vì thế trong giai đoạn này Tạp chí cần phải chú trọng những vấn đề sau:

Một là, tiếp tục kiên định và nhất quán về tôn chỉ, mục đích, phương châm và nhiệm vụ chính trị, tiếp tục phát huy vai trò là cơ quan ngôn luận của Học viện Chính trị khu vực III, là tiếng nói, là diễn đàn về các quan điểm đường lối, chính sách của Đảng, về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, những vấn đề xây dựng Đảng, quốc tế và thời đại ngày nay; đặc biệt phản ánh các kết quả nghiên cứu và hoạt động thực tiễn khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Tạp chí vẫn phải tiếp tục bám sát nhiệm vụ chính trị của đất nước trong từng giai đoạn cách mạng cụ thể, những chủ trương, quan điểm, nghị quyết của Đảng và nhiệm vụ chính trị của Học viện để có những bài viết mang tính lý luận, tính thời sự và hơi thở của cuộc sống. Tiếp tục theo sát hơn nữa các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội qua các kỳ Đại hội Đảng, góp phần đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Những nội dung tuyên truyền trên tạp chí *Sinh hoạt lý luận* không được tùy tiện mà phải được định hướng một cách chặt chẽ và cụ thể qua từng số của Tạp chí. Công tác tuyên truyền phải luôn bảo đảm tính thường xuyên, liên tục; đề cao tính thuyết phục, chất lượng, hiệu quả và tạo sức lan tỏa trong toàn Đảng và trong xã hội.

Hai là, tiếp tục xứng đáng với vai trò là diễn đàn trong nghiên cứu khoa học và hoạt động giảng dạy và học tập. Đối với Học viện Chính trị khu vực III, giảng dạy và nghiên cứu là hai nhiệm vụ cơ bản nhất của cán bộ, giảng viên; chúng bổ trợ và tác động qua lại lẫn nhau. Nghiên cứu khoa học ngày càng trở thành nhu cầu tự thân không thể thiếu được đối với những người làm công tác giảng dạy, bởi chính qua quá trình nghiên cứu khoa học, họ đã khám phá

được nhiều vấn đề mới, thông tin mới bổ sung vào kho tàng kiến thức của bản thân, hỗ trợ hiệu quả trong hoạt động giảng dạy. Và trong thực tế, bất kỳ đơn vị làm công tác giảng dạy hay nghiên cứu khoa học nào đều có nhu cầu về một tạp chí khoa học để công bố các công trình nghiên cứu của mình. Và như vậy, xét theo khía cạnh này thì tạp chí *Sinh hoạt lý luận* đã trở thành “com ăn, nước uống” cần thiết cho những người làm công tác lý luận và giảng viên; đồng thời là chất keo kết dính giữa lý luận và thực tiễn, giữa nhà nghiên cứu và người lãnh đạo, giữa thầy và trò, giữa đồng nghiệp giảng dạy và nghiên cứu. Tạp chí *Sinh hoạt lý luận* trở thành đứa con tinh thần của Học viện trong nghiên cứu khoa học; là một trong những nhân tố góp phần đưa công tác nghiên cứu, giảng dạy của Học viện ngày càng phát triển.

Riêng đối với học viên đang tham gia học tập tại Học viện Chính trị khu vực III, họ đều là những cán bộ lãnh đạo, quản lý hoặc đang là cán bộ quy hoạch của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nếu Tạp chí huy động được lực lượng này cùng tham gia thì chắc chắn vai trò tạp chí không những được nâng lên mà và chất lượng nội dung của Tạp chí sẽ ngày càng phong phú, đa dạng. Các bài viết từ cơ sở luôn là tiêu chí quan trọng để nâng cao chất lượng Tạp chí. Thông qua học viên, Tạp chí có thể từng bước xây dựng tiền đề hợp tác với các địa phương trong tương lai.

Ba là, tiếp tục mở rộng nội dung chuyên tài cho chuyên mục *Miền Trung và Tây Nguyên trên đường phát triển*. Thực tế cho thấy, ngoài các cơ quan báo chí chuyên về khoa học lý luận chính trị (như tạp chí *Sinh hoạt lý luận*) thì không phải cơ quan báo chí nào cũng có thể thực hiện một cách bài bản, khoa học đối với công tác gắn nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Và điều này cũng đồng nghĩa rằng, công tác gắn nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên trở thành “sân riêng” cho các cơ quan báo chí chính luận, trong đó có tạp chí *Sinh hoạt lý luận*.

Bên cạnh đó, các Tạp chí trong hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh hiện nay đang xây dựng các chuyên mục gần giống nhau. Vì thế, để tạo ra sự khác biệt và thu hút bạn đọc, các Tạp chí phải tự tạo ra sản phẩm báo chí có bản sắc, giá trị riêng độc đáo. Chuyên mục *Miền Trung và Tây*

Nguyên trên đường phát triển trên Tạp chí đã đáp ứng được điều đó. Trong suốt thời gian hơn 33 năm, Tạp chí đã thật sự “ghi điểm” trong mắt của độc giả cả nước về những bài viết, nghiên cứu về miền Trung, Tây Nguyên, điều này không những tạo được dấu ấn riêng mà còn là yếu tố quan trọng giúp Tạp chí tồn tại và phát triển trước sự cạnh tranh của cả hệ thống tạp chí lý luận hiện nay.

Bốn là, cần xây dựng tạp chí *Sinh hoạt lý luận* điện tử trong thời gian tới. Theo Đề án *Quy hoạch Phát triển và Quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025* của Thủ tướng Chính phủ đã xác định *báo chí điện tử và mạng xã hội sẽ đóng vai trò chủ đạo* trong thời gian tới và như vậy có nghĩa, các tạp chí không thể đứng yên mà phải ra đời tạp chí điện tử để chuyển tải thông tin, kiến thức chuyên môn, chuyên ngành đến người đọc. Việc xuất bản tạp chí *Sinh hoạt lý luận* trong bối cảnh hiện nay vẫn còn nhiều trở ngại khi các kết quả nghiên cứu khoa học, thông tin tuyên truyền, giáo dục về lý luận chính trị đến với các cơ quan, tổ chức, độc giả còn tương đối chậm, chưa chuyển tải nhanh chóng, kịp thời do hạn chế của hình thức phát hành truyền thống, số trang phát hành và khung khổ có hạn, chưa theo kịp sự phát triển của hoạt động báo chí trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 cùng sự bùng nổ thông tin toàn cầu, cũng như chưa phát huy hết vị thế, vai trò của một tạp chí khoa học chuyên ngành đồng thời là cơ quan ngôn luận khoa học hàng đầu của Học viện. Điều này làm giảm hiệu quả công tác truyền thông phục vụ hoạt động nghiên cứu,

tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị trong tình hình mới, chưa phát huy hết nguồn lực, cũng như vai trò của Tạp chí trên cương vị cơ quan nghiên cứu, ngôn luận khoa học của Học viện Chính trị khu vực III.

Việc xây dựng và xuất bản tạp chí *Sinh hoạt lý luận* điện tử là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay, tạo tiền đề vững chắc để Tạp chí lớn mạnh về mọi mặt, hội nhập quốc tế, thực hiện tốt sứ mệnh vừa là diễn đàn nghiên cứu khoa học chuyên ngành, đồng thời là cơ quan ngôn luận, thông tin, tuyên truyền lý luận chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước tới các cơ quan, tổ chức, đội ngũ cán bộ, nhà khoa học và đông đảo độc giả trong và ngoài nước. Vì thế, ngay từ bây giờ, Tạp chí cần phải chuẩn bị điều kiện, tiền đề, nguồn lực để xây dựng tạp chí *Sinh hoạt lý luận* điện tử trong giai đoạn sắp tới.

- 1, 2. Nguyễn Ngọc Hòa: *Chất lượng của tạp chí Sinh hoạt lý luận: thực trạng và giải pháp*, Đề tài cơ sở năm 2020, 2020, tr. 45, 44.
3. Trần Thị Thủy Linh: *Giải pháp nâng cao chất lượng chuyên mục “Miền Trung - Tây Nguyên trên đường phát triển” trên tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Đề tài cơ sở năm 2023, 2023, tr. 26.
4. Nguyễn Sinh Cúc: *Bạn đọc với Sinh hoạt lý luận, Sinh hoạt lý luận với bạn đọc*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 2, 1998.
5. Trần Thị Thủy Linh: *Đội ngũ cộng tác viên của tạp chí Sinh hoạt lý luận: thực trạng và giải pháp*, Đề tài cơ sở năm 2018, tr. 52.
6. Tác giả thống kê.

HIỆU ỨNG NGƯỜI THỨ BA TRONG BỐI CẢNH...

Tiếp theo trang 62

20. Debatin, B., Lovejoy, J. P., Horn, A. K., & Hughes, B. N. (2009). Facebook and online privacy: Attitudes, behaviors, and unintended consequences. *Journal of computer - mediated communication*, 14(1), 83 - 108.
21. Lee, S., Lee, N., & Sah, Y. J. (2019), Perceiving a Mind in a Chatbot: Effect of Mind Perception and Social Cues on Co-presence, Closeness, and Intention to Use, *International Journal of Human-Computer Interaction*, 36(10), tr. 930 - 940.
22. Hancock, J. T., Naaman, M., & Levy, K. (2020), AI - Mediated Communication: Definition, Research Agenda, and Ethical Considerations,

- Journal of Computer-Mediated Communication*, 25(1), tr. 89 - 100.
23. Shin, D., Zhong, B., & Biocca, F. A. (2021), Beyond user experience: What constitutes algorithmic experiences?, *International Journal of Information Management*, 60, 102186.
24. Chen, H., Wu, Y., & Atkin, D. J. (2015). Third person effect and Internet pornography in China. *Telematics and Informatics*, 32(4), 823 - 833. <https://doi.org/10.1016/j.tele.2015.04.004>
25. Choi, H., J. Park, and Y. Jung. 2018. The role of privacy fatigue in online privacy behavior. *Computers in Human Behavior* 81: 42-51.

THỰC TIỄN CÔNG TÁC BÁO CHÍ tại tỉnh Quảng Ngãi hiện nay

ThS TRẦN VĂN DƯ

Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi

1. Báo chí và công tác báo chí đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm và nhấn mạnh vai trò của báo chí cách mạng cũng như đội ngũ những người làm báo. Người cho rằng: “Nhiệm vụ của báo chí là phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng”, “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng”. Trong suốt tiến trình lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng vai trò to lớn của báo chí. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa X) “Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới” đã khẳng định: Công tác báo chí là một bộ phận cấu thành hữu cơ trong bộ máy hoạt động của Đảng ta, là yếu tố cấu thành hoạt động tư tưởng, lý luận. Đảng lãnh đạo báo chí bằng việc định hướng chính trị và thông qua nhà nước, thông qua công tác tổ chức - cán bộ, thông qua giám sát, kiểm tra hoạt động thường xuyên trong thực tiễn. Quản lý nhà nước về báo chí còn bằng sức mạnh của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.” Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (tháng 1 - 2015) đã nêu rõ quan điểm định hướng cho sự phát triển của báo chí Việt Nam trong giai đoạn tới. Theo đó, trên cơ sở phân tích, đánh giá sâu sắc thực trạng phát triển và quản lý báo chí với những kết quả, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân cụ thể; đồng

thời, thấy rõ xu hướng phát triển thông tin, truyền thông trên thế giới, Trung ương khẳng định sự cần thiết phải sớm ban hành và tổ chức thực hiện *Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí đến năm 2025*.

Công tác báo chí là một bộ phận cấu thành hữu cơ trong bộ máy hoạt động của Đảng ta, là yếu tố cấu thành hoạt động tư tưởng, lý luận. Không chỉ là yếu tố cấu thành hữu cơ, báo chí là vũ khí xung kích trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Báo chí có vai trò quan trọng đối với công tác tư tưởng, lý luận và tổ chức. Quan điểm này đã được thể hiện xuyên suốt trong hoạt động của Mác - Ăngghen, Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng ta. Báo chí đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện và trực tiếp của các cấp ủy Đảng.

Trong các thời kỳ lịch sử cũng như hiện nay, Đảng ta luôn coi trọng và đề cao vai trò to lớn của báo chí và truyền thông. Báo chí, truyền thông là mặt trận cách mạng, là công cụ, vũ khí tư tưởng sắc bén của Đảng và Nhà nước; là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân; là phương tiện quan trọng, hữu hiệu tuyên truyền phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; là diễn đàn để nhân dân phát huy quyền tự do, dân chủ trong việc tham gia quản lý xã hội, giám sát quyền lực để thực hiện đường lối, mục tiêu của Đảng. Toàn bộ hệ thống báo chí, truyền thông trên tất cả các loại hình ở Việt Nam đều là cơ quan của các tổ chức đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng,

quản lý của Nhà nước. Đảng lãnh đạo báo chí và truyền thông bằng việc định hướng “quy hoạch và sắp xếp lại hệ thống báo chí đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả”¹; “các cơ quan truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ”²; quy hoạch, đào tạo, bố trí cán bộ và đội ngũ người làm báo; giám sát kiểm tra hoạt động của các cơ quan báo chí, nhà báo và hội viên nhà báo; lãnh đạo việc tăng cường quản lý nhà nước về báo chí và truyền thông; lãnh đạo thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng bằng các chính sách, pháp luật của Nhà nước để “phát triển hiệu quả, lành mạnh hệ thống báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ đất nước”³.

Báo chí nước ta phải góp phần tích cực vào tuyên truyền lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Báo chí phải góp phần tích cực xây dựng lý tưởng xã hội vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, góp phần ổn định chính trị tư tưởng, bình ổn đời sống tinh thần để huy động nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống. Xây dựng lý tưởng xã hội, tuyên truyền tư tưởng của Đảng là một công việc lâu dài, khó khăn, phức tạp, nhất là trong tình hình hiện nay, cho nên đòi hỏi phải kiên trì, sự nhiệt thành, trung thành, hiểu biết và tính chuyên nghiệp cao.

Báo chí là người bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, đấu tranh vì hạnh phúc, ấm no của nhân dân... Quan điểm đó của Đảng được thể chế hóa trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013) về quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và gắn liền với lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Báo chí của ta thì cần phải phục vụ nhân dân lao động, phục vụ chủ nghĩa xã hội”⁴. Đại hội XII (2016) và Đại hội XIII (2021) của Đảng đều chỉ rõ: các cơ quan báo chí, truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, đề cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, góp phần xây dựng văn hóa và con người Việt Nam.

2. Thực trạng công tác báo chí tại tỉnh Quảng Ngãi

Thời gian qua, báo chí ở tỉnh Quảng Ngãi đã thể hiện đúng tôn chỉ, mục đích, thực hiện tốt chức năng

tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và là diễn đàn của Nhân dân. Báo chí tại tỉnh thật sự là cầu nối giữa nhân dân với Đảng và các cơ quan nhà nước, là phương tiện thông tin thiết yếu đáp ứng nhu cầu quyền được tiếp cận thông tin của nhân dân trong tỉnh. Hoạt động của đội ngũ những người làm báo trong tỉnh đạt được nhiều kết quả nổi bật; luôn là lực lượng tiên phong tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; góp phần đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, địa phương đến gần với cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn tỉnh; phản ánh đậm nét, trung thực, kịp thời những diễn biến quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh; luôn thể hiện trách nhiệm trước cộng đồng, xã hội, chung sức góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Chất lượng thông tin trên báo chí được nâng lên, phản ánh toàn diện mọi lĩnh vực của địa phương, góp phần đáp ứng đóng góp nhu cầu đa dạng của nhân dân. Công tác xuất bản, phát hành của các cơ quan báo chí tỉnh thực hiện tốt. Báo chí địa phương nhất là báo điện tử, trang thông tin điện tử từng bước trở thành kênh cung cấp thông tin chính thống dẫn nguồn cho các trang mạng xã hội của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, chính trị - xã hội trong tỉnh. Các cơ quan báo chí địa phương đã chủ động hơn trong tham gia bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, thực hiện trách nhiệm được giao.

Hoạt động của báo chí tỉnh Quảng Ngãi có nhiều đổi mới và phát triển, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của tỉnh nhà. Các loại hình báo chí trong tỉnh đã làm tốt vai trò tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát hiện, nhân rộng những cách làm hay, sáng tạo, những điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực đời sống xã hội; khơi dậy, phát huy lòng yêu nước, tình yêu quê hương, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí tự lực tự cường, vượt qua khó khăn và vươn lên của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nhiều sản phẩm báo chí phản ánh những việc làm không đúng, tiêu cực, giúp các cơ quan chức năng có thêm căn cứ bổ ích để vào cuộc xử lý kịp thời, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, hoạt động của các cơ quan báo chí và đội ngũ người làm báo ở Quảng Ngãi tiếp tục có bước phát triển và thu được nhiều kết quả quan trọng. Báo chí đã thể hiện tốt vai trò là tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và là diễn đàn tin cậy của nhân dân. Các cơ quan báo chí đã thông tin tuyên truyền đúng tôn chỉ mục đích, bám sát các chủ trương, định hướng của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương; phản ánh trung thực, sinh động đời sống kinh tế - xã hội, động viên, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ mà các Nghị quyết Đại hội, Nghị quyết chuyên đề của Đảng bộ tỉnh đề ra. Đặc biệt, đã coi trọng việc phát hiện, cổ vũ những nhân tố mới, điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt, những cách làm hay, những kinh nghiệm quý, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt đời sống xã hội...; phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; từng bước thể hiện vai trò phản biện xã hội; tích cực tham gia đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, bảo vệ kỷ cương pháp luật; truyền bá văn hóa, nâng cao dân trí, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Đi đôi với việc phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, báo chí Quảng Ngãi cũng đã chú trọng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền. Đội ngũ những người làm báo không ngừng lớn mạnh, trưởng thành, cả về quy mô, số lượng và chất lượng, được đào tạo cơ bản, có phẩm chất chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt và ngày càng trẻ hóa, thường xuyên duy trì và phát huy năng lực sáng tạo, nỗ lực cống hiến và đã đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ngãi. Cụ thể:

Các cơ quan báo chí trong tỉnh như Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình, các tạp chí, bản tin, đặc san chuyên ngành, trang thông tin điện tử trong tỉnh... đã có bước phát triển khá mạnh mẽ, thu được nhiều kết quả quan trọng. Báo chí đã thể

hiện vai trò là cơ quan ngôn luận của Đảng, tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền và là diễn đàn của đông đảo nhân dân trong tỉnh. Trong hoạt động, các loại hình báo chí (báo viết, báo nói, báo hình) và gần đây là mạng thông tin điện tử đã góp phần đắc lực trong việc tuyên truyền về quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Báo chí đã đi sâu phản ánh thành tựu của công cuộc đổi mới; kịp thời nhân rộng, biểu dương những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến; động viên, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước; tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí và các hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội; phản ánh tâm tư, nguyện vọng, tình cảm và bức xúc của nhân dân. Đã thực hiện tốt chức năng thông tin đối ngoại, nhằm tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của Quảng Ngãi góp phần thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Các cơ quan báo chí đã hướng vào trọng tâm tuyên truyền thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ mà các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết HĐND tỉnh, chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh đề ra. Và gần đây, báo chí đã tích cực tham gia cuộc vận động sáng tác, quảng bá tác phẩm báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”... Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo điện tử Quảng Ngãi và một số trang tin điện tử trong tỉnh đã đăng tải nhiều bài viết có chất lượng, lập luận sắc bén của phóng viên, cộng tác viên, các chuyên gia trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, bảo vệ đường lối, chủ trương, nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ uy tín của cơ quan, đơn vị và danh dự cán bộ, đảng viên, góp phần nâng cao khả năng đề kháng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ trước những âm mưu, thủ đoạn phá hoại của các thế lực thù địch, cơ hội chính trị, củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân.

Bên cạnh nội dung thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng phong phú, đa dạng, đội ngũ những người làm báo Quảng Ngãi đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, lặn lội, hòa mình trong thực tiễn cuộc sống, sâu sát với cơ sở để có những bài viết tốt, phóng sự hay phản ánh kịp thời

hời thở cuộc sống, giới thiệu những mô hình tốt, sáng tạo, gương điển hình trong thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Qua đó góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân, từng bước khắc phục tư tưởng ỷ lại, trông chờ; cổ vũ các phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Cùng với đó, những năm qua cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ của các cơ quan báo chí đã được chính quyền quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu xuất bản báo, sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình và truyền dẫn thông tin...

Ngày 16-4-2025, Tỉnh ủy Quảng Ngãi tổ chức Hội nghị thông qua Đề án sáp nhập Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và Báo Quảng Ngãi. Tên gọi sau sáp nhập là Báo Quảng Ngãi. Cơ quan chủ quản của Báo Quảng Ngãi là Tỉnh ủy. Báo Quảng Ngãi là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ngãi; là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; cầu nối thông tin giữa Đảng, chính quyền với Nhân dân. Thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền, hoạt động báo chí, truyền thông theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Ngày 19-5-2025, Báo Quảng Ngãi chính thức đi vào hoạt động. Hiện nay, Báo Quảng Ngãi đang quản lý, tiếp sóng 10 kênh, mỗi ngày sản xuất và phát sóng 13 giờ phát thanh, 18 giờ truyền hình với 116 chương trình, chuyên mục. Ngoài các cơ quan báo chí của tỉnh, các cơ quan báo chí trung ương đóng trên địa bàn Quảng Ngãi và lực lượng phóng viên thường trú tích cực hoạt động, làm cho tình hình báo chí thêm sôi động. Hội Nhà báo tỉnh không chỉ là mái nhà chung cho phóng viên, những người làm báo trong tỉnh, mà còn là “bà đỡ” cho những tác phẩm báo chí chất lượng cao ra đời mỗi năm một nhiều.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác báo chí của tỉnh Quảng Ngãi cũng còn những hạn chế, khó khăn nhất định, trong điều kiện kinh tế của tỉnh những năm gần đây tăng trưởng nhanh, nhu cầu thông tin và quyền được thông tin cũng đòi hỏi bức bách, nhưng sự phát triển tương ứng về nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật có mặt chưa theo kịp, trong đó có báo chí. Về nội dung, thông tin trên báo chí vẫn còn nghèo nàn,

trùng lặp, còn quá nhiều thông tin đăng tải thiếu sức thuyết phục. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, biểu hiện tiêu cực, suy thoái đạo đức lối sống và các tệ nạn xã hội trên báo chí còn ít; số lượng tin, bài trên báo, đài, trang tin điện tử trong tỉnh đề cập về công tác đấu tranh chống “diễn biến hòa bình”, phản bác những thông tin xấu độc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng còn ít; chưa có nhiều bài viết có giá trị để định hướng dư luận, đấu tranh các hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc, phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch và phản tử xấu. Một số bài viết mang tính chiến đấu chưa cao, chưa có sức thuyết phục; ý thức chính trị, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân và đạo đức nghề nghiệp của một số người làm báo chưa cao; nội dung và hình thức thể hiện của một số cơ quan báo chí chậm đổi mới và còn nhiều sai sót trong khâu biên tập, trình bày...

3. Những nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian đến

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền và sự hỗ trợ của các ngành, địa phương đối với cơ quan báo chí và hoạt động của phóng viên các báo địa phương. Đây là điều kiện, là động lực quan trọng để cơ quan báo, đài và những người làm báo trong tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyên truyền, giữ vai trò chủ đạo thông tin, định hướng tư tưởng, dư luận xã hội trong bối cảnh mạng xã hội phát triển mạnh mẽ hiện nay, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Chú trọng công tác quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ có năng lực, đủ phẩm chất cho hệ thống các cơ quan báo chí, truyền thông tỉnh nhà. Đồng thời, có cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính để hệ thống các cơ quan báo chí, truyền thông trong tỉnh phát triển mạnh, đủ năng lực chiếm lĩnh mặt trận thông tin, làm tốt công tác định hướng tư tưởng và dư luận xã hội.

Thứ hai, các cơ quan báo chí của tỉnh cần tiếp tục thực hiện tốt việc nắm vững và tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, tất cả đều hướng tới mục tiêu xây dựng quê hương Quảng Ngãi ngày càng

giàu đẹp, văn minh, cùng cả nước vững vàng đi lên trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ ba, báo chí Quảng Ngãi cần coi trọng đúng mức việc phát hiện, biểu dương các nhân tố mới, điển hình tiên tiến, làm cho cái tốt, cái đẹp ngày càng lan tỏa trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tích cực tham gia đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, các hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội; phản bác có hiệu quả và kịp thời những quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ vững chắc trận địa tư tưởng của Đảng.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo tinh thần Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị, gắn với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII, XIII) của Đảng; xây dựng đội ngũ người làm báo vững vàng về tư tưởng chính trị, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, gương mẫu về đạo đức nghề nghiệp, nâng cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân của người làm báo, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới. Mỗi người làm báo phải phấn đấu hơn nữa về bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp; phải thấm nhuần sâu sắc về tư duy và phong cách báo chí của Bác Hồ; nhà báo chân chính được xã hội tin cậy, là người đại diện cho công bằng, lẽ phải, tai mắt của Nhân dân. Yêu cầu người làm báo là phải không ngừng rèn đức, luyện tài, phải lấy đức làm gốc cho nghề nghiệp. Trước mắt cũng như lâu dài, tính nguyên tắc, lòng trung thực, sự dũng cảm, khiêm tốn, bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng... là tài đức và cũng là trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của người làm báo...

Thứ năm, các cơ quan báo chí, Hội Nhà báo tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông (nay Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh) cần đẩy mạnh công tác phối hợp chặt chẽ hơn, bảo đảm cho báo chí và đội ngũ người làm báo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Thường xuyên góp ý cải tiến nội dung, hình thức và tham gia tích cực, có chất lượng tại các cuộc họp báo định kỳ, họp báo chuyên đề, các cuộc giao ban báo chí. Kịp thời tư vấn, phản biện cho cơ quan quản lý nhà nước về báo chí của tỉnh để tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh

ban hành các văn bản liên quan đến chính sách, chế độ đối với cơ quan báo chí và nhà báo.

Tóm lại, trong suốt chặng đường cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, báo chí nước ta đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng; lành mạnh hóa các quan hệ xã hội; đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào đường lối lãnh đạo của Đảng. Có thể khẳng định, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với báo chí không những không làm hạn chế việc thông tin tuyên truyền của báo chí, sự tự do sáng tạo của người làm báo mà còn giúp báo chí phát triển đúng theo mục tiêu, định hướng, tôn chỉ, mục đích. Tăng cường công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác báo chí, truyền thông trong tình hình mới là một đòi hỏi khách quan và cấp bách của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí, truyền thông không chỉ là điều kiện, là động lực quan trọng để làm tốt công tác tư tưởng, tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của đất nước, mà còn bảo đảm quyền sáng tạo của báo chí, truyền thông, giúp báo chí, truyền thông hoàn thành trách nhiệm nặng nề, sứ mệnh cao cả của mình đối với đất nước, nhân dân.

Sự nghiệp đổi mới đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển và hội nhập quốc tế nói chung, quê hương tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, đang đặt ra cho báo chí của tỉnh những yêu cầu, nhiệm vụ hết sức nặng nề nhưng cũng rất vẻ vang. Yêu cầu, đòi hỏi trên chặng đường mới, các cơ quan báo chí và đội ngũ người làm báo tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục phát huy truyền thống báo chí cách mạng của quê hương Quảng Ngãi, đề cao tinh thần trách nhiệm, đem hết tài năng và trí tuệ phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, đưa sự nghiệp báo chí tỉnh Quảng Ngãi không ngừng phát triển.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2016, tr. 129, 129, 304.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, Nxb CTQG, H, 2011, tr. 166.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

VỀ Ý CHÍ TỰ LỰC TỰ CƯỜNG VÀ KHÁT VỌNG XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC SÁNH VAI CÁC CƯỜNG QUỐC

TS PHAN THỊ PHƯƠNG ANH

Trường Đại học Cần Thơ

1. Đặt vấn đề

Hồ Chí Minh là tấm gương của ý chí tự lực, tự cường và khát vọng xây dựng đất nước giàu mạnh, cường thịnh sánh vai cùng các nước năm châu. Hành động quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, vận dụng sáng tạo lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam mang đến độc lập, tự do cho dân tộc... là bài học về ý chí tự lực tự cường sống động nhất của Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc và nhân loại. Ý chí tự lực tự cường của Hồ Chí Minh không dừng lại ở việc mang độc lập tự do cho dân tộc, Người luôn có một khát khao tốt đẹp là mang đến ấm no hạnh phúc, xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh và cường thịnh để sánh vai với các cường quốc năm châu. Khát vọng đó của Người đang được toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta tiếp nối và thực hiện. Tại Đại hội lần thứ XIII (2021), Đảng đã xác định: “Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”¹... Đặc biệt, phát biểu tại Lễ kỷ niệm 79 năm Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02-9-1945 – 02-9-2024), lần đầu tiên Tổng Bí thư Tô Lâm xác định, Việt Nam sẽ tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Thông điệp của Tổng Bí thư như lời hiệu triệu, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm để thực hiện khát vọng xây dựng nước Việt Nam “đàng hoàng

hơn, to đẹp hơn” của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính vì vậy, việc nghiêm túc nghiên cứu, học tập và phát huy ý chí tự lực tự cường, khát vọng xây dựng đất nước cường thịnh sánh vai các cường quốc năm châu của Hồ Chí Minh là rất cần thiết.

2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về ý chí tự lực tự cường

2.1. Ý chí tự lực tự cường là độc lập tự chủ, sáng tạo trong tư duy, gắn lý luận với thực tiễn nhằm thực hiện thành công sự nghiệp cách mạng của dân tộc

Trong tác phẩm *Đường Cách mệnh*, sau khi phân tích cách mạng Mỹ, cách mạng Pháp, cách mạng Nga, Hồ Chí Minh nhận thấy, “chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi”². Từ đó, rút ra kết luận là phải học tập Cách mạng Nga. Cũng trong tác phẩm này, Người đã chia cách mệnh làm hai loại: dân tộc cách mệnh và giai cấp (thế giới) cách mệnh. Như vậy, theo Hồ Chí Minh chúng ta đi theo con đường cách mạng vô sản không có nghĩa là phải làm cách mạng vô sản ngay như cách mạng vô sản Nga - giai cấp cách mệnh. Con đường cách mạng vô sản ở Việt Nam là cuộc dân tộc cách mệnh, để giành quyền tự do, bình đẳng cho dân tộc, trong cuộc cách mệnh này chưa phân chia giai cấp. Tuy nhiên, Người cũng nói rõ, hai cuộc cách mệnh ấy (dân tộc cách mệnh và giai cấp cách mệnh) vẫn có quan hệ với nhau.

Vấn đề này, trong lịch sử phát triển của Đảng ta, cũng có giai đoạn nhận thức chưa rõ hai thứ cách mạng trong cách mạng vô sản, dẫn đến sai lầm “tả”

hoặc “hữu” trong xác định những vấn đề chiến lược, sách lược, bước đi của cách mạng. Chỉ thị *Chung quanh vấn đề chiến sách mới của Đảng* (10 - 1936) đã có sự chấn chỉnh và làm sáng tỏ vấn đề này như sau: “Chiến lược là căn cứ theo trình độ kinh tế, chính trị - xã hội, từng hạng nước khác nhau mà định ra. Chớ không phải mục đích của Quốc tế Cộng sản là làm thế giới vô sản cách mạng thì ở nước nào cũng đồng thời phải làm cách mạng vô sản, lập vô sản chuyên chính như nhau”³.

Hồ Chí Minh nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp trong sự vận động, phát triển của xã hội. Do đó, Người đặt vấn đề: Mai đây, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây làm thay đổi phương Đông thì đấu tranh giai cấp có trở nên quyết liệt không? Và Người trả lời: Đại thể là có, nếu theo gương Nhật Bản. Người đã phân tích sự tác động của chiến tranh đã làm thay đổi chủ nghĩa dân tộc và nêu ra phương hướng chung: “Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... Giờ đây, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi, phần lớn thế giới sẽ Xô viết hóa và lúc đó, nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế...”⁴.

Người cũng có nhận định sâu sắc là nếu theo quy luật chung, ở các nước tư bản phát triển, lực lượng sản xuất càng mở rộng, phát triển thì sự phân cực giàu và nghèo, tư sản và vô sản càng rõ rệt, mâu thuẫn giai cấp càng sâu sắc. Ở Việt Nam, công nghiệp hóa thực dân phát triển, nhịp độ mở rộng nhà máy, hầm mỏ, đồn điền càng tăng thì ách bóc lột, áp bức đối với dân tộc càng nặng nề, đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động càng không chịu nổi, mâu thuẫn giữa toàn dân Việt Nam với thực dân thống trị Pháp và bè lũ tay sai càng sâu sắc, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc càng phát triển mạnh mẽ.

Đồng thời, dù bọn đế quốc chủ nghĩa có đề phòng thế nào đi nữa, thì nạn nghèo khổ và sự bóc lột vẫn cứ thúc đẩy người Đông Dương làm cách mạng để lật đổ ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp. Từ đó, Người xác định lực lượng của cách mạng Việt Nam là toàn dân Việt Nam, trừ một bộ phận nhỏ làm tay sai cho đế quốc: Đảng “phải

thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình... phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày... hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập”⁵.

Những phân tích sâu sắc của Hồ Chí Minh về thực tiễn xã hội Việt Nam, góp phần vào việc vận dụng sáng tạo con đường cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác - Lênin vào cách mạng vô sản Việt Nam, nhờ vào đó Hồ Chí Minh đề ra những vấn đề về chiến lược, sách lược, bước đi của cách mạng Việt Nam. “Tư tưởng về con đường cách mạng Việt Nam của Người cũng được hình thành, bổ sung, phát triển, hoàn thiện từng bước thông qua việc kết hợp lý luận với thực tiễn, đấu tranh giữa cái đúng và cái sai và được kiểm nghiệm trong thực tiễn”⁶.

2.2. *Ý chí tự lực, tự cường là quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc, không chấp nhận lệ thuộc*

Thứ nhất, độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam gắn liền với truyền thống yêu nước, đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Điều đó đã hun đúc nên một khát vọng to lớn của dân tộc là luôn khao khát có được một nền độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân và đó cũng là một giá trị tinh thần thiêng liêng, bất hủ của dân tộc mà Hồ Chí Minh là hiện thân cho tinh thần ấy. “Đối với Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc là khát vọng của các dân tộc thuộc địa. Với một người dân mất nước, cái quý nhất trên đời là độc lập của Tổ quốc, tự do của nhân dân”, “độc lập là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của các dân tộc. Đó là tư tưởng, là lẽ sống, là triết lý hành động của Hồ Chí Minh”⁷. Trong *Chánh cương vắn tắt của Đảng* (năm 1930), Hồ Chí Minh xác định mục tiêu chính trị của Đảng là: “a) Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến. b) Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”⁸. Tháng 5-1941, Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng, viết thư Kính báo đồng bào, chỉ rõ: “Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy”⁹. Người chỉ đạo thành lập Mặt trận Việt Minh, trong đó mục tiêu đầu tiên là: “Quyết làm cho nước non này/

Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền”¹⁰. Tháng 8-1945, Hồ Chí Minh đúc kết ý chí đấu tranh cho độc lập tự do của nhân dân ta trong câu nói bất hủ: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”¹¹.

Sau khi giành được độc lập, nhằm khẳng định độc lập, tự do là thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc, Hồ Chí Minh đã trích một đoạn của bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ vào bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam: “Tạo hóa đã ban cho tất cả dân tộc trên thế giới những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”¹²; “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”¹³. Đồng thời, thay mặt Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹⁴.

Thứ hai, độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để

Hồ Chí Minh cho rằng, một dân tộc không những có quyền bình đẳng với các dân tộc khác trên thế giới mà còn phải được hưởng nền độc lập thật sự, độc lập hoàn toàn và chỉ khi được hưởng độc lập hoàn toàn, độc lập thực sự thì dân tộc đó mới thực sự có quyền bình đẳng.

Theo Hồ Chí Minh, nền độc lập dân tộc phải thật sự, hoàn toàn chứ không phải là thứ “độc lập giả hiệu”, “độc lập nửa vời”, “độc lập hình thức”. Người nhấn mạnh: độc lập mà người dân không có quyền tự quyết về ngoại giao, không có quân đội riêng, không có nền tài chính riêng... thì độc lập đó chẳng có ý nghĩa gì¹⁵ và theo Người, độc lập dân tộc phải là độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để trên tất cả các lĩnh vực.

Mỗi dân tộc (mỗi nước) có đầy đủ chủ quyền quốc gia về chính trị, kinh tế, an ninh... và toàn vẹn lãnh thổ. Trong *Lời kêu gọi nhân ngày kỷ niệm Độc lập* (2-9-1948), Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chúng ta quyết kháng chiến đến cùng, tranh cho kỳ được thống nhất và độc lập, thống nhất và độc lập thật sự, chứ không phải cái thống nhất và độc lập bán vế

mà thực dân vừa thí cho bọn bù nhìn. Thống nhất mà bị chia sẻ thành “nước Nam Kỳ”, “nước Tây Kỳ”, “Liên bang Thái”... Độc lập mà không có quân đội riêng, ngoại giao riêng, kinh tế riêng. Nhân dân Việt Nam quyết không thêm thứ thống nhất và độc lập giả hiệu ấy”¹⁶.

Nền độc lập thật sự, độc lập hoàn toàn của một dân tộc phải là nền độc lập được thực hiện một cách triệt để. Theo nguyên tắc đó thì nước Việt Nam là của người Việt Nam; mọi vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia Việt Nam phải do người Việt Nam tự giải quyết; mọi sự ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam đấu tranh cho độc lập, tự do... đều được Nhân dân Việt Nam hoan nghênh, ghi nhớ, song Nhân dân Việt Nam không chấp nhận bất cứ sự can thiệp thô bạo nào. Các quốc gia phải tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, không can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam. Mọi công việc của Việt Nam “phải để Nhân dân Việt Nam tự giải quyết công việc nội bộ của mình”.

Thứ ba, độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ

Tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất Tổ quốc, toàn vẹn lãnh thổ là tư tưởng xuyên suốt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh. Trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc bao giờ cũng gắn liền với thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Người coi thống nhất đất nước, bảo đảm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc là một nguyên tắc không thể nhân nhượng và khẳng định: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, không ai được xâm phạm đến quyền thiêng liêng ấy của nhân dân ta”¹⁷. Người chỉ rõ mục đích của Cách mạng Tháng Tám là; “giành lại hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ cho Tổ quốc ta, cho nhân dân ta”¹⁸.

Sau thắng lợi Cách mạng Tháng Tám, thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam một lần nữa, nhằm chia rẽ dân tộc Việt Nam, làm suy yếu sức mạnh của dân tộc Việt Nam để chúng dễ dàng thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam, chúng đã đưa ra con bài Nam kỳ tự trị, Tây Nguyên tự trị, khu Thái tự trị. Chính vì vậy, trước khi lên đường sang thăm nước Pháp, trong *Thư gửi đồng bào Nam Bộ* (năm 1946), Hồ Chí Minh khẳng định: “Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt

Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi”¹⁹. Ngày 12-7-1946, trong một cuộc họp báo tại biệt thự Roayan Mông-xô, khi trả lời câu hỏi: “Nếu Nam Kỳ từ chối không sáp nhập vào Việt Nam, Chủ tịch sẽ làm như thế nào?”, Người trả lời: “Nam Kỳ cùng một tổ tiên với chúng tôi, tại sao Nam Kỳ lại không muốn ở trong đất nước Việt Nam? Người Bax-cơ (Basques), người Brơ-tôn (Breton) không nói tiếng Pháp mà vẫn là người Pháp. Người Nam Kỳ nói tiếng Việt Nam tại sao lại còn nghĩ đến sự cản trở việc thống nhất nước Việt Nam”²⁰. Người tuyên bố trước các nhà báo: “Nam Bộ là một bộ phận nước Việt Nam, không ai có quyền chia rẽ, không lực lượng nào có thể chia rẽ”²¹.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, tháng 02-1958, Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”²². Trong *Di chúc*, Người cũng đã thể hiện niềm tin tuyệt đối vào sự thắng lợi của cách mạng, vào sự thống nhất nước nhà: “Dù khó khăn gian khổ đến mấy, Nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”²³.

2.3. Ý chí tự lực, tự cường không loại trừ việc tranh thủ sự giúp đỡ của thế giới trên nguyên tắc lấy nội lực làm nhân tố quyết định

Với tư duy biện chứng, Hồ Chí Minh thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa nội lực và ngoại lực. Theo Người, tăng cường sức mạnh nội lực không có nghĩa là đóng kín, khước từ sự giúp đỡ ở bên ngoài mà là phải tìm mọi cách gia tăng sự ủng hộ của thế giới để nhân lên sức mạnh của nội lực. Dù vậy, nội lực luôn giữ vai trò quyết định, ngoại lực chỉ gia tăng sức mạnh cho nội lực mà thôi. Hơn nữa, sự giúp đỡ bên ngoài phải thông qua lực lượng bên trong mới phát huy được tác dụng. Vì thế, Hồ Chí Minh cho rằng: “Muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã”²⁴. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ to lớn từ các nước anh em, tuy nhiên, Người vẫn luôn kiên trì nhắc nhở cán bộ và Nhân dân ta: “Các nước bạn ta, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc ra sức giúp đỡ ta một cách vô tư, khảng khái, để chúng ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh”²⁵.

Nhằm chuẩn bị cho cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, theo Hồ Chí Minh điều kiện đầu tiên là phải có một Đảng cách mạng. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã dày công chuẩn bị về mặt lý luận, tư tưởng, tổ chức và đến năm 1930 Người đã chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - đánh dấu bước ngoặt đặc biệt quan trọng trong tiến trình cách mạng dân tộc. Đảng ra đời, trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Trong quá trình lãnh đạo dân tộc đấu tranh giành chính quyền hay trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, Hồ Chí Minh luôn chú trọng chuẩn bị các điều kiện để đảm bảo thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng. Đó là việc chú trọng xây dựng lực lượng cách mạng, căn cứ địa cách mạng, xác định phương pháp đấu tranh, chuẩn bị bộ máy tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ chín muồi và dự kiến các công việc sau khi giành được chính quyền. Nhờ có sự chủ động chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, Cách mạng Tháng Tám diễn ra mau lẹ, ít đổ máu, giành thắng lợi hoàn toàn trên cả nước. Đó là phương châm đánh lâu dài để chuyển hóa tương quan lực lượng, càng đánh càng mạnh và đồng thời dựa vào sức mình là chính... đã xây dựng nên một lực lượng vũ trang hùng mạnh mang đến thắng lợi to lớn của Chiến thắng Điện Biên Phủ và Đại thắng Mùa xuân năm 1975.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, tuy nhiên muốn làm được cách mạng, quần chúng nhân dân phải được vận động, rèn luyện và tổ chức nhằm huy động, tập hợp, phát huy cao nhất vai trò, sức mạnh của mọi lực lượng quần chúng trên cùng một mặt trận, biến thành sức mạnh của quần chúng thành sức mạnh cách mạng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “Nhân dân” là phạm trù cao quý nhất. Người khẳng định, dân khí mạnh thì binh lính nào, súng ống nào cũng không địch nổi.

Trong giai đoạn vận động giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh phải động viên lực lượng của toàn dân, có dân là có tất cả. Thực tiễn đã chứng minh, sức mạnh toàn dân được huy động và hiện diện to lớn, tạo nên thành công vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

Xem tiếp trang 26

QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

TS NGÔ XUÂN DƯƠNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển đất nước. Là người sớm nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tư nhân, ngay từ những năm đầu của cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những quan điểm toàn diện, sâu sắc và linh hoạt về thành phần kinh tế tư nhân, phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc điểm lịch sử của Việt Nam. Việc nghiên cứu tư tưởng của Người, đồng thời phân tích sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ thời kỳ đổi mới đến nay là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh đổi mới tư duy phát triển kinh tế nhằm làm rõ quan điểm của Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá quá trình vận dụng của Đảng một cách sáng tạo, phù hợp với thực tiễn. Từ đó, góp phần rút ra những vấn đề đặt ra và gợi mở định hướng chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay.

1. Nội dung quan điểm Hồ Chí Minh về thành phần kinh tế tư nhân

Sự tồn tại của thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có tư duy kinh tế rất thực tiễn, sâu sắc và linh hoạt, đặc biệt là trong cách nhìn nhận về vai trò của thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Xuất phát từ thực tiễn lịch sử cụ thể của đất nước - một quốc gia nông nghiệp, tiểu nông, trình độ phát triển sản xuất còn thấp, Người luôn nhận thức rõ sự tồn tại tất yếu và lâu dài của khu

vực kinh tế tư nhân trong một giai đoạn nhất định. Theo Người, trong khi nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa chưa phát triển thì những hình thức sản xuất nhỏ như kinh tế cá thể, tiểu thương, tiểu chủ vẫn có chỗ đứng nhất định và cần được thừa nhận. Người không đồng tình với quan điểm tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế quốc doanh cũng như không tán thành thái độ bài xích, xem nhẹ vai trò của kinh tế tư nhân. Trái lại, Người nhấn mạnh cần phải phát huy mặt tích cực, huy động tối đa tiềm năng của khu vực này để phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc và phát triển đất nước. Trong nhiều bài nói, bài viết, Người đã khẳng định rằng: “Chúng ta không nên đùng đến những người làm ăn lương thiện... mà nên giúp đỡ họ làm ăn tiến bộ”¹. Quan điểm này thể hiện tư duy rất thực tế, nhân văn và tránh cực đoan.

Hồ Chí Minh cho rằng trong điều kiện của Việt Nam, sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân là khách quan, do nhu cầu sản xuất và sinh kế của người dân quyết định. Người không chủ trương xóa bỏ kinh tế tư nhân bằng mệnh lệnh hành chính hay bằng các biện pháp cưỡng bức, mà nhấn mạnh đến sự cải tạo, hướng dẫn một cách tự nguyện, từng bước, trên cơ sở vận động thuyết phục. Cũng từ đó, Người nhấn mạnh yêu cầu quản lý kinh tế tư nhân bằng pháp luật, chính sách và định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó. Đặc biệt, Người đánh giá cao vai trò của giới tư sản dân tộc, những người vừa có vốn, có năng lực tổ chức sản xuất, lại có tinh thần yêu nước, nếu được định hướng đúng đắn sẽ trở thành lực lượng quan trọng trong xây dựng

đất nước. Trong một bài viết, Người nêu rõ: “Tư bản dân tộc có lợi cho quốc dân mà không hại cho quốc gia thì cần phải lợi dụng, cải tạo nó để phát triển sản xuất”². Người từng khẳng định rằng: “Chúng ta không sợ tư bản, chỉ sợ tư bản bóc lột mà thôi”³, cho thấy sự phân định rạch ròi giữa hành vi bóc lột và việc làm ăn chính đáng. Người cũng căn dặn cán bộ, đảng viên phải có thái độ đúng mực với người làm kinh tế tư nhân, tránh thiên tả, máy móc, áp đặt tư duy đấu tranh giai cấp một cách giáo điều. Tư duy đó của Người đến nay vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn sâu sắc trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, thành phần kinh tế tư nhân là một bộ phận hợp pháp, cần được quản lý và định hướng trong nền kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Người không những thừa nhận sự tồn tại của khu vực kinh tế tư nhân mà còn đánh giá cao vai trò của nó trong công cuộc kiến thiết đất nước. Người khẳng định: “Chúng ta không bài xích người có của, có vốn, có tài, có lòng yêu nước tham gia vào công cuộc kiến thiết đất nước”⁴. Quan điểm này thể hiện rõ sự thực tế, cởi mở và khoan dung trong chính sách kinh tế của Người, đặc biệt với giới tư sản dân tộc và những người làm ăn chân chính. Trong bối cảnh đất nước vừa giành được độc lập, kinh tế còn nghèo nàn, lạc hậu, Người không hề vội vã thủ tiêu thành phần kinh tế tư nhân mà nhấn mạnh phải biết lợi dụng và cải tạo để phục vụ lợi ích chung. Người cho rằng khu vực này, nếu được quản lý và định hướng đúng đắn, sẽ góp phần không nhỏ vào việc phục hồi sản xuất, phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Đối với Hồ Chí Minh, vấn đề quan trọng không nằm ở việc cá nhân có sở hữu tài sản hay không, mà ở chỗ cách thức họ sử dụng tài sản đó ra sao, có bóc lột người khác hay phục vụ lợi ích xã hội. Người chỉ rõ: “Chúng ta không sợ tư bản, chỉ sợ tư bản bóc lột mà thôi”⁵. Điều đó thể hiện một sự phân định rạch ròi giữa hoạt động kinh tế hợp pháp, chính đáng với hành vi trục lợi, bóc lột sức lao động. Kinh tế tư nhân, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, dưới sự giám sát của Nhà nước và hướng tới lợi ích chung của xã hội, chứ không phải

mưu lợi cá nhân một cách tuyệt đối. Người khẳng định: “Giúp đỡ họ làm ăn tiến bộ, chứ không phải tiêu diệt họ”⁶. Đây là một tư tưởng nhất quán, nhân văn và cũng rất hiện đại, phản ánh rõ quan điểm cải tạo dần dần, không cưỡng bức, không cực đoan.

Việc quản lý và định hướng kinh tế tư nhân, theo Hồ Chí Minh, cần dựa trên nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, giữa quyền làm giàu chính đáng và trách nhiệm xã hội. Người đặc biệt lưu ý đến vai trò của Nhà nước trong việc ban hành chính sách, pháp luật, nhằm tạo môi trường bình đẳng, thuận lợi nhưng cũng kiểm soát chặt chẽ để tránh sự lũng đoạn hoặc phá vỡ trật tự xã hội. Đối với những người có của, có nghề, Người chủ trương vận động, giáo dục và thuyết phục họ tham gia sản xuất vì lợi ích đất nước, chứ không nên tạo tâm lý thù địch hay áp đặt sự cải tạo bằng biện pháp hành chính. Người căn dặn: “Không nên đụng đến họ, nếu họ làm ăn lương thiện thì phải để họ yên ổn làm ăn”⁷. Quan điểm đó thể hiện sự tôn trọng quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu đối với Nhà nước trong việc định hướng phát triển kinh tế tư nhân gắn với mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Cần phải cải tạo và phát triển kinh tế tư nhân theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu cải tạo và phát triển kinh tế tư nhân không phải là thủ tiêu hay đối đầu mà là quá trình chuyển hóa mang tính chất lâu dài, thận trọng và có định hướng rõ ràng. Người chủ trương cải tạo kinh tế tư nhân theo phương châm “vừa cải tạo, vừa phát triển”, với phương pháp “tự nguyện, từng bước, có lộ trình”, nhằm hướng tới sự phát triển đồng bộ của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Người không bao giờ tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế quốc doanh cũng như không bài xích khu vực tư nhân. Trái lại, Người nhìn nhận các thành phần kinh tế cần được tổ chức lại một cách hợp lý để *hỗ trợ lẫn nhau, phục vụ lợi ích chung của quốc gia*. Theo Người, “chúng ta không nên quá khắt khe đối với những người làm kinh tế tư nhân, mà cần vận động họ làm ăn theo đường lối mới, để cùng tham gia xây dựng đất nước”⁸.

Tư tưởng này thể hiện rõ tầm nhìn thực tiễn, linh hoạt và nhân văn trong chính sách kinh tế của Hồ Chí

Minh. Người không chấp nhận khuynh hướng cực tả, duy ý chí trong cải tạo kinh tế tư nhân, đặc biệt là xu hướng cưỡng bức, nóng vội, dẫn đến phá vỡ sản xuất và mất lòng tin của Nhân dân. Người từng nghiêm khắc phê bình những biểu hiện “cải tạo theo kiểu đấu tranh giai cấp gay gắt, thiếu thuyết phục, thiếu tôn trọng người làm ăn lương thiện”⁹. Đồng thời, Người cũng cảnh báo sự buông lỏng trong quản lý nhà nước đối với khu vực tư nhân, vì điều đó có thể tạo điều kiện cho những hành vi trục lợi, bóc lột và gây bất ổn xã hội. Do đó, theo Người, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và phát triển, giữa định hướng và tự nguyện, giữa khuyến khích và kiểm soát.

Một điểm nổi bật trong tư tưởng của Hồ Chí Minh là không đặt nặng sự đối lập giữa kinh tế tư nhân và quốc doanh, mà hướng tới sự phối hợp hài hòa giữa các thành phần kinh tế. Người cho rằng mỗi thành phần đều có vai trò nhất định và cần được sử dụng hợp lý, không nên vì định kiến mà thủ tiêu tiềm năng phát triển của nền kinh tế. Người chỉ rõ: Chúng ta không tiêu diệt họ, mà giúp họ làm ăn tiến bộ. Đây là một chỉ dẫn quan trọng, thể hiện rõ tư tưởng cải tạo không phải là loại bỏ, mà là làm cho phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế tư nhân, nếu được tổ chức và quản lý tốt, sẽ trở thành động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của đất nước, đặc biệt trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

2. Sự vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân trong chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến trước Đổi mới năm 1986, nhận thức của Đảng và Nhà nước ta đối với kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế, cứng nhắc và thiên về cải tạo hành chính, duy ý chí, chưa thực sự quán triệt đầy đủ tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong điều kiện đất nước vừa giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện tư duy kinh tế hết sức khoan dung, cởi mở khi chủ trương sử dụng giới tư sản dân tộc, đề cao vai trò của các nhà công thương yêu nước trong công cuộc kiến thiết quốc gia. Người khẳng định: “Chúng ta phải lợi dụng và cải tạo tư bản tư nhân, chứ không thể đập đổ họ”¹⁰. Quan điểm đó thể

hiện tinh thần linh hoạt, thực tiễn và không giáo điều về đấu tranh giai cấp trong điều kiện Việt Nam lúc bấy giờ và đã phát huy tác dụng khi mời gọi được giới tư sản yêu nước tham gia vào công cuộc kiến quốc. Ví dụ, trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, khi Chính phủ khuyến khích các nhà tư sản như Trịnh Văn Bô, Bạch Thái Bưởi, Vương Văn Đào... đóng góp tài lực cho kháng chiến và kiến thiết đất nước. Chỉ riêng gia đình Trịnh Văn Bô đã hiến tặng hơn 5.147 lượng vàng cho Chính phủ cách mạng trong giai đoạn 1945 - 1946 để phục vụ kháng chiến và in tiền Việt Nam độc lập¹¹.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh còn chưa toàn diện, đặc biệt là trong các giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc sau năm 1954 và ở miền Nam sau năm 1975. Thay vì kết hợp cải tạo với phát triển, chính sách kinh tế giai đoạn này lại nghiêng nặng về khuynh hướng hành chính hóa, áp đặt mang tính mệnh lệnh, thủ tiêu yếu tố tư nhân trong sản xuất và lưu thông. Từ năm 1958, mô hình cải tạo tư sản tư doanh theo kiểu ép buộc, không qua thuyết phục đã khiến hơn 5.600 xí nghiệp tư nhân bị chuyển thành xí nghiệp công tư hợp doanh hoặc quốc doanh¹². Tương tự, sau năm 1975, chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa tại miền Nam được áp dụng đồng loạt, không tính đến đặc điểm khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa hai miền. Theo báo cáo của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, trong vòng hai năm (1976 - 1977), có tới 100.000 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể ở miền Nam bị giải thể hoặc sáp nhập¹³. Hậu quả là nhiều đô thị miền Nam rơi vào cảnh khan hiếm hàng hóa, sản xuất đình trệ, thất nghiệp gia tăng và buôn lậu bùng phát. Một báo cáo của Viện Kinh tế học năm 1980 cho biết, sản lượng công nghiệp quốc doanh năm 1979 giảm 4,9% so với năm trước, trong khi khu vực ngoài quốc doanh giảm tới 12,5%¹⁴. Những chủ trương như hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được triển khai một cách nóng vội, thiếu tính thuyết phục, dẫn tới hệ quả là không gian phát triển của kinh tế tư nhân bị bóp nghẹt, động lực sản xuất bị kìm hãm, người dân mất niềm tin và tâm lý sợ làm giàu lan rộng trong xã hội. Các chính sách này tuy xuất phát từ mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng do nhận thức máy móc, tả khuynh nên đã không tính đến đặc điểm trình độ phát triển của lực lượng sản

xuất, cũng như không tôn trọng quy luật vận động khách quan của kinh tế hàng hóa. Hậu quả là đến giữa thập niên 1980, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, sản xuất trì trệ, lạm phát phi mã, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Đây là bài học sâu sắc cho quá trình hoạch định chính sách kinh tế, đồng thời cũng là cơ sở để Đảng ta đổi mới tư duy, từng bước nhìn nhận lại đúng đắn vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân.

Bước ngoặt lịch sử trong nhận thức và chính sách đối với kinh tế tư nhân diễn ra từ Đại hội VI của Đảng (1986), khi Đảng chính thức khởi xướng công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới tư duy kinh tế. Đánh giá lại quá trình phát triển trước đó, Đảng khẳng định rằng những sai lầm trong cải tạo kinh tế tư nhân là do “chủ quan, nóng vội, áp dụng cơ học mô hình của nước ngoài”¹⁵. Từ đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận dụng linh hoạt, gắn với điều kiện thực tiễn, từng bước được khôi phục và phát triển thành đường lối chiến lược lâu dài. *Cương lĩnh 1991* của Đảng xác định rõ: “Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân”¹⁶. Đây là sự chuyển biến căn bản, thể hiện bước tiến vượt bậc trong nhận thức lý luận và thực tiễn. Trong suốt các kỳ Đại hội sau đó, vai trò của kinh tế tư nhân không ngừng được nâng cao, từ “bộ phận quan trọng” (1991) đến “động lực quan trọng” (2011), “thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (2021)¹⁷, và đến ngày 04-5-2025, Nghị quyết số 68 - NQ/TW của Ban Chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững; cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, vươn lên phát triển thịnh vượng”¹⁸.

Trên cơ sở quán triệt quan điểm Hồ Chí Minh và sự đổi mới tư duy của Đảng về kinh tế tư nhân, Nhà

nước đã từng bước hoàn thiện thể chế, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng, trở thành một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế:

Trước hết, Nhà nước đã ban hành và liên tục sửa đổi, hoàn thiện Luật Doanh nghiệp (các năm 2000, 2014, 2020) nhằm tạo ra một khuôn khổ pháp lý minh bạch, thống nhất, bảo đảm quyền tự do kinh doanh cho mọi cá nhân, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật. Luật Doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là một công cụ pháp lý, mà còn là biểu hiện cụ thể của quan điểm Hồ Chí Minh về việc phát huy tiềm năng, tinh thần sáng tạo và khát vọng làm giàu chính đáng của người dân.

Thứ hai, Nhà nước đã không ngừng cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh. Việc đơn giản hóa quy trình cấp phép, đăng ký kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ pháp luật... đã tháo gỡ nhiều rào cản, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân gia nhập thị trường và phát triển bền vững. Điều này phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước phục vụ nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người lao động, sản xuất vì sự nghiệp chung.

Thứ ba, Nhà nước chú trọng thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ, đổi mới mô hình kinh doanh. Hệ sinh thái khởi nghiệp với nhiều chính sách ưu đãi về vốn, thuế, đào tạo... đã khơi dậy tinh thần đổi mới và sáng tạo trong xã hội, đặc biệt là giới trẻ - những chủ thể tương lai của nền kinh tế tư nhân hiện đại. Đây là biểu hiện sinh động cho tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển toàn diện con người, khơi dậy mọi tiềm năng sáng tạo để phục vụ công cuộc xây dựng đất nước.

Tổng thể, những chính sách phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay không chỉ thể hiện sự đổi mới tư duy của Đảng và Nhà nước, mà còn là minh chứng cho sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo và hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn phát triển đất nước. Kinh tế tư nhân, khi được định hướng và hỗ trợ đúng cách, sẽ tiếp tục là động lực mạnh mẽ góp phần quan trọng trong việc giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đưa Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

Tính đến tháng 5 - 2025, khu vực kinh tế tư nhân hiện có khoảng hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động, đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần xoá đói, giảm nghèo, ổn định đời sống xã hội¹⁹. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phát triển lớn mạnh, khẳng định thương hiệu và vươn ra thị trường khu vực, thế giới. Cùng với đó, các tập đoàn tư nhân lớn như Vingroup, Thaco, FPT, Hòa Phát, VietJet... đã vươn lên trở thành những đầu tàu kinh tế, đóng góp không nhỏ vào ngân sách nhà nước và sự phát triển của nhiều ngành, lĩnh vực then chốt.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật, kinh tế tư nhân hiện vẫn còn đối mặt với nhiều rào cản về thể chế, tiếp cận vốn, đất đai và công nghệ. Nhiều doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa thiếu năng lực quản trị, dễ bị tổn thương trước biến động kinh tế - xã hội. Đặc biệt, sự phân hóa giàu nghèo trong khu vực tư nhân nếu không được điều chỉnh bằng chính sách phù hợp có thể dẫn đến mất cân bằng xã hội. Chính vì vậy, phát triển kinh tế tư nhân cần đặt trong khuôn khổ phát triển bền vững, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước - thị trường - xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế phải luôn gắn với đạo đức, công bằng xã hội và lợi ích dân tộc. Người từng căn dặn: “Làm giàu là tốt, nhưng phải vì lợi ích chung của dân tộc, chứ không thể làm giàu trên lưng đồng bào mình”²⁰. Bởi vậy, sự phát triển của kinh tế tư nhân không thể tách rời vai trò định hướng và điều tiết của Nhà nước, cũng như trách nhiệm xã hội của chính các doanh nghiệp. Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu hiện nay, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, bảo đảm quyền bình đẳng tiếp cận các nguồn lực, và nuôi dưỡng tinh thần doanh nhân dân tộc sẽ là chìa khóa để đưa khu vực tư nhân Việt Nam phát triển mạnh mẽ, đúng hướng và bền vững. Đây cũng là cách thiết thực để hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển kinh tế nhiều thành phần, dựa trên nguyên tắc: “Muốn cho dân giàu, nước mạnh, thì mỗi người dân, mỗi tổ chức đều phải được khuyến khích phát huy hết khả năng sáng tạo và đóng góp cho Tổ quốc”²¹.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về kinh tế tư nhân mang giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, đặc biệt trong bối cảnh phát triển hiện nay. Trước hết, về mặt lý luận, tư tưởng của Người thể hiện một tầm nhìn vượt thời đại với tư duy độc lập, sáng tạo, không rập khuôn giáo điều vào mô hình kinh tế nào. Người đã đặt nền móng cho lý luận về nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân có vị trí và vai trò nhất định, phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội Việt Nam. Quan trọng hơn, Người luôn nhấn mạnh việc hài hòa lợi ích giữa cá nhân, tập thể và quốc gia, từ đó tạo ra một cơ chế phát triển cân bằng, bền vững và vì con người. Về mặt thực tiễn, quan điểm đó đã góp phần soi sáng con đường đổi mới của Đảng ta từ năm 1986 đến nay, đặc biệt là trong việc thừa nhận và thúc đẩy vai trò của kinh tế tư nhân là *một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia*. Quan điểm của Người cũng là cơ sở chính trị - tư tưởng vững chắc cho việc ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Đồng thời, đó cũng là kim chỉ nam trong việc xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay, quan điểm của Người tiếp tục giữ nguyên giá trị chỉ dẫn, giúp Việt Nam phát huy sức mạnh nội lực, tận dụng thời cơ để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Qua đó, khẳng định rằng phát triển kinh tế tư nhân không mâu thuẫn với lý tưởng xã hội chủ nghĩa nếu được đặt dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và quản lý hiệu quả của Nhà nước.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 21. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t. 7, tr. 270; t. 9, tr. 247; t. 5, tr. 108; t. 10, tr. 126; t. 5, tr. 108; t. 7, tr. 270; t. 9, tr. 147; t. 10, tr. 123; t. 11, tr. 47; t. 5, tr. 295; t. 11, tr. 314; t. 9, tr. 236.

11. Lê Tùng - Phi Long: *Chuyện gia đình hiến tặng hơn 5.000 lượng vàng cho cách mạng*, 02-9-2016, Đại biểu Nhân dân, <https://daibieunhandan.vn/chuyen-gia-dinh-hien-tang-hon-5-000-luong-vang-cho-cach-mang-10193524.html>.

12. Đặng Phong: *Kinh tế Việt Nam thời kỳ 1945 - 2000*, Nxb KHXH, H, 2000, tr. 132 - 136.

13. Vũ Quốc Tuấn (chủ biên): *Cải cách kinh tế ở Việt Nam: Thành tựu và vấn đề đặt ra*, Nxb CTQG, H, 2002, tr. 47.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH để bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay

ThS HOÀNG THỊ TRANG

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh

An sinh xã hội là một trong những trụ cột quan trọng của hệ thống chính trị - xã hội, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định và phát triển bền vững đất nước. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành hệ thống tư tưởng sâu sắc, mang đậm tính nhân văn về an sinh xã hội, coi đây là một trong những yếu tố then chốt trong việc chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là những người yếu thế. Tư tưởng đó tiếp tục là nền tảng lý luận quan trọng trong hoạch định và triển khai chính sách an sinh xã hội hiện nay. Là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học - công nghệ hàng đầu cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh luôn dành ưu tiên cao cho công tác bảo đảm an sinh xã hội. Trong đó, việc hỗ trợ, chăm lo cho hộ nghèo, cận nghèo - những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất là một nhiệm vụ trọng tâm. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều biến động, đặc biệt là tác động kéo dài của đại dịch Covid-19, công tác này đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới, đòi hỏi cần có những định hướng, giải pháp sáng tạo, hiệu quả hơn. Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội vào công tác bảo đảm an sinh cho hộ nghèo, cận nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay không chỉ mang ý nghĩa lý luận sâu sắc mà còn có giá trị thực tiễn lớn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững, hướng tới một xã hội công bằng, văn minh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội

Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội phản ánh sâu sắc lòng nhân ái và sự quan tâm đặc biệt của Người đối với đời sống nhân dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế. Nội dung tư tưởng về an sinh xã hội của Người tập trung ở các phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, an sinh xã hội là quyền cơ bản, thiết yếu của con người

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, an sinh xã hội không chỉ là chính sách của Nhà nước mà còn là biểu hiện cụ thể của quyền con người, gắn liền với quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Người khẳng định: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”¹.

Thứ hai, hạnh phúc của Nhân dân là mục tiêu tối thượng của chính sách an sinh xã hội

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, hạnh phúc của nhân dân không chỉ là một giá trị nhân văn cốt lõi mà còn là mục tiêu cao nhất, đích đến cuối cùng của mọi chính sách an sinh xã hội. Người cho rằng: “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”². Khi trả lời các nhà báo nước ngoài tại Hà Nội, Người nói: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có

com ăn áo mặc, ai cũng được học hành”³. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, “làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ... Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt”⁴.

Thứ ba, ưu tiên chăm lo cho người yếu thế

Theo chủ tịch Hồ Chí Minh, mục tiêu cốt lõi của an sinh xã hội là bảo vệ, chăm lo đời sống cho những đối tượng yếu thế, giúp họ vượt qua khó khăn, vươn lên trong cuộc sống. Đối với thương binh, bệnh binh, Người yêu cầu “Thương binh, bệnh binh, gia đình quân nhân và gia đình liệt sĩ là những người có ông với Tổ quốc, với nhân dân. Cho nên bốn phận chúng ta là phải biết ơn, phải thương yêu và giúp đỡ họ”⁵. Người nhiều lần nhấn mạnh phải chăm lo đời sống cho Nhân dân, nhất là những người nghèo khó, người già cả, trẻ em, người bị tật nguyền.

Thứ tư, xóa đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết và lâu dài

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945), trước tình cảnh hơn 2 triệu người chết đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào cứu đói, kêu gọi toàn dân “nhường cơm sẻ áo”. Người coi đói nghèo là “giặc nội xâm”, nguy hiểm không kém “giặc ngoại xâm, giặc đốt” và sớm phát động các phong trào thi đua yêu nước, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, cải cách ruộng đất, xây dựng hợp tác xã... nhằm cải thiện đời sống nhân dân, đẩy lùi nghèo đói. Trong bài *Gửi nông gia Việt Nam* đăng trên báo *Tấc đất*, số 1 ngày 7-12-1945, Người yêu cầu phải thực hiện: “Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập”⁶.

Thứ năm, bảo đảm an sinh xã hội là trách nhiệm của Nhà nước đối với Nhân dân

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh vai trò then chốt của Nhà nước trong việc xây dựng và thực thi các chính sách an sinh xã hội: “Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét, dân đói, dân ốm, Đảng và Chính phủ đều có lỗi”⁷. Người còn yêu cầu Nhà nước phải đảm bảo đủ nguồn lực tài chính, vật chất để thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội, phải phân

bổ nguồn lực công bằng, minh bạch, ưu tiên cho người nghèo, vùng khó khăn, phải tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, giúp người dân có việc làm, ổn định đời sống và được tham gia đầy đủ vào hệ thống an sinh xã hội. Người khẳng định: “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì có hại đến dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta”⁸.

Thứ sáu, khơi dậy sức mạnh đoàn kết, lòng nhân ái và trách nhiệm cộng đồng

Ngay sau khi đất nước giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp phát động nhiều phong trào giàu tính nhân văn như “Hũ gạo cứu đói”, “Sẻ cơm nhường áo”... nhằm vận động toàn dân quyền góp cứu trợ đồng bào bị thiên tai, đói kém, từ đó góp phần lan tỏa lòng nhân ái và trách nhiệm xã hội trong mỗi người dân. Người nói “Lúc chúng ta nâng bát cơm ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng”. Vì vậy, Người đã đề nghị với đồng bào cả nước và thực hành trước “Cứ mười ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ăn ba bữa, đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo”⁹. Trong suốt các cuộc kháng chiến và thời kỳ kiến quốc, các phong trào như cứu đói, diệt dốt, chăm sóc thương binh, bệnh binh, hỗ trợ người nghèo... đều thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa vai trò điều phối của Nhà nước với sức mạnh tự lực, tương trợ từ cộng đồng.

Thứ bảy, giáo dục và y tế là trụ cột của an sinh xã hội

Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định giáo dục và y tế là hai trụ cột quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Người nhấn mạnh: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”, coi việc nâng cao dân trí là động lực phát triển đất nước. Trong *Thư gửi học sinh nhân ngày khai trường* đầu tiên (1945), Người khẳng định: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”¹⁰. Người cũng đề cao vai trò của y tế trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng với tư tưởng: “Mỗi một người dân yếu ớt tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe... Dân cường thì quốc thịnh”¹¹. Sắc lệnh số 29/SL năm 1947 đã

đặt nền móng cho hệ thống bảo hiểm xã hội, thể hiện quan điểm rõ ràng, toàn diện của Người về chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Thứ tám, công bằng là nguyên tắc nền tảng trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất quán khẳng định rằng mọi người dân, không phân biệt giai cấp, địa vị xã hội, dân tộc hay tôn giáo đều có quyền được chăm lo đầy đủ cả về đời sống vật chất và tinh thần. Người cũng nhấn mạnh rằng công bằng xã hội không đồng nghĩa với sự cào bằng trong phân phối mà phải bảo đảm sự quan tâm, ưu tiên hợp lý đối với những nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn hơn. Người cho rằng “Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng”¹², việc thực hiện chính sách an sinh xã hội phải được tiến hành công khai, minh bạch, tuyệt đối tránh tình trạng tham ô, tư lợi, phân biệt đối xử với nguyên tắc “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Thứ chín, kiến tạo hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững

Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một xã hội bảo đảm an sinh đối với tất cả các tầng lớp nhân dân: “(1) Thi hành luật lao động, ngày làm việc 8 giờ. (2) Giúp đỡ các gia đình đông con. (3) Lập ấu trĩ viện để chăm nom trẻ con. (4) Lập các nhà chiếu bóng, diễn kịch, câu lạc bộ, thư viện để nâng cao trình độ trí dục cho Nhân dân. (6) Lập thêm nhà thương, nhà đỡ đẻ, nhà dưỡng lão”¹³. Trong giai đoạn kháng chiến, Người chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách an sinh xã hội như giúp đỡ gia đình có công, cứu trợ thiên tai, xây dựng cơ sở y tế, giáo dục. Sau khi miền Bắc giải phóng, Người tiếp tục chỉ đạo xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao gồm hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; hệ thống trợ cấp xã hội; hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hệ thống giáo dục toàn dân.

2. Thực trạng trong công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm qua, cùng với những thành tựu trong phát triển kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt nhiều thành tựu trong công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo. Thành tựu nổi bật nhất trong công tác bảo đảm an sinh xã hội của Thành phố là “xóa đói giảm nghèo (nay là Chương trình

Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025) và phong trào thi đua xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo”¹⁴. “Theo số liệu từ Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững, đầu giai đoạn 2021-2025, Thành phố Hồ Chí Minh có hơn 58.000 hộ nghèo và cận nghèo, chiếm 2,29% tổng số hộ dân”¹⁵. Nhằm hiện thực hóa mục tiêu giảm nghèo bền vững, Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ như phát triển sinh kế, cho vay ưu đãi, đào tạo nghề, tạo việc làm, cải thiện dinh dưỡng, giáo dục và nhà ở. Kết quả là: (1) Cuối năm 2022, Thành phố không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo chung của cả nước, hoàn thành mục tiêu quan trọng trước thời hạn. (2) Cuối năm 2023, Thành phố chỉ còn 8.293 hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố, chiếm tỉ lệ 0,33% tổng số hộ dân. Thành phố đã hoàn thành chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 là “đến cuối năm 2025, cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo cả nước, còn dưới 0,5% hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố” trước 2 năm; đồng thời, Thành phố không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố giai đoạn 2021 - 2025 thuộc diện người có công với cách mạng. (3) Cuối quý I năm 2025, Thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu giảm nghèo: “Thành phố không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố giai đoạn 2021 - 2025”¹⁶.

Về xóa nhà tạm, dột nát, “theo báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, vào cuối năm 2024, Thành phố Hồ Chí Minh có 325 hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về nhà ở. Trong đó gồm 129 hộ nghèo và 196 hộ cận nghèo đang gặp khó khăn về nơi ở, có nhu cầu xây dựng, sửa chữa được tiến hành thực hiện trong năm 2024 và năm 2025. Thành phố đặt mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2025 thực hiện chương trình xóa bỏ hoàn toàn nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hỗ trợ gia đình người có công gặp khó khăn về nhà ở, nhà xuống cấp cần được sửa chữa, xây mới. Tuy nhiên, mục tiêu này đã hoàn thành trước ngày 30-4-2025”¹⁷.

Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ toàn diện như vay vốn ưu đãi cho hộ nghèo, cận nghèo; tổ chức đào tạo nghề, kết nối việc làm; cấp thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội tự nguyện miễn phí; hỗ trợ học bổng, phương tiện học

tập, sinh kế. Trong năm 2024, Mặt trận Tổ quốc Thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân, huy động sự tham gia của người dân, tổ chức và doanh nghiệp để góp phần phát triển thành phố. Các hoạt động an sinh xã hội được chú trọng, lan tỏa tinh thần sẻ chia, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Từ đầu năm, Quỹ “Vì người nghèo” Thành phố đã hỗ trợ hơn 39.000 trường hợp với tổng kinh phí 12 tỷ đồng. Đồng thời, phối hợp cùng Mặt trận Tổ quốc các địa phương tổ chức chương trình “Xuân đoàn kết - Tết nghĩa tình”, trao quà Tết cho hơn 17.600 hộ cận nghèo và 640 đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn¹⁸. Việc thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội đã tạo điều kiện để hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần nâng cao chất lượng sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế: (i) Nhận thức về vai trò “công bộc của dân” ở một số cán bộ cơ sở chưa đầy đủ, dẫn đến triển khai chính sách an sinh xã hội có lúc, có nơi còn mang tính hình thức, chưa lấy người dân làm trung tâm, truyền thông về tinh thần “không để ai bị bỏ lại phía sau” chưa thật sự sâu rộng làm ảnh hưởng đến sự tham gia và huy động nguồn lực xã hội hóa cho công tác an sinh xã hội; (ii) Chuẩn nghèo, cận nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh chưa thực sự theo kịp mức sống đô thị đặc thù, nhất là trong bối cảnh chi phí sinh hoạt, nhà ở, y tế, giáo dục tại đây cao hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước, dẫn đến việc một bộ phận hộ nghèo, cận nghèo tiềm ẩn không được ghi nhận, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ; một số hộ nghèo, cận nghèo tuy “thoát nghèo trên giấy tờ” nhưng vẫn sống trong điều kiện rất khó khăn, nhất là lao động tự do, người cao tuổi, người khuyết tật không có lương hưu; (iii) Các chương trình hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo còn dàn trải, thiếu tích hợp liên ngành (lao động, y tế, giáo dục...) và phối hợp chưa hiệu quả, làm giảm tính hiệu quả của chính sách, gây chồng chéo hoặc bỏ sót đối tượng, nhất là trong tiếp cận dịch vụ cơ bản; (iv) Tính bền vững trong thoát nghèo còn hạn chế, nguy cơ tái nghèo cao khi gặp các biến cố về khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch bệnh hoặc các rủi ro cá

nhân (mất việc làm, bệnh tật); (v) Hệ thống giám sát, đánh giá chưa đồng bộ và minh bạch, việc giám sát thực hiện chính sách an sinh xã hội tại cơ sở còn thiếu thống nhất và dữ liệu chưa được cập nhật kịp thời, chưa có cơ chế phản hồi hiệu quả từ người dân, đặc biệt từ nhóm yếu thế - dẫn đến khó kiểm soát sai lệch trong thực thi, đánh giá tác động thực tế của chính sách và đưa ra các điều chỉnh phù hợp; (vi) Chưa phát huy có hiệu quả vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội trong hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo khiến cho nguồn lực để thực hiện công tác hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo không ổn định, dẫn đến khó duy trì các chính sách dài hạn như đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững.

3. Giải pháp vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm nâng cao hiệu quả công tác an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và hành động về an sinh xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội không chỉ dừng lại ở lý luận mà còn là kim chỉ nam cho hành động thực tiễn nhằm chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong xã hội. Để vận dụng hiệu quả tư tưởng này trong công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo, Thành phố Hồ Chí Minh cần: (1) Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong đội ngũ cán bộ, nhất là những người trực tiếp xây dựng, thực hiện chính sách an sinh, thông qua đào tạo, bồi dưỡng gắn với đạo đức công vụ; (2) Tăng cường truyền thông cộng đồng qua các phương tiện thông tin đại chúng để lan tỏa các giá trị như “lấy dân làm gốc”, “việc gì có lợi cho dân thì hết sức làm” để định hướng hành vi, thái độ tích cực trong các phong trào vì cộng đồng; (3) Triển khai các mô hình “học tập và làm theo Bác” gắn với công tác giảm nghèo, xây dựng cộng đồng nhân ái, phát triển quỹ hỗ trợ hộ nghèo, vận động xã hội hóa các nguồn lực an sinh. Từ những hành động thực tế đó, tư tưởng của Người sẽ được vận dụng và lan tỏa trong đời sống xã hội, tạo nên sự chuyển biến về chất trong công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Thứ hai, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ Đảng bộ và chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà

nước trong chăm lo đời sống nhân dân, làm cơ sở quan trọng định hướng lãnh đạo, vì vậy, Đảng bộ và chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh cần: (1) Xác định công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn luôn là nhiệm vụ trọng tâm và được lồng ghép trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; (2) Xây dựng chính sách an sinh xã hội đồng bộ, khả thi, gắn với cải cách hành chính và tối ưu hóa quản lý để đảm bảo minh bạch, không phân biệt đối xử; (3) Chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức Đảng, đoàn thể gắn trách nhiệm cụ thể trong việc hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo; (4) Tăng cường tuyên truyền tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội, đặc biệt là nguyên lý “không để ai bị bỏ lại phía sau”; (5) Phát triển cơ chế tiếp nhận phản hồi từ người dân, tổ chức khảo sát, đối thoại thường xuyên để điều chỉnh chính sách sát thực tiễn; (6) Thành lập các ban chỉ đạo chuyên trách ở các cấp nhằm điều phối hiệu quả và kịp thời các hoạt động hỗ trợ.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đặc thù đối với hộ nghèo, cận nghèo. Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh để định hình hệ thống chính sách nhân văn, hiệu quả, phù hợp với đặc thù đô thị hiện đại: (1) Xây dựng chuẩn nghèo đô thị đa chiều, phù hợp với mức sống thực tế, phản ánh đúng nhu cầu tiếp cận dịch vụ và điều kiện sinh hoạt của người dân; (2) Thiết kế chính sách tích hợp, liên ngành như các gói hỗ trợ kết hợp tài chính, đào tạo nghề, bảo hiểm y tế và kết nối việc làm - giúp các hộ nghèo, cận nghèo tự lực vươn lên; (3) Thực hiện phân cấp, ủy quyền linh hoạt cho cấp cơ sở nhằm tăng tính chủ động trong xác định nhu cầu và triển khai chính sách; (4) Tăng cường cơ chế giám sát, phản biện chính sách từ cơ sở với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội.

Thứ tư, đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong phân bổ nguồn lực đối với hộ nghèo, cận nghèo. Để đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong phân bổ nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo, Thành phố Hồ Chí Minh cần: (1) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá toàn diện, minh bạch dựa trên mức độ nghèo, hoàn cảnh, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội; công khai danh sách và mức hỗ trợ để người dân giám sát; (2) Tăng cường giám sát cộng đồng trong quá trình phân bổ nguồn lực; thường xuyên rà soát đối tượng thụ hưởng, bảo đảm đúng người, đúng nhu cầu; ưu tiên các

hộ đặc biệt khó khăn; (3) Đa dạng hóa hình thức hỗ trợ, không chỉ tài chính mà còn gồm y tế, giáo dục, đào tạo nghề, nhà ở và tạo việc làm phù hợp với đặc điểm địa phương; (4) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, phát triển mô hình sinh kế, hỗ trợ tiếp cận vốn vay ưu đãi, tư vấn khởi nghiệp; huy động hiệu quả nguồn lực từ ngân sách và xã hội hóa để mở rộng phạm vi chính sách hỗ trợ.

Thứ năm, phát huy vai trò cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo. Trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh đang từng bước hiện đại hóa và đối mặt với nhiều thách thức xã hội, việc phát huy sức mạnh liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội là một giải pháp thiết thực để hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về “xây dựng xã hội nhân ái, không ai bị bỏ lại phía sau”. Thành phố Hồ Chí Minh cần phải phát huy tối đa vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc đảm bảo an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp: (1) Tăng cường truyền thông, giáo dục tinh thần tương thân tương ái để nâng cao nhận thức và khơi dậy trách nhiệm cộng đồng; (2) Tạo điều kiện thuận lợi để các lực lượng xã hội tham gia vào các chương trình an sinh như cấp học bổng, đào tạo nghề, hỗ trợ nhà ở; (3) Thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa chính quyền và các tổ chức như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện và giám sát chính sách; (4) Bồi dưỡng năng lực cho cán bộ hội, tổ chức xã hội qua tập huấn chuyên môn, đồng thời đảm bảo nguồn lực tài chính và kỹ thuật phù hợp. Việc huy động sự tham gia của toàn xã hội sẽ góp phần lan tỏa giá trị nhân văn và nâng cao hiệu quả công tác an sinh một cách bền vững.

Thứ sáu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ đối với công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo. Tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá định kỳ công tác an sinh xã hội là giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh cần hoàn thiện cơ chế giám sát đa chiều, huy động sự tham gia của các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội; thiết lập các

đoàn kiểm tra liên ngành, công khai kết quả giám sát và tạo kênh tiếp nhận phản ánh từ người dân nhằm bảo đảm tính minh bạch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu và giám sát chính sách, góp phần nâng cao tính kịp thời và chính xác; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực và đạo đức nghề nghiệp; xây dựng bộ chỉ số đánh giá định lượng và định tính, khảo sát mức độ hài lòng của người dân và so sánh kết quả với mục tiêu đề điều chỉnh chính sách kịp thời, phù hợp với thực tiễn.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội với triết lý “Dân là gốc”, coi con người là trung tâm của mọi chính sách là nền tảng lý luận nhân văn, định hướng cho việc xây dựng hệ thống an sinh công bằng, dân chủ, văn minh. Vận dụng tư tưởng của Người vào công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với hộ nghèo, cận nghèo tại Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ là yêu cầu trước mắt mà còn khẳng định bản sắc của một đô thị hiện đại giàu tính nhân văn. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội nhiều biến động, đặc biệt sau đại dịch Covid-19, Thành phố Hồ Chí Minh cần phát huy tinh thần linh hoạt, sáng tạo, lấy tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim

chỉ nam để xây dựng hệ thống an sinh toàn diện, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Với quyết tâm chính trị cao và sự đồng lòng của cộng đồng, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn có khả năng hiện thực hóa mục tiêu trở thành đô thị văn minh, hiện đại, nghĩa tình, một nơi đáng sống ở Việt Nam.

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, t. 4, tr. 1; tr. 64; tr. 187; t. 13, tr. 438; t. 10, tr. 372; t. 4, tr. 131; t. 9, tr. 518; t. 4, tr. 65; tr. 33; tr. 35; tr. 241; t.15, tr. 224; tr. 632.

14, 16. Thành Minh: *Thành phố Hồ Chí Minh ghi dấu ấn trong việc xóa đói, giảm nghèo trong 50 năm phát triển*, <https://khoahocphothong.vn/tp-hcm-ghi-dau-an-tong-viec-xoa-doi-giam-ngheo-trong-50-nam-phat-trien-259583.html>.

15. Thùy Linh: *Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến giảm nghèo thực chất*, <https://tapchitaichinh.vn/tp-ho-chi-minh-huong-den-giam-ngheo-thuc-chat.html>.

17. Thảo Lê: *Thành phố Hồ Chí Minh xóa 100% nhà tạm, nhà dột nát, về đích sớm trước 30-4-2025*, <https://tuoitre.vn/tp-hcm-xoa-100-nha-tam-nha-dot-nat-ve-dich-som-truoc-30-4-2025-20250421073348469.htm>.

18. Nguyệt Hà: *Thành phố Hồ Chí Minh: Giảm nghèo thực chất, thoát nghèo bền vững*, <https://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tphcm-giam-ngheo-thuc-chat-thoat-ngheo-ben-vung-132353.html>.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ Ý CHÍ TỰ LỰC TỰ CƯỜNG...

3. Kết luận

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ý chí tự lực tự cường luôn là động lực quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Trước bước ngoặt lớn của lịch sử dân tộc - bước chuyển mình từ kỷ nguyên đổi mới và phát triển sang kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, đòi hỏi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta phát huy mạnh mẽ ý chí tự lực tự cường của dân tộc, nhằm hiện thực hóa khát vọng sánh vai cường quốc năm châu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng và tấm gương của Hồ Chí Minh về ý chí tự lực tự cường và khát vọng xây dựng đất nước sánh vai với cường quốc năm châu còn nguyên giá trị và trong giai đoạn hiện nay, những tư tưởng ấy, khát vọng ấy của Người được kế thừa, vận dụng và phát huy sẽ là nhân tố quan trọng giúp cho Việt Nam hoàn thành được tâm nguyện của Người - trở thành một quốc gia hùng

Tiếp theo trang 15

cường, phồn thịnh, hạnh phúc và sánh vai được với các cường quốc năm châu.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 34.

2, 4, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2011, t. 2, tr. 304; t. 1, tr. 513; t. 3, tr. 1; t. 3, tr. 9; t. 3, tr. 242; t. 4, tr. 1; tr. 1; tr. 3; tr. 187; t. 5, tr. 602; t. 4, tr. 532; t. 9, tr. 35; t. 4, tr. 280; tr. 315; tr. 417; tr. 583; t. 15, tr. 612; t. 10, tr. 103.

3, 5, 24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb CTQG, t. 6, 1998 tr. 139; t. 2, 2011, tr. 4; t. 7, 2000, tr. 244.

6. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. CTQG, H, 2008, tr. 108.

7. Nguyễn Văn Nguyên: *Mối quan hệ giữa độc lập dân tộc với dân chủ và hạnh phúc của nhân dân trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh*, Nxb CTQG - ST, H, 2018, tr. 82.

11. Vũ Đình Hòe, Bùi Đình Phong: *Hồ Chí Minh với sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 2010, tr. 37.

PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM XUYÊN TẠC PHỦ NHẬN NHỮNG THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

TS TRẦN TĂNG KHÔI

Học viện Chính trị khu vực III

1. Nhận diện các quan điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch hòng phủ nhận những thắng lợi vĩ đại của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

1.1. Xuyên tạc, phủ nhận những thắng lợi vĩ đại của cách mạng giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng

Về thành quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chúng cho rằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 “là sự ăn may của lịch sử, vì kẻ thù của nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ là phát xít Nhật đã đầu hàng quân Đồng minh”; rằng “do khoảng trống quyền lực, nên những người Cộng sản Việt Nam dễ dàng giành thắng lợi”. Nguy hiểm và xảo quyệt hơn nữa khi chúng cho rằng “Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sai lầm lịch sử”, hoặc “Cách mạng Tháng Tám 1945 là nguyên nhân dẫn đến hai cuộc chiến tranh đẫm máu ở Việt Nam”.

Về nguyên nhân, bản chất của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954), chúng cho rằng: “Với một đường lối ngoại giao mềm mỏng, nhân nhượng thì hoàn toàn có thể giữ được độc lập dân tộc mà không cần phải tốn xương máu vô ích trong cuộc kháng chiến 09 năm”. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) bị chúng đánh tráo bản chất thành cái gọi là “cuộc nội chiến”; “cuộc chiến tranh ủy nhiệm” giữa một bên là chính quyền Sài Gòn được Mỹ và một số nước tư bản ở phương Tây hậu thuẫn, với một bên là

chính quyền Hà Nội được Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ.

1.2. Phủ nhận thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đổi mới đất nước

Chúng cho rằng 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc (1954 - 1975) và 10 năm xây dựng CNXH trên cả nước (1975 - 1986) hoàn toàn không có thành tựu gì. Tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng của Việt Nam vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX được chúng viện dẫn để làm cơ sở cho sự xuyên tạc này.

Về thành tựu của gần 40 năm đổi mới đất nước, các thế lực thù địch cho rằng sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam vẫn là nước “tụt hậu, đói nghèo, tham ô, hối lộ, tham nhũng tràn lan, đạo đức suy đồi, xã hội loạn lạc”. Chúng lu loa: “Việt Nam chỉ đổi mới kinh tế mà không hề đổi mới chính trị, đổi mới nửa vời nên không mang lại hiệu quả” (!).

2. Những luận cứ phản bác

2.1. Về thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Thứ nhất, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 hoàn toàn không thể là “sự ăn may của lịch sử” hoặc “sai lầm lịch sử”!

Sau gần 10 năm tìm tòi con đường cứu nước (1911 - 1920), Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”¹. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là tất yếu lịch sử để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo cách mạng giải phóng dân

tộc, giành lại độc lập, tự do cho đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, lực lượng cách mạng càng lớn mạnh qua các cao trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939, 1939 - 1945.

Không thể phủ nhận rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 giành thắng lợi trong điều kiện khách quan có những yếu tố thuận lợi. *Thứ nhất*, nếu như trước đó, nước ta phải chịu cảnh “một cổ hai tròng” của Nhật và Pháp, thì sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), chúng ta chỉ còn lại một kẻ thù là phát xít Nhật. *Thứ hai*, sau khi phát-xít Nhật đầu hàng Đồng minh, thì ở Việt Nam lúc đó quân Nhật hoảng loạn, quân Pháp chưa đủ sức quay lại, chính quyền tay sai hoang mang cực độ, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám 1945 giành thắng lợi.

Tuy nhiên, dù điều kiện khách quan có thuận lợi đến đâu mà điều kiện chủ quan chưa chín muồi thì cách mạng cũng không thể thành công. Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 là kết quả của một quá trình chuẩn bị lực lượng cách mạng của Đảng ta cùng với sự chủ động, tích cực theo dõi tình hình, dự đoán chính xác thời cơ và kiên quyết lãnh đạo nhân dân đứng lên chớp thời cơ để tiến hành tổng khởi nghĩa. Với tinh thần “Đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”, Nhân dân ta đã lật đổ sự thống trị của phát xít Nhật giành lại độc lập dân tộc. Trong hai yếu tố chủ quan và khách quan thì nhân tố chủ quan - sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta cùng khát vọng của một dân tộc “Dù có đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập” là nhân tố đóng vai trò quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

Thứ hai, không có thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 thì nước ta không thể có cơ đồ, vị thế, tiềm lực và uy tín trên trường quốc tế như hiện nay

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa và phong kiến, nghèo nàn, lạc hậu, trình độ dân trí cực kỳ thấp kém với 95% dân số mù chữ và không có tên trên bản đồ thế giới. Nạn đói năm Ất Dậu (1945) - hệ quả của chính sách bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp cùng nạn bắt nông dân ta nhổ lúa trồng đay của phát xít Nhật đã cướp đi sinh mạng của hơn 2 triệu người, tương đương 10% dân số cả nước ta lúc bấy giờ.

Sau khi tuyên bố độc lập, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (03-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu 06 nhiệm vụ cấp bách, trong đó cứu đói là nhiệm vụ hàng đầu. Thắng được giặc đói là một trong những thành tựu quan trọng đầu tiên của Nhà nước cách mạng, đồng thời, nó thể hiện tính ưu việt của chế độ mới.

Cùng với diệt giặc đói, Đảng và Nhà nước ta còn ban hành nhiều chính sách xây dựng nền văn hóa mới, đời sống mới, từng bước xóa bỏ văn hóa nô dịch của chế độ cũ và phát động phong trào bình dân học vụ. Chỉ trong vòng 01 năm (từ 08-9-1945 đến 08-9-1946) đã tổ chức 75.805 lớp học và đã xóa mù chữ cho 2.520.673 người.

Rõ ràng là nếu không có thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 thì cả dân tộc Việt Nam mãi chìm đắm trong đêm trường nô lệ, nhân dân ta không bao giờ biết đến cơm no, áo ấm và được học hành. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 là bước ngoặt vĩ đại của dân tộc, là tiền đề để từ đó, cả dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng tiếp tục giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội và sau 35 năm đổi mới: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”².

Thứ ba, Cách mạng Tháng Tám 1945 hoàn toàn không phải là nguyên nhân dẫn đến hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975) ở Việt Nam

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam như Bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã khẳng định: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã trở thành một nước tự do và độc lập”³. Nhưng ngay sau đó, thực dân Pháp đã quay trở lại xâm lược nước ta. Dù Đảng ta đã có những nhân nhượng cần thiết, thậm chí là đầu hàng⁴, nhưng Pháp vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược của chúng. Sau khi đưa quân ra miền Bắc Việt Nam để thay thế quân đội Trung Hoa Dân quốc⁵, Pháp liên tục tấn công quân ta ở nhiều nơi. Đỉnh điểm là việc tướng Pháp Mooclie gửi tới hậu thư, yêu cầu Việt Nam phải “giải giáp lực lượng tự vệ và

trao quyền kiểm soát Hà Nội cho chúng trước ngày 20-12-1946”(!).

Tội hủi thư trên thực chất là lời tuyên chiến của Pháp, là sự thách thức và đe dọa đối với nền độc lập vừa mới giành được của dân tộc Việt Nam. Mọi sự nhân nhượng đều có nguyên tắc và giới hạn của nó. Từ một quốc gia độc lập, tự do, ta đã nhân nhượng với Pháp, chấp nhận chỉ là một quốc gia tự do... và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương ở trong khối Liên hiệp Pháp⁶. Nhân nhượng nữa là mất độc lập dân tộc! Đây là điều mà Đảng ta và toàn thể dân tộc Việt Nam không thể chấp nhận như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Hỡi đồng bào toàn quốc! Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”⁷.

Đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thì theo Hiệp định Giơnevơ (7-1954), sự chia cắt Việt Nam làm hai miền bởi vĩ tuyến 17 chỉ là tạm thời. Về vấn đề thống nhất đất nước, *Bản tuyên bố cuối cùng* của Hội nghị Giơnevơ đã ghi rõ: cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng 7-1956! Thế nhưng, tổng tuyển cử thống nhất đất nước đã không thành hiện thực vì chính quyền tay sai của Mỹ ở miền Nam đã xé bỏ Hiệp định, đồng thời tuyên bố không có hiệp thương tổng tuyển cử! Vậy là, để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chúng ta không còn con đường nào khác ngoài con đường đánh Mỹ cứu nước.

Nguyên nhân vì sao dân tộc Việt Nam phải đứng lên đánh thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã quá rõ ràng! Đối với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đây là hai cuộc chiến tranh xâm lược; với dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đây là hai cuộc kháng chiến chống xâm lược để bảo vệ nền độc lập, thống nhất của mình.

Với khát vọng chân chính, cháy bỏng “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” (Hồ Chí Minh), với bản lĩnh chính trị vững vàng và đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta, cuộc trường chinh anh dũng, kiên cường, bất khuất 30 năm chống ngoại xâm (1945 - 1975) của dân tộc ta đã thắng lợi

về vang, bảo vệ vững chắc thành quả của Cách mạng Tháng Tám 1945, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Như vậy, không thể nói rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 là nguyên nhân dẫn đến 2 cuộc chiến tranh đó, mà cuộc chiến đó tất yếu phải xảy ra khi một bên là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tìm mọi cách để áp đặt ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân (cũ và mới) cho một quốc gia có chủ quyền, với một bên là một dân tộc “thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” (Hồ Chí Minh).

2.2. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hoàn toàn không phải là “chiến tranh ý thức hệ”, “nội chiến” hay “chiến tranh ủy nhiệm”

Trong thời kỳ từ 7 - 1954 đến 4 - 1975, về danh nghĩa, miền Nam Việt Nam chịu sự quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa cùng lực lượng quân đội của nó là quân lực Việt Nam Cộng hòa. Từ đó, chỉ trừ một thiểu số vì sự hạn chế về mặt nhận thức mà dẫn đến nhận định sai về bản chất cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam, còn riêng đối với các thế lực chống cộng, bám vào thực tế này, chúng cho rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ là cuộc “nội chiến”, “nội đa xáo trộn”⁸ giữa hai miền Nam - Bắc Việt Nam; là chiến tranh “ý thức hệ” hoặc là “chiến tranh ủy nhiệm”.

Sự thực là, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ thực chất chỉ là sự tiếp nối cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp trước đây, chỉ khác về phương thức thực hiện. Nếu như cai trị trực tiếp là phương thức của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, thì cai trị gián tiếp thông qua bộ máy chính quyền tay sai bản địa là cách thức của chủ nghĩa thực dân mới cực kỳ tinh vi, xảo quyệt với bản chất giấu mặt, trá hình!⁹. Cho nên, cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Việt Nam hoàn toàn không thể là “nội chiến” hay chiến tranh “ý thức hệ”¹⁰. Về đặc điểm và tính chất, đây là cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh chống xâm lược của dân tộc Việt Nam ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954 - 1975) nếu gọi là “chiến tranh ủy nhiệm” thì chỉ đúng đối với đế quốc Mỹ khi chúng ủy nhiệm cho chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam thực hiện cái gọi là sứ mệnh làm “tiền đồn chống Cộng” cho Mỹ ở Đông

Nam Á. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta nhằm giải phóng miền Nam khỏi ách xâm lược của ngoại bang, thống nhất đất nước là sự kế tục tinh thần tự lực, tự cường, dựa vào sức mình là chính kết hợp với tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế để đánh Mỹ, chứ hoàn toàn không có sự “ủy thác nhiệm vụ” nào từ bên ngoài.

2.3. Về thành tựu của quá trình xây dựng CNXH và công cuộc đổi mới đất nước

Về 21 năm xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954 - 1975) và 10 năm đầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (1975 - 1985)

Sau 21 năm xây dựng CNXH, miền Bắc đã đạt được 02 thành tựu rất cơ bản: đó là xây dựng, bảo vệ vững chắc chế độ mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hậu phương lớn của cách mạng miền Nam và tạo dựng những cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu của CNXH.

Quá trình xây dựng CNXH ở miền Bắc diễn ra trong bối cảnh đặc thù của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975¹¹ và ý nghĩa, tầm vóc của những thành tựu đó là: “Những thành tựu và biến đổi ấy còn quá thấp so với những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Song, trong hoàn cảnh miền Bắc vừa phải đương đầu với hàng triệu tấn bom đạn của đế quốc Mỹ, vừa không ngừng cung cấp sức người, sức của cùng đồng bào miền Nam đánh giặc cứu nước, đồng thời gánh vác nghĩa vụ quốc tế, thì những thành tựu đã đạt được là những kỳ tích mà người ta không thể tưởng tượng bên ngoài quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Thử thách cực kỳ nghiêm trọng của chiến tranh đã làm ngời sáng tính ưu việt và sức mạnh của chủ nghĩa xã hội. Đó là cái bảo đảm cho miền Bắc không ngừng phát huy vai trò quyết định đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của cả nước”¹².

Mười năm tiếp theo (1975 - 1985), nước ta xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước trong bối cảnh vô cùng khó khăn: cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn; hậu quả chiến tranh hết sức nặng nề; sự chống phá quyết liệt của đế quốc Mỹ và các thế lực thù địch; đương đầu với 02 cuộc chiến tranh bên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc... Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng ở nước ta trong giai đoạn này chủ yếu bắt nguồn từ những sai lầm, khuyết điểm trong quá trình lãnh đạo của Đảng như Đại hội lần thứ VI

(12 - 1986) của Đảng đã thừa nhận. Song, quá trình này đất nước ta cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực không thể phủ nhận: Ổn định đời sống nhân dân sau chiến tranh; khắc phục một bước hậu quả của cuộc chiến tranh 30 năm (1945 - 1975); bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Về thành tựu sau gần 40 năm đổi mới đất nước

Từ một xứ thuộc địa và phong kiến, không có tên trên bản đồ thế giới, nước ta đã trở lại với tên gọi Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc và đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhân dân ta, từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước. Trong gần 40 năm đổi mới, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao. Thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước được thiết lập. Giáo dục và đào tạo có bước đổi mới, đóng góp tích cực vào xây dựng con người, phát triển nguồn nhân lực. Đời sống của Nhân dân về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được phát triển. An sinh xã hội, phúc lợi xã hội từng bước được nâng cao; quốc phòng, an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc được bảo vệ vững chắc. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; giữ vững môi trường hòa bình để phát triển đất nước; vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam tiếp tục được nâng cao.

Trải qua một chặng đường dài với nhiều khó khăn, thử thách của công cuộc đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử như Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã khẳng định nó “là kết tinh sức sáng tạo của Đảng và Nhân dân ta, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam”¹³. Nhân dân là chủ thể, đồng thời cũng là người thụ hưởng thành quả của công cuộc đổi mới, đó là sự thật không thể xuyên tạc hoặc phủ nhận!

3. Kết luận

Tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng (03.02.1930 - 03.02.1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tự hào khẳng định: *Đảng ta là đạo đức, là văn minh/ Là thống nhất, độc lập, là hoà bình ấm no/ Công ơn Đảng thật là to/ Ba mươi năm lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng*. Để có được “một pho lịch sử bằng vàng” đó, Đảng ta với tầm cao trí tuệ, đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo và bản lĩnh chính trị vững vàng của mình đã biên khát vọng độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam trở thành hiện thực. Từ những thắng lợi vĩ đại trong hơn 95 năm qua của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng cho thấy sự thành công của nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch phụ thuộc vào nhiều yếu tố, song có thể khẳng định rằng: những luận cứ thực tiễn và chất lượng, hiệu quả của cuộc đấu tranh này đóng vai trò quyết định. Nói khác đi, cùng với việc Đảng ta tiếp tục viết nên “những trang sử bằng vàng” như trong lịch sử và hiện tại, cùng với sự sắc bén, kịp thời, hiệu quả của cuộc đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù

địch thì chúng ta hoàn toàn đủ niềm tin vào sự vững chắc của nền tảng tư tưởng của Đảng trước sự chống phá của các thế lực thù địch.

- 1, 3, 6, 7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, t. 4, Nxb CTQG - ST, H, 2011, tr. 30, tr. 3, tr. 583, tr. 534.
- 2, 13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 25, tr. 104.
4. Từ một quốc gia tự do, độc lập hoàn toàn ta phải chấp nhận chỉ là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp.
5. Theo Hiệp định Sơ bộ 06-3-1946.
8. Nguyên nghĩa: thân thích trong gia đình giết hại lẫn nhau.
9. Sau chiến tranh Việt Nam, bản chất “giấu mặt, trá hình” của Mỹ không thay đổi khi núp dưới danh nghĩa Liên Hợp Quốc để tiến hành các cuộc chiến tranh can thiệp ở một số nơi như Iraq; Li Bi...
10. Chính xác hơn phải gọi đây là cuộc chiến tranh “ý thức hệ đơn phương” do đế quốc Mỹ tiến hành với ý đồ ngăn chặn cái gọi là “làn sóng đỏ” ở Đông Nam Á.
11. Diêm xuất phát thấp kém; thời gian hòa bình để xây dựng CNXH quá ít; hậu quả của 2 cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; phải chi viện cho miền Nam.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 37, Nxb CTQG, H, 2010, tr. 493 - 494.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐỂ ĐẤU TRANH, PHẢN BÁC...

Tiếp theo trang 36

để có phẩm chất đạo đức cách mạng, bản lĩnh chính trị kiên định, vững vàng, không giao động trước những luận điệu xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch, luôn gắn bó với nhân dân, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng; có trình độ năng lực đáp ứng yêu cầu, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Đồng thời, phải thường xuyên nâng cao cảnh giác cách mạng, chủ động nhận diện và đấu tranh phản bác có hiệu quả những luận điệu sai trái, xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của chúng.

Công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay đang đặt ra những yêu cầu mới đòi hỏi phải tăng cường kỷ luật của Đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, vững tin bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân

tộc Việt Nam. Trước yêu cầu đó, vấn đề kỷ luật của Đảng vừa có ý nghĩa cơ bản lâu dài, vừa mang tính cấp bách hiện nay.

1. Ban Chấp hành Trung ương: Quy định 69-QĐ/TW ngày 06-7-2022 *Quy định về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm*, Khoản 1, Điều 22.
2. Phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại Hội nghị Toàn quốc tổng kết công tác phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2012 - 2022, Hà Nội, ngày 30-06-2022.
- 3, 4, 5, 6, 7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, t. 5, tr. 290; tr. 299; tr. 298, 298; t. 6, tr. 17.
8. <https://vtv.vn/chinh-tri/nua-dau-nhiem-ky-dai-hoi-xiii-hon-1000-to-chuc-dang-gan-52000-dang-vien-bi-ky-luat-20230927115008758.htm>.
9. Minh Ngọc - Mạnh Tiến: *Hội nghị toàn quốc sơ kết công tác kiểm tra, giám sát 6 tháng đầu năm; triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024* (Trang Thông tin điện tử Ủy ban Kiểm tra Trung ương, ngày 10-7-2024).

Cơ sở lý luận và thực tiễn để đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch VỀ KỶ LUẬT ĐẢNG

ThS NGUYỄN THỊ NGỌC CẢNH
Học viện Chính trị khu vực III

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII, công tác kỷ luật của Đảng tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được của nhiệm kỳ Đại hội XII với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, tạo ra những dấu ấn đáng ghi nhận, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên; tiếp thêm động lực và niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên, trước việc một số đảng viên là cán bộ cấp cao của Đảng có khuyết điểm bị xử lý kỷ luật, các thế lực thù địch, phản động đã triệt để lợi dụng, tìm mọi cách xuyên tạc, kích động, rằng: xử lý kỷ luật cán bộ, đảng viên sai phạm chỉ là “trò đánh trống, khu chiêng nhằm che mắt thế gian”; để “thanh trừng phe phái”, “đấu đá nội bộ, phe cánh” hòng “tranh giành quyền lực”. Thực chất, đây là những chiêu trò hết sức thâm độc hòng gây hoang mang dư luận; làm giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng; cố tình gây cản trở công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng vốn đã và đang gặt hái nhiều thành tựu to lớn! Luận điệu đó của chúng không thể che lấp được sự thật là: “Tất cả tổ chức đảng và đảng viên bình đẳng trước kỷ luật của Đảng. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều phải xem xét thi hành kỷ luật công minh, chính xác, kịp thời”¹, có nghĩa là mọi cán bộ, đảng viên đều bình

đẳng trước kỷ luật Đảng; không có bất kỳ lực lượng, thành phần, cá nhân ngoại lệ, đứng ngoài, đứng trên kỷ luật Đảng với tinh thần “không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai”².

1. Cơ sở lý luận để đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch về kỷ luật của Đảng

Thứ nhất, kỷ luật của Đảng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng và có tác dụng to lớn đối với hoạt động xây dựng nội bộ Đảng và hoạt động lãnh đạo cách mạng của Đảng. Kỷ luật chặt chẽ thì tổ chức vững mạnh; kỷ luật lỏng lẻo thì tổ chức suy yếu; thiếu kỷ luật thì tổ chức khó tránh khỏi tan rã. Kỷ luật gắn liền với tổ chức, bảo đảm cho tổ chức tồn tại, hoạt động và phát triển. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* viết tháng 10 - 1947 với bút danh X.Y.Z, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng phải giữ kỷ luật rất nghiêm từ trên xuống dưới. Kỷ luật này là tư tưởng phải nhất trí, hành động phải nhất trí. Kỷ luật này là do lòng tự giác của đảng viên về nhiệm vụ của họ đối với Đảng”³ vì tổ chức đảng như cơ thể con người, nghị quyết của đảng như mạch máu. Do đó, “Mệnh lệnh và nghị quyết đi mau, đi suốt từ trên đến dưới, công tác mau chóng, việc gì cũng xong xuôi. Nó ngừng lại cấp nào, từ cấp đó trở xuống là tê liệt, không biết đường nào mà công tác”⁴. Khi không giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, biết mình có khuyết điểm nhưng không chịu cố gắng sửa đổi thì những tật bệnh

đó sẽ dẫn tới “Đảng xệch xoạc, ý kiến lung tung, kỷ luật lỏng lẻo, công việc bê trễ. Chính sách không thi hành được triệt để. Đảng xa rời dân chúng”⁵. Mọi biểu hiện coi thường kỷ luật Đảng, tự đặt mình ra ngoài hoặc trên tổ chức “Không phục tùng mệnh lệnh, không tuân theo kỷ luật. Cứ làm theo ý mình”⁶ dù là nhỏ cũng đều làm phương hại cho Đảng, làm suy yếu sức chiến đấu của Đảng.

Thứ hai, kỷ luật của Đảng là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, làm cho mọi cán bộ, đảng viên tuyệt đối phục tùng và chấp hành nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thật sự chí công vô tư, dĩ công vi thượng... Kỷ luật của Đảng có vai trò quan trọng trong việc gắn bó chặt chẽ các thành viên trong tổ chức thành một khối thống nhất về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thống nhất ý chí và hành động, có sức mạnh vô địch. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI đã dành hẳn một chương - Chương VIII - Khen thưởng và kỷ luật; trong đó có 6 Điều (từ Điều 35 - Điều 40) quy định cụ thể hình thức kỷ luật, thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật. Khoản 1, Điều 35, Điều lệ Đảng quy định: “Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải xử lý công minh, chính xác, kịp thời”. Vì thế, Đảng luôn vững vàng vượt qua mọi thử thách hiểm nghèo, đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Thứ ba, tăng cường kỷ luật của Đảng là thực thi kỷ luật một cách sâu sắc, đúng phương hướng, phương châm, tính chất, mức độ vi phạm, đúng người, đúng lỗi vi phạm, có tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa đối với cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đảng ta tuy nhiều người, nhưng khi tiến đánh thì chỉ như một người. Đó là nhờ có kỷ luật. Kỷ luật của ta là kỷ luật sắt, nghĩa là nghiêm túc và tự giác. Các đồng chí chúng ta cần phải ra sức giữ gìn kỷ luật sắt của Đảng”⁷. Mọi biểu hiện coi thường kỷ luật của Đảng, tự đặt mình lên trên tổ chức và những hành động vi phạm kỷ luật của Đảng đều làm suy yếu sức chiến đấu của Đảng. Cũng chính nhờ tăng cường kỷ luật trong Đảng mà nhiều năm qua có không ít tổ chức đảng, đảng viên tha hóa, biến chất, vi phạm đã bị xử lý kỷ luật. Tùy theo mức độ vi phạm khác nhau mà có những hình thức kỷ luật khác nhau, thậm chí có

nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm còn bị khởi tố hình sự; nhiều đại án tham nhũng được đưa ra ánh sáng. Việc xử lý những “con sâu mọt” đó đã góp phần làm trong sạch Đảng, trong sạch bộ máy Nhà nước, củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng.

Thứ tư, kỷ luật của Đảng bao gồm hai mặt là chấp hành và thi hành, gắn bó chặt chẽ với nhau. Chấp hành kỷ luật đảng bảo đảm cho các thành viên trong tổ chức thống nhất ý chí và hành động, nâng cao uy tín của Đảng trước nhân dân. Nếu kỷ luật đảng được chấp hành nghiêm túc thì đảng viên, tổ chức đảng mắc khuyết điểm, vi phạm cũng giảm, việc thi hành kỷ luật cũng ít đi. Ngược lại, cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng không chấp hành Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị, các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của các đoàn thể... là vi phạm kỷ luật Đảng thì sẽ bị thi hành kỷ luật. Thi hành kỷ luật suy đến cùng cũng là để giáo dục, răn đe cán bộ, đảng viên tự giác, nghiêm túc chấp hành kỷ luật của Đảng.

Mục tiêu của tăng cường kỷ luật không phải là thi hành kỷ luật càng nhiều, càng nặng càng tốt, mà chủ yếu là để giáo dục, răn đe, ngăn chặn, giúp đảng viên nhận thấy sai lầm, khuyết điểm, có biện pháp khắc phục, sửa chữa, nêu cao ý thức trách nhiệm chấp hành kỷ luật để tổ chức đảng và đảng viên nghiêm túc và tự giác chấp hành kỷ luật của Đảng. Vì vậy, kỷ luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng Đảng nhất là trong tình hình hiện nay, bảo đảm cho Đảng hoạt động và phát triển. Việc thi hành kỷ luật trong Đảng nhằm tăng cường kỷ cương, kỷ luật, giữ vững sự thống nhất ý chí và hành động, tăng cường sức chiến đấu của Đảng, giáo dục tổ chức đảng, đảng viên.

2. Cơ sở thực tiễn để đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch về kỷ luật của Đảng

Trong suốt 95 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Đảng ta luôn nhất quán duy trì kỷ luật tự giác, nghiêm minh. Vụ xử tử Trần Dụ Châu vì tham ô (năm 1950); tử hình Nguyễn Hữu Giộc (Muời Vân), nguyên Giám đốc Công an tỉnh Đồng Nai tham nhũng (năm 1988)... là những ví dụ cho thấy sức mạnh của kỷ luật sắt trong Đảng. Đặc biệt, những năm gần đây, đứng trước đòi hỏi của thực tiễn, Đảng chủ trương tập trung sức lãnh đạo, chỉ

đạo, quyết tâm siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật, rơi vào suy thoái, biến chất, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”... bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng.

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa, tác dụng và tầm quan trọng của việc thi hành kỷ luật trong Đảng, những năm qua, Ủy ban Kiểm tra Trung ương tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành các Quy định, Hướng dẫn liên quan đến kỷ luật của Đảng. Trọng tâm là Quy định số 22 ngày 28-7-2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng; Quy định số 24 ngày 30-7-2021 của Ban Chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng; Quy định số 232 ngày 20-01-2025 của Ban Chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng; Quy định số 69 ngày 06-7-2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm; Hướng dẫn số 05-HD/UBKTTW ngày 22-11-2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06-7-2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm... Đặc biệt, Quy định số 37 ngày 25-10-2021 của Ban Chấp hành Trung ương về những điều đảng viên không được làm bổ sung một số hành vi vi phạm của đảng viên vào nội dung quy định, tăng cường tính răn đe, cảnh báo, cảnh tỉnh, xây dựng đạo đức cách mạng, tính tiên phong gương mẫu và chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng. Đây là một biện pháp hữu hiệu để tăng cường kỷ luật của Đảng, xây dựng đạo đức từ gốc, chống suy thoái từ đầu, vừa đáp ứng yêu cầu xây dựng, chỉnh đốn Đảng, vừa đúng và trúng tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân.

Thực tiễn vừa qua, việc thi hành kỷ luật được cấp ủy, tổ chức đảng và Ủy ban Kiểm tra các cấp kịp thời xem xét, kết luận đúng tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm để xử lý. Qua thi hành kỷ luật giúp cho đảng viên và tổ chức đảng vi phạm nhận rõ khuyết điểm, vi phạm có biện pháp khắc phục, sửa chữa vươn lên. Việc xử lý kỷ luật kịp thời đã có tác dụng tích cực trong việc giáo dục, phòng ngừa, răn đe đối với tổ chức đảng và đảng viên, phục vụ yêu cầu,

nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được thực hiện quyết liệt, kiên trì, bài bản, nghiêm minh và cũng rất nhân văn. Nhiều vụ việc tồn đọng, phức tạp kéo dài đã lần lượt được đưa ra ánh sáng và xử lý đúng người, đúng tội. Thực hiện nghiêm túc quan điểm “Kỷ luật đảng đi trước, tạo tiền đề, mở đường cho thanh tra, điều tra, xử lý hình sự theo pháp luật”, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã tập trung kiểm tra các tổ chức đảng, đảng viên có dấu hiệu vi phạm trong các vụ án, vụ việc nổi cộm, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Trong nửa đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII, đã có hơn 1000 tổ chức đảng và gần 52 nghìn đảng viên bị thi hành kỷ luật. Trong đó có 91 cán bộ diện Trung ương quản lý. Riêng án tham nhũng khởi tố mới là hơn 1.300 vụ với 3.500 bị can (tăng hơn 02 lần về số vụ và hơn 03 lần về số bị can so với nửa đầu nhiệm kỳ trước). Đặc biệt, cơ quan chức năng đã điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt cả những đối tượng bỏ trốn. Đồng thời, kiên quyết xử lý trách nhiệm chính trị người đứng đầu trong việc để xảy ra vi phạm, khuyết điểm trong lĩnh vực được phân công quản lý, phụ trách⁸... Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII đến tháng 6 - 2024, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã kỷ luật 44 tổ chức đảng và 164 đảng viên. Trong đó, có 13 ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, 17 nguyên ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và 19 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang; cho thôi giữ chức vụ 19 người⁹. Đáng chú ý là, những sai phạm đó khá đa dạng, ở nhiều lĩnh vực, cả trong quản lý kinh tế, thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, trách nhiệm người đứng đầu, phẩm chất đạo đức, lối sống... Tại phiên họp thứ 27 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (ngày 31-12-2024), một số kết quả trong công tác kiểm tra, kỷ luật Đảng được nêu lên: Trong năm 2024, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 709 tổ chức đảng và 24.097 đảng viên vi phạm. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã thi hành kỷ luật 68 cán bộ diện Trung ương quản lý. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực được tập trung chỉ đạo mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ; xử lý kiên quyết, nghiêm minh các sai phạm, nhưng cũng rất nhân văn, chú trọng phân

hóa trong xử lý đối tượng vi phạm, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, vì lợi ích chung.

Xin nhắc lại rằng, mục đích trong sáng, cao nhất của việc duy trì nghiêm kỷ luật Đảng là ngăn chặn cán bộ, đảng viên vi phạm chứ không phải là sự “thanh trừng”, “bài xích”, “hạ bệ” nhau trong hàng ngũ nội bộ. Những con số về cán bộ bị kỷ luật đã được thống kê dấu khiến chúng ta đau xót nhưng cũng chỉ là những “con sâu làm rầu nồi canh” so với hơn 5,6 triệu đảng viên của Đảng luôn giữ vững lý tưởng cộng sản, nhiệt huyết cách mạng, kiên định mục tiêu duy nhất và trên hết là phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; góp phần đưa sự nghiệp cách mạng đi đến thắng lợi cuối cùng. Việc kỷ luật một số cán bộ, đảng viên cũng như “chặt cành để cứu cây”, giúp nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trước yêu cầu mới, qua đó, thực hành kỷ luật Đảng đã giúp đội ngũ cán bộ, đảng viên không ngừng tiến bộ, trưởng thành, đúng như khẳng định của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: “Phải kỷ luật chính đồng chí mình là điều không ai muốn, nhưng kỷ luật một vài người là để vừa giữ nghiêm kỷ cương phép nước, vừa cảnh tỉnh, cảnh báo, giáo dục, răn đe người khác tránh xa vết xe đổ của đồng chí mình”.

Quả đúng vậy, việc thi hành nghiêm kỷ luật Đảng có tác dụng giáo dục, răn đe rất lớn. Khi bị kỷ luật hay xét xử, có những cán bộ cấp cao đã hối hận, xin lỗi tập thể và nhân dân vì đã làm những việc sai trái, ảnh hưởng xấu đến uy tín của Đảng và mong đồng chí, đồng đội không nên như mình. Không những vậy, việc kỷ luật trong Đảng còn góp phần cảnh tỉnh cả một thế hệ, hàng ngũ trong Đảng; giúp khắc phục, sửa chữa dứt điểm nhiều hạn chế, khuyết điểm trong mỗi tổ chức và từng cá nhân. Từ đó từng bước ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực, lập lại trật tự, kỷ cương trong Đảng, hệ thống chính trị và lan ra toàn xã hội. Cũng qua đó, tổ chức đảng kịp thời nhận diện, khắc phục được một số hạn chế, khuyết điểm trong công tác cán bộ, trong thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Đội ngũ cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đã quan tâm, coi trọng việc rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực công tác; chú trọng nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo thực

tiễn; có những đổi mới về lề lối và phong cách làm việc; nghiêm khắc hơn với bản thân trong sinh hoạt và công tác; tạo được uy tín đối với Nhân dân.

Có lẽ, chưa bao giờ công tác kỷ luật của Đảng được làm quyết liệt mà cũng rất nhân văn như thời gian gần đây: Không có “vùng cấm”, không có ngoại lệ, bất kể ai vi phạm đều bị xử lý đúng người, đúng tội... Vị thế, uy tín của Đảng ta nhờ vậy ngày càng nâng cao. Phân tích, nhìn nhận một cách khách quan, cho thấy, trước mỗi vụ án, vụ việc, Đảng, Nhà nước đều tiến hành từng bước một cách thận trọng, bài bản, đúng quy trình, quy định theo phương châm “thượng tôn pháp luật”. Trong từng vụ việc, vụ án, Đảng không dùng quyền lãnh đạo của mình để áp đặt, không can thiệp vào công việc của Nhà nước và không chịu bất kỳ áp lực nào. Bởi vậy, mọi cán bộ, đảng viên dù ở cương vị nào nếu vi phạm đều bị xem xét, xử lý theo đúng quy định của Điều lệ Đảng và quy định của pháp luật. Công tác điều tra, xét hỏi, truy tố diễn ra công khai, đúng trình tự; xét xử đúng người, đúng tội, đúng tính chất vụ việc và đúng với thẩm quyền, chức năng của từng cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật. Như vậy, công tác kỷ luật có ý nghĩa rất quan trọng và là việc làm thường xuyên, hết sức bình thường của Đảng; đồng thời cũng là sự tất yếu phản ánh quy luật phát triển của đảng cầm quyền.

3. Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò kỷ luật của Đảng trong thời gian tới

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức cho các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra và cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng về sự cần thiết phải tăng cường việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng.

Trước hết, trang bị cho tổ chức đảng, đảng viên nắm vững nội dung chấp hành kỷ luật của Đảng, bao gồm: Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định, quy chế, kết luận của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Đảng, chỉ thị, nghị quyết, quy định của các tổ chức chính trị - xã hội mà đảng viên là thành viên. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp phải coi trọng và thường xuyên quản lý, giáo dục đảng viên nghiêm túc và tự giác chấp hành kỷ luật, pháp luật. Cán bộ lãnh đạo,

nhất là cán bộ chủ chốt các cấp nêu gương trong việc chấp hành và thi hành kỷ luật. Đây là nhân tố quan trọng, góp phần thúc đẩy việc giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong các tổ chức đảng. Ý kiến người đứng đầu có vai trò quyết định và chi phối, tác động đến tất cả các thành viên trong tổ chức về việc tăng cường kỷ luật đảng, xây dựng các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh. Khi người đứng đầu cấp ủy không tự giác chấp hành, vai trò kỷ luật không được đề cao thì mọi quy định sẽ khó đi vào cuộc sống. Mỗi đảng viên phải “tự soi, tự sửa” để ngày càng hoàn thiện bản thân, bởi lẽ đối với cán bộ, đảng viên, “tự soi, tự sửa”. *Thứ nhất* là tự theo dõi, đánh giá, kiểm điểm về lời nói và hành động của mình trong ba mối quan hệ cơ bản: Với công việc, với người khác và với chính mình; là thường xuyên tự phê bình, tự điều chỉnh mình, “như một thói quen rửa mặt hàng ngày”. Soi, sửa bao gồm cả về nhận thức và hành động, cả về đạo đức, lối sống và lối làm việc để có nhận thức đầy đủ, đúng đắn, có hành động tích cực, hiệu quả, đem lại lợi ích chính đáng cho Nhân dân, cho tổ chức đảng và để chính bản thân mình có đạo đức, lối sống lành mạnh, liêm khiết. *Thứ hai*, “tự soi, tự sửa” không chỉ tự nhận thấy hạn chế, khiếm khuyết, sai phạm của bản thân để ngăn chặn, sửa đổi, khắc phục mà qua đó, mỗi cán bộ, đảng viên còn thấy năng lực, thể mạnh, mặt tốt của bản thân để tiếp tục phát huy, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Do đó, “tự soi, tự sửa” cũng là “bổn phận” của người cán bộ, đảng viên. Cán bộ, đảng viên không “tự soi, tự sửa”, tự rèn, tự điều chỉnh, vượt lên chính mình, tu thân hằng ngày thì rất dễ rơi vào chủ nghĩa cá nhân, đánh mất tư cách người cán bộ, đảng viên.

Hai là, kiên quyết xử lý nghiêm minh, chính xác, kịp thời những tổ chức đảng, đảng viên vi phạm kỷ luật đảng, giáo dục, cảnh báo tổ chức đảng và đảng viên khác nêu cao ý thức chấp hành kỷ luật, không xem thường, phớt lờ kỷ luật đảng. Mặt khác, nêu cao ý thức đấu tranh chống các khuynh hướng xử lý không công bằng, buông lỏng hoặc khắt khe và các khuynh hướng sai lầm khác trong việc thi hành kỷ luật của Đảng.

Ba là, tăng cường tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận diện, thấy rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng công tác kỷ luật, chinh đồn Đảng để xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà

nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, cần tuyên truyền cho nhân dân thấy rõ mục đích công tác kỷ luật của Đảng là để giáo dục, ngăn chặn cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, ngang tầm yêu cầu đòi hỏi của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chứ không phải là sự “thanh trừng phe phái”, “đấu đá nội bộ, phe cánh” hòng “tranh giành quyền lực” như luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động.

Bốn là, tổ chức đảng các cấp cần thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát. Qua kiểm tra, giám sát để thực hiện tốt công tác khen thưởng, kỷ luật, làm cơ sở đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc về công tác kỷ luật, chinh đồn Đảng. Việc xử lý kỷ luật phải bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; thực hiện thống nhất về hình thức, mức độ giữa tổ chức đảng với chính quyền cùng cấp. Đặc biệt là, sau khi thi hành kỷ luật cán bộ, đảng viên phải giữ vững được sự đoàn kết, thống nhất, không để xảy ra tình trạng mất đoàn kết trong các tổ chức đảng và trong cơ quan, đơn vị. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của nhân dân và Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong phát hiện sai phạm; tăng cường giám sát công tác kỷ luật ở các cấp, tránh hiện tượng bao che, làm qua loa hoặc không theo đúng quy định của pháp luật, gây bức xúc trong xã hội để tạo kẽ hở cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về xây dựng Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; xử lý kịp thời, công khai, minh bạch những cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật, sẵn sàng đưa ra khỏi Đảng những người không còn đủ tư cách đảng viên. Mỗi cán bộ, đảng viên của Đảng phải tiêu biểu, đi đầu trong thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “về đẩy mạnh Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; nghiêm túc “tự soi, tự sửa”, không ngừng phấn đấu

Xem tiếp trang 31

LUẬN CỨ PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỂM XUYỀN TẠC ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TỪ CUỐN SÁCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN ĐỐI NGOẠI, NGOẠI GIAO VIỆT NAM TOÀN DIỆN, HIỆN ĐẠI, MANG ĐẬM BẢN SẮC “CÂY TRE VIỆT NAM” CỦA CỐ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG

TS DƯƠNG THỊ THÚY HIỀN
Học viện Chính trị khu vực III

Đặt vấn đề

Với mưu đồ chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta, các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị luôn tìm cách xuyên tạc đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta nhằm hạ thấp uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Quyền sách *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”* của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (sau đây gọi tắt là quyền sách) là công trình tuyển chọn một số bài nói, bài viết, bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, thư, điện tiêu biểu của cố Tổng Bí thư về đối ngoại, ngoại giao. Với dung lượng khoảng 800 trang, được kết cấu thành ba phần (phần thứ nhất: Vai trò quan trọng và đóng góp to lớn của công tác đối ngoại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phần thứ hai: Đối ngoại Việt Nam vì độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; phần thứ ba: Dấu ấn ngoại giao), quyền sách đã đúc kết những tư tưởng cốt lõi của đối ngoại, ngoại giao Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử và góp phần định hướng mục tiêu, nhiệm vụ của công tác đối ngoại trong tình hình mới. Do đó, quyền sách này cung cấp rất nhiều luận cứ quan trọng, có giá trị đối với công tác đấu tranh, phản bác những luận điệu xuyên tạc đường

lối, chính sách đối ngoại Việt Nam hiện nay, góp phần hiệu quả bảo vệ và phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng.

1. Những luận cứ từ quyền sách phản bác luận điệu: “Đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay là “đu dây”, “tự sát”, bị lệ thuộc, chi phối bởi các cường quốc”

Ngoại giao là một mặt trận mà các thế lực thù địch, phản động, bất mãn, cơ hội chính trị quyết liệt chống phá. Trên một số trang mạng xã hội như “Chân trời mới”, “Hội anh em dân chủ” hay một số hãng truyền thông nước ngoài có phiên bản tiếng Việt như RFA, RFI, VOA, BBC hay viettan.org... đăng tải nhiều bài viết đầy tính vô đoán, cắt ghép hình ảnh, video, cắt xén những phát ngôn của lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta rồi thêm thắt, bình luận làm sai lệch nội dung bản chất vấn đề, cố tình thổi phồng theo hướng kích động, chia rẽ kiểu như: “Chuyến thăm Trung Quốc của Thủ tướng Phạm Minh Chính có giúp ngoại giao Việt - Trung chuyển pha?”; “Ông Trọng đi Bắc Kinh, cư dân mạng lo lắng Việt Nam ngã về Trung Quốc quá nhiều”; “Đối tác chiến lược toàn diện Việt - Mỹ, hình thức hay thực chất?...” Chung quy các bài viết đó là những phỏng đoán mập mờ, vô căn cứ nhưng lại kết luận chắc nịch: “Đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện

nay là “đu dây”, “tự sát”, bị lệ thuộc, bị chi phối bởi các cường quốc!”. Có thể thấy, hành động chống phá đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam mà thế lực thù địch đang tiến hành là hết sức nguy hiểm, gây hiểu lầm trong quan hệ của các nước với Việt Nam, tác động tiêu cực tới niềm tin của Nhân dân với Đảng.

Phải chăng, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay là “đu dây”, “tự sát”, bị lệ thuộc, bị chi phối bởi các cường quốc? Câu trả lời đã được cố Tổng Bí thư đã chỉ rõ trong quyển sách: “Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, độc lập, tự cường và bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc luôn luôn là nguyên tắc bất biến, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ hoạt động của chúng ta”¹. Không chỉ vậy, trong Phần thứ nhất và Phần thứ hai của quyển sách, cố Tổng Bí thư nhiều lần nhấn mạnh: “Chúng tôi kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. Đây là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam”²; Việt Nam luôn chủ trương giữ vững độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Tinh thần đó đã đưa Việt Nam trưởng thành và lớn mạnh trong suốt 75 năm qua và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam cho chính sách đối ngoại của chúng tôi, đặc biệt trong bối cảnh thế giới đang biến chuyển phức tạp và khó lường hiện nay”³. Mặt khác, khi đề cập đến quan hệ với các nước lớn, cố Tổng Bí thư khẳng định: “Hiện nay, Trung Quốc và Hoa Kỳ đều là hai đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam. Do đó, việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác cùng có lợi với cả Trung Quốc và Hoa Kỳ là một trong những ưu tiên đối ngoại hàng đầu của chúng tôi”⁴.

Rõ ràng, Việt Nam rất độc lập, tự chủ trong triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của mình. Dẫu cho, công tác đối ngoại thời gian qua cũng còn không ít những hạn chế mà cố Tổng Bí thư đã thẳng thắn chỉ ra gồm: Công tác đối ngoại, ngoại giao có lúc còn bị động; chưa thật sự tự tin thể hiện xứng tầm với thế và lực mới của đất nước, chưa thực sự mang tâm thế mới

của Việt Nam trong ứng xử đối ngoại và xử lý các mối quan hệ song phương cũng như đa phương trước những điều chỉnh nhanh chóng về chiến lược và quan hệ của các nước lớn; chưa phát huy đầy đủ tinh thần quyết liệt, chủ động tiến công⁵...

Thế nhưng, những hạn chế ấy không thể làm lu mờ những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà công tác đối ngoại đã đạt được. Chưa bao giờ chúng ta có được nhiều bạn bè và đối tác như ngày nay. Cố Tổng Bí thư đã khẳng định: “Từ một nước bị bao vây, cấm vận, nay chúng ta đã mở rộng, làm sâu sắc quan hệ với 192 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có 03 nước quan hệ đặc biệt, 05 nước đối tác chiến lược toàn diện, 13 nước đối tác chiến lược và 12 nước đối tác toàn diện”⁶; Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng của khu vực và thế giới; Ta đã có quan hệ kinh tế - thương mại với 230 nước và vùng lãnh thổ, tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương (trong đó có 17 FTA)”⁷. Thực tiễn sinh động này là minh chứng đầy sức thuyết phục để chúng ta hoàn toàn có thể bẻ gãy luận điệu vô căn cứ như trên.

Hơn nữa, nếu Việt Nam thực hiện một đường lối đối ngoại như lời bịa đặt thì liệu các nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam khi thăm nước khác có được trân trọng và chào đón một cách nồng nhiệt không? Câu trả lời cũng có trong Quyển sách: Lần đầu tiên kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đến nay, trong cùng một hoạt động đón tiếp nguyên thủ nước ngoài (đón tiếp cố Tổng Bí thư đến thăm Trung Quốc tháng 11 - 2022), toàn thể 07 Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cùng xuất hiện tại buổi chiêu đãi chính thức; cũng là lần đầu tiên trong lịch sử nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Quảng trường Thiên An Môn (Trung Quốc) treo cờ một chính đảng - Đảng Cộng sản Việt Nam, bên cạnh cờ của Đảng Cộng sản Trung Quốc⁸. Hoặc ở một sự kiện khác, Tổng thống Mỹ Joe Biden sau khi thăm cấp cao Việt Nam (tháng 9 - 2023) về đã thông tin trên mạng xã hội từ tài khoản chính thức của ông: “Cảm ơn các bạn vì sự chào đón nồng ấm, tôi biết rằng đây sẽ là một chuyến thăm lịch sử. Ngài Tổng Bí thư và tôi đã nâng quan hệ hợp tác

giữa Việt Nam và Mỹ lên cấp độ đối tác cao nhất - Đối tác chiến lược toàn diện, vì thế, mối quan hệ này sẽ là động lực cho sự thịnh vượng và an ninh ở một trong những khu vực có nhiều tác động nhất trên thế giới”.

Như vậy, chỉ có nhất quán thực hiện tốt đường lối, chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, không phụ thuộc thì Việt Nam mới đạt được những thành tựu to lớn đó. Và, đó chính những minh chứng thuyết phục nhất để bác bỏ luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

2. Những luận cứ từ quyền sách phản bác luận điệu: “Ngoại giao cây tre Việt Nam là không thể tin cậy, không nên tin và đi theo (!)”

Sau khi cố Tổng Bí thư gửi đi thông điệp quyết tâm xây dựng trường phái “Ngoại giao cây tre Việt Nam” vào cuối năm 2021, rất nhiều học giả, chính khách, cơ quan, tổ chức trên thế giới đã đánh giá cao vấn đề này. Quyền sách đã dẫn ra rất nhiều nhận định, đánh giá khách quan, ở đây chỉ xin phép nêu ra một số nhận định, đánh giá như sau:

Edre Olalia - Chủ tịch Hội Luật gia dân chủ quốc tế nhận định: “Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã dẫn dắt Việt Nam theo đuổi một chính sách đối ngoại rất đặc sắc, độc đáo, mang đậm bản chất “cây tre Việt Nam”. Chính sự khôn ngoan trong chính sách đối ngoại này đã giúp cho Việt Nam luôn giữ vững nguyên tắc tôn trọng độc lập, hòa bình và không can thiệp, nhưng vẫn luôn cởi mở và linh hoạt để cải thiện các mối quan hệ quốc tế và tham gia vào mọi lĩnh vực quốc tế”⁹.

Bộ Ngoại giao Campuchia đánh giá: “Ngoại giao cây tre” đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển học thuyết và triết lý chính sách đối ngoại của Việt Nam, đặc biệt là trong thời đại được đặc trưng bởi sự không chắc chắn, phức tạp, phụ thuộc lẫn nhau và dễ bị tổn thương¹⁰. Hàn Phương Minh - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Chính hiệp toàn quốc Trung Quốc, Chủ tịch Hội Ngoại giao và quan hệ quốc tế Charhar cho rằng: “Ngoại giao cây tre đã thể hiện khả năng thích ứng và linh hoạt của Việt Nam khi đối phó với tính chất khó lường của các mối quan hệ quốc tế trong suốt thời gian dài”¹¹.

Ấy vậy mà, các thế lực thù địch đã cố tình biến tấu làm sai lệch bản chất, bẻ cong triết lý “Ngoại giao cây tre Việt Nam”, cho rằng đây là kiểu ngoại giao không lập trường, gió chiều nào xoay chiều ấy, muốn kiểu nào cũng được, từ đó bôi nhọ “Ngoại giao cây tre Việt Nam” là không thể tin cậy, không nên tin và đi theo! Thậm chí, không ít bài viết đã đưa ra những nhận định xác xược, lộng ngôn, quy chụp kiểu như: “Ngoại giao cây tre chỉ nên dừng lại ở tính biểu tượng, thay vì cứ tán dương kéo dài, vì trên thực tế một khi có sóng to, gió lớn, tre sẽ không trụ được, vẫn bật gốc; “cây tre Việt Nam” hoàn toàn có thể bị “con gấu trúc Trung Quốc” gặm nhấm dần dần...”

Trong quyền sách, cố Tổng Bí thư đã chỉ rõ: “... trên cơ sở vận dụng sáng tạo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, kế thừa và phát huy truyền thống, bản sắc ngoại giao và văn hóa dân tộc, tiếp thu chọn lọc tinh hoa tư tưởng của thời đại, chúng ta đã xây dựng nên một nền ngoại giao độc đáo của thời đại Hồ Chí Minh, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”: vững ở gốc, chắc ở thân, uyển chuyển ở cành, thấm đượm tâm hồn, cốt cách và khí phách của dân tộc Việt Nam”¹². Cố Tổng Bí thư đặc biệt nhấn mạnh đến đặc trưng rất riêng, rất đặc sắc của “trường phái ngoại giao” Việt Nam bằng hình ảnh “cây tre Việt Nam” chứ không phải bất kỳ “cây tre” nào khác. Cây tre Việt Nam chính là hiện thân của dân tộc Việt Nam - một dân tộc mạnh mẽ, bền bỉ, đoàn kết, giàu sức sống, can trường trước vô vàn thử thách, khó khăn. Thế nên, không có lý do gì không thể coi đó là triết lý ngoại giao của Việt Nam. “Ngoại giao cây tre”, hay đúng hơn là “Trường phái ngoại giao cây tre Việt Nam” là để phục vụ mục tiêu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong mọi hoàn cảnh và mọi thời điểm¹³.

Rõ ràng là, “Ngoại giao cây tre Việt Nam” đã tăng cường sức mạnh cho Việt Nam trên nhiều phương diện, bất chấp một môi trường quốc tế đầy khủng hoảng và bất ổn. Vậy lẽ nào, đó là điều không thể tin cậy, không nên tin và đi theo (!)”. Việt Nam cần triển khai có hiệu quả hơn nữa trường phái đối ngoại này để mang lại một tương lai tươi sáng hơn cho dân tộc, cũng như góp phần duy trì hòa bình, thúc đẩy sự thịnh vượng của khu vực và thế giới.

3. Những luận cứ từ quyền sách phản bác luận điệu: “Lào, Campuchia quay lưng lại với Việt Nam và không phải là những đối tác hàng đầu của Việt Nam”

Lịch sử phát triển của ba quốc gia trên bán đảo Đông Dương đã sản sinh ra một nhu cầu tự thân buộc họ phải hợp tác, liên kết với nhau. Lợi ích quốc gia đã gắn kết họ thành một khối thống nhất. Với Việt Nam, quan hệ với Lào và Campuchia là mối quan hệ “môi hở răng lạnh”. Chính vì tầm quan trọng này mà các thế lực thù địch luôn kích động hòng làm xấu, chia rẽ quan hệ ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Chẳng hạn như, họ rêu rao rằng: “Đối với thể hệ lãnh đạo trẻ tại Lào, chính Trung Quốc mới là tương lai chứ không phải Việt Nam”; “nước Lào anh em của Việt Nam nay phụ thuộc ngày càng nhiều vào một người “anh” lớn hơn, đó là Trung Quốc”, hay những kiểu phỏng đoán như “Campuchia dường như đã ngã về phía Bắc Kinh để đổi lấy những món lợi lớn hơn về kinh tế, trong khi quay lưng lại với người bạn hàng xóm láng giềng Việt Nam của mình”; “Việt Nam cần Campuchia hơn là Campuchia cần Việt Nam”; “giới quan sát cho rằng ông Hun Manet đang ngày càng muốn giảm dần sự phụ thuộc vào Việt Nam hơn cha mình” ...

Về quan hệ với Lào, quyền sách của cố Tổng Bí thư đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng ta: “Tình đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa Việt Nam và Lào là quy luật khách quan, là nhân tố có ý nghĩa sống còn của mỗi Đảng, mỗi nước”¹⁴. Vậy nên, “Đảng, Nhà nước và Nhân dân Việt Nam hết sức coi trọng và dành ưu tiên hàng đầu cho mỗi quan hệ đặc biệt vừa là đồng chí, vừa là anh em giữa hai Đảng, hai nước chúng ta”¹⁵; “Dù thế giới có đổi thay thế nào chăng nữa, chúng ta vẫn quyết tâm cùng nhau gìn giữ và phát huy mối quan hệ đặc biệt thủy chung, son sắt Việt Nam - Lào theo đúng như ý nguyện của Chủ tịch Cayxôn Phômvihân: “Núi có thể mòn, sông có thể cạn, song tình nghĩa Việt - Lào sẽ mãi mãi vững bền hơn núi, hơn sông”¹⁶. Bởi thế, tháng 02-2019, Việt Nam và Lào đã nâng cấp quan hệ từ “Hữu nghị truyền thống” thành “Hữu nghị vĩ đại”. Đây được coi là một mốc lịch sử quan trọng, tạo ra sự đột phá trong quan hệ hợp tác hai nước.

Trong khi đó, với Campuchia, cố Tổng Bí thư nhấn mạnh: “Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, vận mệnh của hai nước luôn gắn kết với nhau chặt chẽ, điều này đã được thực tế chứng minh: Bất kỳ một giai đoạn nào đó mà quan hệ hai nước trục trặc thì đều tổn hại nghiêm trọng đến lợi ích của cả hai bên; ngược lại, quan hệ giữa hai nước tốt đẹp luôn tạo cơ hội và sự ổn định cho sự phát triển của cả Việt Nam và Campuchia”¹⁷. Bởi lẽ đó, “Tôi đã khẳng định với các nhà lãnh đạo Vương quốc Campuchia và hôm nay, một lần nữa khẳng định với các bạn rằng, cho dù tình hình thế giới và khu vực có những đổi thay, song trước sau như một, Việt Nam luôn coi trọng và sẽ làm hết sức mình cùng với Campuchia giữ gìn, vun đắp mối quan hệ Việt Nam - Campuchia mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích cao cả của Nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở Đông Nam Á và trên thế giới”¹⁸.

Những luận cứ trên đã làm rõ ưu tiên trong quan hệ đối ngoại của ba quốc gia trên bán đảo Đông Dương dành cho nhau. Và vì thế, việc xuyên tạc quan hệ của Việt Nam với Lào và Campuchia chỉ là những tiếng nói lạc lõng mà thôi.

4. Những luận cứ từ quyền sách phản bác luận điệu: “Đảng, Nhà nước Việt Nam “nhu nhược”, “làm ngo” trong bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; Việt Nam nên dám “tuyên chiến” với Trung Quốc (!)”

Các thế lực thù địch, chống phá bịa đặt rằng: “Cứ mỗi lần Trung Cộng tỏ động thái lấn chiếm thì nhà nước Việt Nam phản ứng đơn giản và yếu ớt”; “lãnh đạo Cộng sản Việt Nam thường vin vào câu “đừng vì chuyện nhỏ mà làm hỏng đại cục” đã làm ngơ trước việc Trung Quốc cưỡng chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam; Cộng sản Việt Nam cũng im lặng và rút lui khỏi bãi Tư Chính trước những đòi hỏi vô lý ngang ngược của Trung Quốc”... Quá quắt hơn, họ còn tung ra những luận điệu hết sức nguy hiểm bằng cách dẫn dắt: “Dù ta ở vào thế yếu, nhưng thực tế này sẽ được cải thiện đáng kể nếu nhà nước xác định rõ kẻ thù và vạch ra mục tiêu lớn, rõ ràng để chống sự bành trướng của kẻ thù thì ta hoàn toàn có thể làm được”. Rồi từ đó khơi gợi: “Quan trọng nữa là, một khi nhà nước đã dám “tuyên

chiến” với Trung Quốc, thì các nguồn lực lớn, tự nguyện, hoàn toàn miễn phí có thể tới từ những doanh nghiệp lớn và người dân yêu nước sẽ là một đóng góp quan trọng vì sự căm thù Trung Quốc”.

Về vấn đề này, cố Tổng Bí thư đã khẳng định: Đảng và Nhà nước ta luôn “kiên trì xử lý đúng đắn vấn đề biên giới, lãnh thổ, trước hết là tranh chấp ở Biển Đông”¹⁹. Không những vậy, cố Tổng Bí thư đã nhẹ nhàng nhắc nhở: “Biên giới, lãnh thổ là vấn đề nhạy cảm đối với mọi quốc gia, dân tộc. Dân tộc ta đã chiến đấu, chịu đựng nhiều mất mát, hy sinh để giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nên vấn đề độc lập, chủ quyền, biên giới, lãnh thổ lại càng thiêng liêng”²⁰. Vậy nên, “chúng tôi luôn kiên trì chủ trương thông qua thương lượng hòa bình để đi tới giải pháp cơ bản, lâu dài về những bất đồng, tranh chấp giữa các bên liên quan”²¹. Có thể thấy, Đảng và Nhà nước ta luôn nỗ lực ở mức cao nhất, không hề “nhu nhược”, “làm ngơ” trong giải quyết vấn đề Biển Đông như lời vu cáo.

Từ kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của ông cha suốt chiều dài lịch sử cũng như của nhiều dân tộc trên thế giới cho thấy, sử dụng vũ lực trong giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia hay thách thức nước lớn (trong trường hợp này là Trung Quốc) chưa bao giờ là một giải pháp hữu hiệu và khôn ngoan. Vì thế mà, cố Tổng Bí thư quả quyết: “Chúng tôi luôn xác định, hòa bình và phát triển của Việt Nam gắn liền với hòa bình và thịnh vượng chung của khu vực và thế giới”²²; “Việt Nam không gây thù oán với ai”²³. Trong khi hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là khát vọng lớn của nhân loại, là xu thế và mục tiêu hướng tới của đại bộ phận các dân tộc trên thế giới nên đi ngược xu hướng này, vi phạm Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế chắc chắn sẽ bất lợi.

Nếu bình tâm suy xét sẽ thấy, luận điệu kích động tuyên chiến hay cần có những biện pháp cứng rắn với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông của các thế lực thù địch là hết sức ác ý và vô cùng nham hiểm, cần ngăn chặn ngay và bác bỏ hoàn toàn. Nhìn sang các vùng chiến sự ác liệt trên thế giới hiện nay - nơi mà vũ lực được sử dụng để giải quyết những tranh chấp, bất đồng mới thấy cái giá của hòa bình.

5. Những luận cứ từ quyền sách phản bác luận điệu: “Nghị quyết số 36 NQ/TW ngày 26-03-2004 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài đã thất bại toàn toàn (!)”

Theo thời gian, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài không ngừng phát triển, tăng về số lượng, đa dạng về thành phần và mở rộng về địa bàn. Kiêu bào ngày càng gắn bó với quê hương và trở thành một trong những nguồn lực quan trọng đóng góp cho quá trình phát triển đất nước. Thế mà, trên RFA các đối tượng chống phá lại quả quyết: “Sau 17 năm thực hiện nghị quyết số 36 NQ/TW ngày 26-03-2004 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài và 06 năm thực hiện chỉ thị số 45-CT/TW ngày 19-5-2015 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nghị quyết số 36, ngày 12-8-2021, Bộ Chính trị đã phải chấp nhận một thực tế phũ phàng rằng Nghị quyết 36 đã thất bại hoàn toàn trong việc thu phục nhân tâm người Việt hải ngoại!”.

Liên quan đến công tác người Việt Nam ở nước ngoài, cố Tổng Bí thư trái lòng: “Hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh cuộc sống có thể đem người Việt Nam ra khỏi Tổ quốc, nhưng không có gì có thể đem Tổ quốc ra khỏi trái tim của người Việt Nam”²⁴ và “Là người Việt Nam, dù ở trong nước hay nước ngoài, ai cũng mong muốn nước ta hùng cường, sánh vai với các cường quốc năm châu, như ước nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh”²⁵.

Cố Tổng Bí thư công tâm đánh giá: “Đã có những chuyển biến rõ rệt trong công tác vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị. Người Việt ở xa đất nước ngày càng hướng về quê hương, gắn bó và có nhiều đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (quyên sách dẫn ra năm 2018, số kiều hối gửi về nước đã lên tới gần 16 tỉ USD, tăng gấp hơn 100 lần so với năm 1993; đầu tư từ nguồn kiều hối trong những năm gần đây với khoảng 3.000 dự án góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao mức sống của Nhân dân). Bên cạnh đó, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực sự trở thành chỗ dựa tin cậy của cộng đồng người Việt sinh sống và làm việc ở nước ngoài”²⁶.

Xem tiếp trang 57

Ý ĐẢNG HỢP VỚI LÒNG DÂN

YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH PHÁT HUY SỨC MẠNH TỔNG HỢP LÀM NÊN THẮNG LỢI VĨ ĐẠI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ VÀ BÀI HỌC CHO CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY

PGS, TS TRẦN THỊ THU HƯƠNG
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, việc xây dựng và phát huy “lòng dân” luôn được ông cha ta đặt lên vị trí hàng đầu và có nhiều tư tưởng, giải pháp bồi dưỡng sức dân, tiêu biểu như “khoan thư sức dân”, “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đó là cơ sở, tiền đề tạo “rễ sâu, gốc bền” để quốc gia, dân tộc trường tồn. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, truyền thống đó đã được tiếp tục kế thừa, phát huy trong công cuộc xây dựng đất nước và chống ngoại xâm. Đặc biệt, trong thời kỳ 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy cam go thách thức đối với vận mệnh của dân tộc, đường lối của Đảng đã thể hiện cao độ ý Đảng phù hợp với lòng dân, cả dân tộc cùng nhìn về một hướng, tạo nên sức mạnh tổng hợp làm nên chiến thắng lịch sử vĩ đại.

1. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng đáp ứng với khát vọng của Nhân dân, khơi dậy, quy tụ được mọi tầng lớp, tạo nên sức mạnh tổng hợp

Bước vào thập niên 50 của thế kỷ XX, Cách mạng Việt Nam phải đối mặt với vô vàn khó khăn, thách thức. Sau khi thực dân Pháp bị thất bại trên chiến trường Đông Dương, Việt Nam đã trở thành nơi “thu hút sự quan tâm đặc biệt” đối với đế quốc Mỹ; nơi “thử nghiệm sức sống tư tưởng và thể chế Mỹ ở các nước phát triển”¹. Đế quốc Mỹ đã lợi dụng tình trạng bất hòa trong phong trào cộng sản quốc tế, lợi dụng cuộc khủng hoảng về đường lối phong trào cách mạng thế giới, lợi dụng lợi ích dân tộc riêng rẽ của từng nước và lợi dụng

tâm lý sợ Mỹ, sợ chiến tranh của nhân dân thế giới để tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Trước bối cảnh đó, với trí tuệ, bản lĩnh, năng lực lãnh đạo của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hoạch định đường lối kháng chiến khơi dậy, quy tụ, phát huy truyền thống, khí phách và ý chí kiên cường, bất khuất của toàn thể các giai tầng trong nhân dân, của toàn thể dân tộc Việt Nam để tạo nên sức mạnh tổng hợp. Có thể điểm lại một số thời điểm đầy cam go, thách thức Đảng đã ra quyết nghị quan trọng thể hiện ý Đảng hợp với lòng dân:

Một là, Nghị quyết Trung ương 15 (năm 1959), khi Đảng và Nhân dân ta đang nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản của Hiệp định Giơ-ne-vơ, mong muốn giải quyết thống nhất bằng hòa bình, tiến hành tổng tuyển cử chung trong cả nước, thì đế quốc Mỹ can thiệp vào miền Nam, dựng lên chính quyền tay sai, ra sức đàn áp, tàn sát, khủng bố lực lượng yêu nước miền Nam. Cán bộ, nhân dân yêu nước miền Nam tha thiết kêu gọi Trung ương cho đánh. Nhưng mở đầu cuộc kháng chiến như thế nào để vẫn giữ được tính mạng, bảo toàn lực lượng cách mạng miền Nam, mà đế quốc Mỹ không có cớ để nhảy vào miền Nam ngay lúc đó? Làm thế nào để Trung Quốc và Liên Xô đồng tình với Cách mạng Việt Nam? Làm thế nào để nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới ủng hộ Việt Nam kháng chiến? Đó là một loạt vấn đề đặt ra đối với Đảng ta lúc này. Trên cơ sở *Đề cương cách mạng Việt Nam ở miền Nam* của Xứ ủy Nam Bộ và khát vọng đứng dậy đấu

tranh bảo vệ độc lập dân tộc và tính mạng của Nhân dân yêu nước miền Nam trước sự đàn áp dã man của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, Đảng đã ban hành Nghị quyết 15 (khóa II) năm 1959. Nghị quyết lịch sử này đã xác định về cơ bản đường lối cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và khẳng định: "... ngoài con đường cách mạng, Nhân dân miền Nam không có con đường nào khác để tự giải phóng khỏi xiềng xích nô lệ"; "con đường phát triển cơ bản của Cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay Nhân dân". Đó là sự nổi dậy của quần chúng "... lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của Nhân dân"². Đây là phương thức mở đầu cuộc đấu tranh cách mạng của Nhân dân miền Nam, đáp ứng nguyện vọng của quần chúng bị áp bức, đồng thời phù hợp với xu thế chung của thế giới lúc đó. Sự mở đầu diễn ra đúng với thực trạng miền Nam lúc đó "ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh", Nhân dân miền Nam tự nổi dậy để chống lại ách áp bức, khủng bố tàn của kẻ thù. Nghị quyết đó đã tranh thủ đến mức cao nhất chỗ mạnh của ba dòng thác cách mạng; tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới chĩa mũi nhọn vào đế quốc Mỹ - kẻ thù chính của cách mạng thế giới và của cách mạng Việt Nam lúc này. Nghị quyết về đường lối Cách mạng miền Nam - sự khởi đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Nghị quyết thể hiện rõ nét "ý Đảng hợp với lòng dân". Khát vọng đứng lên cầm súng để bảo vệ tính mạng của Nhân dân yêu nước miền Nam, bảo vệ thành quả cách mạng đã đạt được. Do vậy, ngay khi nhận được tinh thần Nghị quyết, hầu hết các thôn xã ở miền Nam từ nông thôn đồng bằng, rừng núi, đô thị đã đồng loạt nổi dậy khởi nghĩa, tạo nên cao trào đồng khởi cuối 1959, đầu năm 1960, đẩy hệ thống chính quyền địch lâm vào khủng hoảng trầm trọng, thể và lực của cách mạng miền Nam chuyển sang giai đoạn mới - từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công cách mạng sau năm 1960.

Hai là, khi đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, Đảng quyết định đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng ở hai miền. Đây là một điểm độc đáo chưa hề có

trong tiền lệ của cách mạng thế giới. Ngay từ tháng 7-1954, Đảng đã xác định: "Miền Bắc được giải phóng là một thắng lợi to lớn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và đặt cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh"³. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (tháng 3 - 1955), nhiệm vụ của hai miền được xác định rõ hơn: "Miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà; miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp trong việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai để giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân". Tiếp theo đó, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 13 (tháng 12 - 1957), Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng: Cách mạng Dân tộc Dân chủ Nhân dân ở miền Nam và Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa (XHCN) ở miền Bắc. Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9 - 1960), vị trí của cách mạng mỗi miền được Đảng tiếp tục khẳng định tiến hành cuộc cách mạng XHCN ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự nghiệp phát triển của toàn bộ Cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng miền Nam có nhiệm vụ trực tiếp đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng để giải phóng miền Nam, đồng thời cũng là theo yêu cầu của cả nước, góp phần bảo vệ miền Bắc và tạo điều kiện thuận lợi cho miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH). Đảng ta đã động viên và tập hợp được mọi lực lượng của dân tộc vào sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Trong đó, sức mạnh của "lòng dân" được biểu hiện nổi bật ở sự đoàn kết chặt chẽ của nhân dân hai miền Nam - Bắc xung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cùng chung một ý chí quyết tâm "đù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập". Nhân dân miền Bắc là hậu phương vững chắc cho cách mạng miền Nam, với tinh thần "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", dồn hết sức người, sức của cho tiền tuyến. Nhân dân miền Nam dù phải chịu ách kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn vẫn một lòng một dạ hướng về Đảng, về Bác Hồ kính yêu; đẩy mạnh hoạt động đấu

tranh chính trị, đấu tranh vũ trang theo đường lối của Đảng. Đường lối của Đảng đã đáp ứng khát vọng của Nhân dân hai miền đất nước, đó là “nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”. Thực tế đã chứng minh, sự gắn bó của cách mạng hai miền đã tạo nên sức mạnh vô địch trên toàn đất nước. Cách mạng miền Nam đã chứng minh vai trò quyết định trực tiếp trong việc đánh đổ đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, xứng đáng là thành đồng của Tổ quốc. Miền Bắc đã dốc vào chiến tranh giữ nước và cứu nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và hoàn thành một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước.

Ba là, khi chiến lược “chiến tranh đặc biệt” đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” - đây là bước leo thang thể hiện nỗ lực cao nhất của Mỹ trong toàn bộ cuộc chiến tranh xâm lược, đặt cuộc kháng chiến của Nhân dân ta trước tình thế vô cùng khó khăn. Trên cơ sở phân tích toàn diện bối cảnh lịch sử, đánh giá đúng tình hình địch, ta, từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3 - 1965), đặc biệt là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12 (12 - 1965), Đảng đã kịp thời đề ra quyết tâm: “Động viên lực lượng của cả nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất cứ tình huống nào để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”⁴. Từ quyết tâm ấy, Đảng tiếp tục phát động và đưa cuộc chiến tranh nhân dân lên một bước phát triển cao hơn, lấy tư tưởng chiến lược cách mạng tiến công làm nền tảng. Nhờ có đường lối lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, sáng tạo, quân và dân ta đã bước vào “cuộc đụng đầu lịch sử” chống đế quốc Mỹ với khí thế sục sôi chưa từng có, trở thành cao trào thi đua sôi nổi nhanh chóng lan rộng ra cả nước. Ở miền Bắc có những phong trào: “Thanh niên ba sẵn sàng”, “Phụ nữ ba đảm đang”, “Hai giỏi”, “Ba nhất”, “Tay cày tay súng, tay búa tay súng”... Quân và dân trên các nẻo đường vận chuyển chi viện cho chiến trường miền Nam với các khẩu hiệu hành động “Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước”, “Xe chưa qua, nhà không tiếc”, “Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến”... Trên chiến trường miền Nam các phong trào: “Tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt”, thi đua phần đầu đạt danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ”... Với ý

chí quyết tâm cao độ, quân và dân miền Nam không những đánh bại những cuộc hành quân “tìm diệt”, lần lượt đập tan các cuộc phản công chiến lược của địch trong các mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967, mà còn mở những chiến dịch tiêu diệt lớn quân địch; đồng thời, vận dụng linh hoạt nhiều phương thức tác chiến chiến lược đánh cả vào hậu cứ, kho tàng, những tuyến giao thông quan trọng, thực sự tạo ra nhiều khó khăn, gây bất ngờ đối với Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Quá trình chiến đấu giành thắng lợi từng bước, đánh bại từng mục tiêu của địch trong những năm 1965 đến 1967 cũng đồng thời là quá trình quân và dân ta tích cực phát triển lực lượng, tổ chức thế trận... chuẩn bị cho đòn tiến công quyết định, tạo bước phát triển nhảy vọt của chiến tranh nhân dân.

Bốn là, khi đế quốc Mỹ bắt đầu bị động trên chiến trường miền Nam, để giảm tổn thất cho lực lượng cách mạng trên chiến trường, Đảng đã chủ trương đường lối kháng chiến thực hiện theo phương thức “vừa đánh vừa đàm”. Đó chính là khát vọng mong muốn kết thúc chiến tranh của Đảng và của Nhân dân Việt Nam. Sự kết hợp cả ba mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao đã cho thấy Bộ Chỉ huy tối cao của toàn dân tộc có một tầm nhìn chiến lược, chủ động chuẩn bị đủ sức mạnh về cả tinh thần và lực lượng để đảm bảo chiến thắng trong những bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến. Và vì vậy mới có được: “Hiệp định Pari là thắng lợi ngoại giao tuyệt vời”⁵, tạo nên bước ngoặt quyết định cho dân tộc Việt Nam hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đường lối ngoại giao của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ đã được nâng lên tầm cao mới. Một mặt, phát huy được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; mặt khác, đấu tranh bảo vệ sự đoàn kết các nước trong phe XHCN, củng cố sức mạnh cho cách mạng thế giới. Thành quả của bản lĩnh độc lập, tự chủ sáng tạo của Đảng trong thời kỳ này đã kết hợp được nhuần nhuyễn trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kết hợp với hiệu quả cao nhất sức mạnh tổng hợp giữa hậu phương và tiền tuyến, giữa độc lập dân tộc và CNXH. Vì vậy, Nhân dân Việt Nam đã làm nên chiến thắng vĩ đại vào Mùa Xuân năm 1975, đưa dân tộc ta bước sang một kỷ nguyên mới: cả nước độc lập, thống nhất, non sông thu về một mối, cùng quá độ đi lên CNXH.

Thực tiễn lịch sử của cách mạng Việt Nam đã minh chứng khi đường lối của Đảng phản ánh đúng khát vọng chính đáng của đại đa số nhân dân, sẽ trở thành cội nguồn sức mạnh vô tận và khi đó, mục tiêu, lý tưởng của Đảng sẽ trở thành hành động cách mạng của quần chúng.

2. Vận dụng những bài học kinh nghiệm quý từ “ý Đảng hợp với lòng dân” trong chống Mỹ, cứu nước vào công cuộc đổi mới hiện nay

Thứ nhất, trong mọi hoàn cảnh lịch sử Đảng phải đề ra được những chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của Nhân dân

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân tiến hành kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam, để tập hợp tất cả các giai tầng đi theo cách mạng, Đảng đã đưa ra khẩu hiệu: đòi dân sinh, dân chủ, đòi quyền tự do đi lại... bảo vệ tính mạng và tài sản nhân dân, chống phá kim kẹp, đưa nhân dân về quê hương làm ăn, sinh sống. Đặc biệt là chính sách ruộng đất của Mặt trận đã phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của dân, được nhân dân ủng hộ. Những thành quả về chính sách ruộng đất của Đảng ở miền Nam đã tác động rất lớn đến đồng bào trong vùng địch tạm chiếm, đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Đảng đến nguyện vọng, lợi ích của Nhân dân. Nhờ đó, Đảng đã động viên và tổ chức được đến mức cao nhất những năng lực cách mạng to lớn của quần chúng. Báo Diễn đàn Anh (ngày 06-3-1964) đã bình luận: “Việt Cộng đã thắng lợi vì họ mang lại cho nông dân những cái mà họ mong muốn, nhất là ruộng đất... Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã có chương trình rõ ràng để giải quyết vấn đề ruộng đất ở miền Nam, đã và đang thực hiện chương trình đó bằng cách đem hàng triệu ha ruộng đất chia cho nông dân ở các vùng giải phóng”. Vì vậy, khi phát động cuộc đấu tranh, quần chúng trong thôn ấp đã nổi dậy mạnh mẽ tạo thế cho lực lượng vũ trang ở bên ngoài phối hợp phá kim kẹp giành quyền làm chủ của mình.

Kinh nghiệm lịch sử đó khẳng định lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Việc gì đúng với nguyện vọng của nhân dân thì được nhân dân ủng hộ và hăng hái đấu tranh và như vậy mới thật là một phong trào quần chúng”⁶. Vận dụng bài học kinh nghiệm từ lịch sử, ngay từ khi bước vào công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội VI của Đảng đã đúc rút bài học quan trọng đầu

tiên là “lấy dân làm gốc”. Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, sau 35 năm đổi mới, tại Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”⁷. Chính vì “Nhân dân tiếp nhận, ủng hộ và nhiệt tình tham gia thực hiện đường lối của Đảng vì thấy đường lối đó đáp ứng đúng yêu cầu, nguyện vọng của mình. Sức mạnh Nhân dân là cội nguồn sâu xa của thắng lợi, của phát triển”⁸.

Thứ hai, Đảng phải tin dân, dựa vào dân, luôn tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết với Nhân dân

Trong quá trình tiến hành cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc, trong mọi hoàn cảnh Nhân dân ta đều thể hiện tinh thần yêu nước, căm thù giặc và một lòng, một dạ hướng về cách mạng, hướng về Đảng. Thành công của Đảng trong cuộc kháng chiến chống xâm lược đã chứng tỏ rằng, Đảng đã thực hiện đúng đường lối dân vận, dựa vào dân, tin dân, tăng cường mối liên hệ mật thiết với Nhân dân. Trong những thời đoạn cam go, thách thức trước sự khủng bố gắt gao của kẻ thù, nhờ sự bảo vệ, che chở, ủng hộ của Nhân dân Đảng mới tồn tại, trưởng thành và phát triển trong phong trào cách mạng của quần chúng. Trung ương Cục miền Nam đã từng tổng kết: “Quần chúng còn là Đảng ta vẫn tồn tại, Đảng còn tồn tại là phong trào cách mạng vẫn phát triển. Thực tiễn cho ta thấy, nếu biết dựa vào quần chúng và tin tưởng vào quần chúng là tất đúng. Đó là chân lý và cũng là bài học quý báu của chúng ta trong phong trào qua”⁹. Đường lối đổi mới của Đảng đi vào cuộc sống chính là xuất phát từ lợi ích của Nhân dân, Đảng luôn lắng nghe những ý kiến, sáng kiến của mọi tầng lớp nhân dân, từ thực tiễn của cuộc sống, để từng bước hoạch định, bổ sung và phát triển đường lối đổi mới. Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “dân là gốc”, thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹⁰. Để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, Đại hội XIII của Đảng

chỉ ra nhiệm vụ thời gian tới của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên là: “Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ thật sự “trọng dân, gần dân, tin dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân và có trách nhiệm với dân”... Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận của các cơ quan đảng, nhà nước và chính quyền các cấp... phát huy vai trò của Nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh trong tình hình mới”¹¹.

Thứ ba, tạo lập, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, trong đó, trước hết là luôn chú trọng xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về mọi mặt

Đường lối cách mạng đúng đắn phù hợp với khát vọng của Nhân dân là điều kiện quyết định, thể hiện năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đồng thời, tinh thần sẵn sàng xả thân, hy sinh, phấn đấu vì độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc cho Nhân dân của lãnh tụ của Đảng và đội ngũ đảng viên đã góp phần quan trọng nâng cao uy tín của Đảng trong Nhân dân. Thực tiễn cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ đã chỉ ra rằng những nơi nào có cơ sở Đảng nhiều và vững chắc thì phong trào đấu tranh phát triển và thu được nhiều thành quả. Do vậy, dù ở bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm nào, đảng viên phải bám trụ trong địa bàn hoạt động, hòa mình trong quần chúng để giáo dục, phát động, tổ chức quần chúng và cùng quần chúng chiến đấu với địch. Ở các vùng trọng yếu, địch kìm kẹp gắt gao nhằm đánh bật cơ sở của Đảng ra khỏi nhân dân, cán bộ, đảng viên đã kiên trì chịu đựng gian khổ, bất chấp hy sinh tính mạng bám sát nhân dân bằng mọi cách. Khẩu hiệu “phải mang nắp hầm bí mật vào áp chiến lược”, đề từ đó “Đảng bám dân, dân bám đất, du kích bám địch” trở thành phương châm hành động, là bí quyết bám trụ của Đảng trong thời kỳ đầy khó khăn thử thách của cách mạng miền Nam. Các đảng viên ở cơ sở đã gắn bó chặt chẽ với dân, vì vậy được nhân dân tin yêu và che chở trước sự khủng bố ráo riết của kẻ thù. Câu nói: “Dù hoàn cảnh nào cũng nhớ đến Đảng” của Nhân dân miền Nam khi địch đang tiến hành càn quét, khủng bố ác liệt lực lượng cách mạng, đã ăn sâu trong lòng quần chúng, biến thành hành động cách mạng của quần chúng. Đây chính là nguyên nhân sâu xa và quyết định sự tồn tại và phát triển của tổ chức cơ sở Đảng trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nào.

Bước vào công cuộc đổi mới đất nước, nhận thức sâu sắc sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, để chuẩn bị bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011) đúc rút bài học kinh nghiệm lớn thứ hai là: “Sự nghiệp cách mạng là của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Chính nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của Nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với Nhân dân. Quan liêu, tham nhũng, xa rời Nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và của Đảng”¹². Có như thế dân mới tin Đảng, đi theo Đảng, phát huy mạnh mẽ được lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc của tất cả giai tầng trong xã hội, khơi dậy được khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước...; Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược và người đứng đầu đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”¹³.

Thứ tư, chú trọng công tác tuyên truyền, khơi dậy tinh thần yêu nước và cách mạng của Nhân dân. Đây là một thành công của Đảng trong kháng chiến chống Mỹ. Khi đánh giá về công tác “tuyên truyền giáo dục tâm hồn của các cán bộ mặt trận, các chính trị viên trong quân giải phóng”, GiGôn - học giả phương Tây, năm 1965 đã viết: “...trong những điều kiện đó, người nông dân được tuyên truyền giác ngộ về học thuyết, được rèn luyện và ném vào cuộc chiến đấu với tư cách là người chiến sĩ cách mạng”, đó chính là “Việt Cộng đã tranh thủ được mặt tâm hồn” còn với các binh sĩ Sài Gòn do “thiếu niềm tin vào một sự nghiệp cao cả nên không thể chống lại được Việt Cộng”¹⁴. Điều đó cho thấy, công tác tư tưởng và giáo dục

chính trị giữ vai trò quyết định bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn. Mặt khác, hình thức tổ chức và cách thức vận động quần chúng linh hoạt, sáng tạo phù hợp với yêu cầu của phong trào và từng thời điểm lịch sử nhất định. Từ bài học lịch sử trong kháng chiến về khơi dậy và phát huy sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, tại Đại hội XIII Đảng ta đã xác định nhiệm vụ cần “giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”¹⁵.

Thực tiễn của quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ đã khẳng định một điều rất rõ ràng là dù trong bất cứ hoàn cảnh nào khi Đảng thể hiện là người đại biểu trung thành và đầy đủ những lợi ích sống còn, những nguyện vọng sâu xa và chính đáng của Nhân dân và của cả dân tộc thì Đảng sẽ tổ chức và động viên được đến mức cao nhất những năng lực cách mạng tổng hợp to lớn và sức sáng tạo vô tận của toàn thể nhân dân.

Đề hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, hơn lúc nào hết Đảng phải tiếp tục quán triệt “lòng dân là quốc bảo” cả trong hoạch định đường lối và cả trong chỉ đạo thực hiện đường lối xây dựng và bảo vệ đất nước trong điều kiện lịch sử mới. Đó là một trong 5 bài học Đảng tổng kết qua 30 năm đổi mới: “đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của Nhân dân, dựa vào Nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của Nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn

dân tộc”¹⁶. Thế và lực của Việt Nam tạo lập được sau gần 40 năm đổi mới đã minh chứng về đường lối đổi mới của Đảng cho đến nay đã thực sự hội tụ được lòng dân, bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, Tổng Bí thư Tô Lâm đã khẳng định: “Mọi người dân Việt Nam, hàng trăm triệu người như một, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng tâm hiệp lực, chung sức đồng lòng, tranh thủ tối đa thời cơ, thuận lợi, đẩy lùi nguy cơ, thách thức, đưa đất nước phát triển toàn diện, mạnh mẽ, bứt phá và cất cánh”¹⁷.

1. George C. Hering: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb CTQG, H. 1998, tr. 73.
- 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, t. 20, 2001, tr. 82; t. 16, 2002, tr. 569; t. 26, 2003, tr. 634.
5. *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam*, Nxb CTQG, H, 2004, tr. 57.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 3, Nxb CTQG, H, 2011, tr. 139.
- 7, 10 11, 13, 15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, t. 1, tr. 96; tr. 97; t. 2, tr. 248; tr. 229 - 230; t. 1, tr. 136 - 137.
8. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, số 966, 5-2021, tr. 14.
9. Trung ương Cục miền Nam: *Báo cáo tình hình tổ chức và tư tưởng của Đảng Nam bộ từ hòa bình lập lại đến nay*, Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, 1961.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, tr. 9.
14. TTXVN: *Phương Tây viết về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam*, 1978, tr. 115.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H, 2016, tr. 69.
17. Tô Lâm: *Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, số 1.050, 11-2024, tr. 3 - 4.

VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN...

4. Ngô Tự Lập: *Môn văn trong nhà trường: tư duy lại về mục đích, văn liệu và phương pháp giảng dạy*, <https://nguovan.hnue.edu.vn/Nghien-cuu/Phuong-phap/p/mon-van-trong-nha-truong-tu-duy-lai-ve-muc-dich-van-lieu-va-phuong-phap-giang-day-1478>.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, tr. 47.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG - ST, H, 2011, t. 7, tr. 246.

Tiếp theo trang 67

7. Nguyễn Phú Trọng: *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb CTQG - ST, H, 2024, tr. 239.
8. Bùi Hoài Sơn: *Phát triển văn hóa nghệ thuật trong môi trường số ở Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 560, 02-2024.
9. https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2021/11/1909.signed_01.pdf.

BƯỚC PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG TRONG BẢO VỆ NGƯỜI ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC

TS NGUYỄN HẢI YẾN
Học viện Chính trị khu vực I

Trong thời gian qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện một số chủ trương, quy định có liên quan đến bảo vệ người chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và đạt được kết quả bước đầu. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn một số hạn chế, bất cập khiến kết quả chưa được như yêu cầu. Một trong số những nguyên nhân của hạn chế trên là do quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ người tố cáo, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chưa hoàn thiện, thiếu cụ thể. Quy định 231-QĐ/TW ngày 17-01-2025 của Bộ Chính trị đã cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp mà Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cơ chế bảo vệ, khuyến khích những người làm công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý tham nhũng cũng như với người tố cáo, tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí”¹, cho thấy bước phát triển quan trọng trong nhận thức và hành động của Đảng về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

1. Các văn bản lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trước Quy định số 231-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII

Nhận thức rõ để phát huy được vai trò chủ động, tích cực của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì phải có cơ chế bảo vệ nên thời gian qua Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện một số

chủ trương, quy định có liên quan đến bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Ngày 10-01-2019, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 27-CT/TW về *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*. Chỉ thị đã xác định những vấn đề quan trọng về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các cấp, các ngành trong việc bảo vệ công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chỉ thị 27-CT/TW nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm là tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn hành vi trả thù, trù dập người tố cáo, đồng thời chú trọng kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ người tố cáo.

Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định cần xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cơ chế bảo vệ, khuyến khích những người làm công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý tham nhũng cũng như với người tố cáo, tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí² và đã ban hành một số văn bản lãnh đạo việc bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Quy định số 32-QĐ/TW ngày 16-9-2021 của Bộ Chính trị về *chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*, tuy chưa đề cập cụ thể về vấn đề bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực nhưng đã xác định

những nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo có liên quan tới vấn đề này: chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; định hướng cung cấp thông tin, chỉ đạo xử lý vi phạm quy định về quản lý, cung cấp thông tin về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và những hành vi lợi dụng việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để thực hiện mục đích cá nhân.

Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25-10-2021 của Ban Chấp hành Trung ương về *những điều Đảng viên không được làm* xác định rõ một trong những điều Đảng viên không được làm là: “Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; không thực hiện các quy định của Đảng và pháp luật về bảo vệ người tố cáo, phê bình, góp ý; kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép người khác khiếu nại, tố cáo”³.

Thông báo Kết luận số 12-KL/TW ngày 06-4-2022 của Bộ Chính trị về *tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực* yêu cầu các nội dung có liên quan về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Kết luận nêu rõ cần phát huy hơn nữa vai trò và hoàn thiện cơ chế giám sát của cơ quan, đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, báo chí và nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06-7-2022 của Bộ Chính trị về *kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm* nếu tổ chức đảng chỉ đạo trù dập người tố cáo, người cung cấp thông tin, tài liệu liên quan vi phạm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bao che người bị tố cáo sẽ bị mà gây hậu quả ít nghiêm trọng thì kỷ luật bằng hình thức khiển trách⁴.

Quy định số 114-QĐ/TW ngày 11-7-2023 của Bộ Chính trị về *kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ* xác định cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo có trách nhiệm phải bảo vệ, khen thưởng kịp thời cá nhân phát hiện, phản ánh, tố cáo vi phạm trong công tác cán bộ⁵.

Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01-8-2022 *một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực* của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực xác định một trong những hành vi tiêu cực cần tập trung chỉ đạo phòng, chống là “Tiết lộ thông tin, đe dọa, trả thù, trù dập người phản ánh,

tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng, tiêu cực”⁶.

Như vậy, trước khi Bộ Chính trị ban hành Quy định số 231-QĐ/TW thì Đảng đã có chủ trương và một số văn bản đề cập tới vấn đề bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tuy nhiên, các văn bản này chưa xác định rõ chủ thể, đối tượng, nguyên tắc, nội dung bảo vệ; trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quyền và trách nhiệm của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực...

2. Quy định số 231-QĐ/TW ngày 17-01-2025 của Bộ Chính trị khóa XIII là bước phát triển quan trọng trong bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của Đảng

Trên cơ sở kế thừa, phát triển những văn bản lãnh đạo của Đảng liên quan về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, ngày 17-01-2025, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 231-QĐ/TW về *bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực* cho thấy bước phát triển về nhận thức, quyết tâm, hành động chủ động và kịp thời bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ nhất, xác định rõ ràng, đầy đủ các đối tượng được bảo vệ

Quy định số 231-QĐ/TW đã mở rộng phạm vi đối tượng được bảo vệ không giới hạn đối tượng được bảo vệ chỉ là người trực tiếp thực hiện hành vi phản ánh, tố cáo, tố giác. Việc mở rộng sang cả người thân là một bước tiến quan trọng, tạo ra một môi trường an toàn hơn, khuyến khích cán bộ, đảng viên, nhân dân mạnh dạn tố cáo các hành vi tiêu cực; cung cấp thông tin chính xác và kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Bên cạnh đó, việc xác định rõ ràng các mối quan hệ thân nhân được bảo vệ tạo ra một khung pháp lý cụ thể, vững chắc tránh những cách hiểu hoặc áp dụng khác nhau trong thực tế; là nội dung quan trọng, thể hiện sự nhân văn và tính thực tiễn cao.

Thứ hai, quy định các nguyên tắc cần tuân thủ trong quá trình thực hiện bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Đây là một nội dung then chốt của Quy định số 231-QĐ/TW, thể hiện sự chú trọng vào việc đảm bảo quá trình bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu quả và đúng đắn.

Nguyên tắc thứ nhất, quy định về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu đối với cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu, nhấn mạnh lực lượng này phải thực sự vào cuộc, kịp thời chỉ đạo và giải quyết theo thẩm quyền các thông tin đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nguyên tắc này cũng yêu cầu bảo mật thông tin, tài liệu bởi việc thực hiện bảo mật thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật là vô cùng quan trọng để bảo vệ sự an toàn và tránh lộ danh tính của người đấu tranh. Bên cạnh đó, nguyên tắc này khẳng định vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Nguyên tắc thứ hai, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân được thực hiện các biện pháp bảo vệ kịp thời, bảo đảm an toàn; được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp. Nguyên tắc này tái khẳng định sự cần thiết của việc thực hiện các biện pháp bảo vệ một cách kịp thời và phải bảo đảm an toàn cho người đấu tranh và người thân của họ. Không chỉ bảo vệ về mặt an toàn tính mạng, sức khỏe, nguyên tắc này còn nhấn mạnh việc bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp như việc làm, học tập, tài sản và các quyền dân sự khác của người đấu tranh và người thân.

Nguyên tắc thứ ba, không chỉ tập trung vào việc xử lý hậu quả mà còn nhấn mạnh việc chủ động phòng ngừa, phát hiện các hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nguyên tắc này yêu cầu xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người đấu tranh, đồng thời đề cập đến việc ngăn chặn và xử lý những người lợi dụng việc đấu tranh chống tham nhũng để tố cáo sai sự thật, vu khống, gây rối nội bộ, nhằm đảm bảo tính trong sạch và mục đích chính đáng của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Việc quy định rõ ràng ba nguyên tắc cần tuân thủ trong quá trình thực hiện bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là một bước

tiến quan trọng, định hướng cho các chủ thể có liên quan mà và tạo ra một khung pháp lý chặt chẽ, đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng, khách quan và hiệu quả của công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ ba, các nội dung được bảo vệ được quy định chi tiết

Nội dung bảo vệ được quy định rõ ràng là căn cứ quan trọng để các tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ, đúng đắn, hiệu quả. Đối với người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và người thân được bảo vệ bí mật danh tính và các thông tin cá nhân khác; tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, vị trí công tác, việc làm; quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các biện pháp bảo vệ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn bảo vệ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc bảo vệ bí mật danh tính và thông tin cá nhân là một trong những ưu tiên hàng đầu để đảm bảo an toàn, giúp người tố cáo tránh khỏi sự chú ý tiêu cực và những hành động gây bất lợi từ phía đối tượng bị tố cáo. Cần quy định rõ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản bởi đây là những nhu cầu bảo vệ cơ bản và thiết yếu. Bên cạnh đó, cần bảo vệ danh dự và nhân phẩm của người đấu tranh vì đối tượng bị tố cáo có thể sử dụng các biện pháp bôi nhọ, hạ uy tín để trả thù hoặc làm giảm giá trị lời tố cáo.

Việc bảo vệ vị trí công tác và việc làm là vô cùng quan trọng bởi người đấu tranh có thể bị trù dập bằng cách chuyển công tác không lý do, bị kỷ luật oan sai hoặc thậm chí bị mất việc. Đồng thời, Quy định số 231-QĐ/TW nêu rõ cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật mang tính bao quát, đảm bảo rằng ngoài những nội dung cụ thể đã được liệt kê, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của người đấu tranh và người thân cũng được bảo vệ theo các quy định pháp luật hiện hành, tạo ra một sự linh hoạt và toàn diện trong công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Việc quy định chi tiết, rõ ràng và toàn diện các nội dung được bảo vệ trong Quy định số 231-QĐ/TW là một bước quan trọng để cụ thể hóa và nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tạo ra

một cơ chế bảo vệ mạnh mẽ và đáng tin cậy, khuyến khích những hành động dũng cảm vì lợi ích chung của đất nước.

Thứ tư, xác định rõ quyền của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Quy định số 231-QĐ/TW nêu rõ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có các quyền: *Một là*, được biết về các biện pháp bảo vệ; quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ. *Hai là*, được đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ; từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ. *Ba là*, quyền được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước khi cơ quan có thẩm quyền không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc người thân.

Việc xác định rõ quyền của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tạo ra một cơ chế ràng buộc trách nhiệm đối với các cơ quan có thẩm quyền trong tổ chức thực hiện. Việc quy định rõ trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thể hiện sự nghiêm minh và công bằng của pháp luật, góp phần củng cố niềm tin vào hệ thống pháp luật. Các quyền này không chỉ giúp người đấu tranh chủ động hơn trong việc bảo vệ bản thân và gia đình mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan chức năng thực hiện công tác bảo vệ một cách hiệu quả và trách nhiệm; góp phần khuyến khích cán bộ, đảng viên và nhân dân dũng cảm đứng lên đấu tranh các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ năm, xác định rõ trách nhiệm người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Đi đôi với với các quyền, Quy định 231-QĐ/TW xác định rõ trách nhiệm người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. *Trước hết*, người đấu tranh phải thực hiện đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xử lý, giải quyết phản ánh, tố cáo, tố giác tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. *Hai là*, phải tuân thủ yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc bảo vệ, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung đấu tranh chống tham nhũng,

lãng phí, tiêu cực; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực trong việc cung cấp thông tin, tài liệu. Nếu bị đe dọa, trù dập, trả thù hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người thân thì người đấu tranh phải cung cấp căn cứ. Khi có kết luận giải quyết cuối cùng của tổ chức, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và các quy định khác của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phải nghiêm túc chấp hành.

Việc xác định rõ trách nhiệm của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong Quy định 231-QĐ/TW có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vừa đảm bảo tính kỷ luật, trách nhiệm và sự trung thực trong quá trình đấu tranh, đồng thời góp phần bảo vệ sự chính danh của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tránh bị lợi dụng cho những mục đích không trong sáng. Điều này không chỉ đảm bảo tính đúng đắn, hợp pháp và trung thực trong quá trình đấu tranh mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ và xử lý thông tin, đồng thời góp phần xây dựng một môi trường đấu tranh lành mạnh, kỷ luật và thượng tôn pháp luật.

Thứ sáu, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng được quy định đầy đủ

Nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng có vai trò rất quan trọng trong thực hiện quy định bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Cấp ủy, tổ chức đảng phải lãnh đạo, chỉ đạo; tổ chức thực hiện; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực để kịp thời chấn chỉnh, xử lý vi phạm, khuyết điểm của tổ chức, cá nhân. Căn cứ vào phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, cấp ủy, tổ chức đảng thực hiện chỉ đạo, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xác minh, quyết định việc bảo vệ; xây dựng chương trình, kế hoạch, thực hiện các biện pháp bảo vệ; phối hợp tổ chức thực hiện bảo vệ; kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình áp dụng biện pháp bảo vệ. Chủ động phát hiện, kịp thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; phối hợp với người đấu tranh chống tham

những, lãng phí, tiêu cực đề nghị các cơ quan chức năng bồi thường thiệt hại cho người đấu tranh theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chủ động kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo cấp ủy, cơ quan có thẩm quyền cấp trên về công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nếu tại tổ chức, cơ quan, đơn vị có tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì kịp thời khen thưởng, tôn vinh hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng, tôn vinh để động viên, khích lệ kịp thời.

Như vậy, quy định 231-QĐ/TW đặt ra trách nhiệm rõ ràng, cụ thể cho cấp ủy, tổ chức đảng trong việc bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực không chỉ dừng lại ở việc ban hành các chủ trương, đường lối mà còn bao gồm cả việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, xử lý các vấn đề phát sinh và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Việc thực hiện nghiêm túc nội dung này là yếu tố quan trọng để đảm bảo hiệu quả của công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Thứ bảy, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng được quy định rõ ràng

Nhận thức, quyết tâm, hành động của người đứng đầu có ảnh hưởng lớn tới chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Vì vậy, Quy định 231-QĐ/TW đã xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng trong bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực: lãnh đạo, chỉ đạo, chịu trách nhiệm cao nhất trong triển khai, tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình, tiên phong, gương mẫu và công tâm; chủ động chống lại mọi hành vi bao che tiêu cực. Chủ động đề xuất các chủ trương, biện pháp bảo vệ và chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện các quyết định, kế hoạch bảo vệ, thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ ở các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc. Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm tại địa phương, cơ quan, đơn vị mình. Căn cứ

vào chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền, người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; thông báo bằng văn bản gửi cho người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong trường hợp không được bảo vệ, chấm dứt bảo vệ.

Thứ tám, quy định rõ những hành vi bị nghiêm cấm; các trường hợp không được bảo vệ, chấm dứt bảo vệ, khen thưởng và xử lý vi phạm

Quy định số 231-QĐ/TW đã xác định rõ những hành vi bị nghiêm cấm; các trường hợp không được bảo vệ, chấm dứt bảo vệ, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với các tổ chức và cá nhân trong công tác bảo vệ người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Điều đó tạo cho cán bộ, đảng viên và nhân dân niềm tin, dũng khí để tham gia chủ động, tích cực việc chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chỉ có thể khắc phục được tâm lý e ngại, né tránh, dăm và muốn đấu tranh với tham nhũng, lãng phí, tiêu cực khi nhận được sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ, giúp đỡ của tập thể, người thân, đồng chí, đồng nghiệp, cộng đồng và sự bảo vệ của cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, để Quy định số 231-QĐ/TW đi vào cuộc sống, cần nâng cao nhận thức và tổ chức thực hiện hiệu quả, đồng bộ, với quyết tâm chính trị cao, thái độ thật sự nghiêm túc, có sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo vào tình hình thực tiễn địa phương của các tổ chức đảng, các cấp ủy, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, tr. 194 - 195.

3. Ban Chấp hành Trung ương: Quy định số 37-QĐ/TW ngày 25-10-2021 Điều 6 về những điều đảng viên không được làm.

4. Bộ Chính trị: Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06-7-2022 tại khoản C, Điều 16 về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

5. Bộ Chính trị: Quy định số 114-QĐ/TW ngày 11-7-2023, Điều 6 về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.

6. Ban Chỉ đạo Trung ương: Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01-8-2022 về một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực.

NGHỊ QUYẾT 57

ĐỘNG LỰC MẠNH MẼ THÚC ĐẨY HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

ThS LÊ HUY KIM HOÀNG ANH
Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng

1. Tổng quan về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Đến nay hệ sinh thái khởi nghiệp (HSTKN) đổi mới sáng tạo (ĐMST) Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn phát triển¹:

Giai đoạn thứ nhất (2013 - 2016) là giai đoạn kích hoạt với ra đời của 1.800 doanh nghiệp, 21 cơ sở ươm tạo, 7 tổ chức thúc đẩy kinh doanh và đã thu hút sự tham gia của nhiều quỹ đầu tư khi họ nhận thấy tiềm năng rất lớn của HSTKN Việt Nam. Trong giai đoạn này, hành lang pháp lý về phát triển thị trường khoa học, công nghệ (KH-CN) mới được hình thành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thể hệ các doanh nghiệp khởi nghiệp (DNKN) đủ sức cạnh tranh với các thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng triển khai thí điểm các mô hình hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST từ tham khảo kinh nghiệm của các nước phát triển. Đề án Thương mại hóa công nghệ theo mô hình Thung lũng Silicon tại Việt Nam (VSV) được Bộ Khoa học - Công nghệ phê duyệt và triển khai từ năm 2013 theo Quyết định số 1383/QĐ-BKH-CN, có vai trò hỗ trợ tài chính, là cầu nối mở đường cho các DNKN gặp gỡ các nhà đầu tư, các chuyên gia trong lĩnh vực tương ứng. Việt Nam cũng đã đào tạo ra các thể hệ hạt giống hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST tiên phong. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đến năm 2025” theo Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18-5-2016 với mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, hỗ trợ phát triển 2.000 dự án, 600 DNKN ĐMST và thúc đẩy sự liên

kết, phát triển đồng bộ từng thành phần trong HSTKN bền vững.

Giai đoạn thứ hai (2017 - 2020) là giai đoạn toàn cầu hóa. Đây là giai đoạn Chính phủ đã đẩy mạnh phát triển HSTKN ĐMST bằng cách cung cấp hỗ trợ tài chính và thông qua các chương trình hỗ trợ KN, cung cấp vốn mạo hiểm cho các doanh nghiệp (DN) mới thành lập theo từng giai đoạn phát triển khác nhau của các DN này. Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các bộ, ngành khác xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý và các cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp ĐMST, tiêu biểu như đề xuất, góp ý Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; và Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về việc sử dụng Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hỗ trợ, đầu tư cho DNKN ĐMST; tham mưu Chính phủ các nội dung về sử dụng Quỹ phát triển KH-CN của DN đầu tư, góp vốn vào khởi nghiệp ĐMST đưa vào Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chuyển giao công nghệ 2017. Trong giai đoạn này, các DNKN đã huy động được nguồn vốn từ nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Với sự dẫn dắt và hỗ trợ của Chính phủ, năm 2019, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam vươn lên vị trí thứ 3 trong số các quốc gia ASEAN trên Bản đồ toàn cầu về HSTKN do StartupBlink công bố, chỉ sau Indonesia và Singapore; lượng vốn đầu tư (VĐT) mạo hiểm trong tổng VĐT

cho DNKN tại khu vực cũng đã tăng từ 5% (2018) lên 17% (2019). Kết quả này cho thấy, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đang dần lớn mạnh và đã khai thác được tiềm năng và thế mạnh của mình.

Giai đoạn thứ 3 (2021 đến nay) là giai đoạn thu hút. Đây là giai đoạn phát triển tiếp nối giai đoạn thứ hai nhưng bị chững lại do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, nhờ sự hỗ trợ kịp thời từ Chính phủ và với sự nỗ lực không ngừng của các nhà sáng lập, các DNKN và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam đã có những bước hồi phục ấn tượng với tổng số VĐT mạo hiểm đạt 1,4 tỷ USD. Đến nay, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đã hình thành và bao gồm đầy đủ các thành tố: các cá nhân, tổ chức khởi nghiệp ĐMST, nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức hỗ trợ kinh doanh, vườn ươm, công viên nghiên cứu, trường đại học, mạng lưới các huấn luyện viên/tư vấn, các cơ sở hỗ trợ nghiên cứu và khởi nghiệp tại các trường đại học, viện nghiên cứu...

Năm 2024 cả nước có khoảng 4.000 DNKN sáng tạo, trong đó có 2 kỳ lân và 11 doanh nghiệp được định giá trên 100 triệu USD; có hơn 1.400 tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, 202 khu làm việc chung, 208 quỹ đầu tư, 35 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, 79 cơ sở ươm tạo; khoảng 170 trường đại học, cao đẳng tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; hơn 20 trung tâm khởi nghiệp sáng tạo đã được hình thành tại các địa phương và trên toàn quốc. Số thương vụ đầu tư mạo hiểm tăng 27 bậc, xếp thứ 50/133 quốc gia. Số thương vụ nhận được VĐT mạo hiểm tăng 10 bậc, lên vị trí 44/133 quốc gia, phản ánh môi trường đầu tư và chất lượng của các DNKN được cải thiện². Vị thế HSTKN Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế. Theo Bảng xếp hạng HSTKN toàn cầu năm 2025 vừa được StartupBlink công bố, vị trí của Việt Nam tiếp tục được cải thiện tích cực; đạt xếp hạng thứ 55 trên toàn cầu và thứ 5 tại Đông Nam Á; có 3 thành phố lọt vào Top 1.000 HSTKN toàn cầu; bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng. So với năm 2024, xếp hạng của Việt Nam đã tăng lên 1 bậc, ghi dấu ấn năm thứ 3 liên tiếp cải thiện vị trí. Việt Nam cũng được ghi nhận có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở khu vực Đông Nam Á (tăng 17%)³.

Có thể khẳng định những kết quả đạt được thời gian qua là nhờ các DNKN và HSTKN nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước ta. Với các cơ chế và chính sách được ban hành đã tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các hoạt động KN ĐMST, cụ thể: Ngày 18-5-2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án *Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27-9-2019 của Bộ Chính trị về *một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh việc hình thành các trung tâm KN sáng tạo quốc gia, trước tiên tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; Luật Doanh nghiệp 2020 ra đời là một trong những nỗ lực nổi bật nhằm kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, đặc biệt là khởi DNKN; Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng xác định: “Thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, DN trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu KHCN, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư”; gần đây nhất là sự ra đời của Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về *đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia* với nhiều giải pháp đột phá chiến lược thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Một số vấn đề đặt ra đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam hiện nay

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam đang bước sang giai đoạn mở rộng và hội nhập với các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên thế giới, đòi hỏi môi trường thể chế thuận lợi hơn với một hành lang pháp lý minh bạch, an toàn, đồng bộ để thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và các yêu cầu đặt ra của giai đoạn mới. Tuy nhiên, cơ chế, chính sách và hành lang pháp lý hiện nay vẫn tồn tại nhiều bất cập và chưa theo kịp tốc độ chuyển đổi của các mô hình kinh doanh mới trong kỷ nguyên công nghệ.

Thứ nhất, việc làm rõ các khái niệm như “khoa học công nghệ”, “hoạt động khoa học công nghệ”, “chuyển đổi số”, “đổi mới sáng tạo” và “tính mới”

trước khi ban hành các chính sách hỗ trợ hay chính sách miễn, giảm thuế là yêu cầu cấp thiết đối với DNKN. Nếu không có định nghĩa và tiêu chí rõ ràng, chính sách này được ban hành sẽ khó được vận dụng trong thực tiễn bởi vì DN sẽ không dám áp dụng vì sợ sai sót, bị phạt hoặc vướng vào các vi phạm hành chính về thuế.

Thứ hai, các quy định pháp lý trong việc xin cấp phép kinh doanh cho một số hoạt động kinh tế đã gây ra những trở ngại đối với việc đầu tư cho KN sáng tạo. Đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực fintech, blockchain, AI... hiện gặp nhiều khó khăn về cấp phép, tiếp cận quỹ đầu tư. Một số lĩnh vực công nghệ cao vẫn chưa được cập nhật kịp thời trong các văn bản pháp luật, dẫn đến vướng mắc về mặt pháp lý ngay từ khi mới vận hành, đặc biệt trong các vấn đề như bảo mật dữ liệu, giao dịch số, tài sản ảo và hợp đồng thông minh.

Thứ ba, khung pháp lý về bảo hộ sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ ở nước ta vẫn còn một số nội dung chưa phù hợp với các thông lệ quốc tế, một số chính sách mâu thuẫn và chồng chéo, gây cản trở cho việc chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, thời gian cấp bằng sáng chế có thể kéo dài đến hơn hai năm, gây trở ngại lớn cho DNKN vì họ cần được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong vòng 3 - 6 tháng để yên tâm phát triển và bảo vệ thành quả sáng tạo. Do đó, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là yêu cầu cấp thiết để bảo vệ DNKN.

Thứ tư, các DNKN chỉ tập trung vào sản phẩm và thị trường mà chưa quan tâm đến bảo hộ sở hữu trí tuệ dẫn đến dễ mất quyền sở hữu thương hiệu, sáng chế, đối mặt nguy cơ tranh chấp và thiệt hại nghiêm trọng nếu chậm đăng ký, những tài sản vô hình này có thể do người khác đăng ký sở hữu trước, kéo theo hệ lụy pháp lý nghiêm trọng.

Thứ năm, việc thiếu cơ chế thí điểm chính thức đã tạo ra nhiều rào cản đáng kể cho việc thử nghiệm công nghệ mới. Các doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ pháp lý cao do chưa có quy định bảo vệ hoặc miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình thử nghiệm, tạo nên tâm lý e ngại khi tiên phong triển khai các ý tưởng đột phá. Bên cạnh đó, sự vướng mắc về pháp lý khiến quá trình thử nghiệm công nghệ mới thường kéo dài hoặc không

thể thực hiện, dẫn đến chậm trễ trong việc đưa ra giải pháp sáng tạo vào thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, làm mất đi những cơ hội phát triển quan trọng.

Thứ sáu, các DNKN gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng vì họ chưa chứng minh được hiệu quả hoạt động trên thực tế, không có tài sản thế chấp và không đáp ứng được các điều kiện để phát hành cổ phiếu và trái phiếu; khó tiếp cận vốn từ các quỹ đầu tư truyền thống và các quỹ đầu tư mạo hiểm; các ngân hàng thương mại chưa thể kết nối các doanh nghiệp có ý tưởng sáng tạo với các quỹ đầu tư mạo hiểm, cũng như chưa hỗ trợ các quỹ đầu tư mạo hiểm trong việc giám sát và đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Thứ bảy, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam hiện nay đang rất cần sự tham gia của các thành tố mới, đó là các tập đoàn và các DN lớn đóng vai trò đầu tư và hỗ trợ, sử dụng các kết quả của tổ chức KN. Vì vậy, rất cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp để thúc đẩy HSTKN phát triển. Hệ thống hỗ trợ phải có hành lang pháp lý, chính sách, và các chủ thể hỗ trợ mạnh, cụ thể là các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo làm hạt nhân đề huy động, khai thác, liên kết và tối ưu hóa các nguồn lực trong hệ sinh thái tại địa phương, tại Trung ương, từ khu vực tư nhân và cả từ nước ngoài...

Từ những yêu cầu đặt ra, để bảo vệ, nuôi dưỡng và tăng tốc cho các DNKN nói riêng và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nói chung thì việc hoàn thiện thể chế với phát triển một hành lang pháp lý minh bạch, linh hoạt, đồng bộ, mở nhưng vẫn bảo đảm kỷ cương là yêu cầu cấp thiết đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong giai đoạn mới. Đáp ứng mong mỏi với kỳ vọng này, sự ra đời đúng lúc và kịp thời của Nghị quyết 57-NQ/TW không những tháo gỡ được điểm nghẽn và nút thắt về thể chế đối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mà còn tạo dựng niềm tin và động lực cho các doanh nghiệp ĐMST ở nước ta phát triển và vươn mình.

3. Nghị quyết số 57-NQ/TW - động lực mạnh mẽ thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam

Để hiện thực hóa khát vọng về một Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng, hiện đại, gia nhập nhóm nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, ngày

22-12-2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 57-NQ/TW về *đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Sự ra đời của Nghị quyết số 57-NQ/TW đã thể hiện tầm nhìn chiến lược và dài hạn của Đảng ta trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Với nhiều điểm mới đột phá chiến lược, Nghị quyết này không chỉ là kim chỉ nam cho chiến lược quốc gia, mà còn là nền móng pháp lý cho thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bền vững trong giai đoạn thứ tư.

Một là, Nghị quyết 57-NQ/TW đặt nền móng cho hành lang pháp lý vững chắc hỗ trợ DNKN với các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp; hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi trong ngắn hạn, bao gồm việc giảm tiền thuê đất, điều chỉnh mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh trong nước. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội để phát triển các giải pháp thông minh hơn phục vụ cho tất cả các ngành, các lĩnh vực. Bên cạnh đó, Nghị quyết quán triệt triển khai sâu rộng phong trào “học tập số”, phổ cập, nâng cao kiến thức khoa học, công nghệ, kiến thức số trong DN, doanh nhân; các phong trào khởi nghiệp, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động, khơi dậy tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, phát huy trí tuệ Việt Nam thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia...

Hai là, Nghị quyết 57-NQ/TW xác định rõ yêu cầu hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái ĐMST quốc gia, trong đó nhấn mạnh vai trò của pháp luật như một thiết chế nền tảng. Đây cũng là căn cứ để các bộ, ngành, địa phương triển khai các chính sách cụ thể như cơ chế sandbox; bảo hộ tài sản trí tuệ; hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng trong nước và quốc tế; tư vấn pháp lý miễn phí và xây dựng hành lang pháp lý thử nghiệm cho các mô hình kinh doanh mới. Đây là định hướng có tính chiến lược, tạo ra niềm tin để cộng đồng DNKN mạnh dạn hơn trong việc bảo

vệ thành quả trí tuệ, từng bước nâng tầm thương hiệu Việt trên bản đồ toàn cầu.

Ba là, Nghị quyết 57-NQ/TW đã có đột phá về tư duy trong đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Theo đó, ngân sách chi cho nghiên cứu, phát triển KHCN ưu tiên thực hiện theo cơ chế quỹ, thông qua các quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Nghị quyết đặt mục tiêu kinh phí chi cho R&D đạt 2% GDP, trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%; đồng thời, bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia, tăng dần theo yêu cầu phát triển.

Bốn là, một trong những đột phá của Nghị quyết 57 chính là tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, thí điểm cái mới, chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ĐMST. Nghị quyết 57 đã xác định rõ và chấp nhận việc đầu tư cho công nghệ là chấp nhận có rủi ro, trước đây vốn là rào cản lớn đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước hoặc là các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công. Chủ trương đổi mới và đột phá này không chỉ tạo dựng niềm tin, đáp ứng mong mỏi của cộng đồng doanh nghiệp mà còn là động lực để các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào nghiên cứu thử nghiệm, làm chủ và đưa vào áp dụng các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới có độ rủi ro cao nhưng nếu thành công sẽ có lợi nhuận lớn và tạo ra sự bứt phá, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Năm là, Nghị quyết 57-NQ/TW đề xuất cơ chế thí điểm (sandbox), điều này cởi trói cho các HSTKN ĐMST, nhằm mục đích để doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ mới có sự giám sát của Nhà nước cần đưa ra các tiêu chí, điều kiện cụ thể để có thể đảm bảo bất kỳ doanh nghiệp ĐMST tạo nào cũng có thể tham gia vào công cuộc xây dựng và phát triển này.

Sáu là, Nghị quyết 57-NQ/TW ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ hiện đại và tạo môi trường thuận lợi nhằm hỗ trợ HSTKN ĐMST; tăng cường năng lực cạnh tranh cho DN nhỏ và vừa trong công nghệ thông qua các chương trình ưu đãi về tài chính, vốn vay, thuế và hỗ trợ pháp lý; cải cách thủ tục hành

chính, xây dựng HSTKN với vườn ươm và chương trình tăng tốc...

Bảy là, Nghị quyết 57-NQ/TW nhấn mạnh việc chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; có cơ chế, chính sách đặc biệt về nhân tài. Nghị quyết đã đề cập đến việc hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm việc miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo về quản trị kinh doanh, kỹ năng nghề nghiệp và các chương trình đào tạo khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, giúp họ có thêm nguồn lực dồi dào, đặc biệt là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là ở những lĩnh vực mới, như bán dẫn và trí tuệ nhân tạo. Những chính sách này thể hiện cam kết của Đảng và Nhà nước trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Sự ra đời của Nghị quyết 57-NQ/TW trong bối cảnh hiện nay đã lan tỏa cảm xúc và cảm hứng mạnh mẽ cho cộng đồng doanh nghiệp, khuyến

khích sự sáng tạo và thử nghiệm của những doanh nghiệp khởi nghiệp mạnh dạn đầu tư vào công nghệ mới. Chính sách đột phá này là bước tiến quan trọng, tạo động lực mới thúc đẩy HSTKN ĐMST phát triển lớn mạnh và bền vững trong kỷ nguyên mới, góp phần hiện thực hóa khát vọng về một Việt Nam giàu mạnh và hùng cường.

1. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia: *Bản tin Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*, số 48, <https://www.vista.gov.vn/vi/startup/ban-tin-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-2023/khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-so-48-2023-314.html>, tr. 11 - 13, 2023.

2. Nguyệt Thương: *Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo bứt phá cùng Nghị quyết 57*, 23-03-2025, <https://baophapluat.vn/he-sinh-thai-khoi-nghiep-sang-tao-but-pha-cung-nghi-quyet-57-post543101.html?gidzl=7im2ECAZhXWVqmGwnhgj71pK0pZVwiwRKtA9EeIqgqvHqW1gYkhzJr7H1s-AjwmRKz1ME3RjNfiLmgMj70>

3. Minh Đức: *Bước tiến mới của Việt Nam trên Bảng xếp hạng Hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu*, <https://tapchitaichinh.vn/buoc-tien-moi-cua-viet-nam-tren-bang-xep-hang-he-sinh-thai-khoi-nghiep-toan-cau.html?source=cat-317191300>, 2025.

LUẬN CỨ PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỀM XUYỀN TẠC...

Tiếp theo trang 41

Ngoài ra, trong các chuyến đi công tác, một trong các hoạt động ưu tiên của cố Tổng Bí thư là gặp gỡ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của bà con, quan tâm chủ trương, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam hướng về quê hương, đất nước. Cố Tổng Bí thư yêu cầu: “Với tinh thần người Việt Nam ở nước ngoài là máu thịt, là bộ phận không tách rời và là nguồn lực quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam, cần tiếp tục quan tâm, chăm lo, hỗ trợ cho cộng đồng 6 triệu người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng ổn định, phát triển, có địa vị pháp lý vững chắc ở nước sở tại và gắn bó với quê hương, đất nước”²⁷. Vậy nên, soi chiếu vào thực tiễn 20 năm triển khai Nghị quyết 36, chúng ta có đầy đủ luận cứ để bác bỏ luận điệu cho rằng Nghị quyết này đã thất bại hoàn toàn(!).

Tóm lại, những điều bịa đặt về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước mà các thế lực đang tiến hành, suy cho cùng chỉ là những tiếng nói

lạc lõng của những người không yêu nước và quay lưng lại với Tổ quốc; không muốn đất nước ta phát triển, có vị thế vững vàng trên thế giới. Cuốn sách của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã cung cấp những luận cứ sắc bén, thuyết phục để bẻ gãy những luận điệu xuyên tạc đường lối đối ngoại Việt Nam.

1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27. Nguyễn Phú Trọng: *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb CTQG - ST, H, 2023, tr. 146, 357, 430, 267 - 250, 34, 28 - 30, 742 - 743, 724, 651, 706, 12, 706, 193, 197, 198, 221, 224, 96, . 95, 605, 605, 621, 660, 89, 50 - 51.

6. Tính đến tháng 12 - 2024, chúng ta đã có quan hệ với 194 nước và vùng lãnh thổ và 9 Đối tác chiến lược toàn diện; 10 Đối tác chiến lược và 13 Đối tác toàn diện; đã ký và đang đàm phán 19 FTA.

25. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. CTQG - ST, H, 2021, tr. 200.

HIỆU ỨNG NGƯỜI THỨ BA

trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo

NCS HOÀNG XUÂN PHƯƠNG

Trường Đại học Văn Lang, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, lý thuyết *Hiệu ứng người thứ ba* (Third - Person Effect - TPE) đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hành vi tiếp nhận công nghệ. Do đó, các nghiên cứu về TPE trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo (AI) là hướng nghiên cứu đầy tiềm năng để khám phá liệu người dùng có đánh giá khác biệt về tác động của AI đối với bản thân và người khác hay không. Bài viết này tổng hợp và phân tích lý thuyết TPE, từ nguồn gốc đến các ứng dụng trong bối cảnh truyền thông hiện đại và AI, tập trung vào câu hỏi: TPE ảnh hưởng như thế nào đến nhận thức và hành vi của công chúng trong bối cảnh truyền thông hiện đại và sự phát triển của AI? Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp hiểu biết sâu sắc về cách thức con người tương tác với công nghệ mà còn đóng góp những kiến thức quý giá cho việc thiết kế chiến lược truyền thông hiệu quả trong kỷ nguyên số, đặc biệt là trong lĩnh vực quan hệ công chúng và truyền thông mạng.

Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu về *Hiệu ứng người thứ ba*

Hiệu ứng người thứ ba thông qua bài báo mang tính đột phá “The Third - Person Effect in Communication” của W. Phillips Davison. Theo Davison (1983), TPE không chỉ đơn thuần là sự khác biệt trong nhận thức mà còn là yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thực tế. Hiệu ứng người thứ ba có hai dạng: *TPE thông thường* (self - other discrepancy) và *TPE phản xạ* (reverse third - person effect) Golan & Day¹ (2008). Trong dạng đầu tiên, người ta tin rằng người khác bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi truyền thông, trong

khi ở dạng thứ hai, người ta cho rằng họ bị ảnh hưởng nhiều hơn những người khác. Tương tự, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng yếu tố xã hội, cá nhân và loại hình truyền thông có thể ảnh hưởng đến cường độ và hình thức của hiệu ứng.

Thành phần nhận thức của TPE liên quan đến việc con người tự đánh giá ảnh hưởng của truyền thông lên mình và người khác (Duck và cộng sự (1995)². Các nghiên cứu như của Perloff (1993); Duck và cộng sự (1995) đã mở rộng nghiên cứu của Davison, chỉ ra rằng nhận thức về ảnh hưởng của truyền thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm nội dung thông điệp, nhận thức cá nhân và bối cảnh xã hội. Theo Perloff (1993), khi các thông điệp truyền thông có tính tiêu cực (như quảng cáo thuyết phục hoặc tin tức nhạy cảm), con người càng có xu hướng cho rằng, người khác bị ảnh hưởng mạnh hơn. Nghiên cứu của Gunther và Thorson³ (1992) đã chỉ ra rằng TPE mạnh mẽ hơn khi các thông điệp được cho là có tính chất gây tranh cãi hoặc tiêu cực. Chẳng hạn các thông điệp liên quan đến bạo lực, chiến tranh, hoặc các nội dung nhạy cảm thường gây ra sự phân biệt rõ ràng giữa việc đánh giá ảnh hưởng lên bản thân và lên người khác. Các nghiên cứu sau này như của Lo và Wei (2002)⁴, cũng củng cố điều này khi tìm thấy sự khác biệt lớn trong nhận thức về ảnh hưởng của truyền thông trong bối cảnh các thông điệp liên quan đến chính trị và xã hội.

Thành phần hành vi của TPE thể hiện ở việc nhận thức ảnh hưởng đến cách các cá nhân tương tác với truyền thông và thực hiện hành động cụ thể. Rojas và

cộng sự⁵ (1996) phát hiện sự khác biệt trong nhận thức giữa bản thân và người khác thường dẫn đến việc ủng hộ các biện pháp kiểm duyệt và quản lý truyền thông. Xu và Gonzenbach⁶ (2008) cùng với Salwen⁷ (1998) chỉ ra rằng, những người có nhận thức mạnh về TPE thường ủng hộ kiểm soát truyền thông mạnh mẽ hơn, đặc biệt đối với nội dung bạo lực hoặc khiêu dâm. Nghiên cứu của Tewksbury và cộng sự⁸ (2004) về tác động của thông tin Y2K cho thấy, những người tin rằng người khác bị ảnh hưởng bởi các thông điệp về Y2K có xu hướng ít lo lắng và ít có khả năng tham gia vào các hành vi dự phòng. Wei và cộng sự⁹ (2008) chứng minh TPE ảnh hưởng đến cả nhận thức và hành vi thực tế, nhấn mạnh nhận thức về ảnh hưởng đối với bản thân là yếu tố dự đoán mạnh mẽ cho ý định hành vi, minh họa cách TPE chuyển từ nhận thức thành hành động cụ thể.

Sau công trình của Davison, nhiều học giả đã phát triển lý thuyết TPE. Gunther (1991) nhấn mạnh TPE không chỉ là hiện tượng nhận thức mà còn dẫn đến hậu quả hành vi cụ thể, tác động đến cách mọi người hành xử và ra quyết định. Perloff (1993) tổng hợp nghiên cứu và xác định ba yếu tố chính ảnh hưởng đến mức độ TPE qua các đặc điểm như thông điệp, người nhận và “người khác” được so sánh. Duck và Mullin¹⁰ (1995) nhấn mạnh vai trò của khoảng cách xã hội, khi những người có khoảng cách xã hội xa hơn thường cảm thấy người khác dễ bị ảnh hưởng hơn họ. Johansson¹¹ (2005) mở rộng nghiên cứu bằng cách xem xét cả nguồn phi truyền thông như kinh nghiệm cá nhân và giao tiếp liên cá nhân, cho thấy TPE không chỉ giới hạn ở truyền thông mà còn xuất hiện trong giao tiếp liên cá nhân. Đối với kinh nghiệm cá nhân, người có trình độ học vấn cao và quan tâm nhiều đến chính trị lại có xu hướng cho rằng bản thân bị ảnh hưởng nhiều hơn (hiệu ứng người thứ nhất), minh chứng cho tính phức tạp của TPE.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã kiểm chứng và mở rộng TPE. Gunther (1995), Salwen (1998)¹², McLeod và cộng sự (1997) khám phá mối liên hệ giữa TPE và thái độ đối với kiểm duyệt, chỉ ra rằng người có nhận thức mạnh về TPE thường ủng hộ kiểm duyệt nội dung. Trong lĩnh vực chính trị, Perloff (1996), Cohen và Davis¹³ (1991) phát hiện cử tri thường cho quảng cáo chính trị tiêu cực ảnh hưởng

nhiều hơn đến người khác, tác động đến nhận thức về truyền thông và quyết định bỏ phiếu. Henriksen và Flora¹⁴ (1999) nghiên cứu TPE ở trẻ em về tác động của quảng cáo thuốc lá, cho thấy hiệu ứng này xuất hiện từ sớm trong quá trình phát triển nhận thức. Eveland và McLeod¹⁵ (1999) khám phá vai trò của mong muốn xã hội (social desirability), khi những người quan tâm đến hình ảnh xã hội tích cực thường đánh giá cao khả năng truyền thông ảnh hưởng đến người khác hơn bản thân.

Hiệu ứng người thứ ba trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số, mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và mạng xã hội tạo ra một bối cảnh truyền thông mới, đặt ra nhiều thách thức và cơ hội cho việc nghiên cứu TPE. Trong môi trường này, ranh giới giữa người tạo nội dung và người tiêu thụ nội dung ngày càng mờ nhạt, đồng thời tốc độ lan truyền thông tin cũng tăng đáng kể. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, hiệu ứng này vẫn phổ biến trên các nền tảng mạng xã hội. Tsay-Vogel (2016)¹⁶, Schweisberger và cộng sự¹⁷ (2014) đều tập trung nghiên cứu TPE trên Facebook và phát hiện ra người dùng thường đánh giá cao tác động của nội dung đối với người khác so với bản thân. Tuy nhiên, họ cũng nhận thấy sự phức tạp của hiệu ứng này trong môi trường mạng xã hội. Người dùng có xu hướng tin nội dung tích cực ảnh hưởng nhiều hơn đến bản thân, trong khi nội dung tiêu cực ảnh hưởng nhiều hơn đến người khác. Hiệu ứng người thứ ba được nghiên cứu rộng rãi trong bối cảnh truyền thông kỹ thuật số, đặc biệt là liên quan đến nội dung nhạy cảm... Những nghiên cứu gợi ý trong thời đại kỹ thuật số, TPE không chỉ tồn tại mà còn có thể ảnh hưởng đáng kể đến thái độ của công chúng đối với việc quản lý nội dung trực tuyến, một vấn đề ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh mạng xã hội và công nghệ AI đang phát triển một cách nhanh chóng như hiện nay.

Trong bối cảnh tin tức giả mạo và thông tin sai lệch ngày càng phổ biến, TPE đã được chứng minh là có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và hành vi của người dùng. Jang và Kim¹⁸ (2018) đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa TPE và việc chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội. Li và Yan¹⁹ (2024) đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa TPE và hành vi đối phó với thông tin sai

lệch trên mạng xã hội, cụ thể là trong cộng đồng sinh viên y khoa. Nghiên cứu chỉ ra, sinh viên y khoa có xu hướng cho rằng công chúng dễ bị ảnh hưởng bởi thông tin sai lệch hơn bản thân họ, điều này làm tăng khoảng cách nhận thức giữa cá nhân và người khác. Các nghiên cứu này chỉ ra, những người có nhận thức mạnh mẽ về TPE thường có xu hướng ủng hộ các biện pháp kiểm soát truyền thông mạnh mẽ hơn và có thể vô tình góp phần lan truyền thông tin sai lệch do tin rằng thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến người khác nhiều hơn. Vấn đề quyền riêng tư trong môi trường số cũng được xem xét dưới góc độ của TPE. Debatin và cộng sự²⁰ (2009) đã nghiên cứu về mối liên hệ giữa quyền riêng tư trực tuyến và TPE trong bối cảnh sử dụng Facebook cho rằng, người dùng mạng xã hội thường có xu hướng đánh giá cao sự an toàn và quyền riêng tư của mình, trong khi lại cho rằng người khác dễ bị xâm phạm quyền riêng tư hơn. Điều này phản ánh TPE, khi người dùng tin rằng họ ít bị ảnh hưởng bởi những nguy cơ bảo mật và quyền riêng tư trực tuyến hơn so với người khác. Kết quả là, người dùng có thể ít quan tâm đến việc bảo vệ thông tin cá nhân của mình, dẫn đến những hậu quả không mong muốn như chia sẻ thông tin cá nhân một cách không thận trọng.

Sự phát triển nhanh chóng của AI đã mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới và đầy hứa hẹn cho TPE, đặc biệt trong bối cảnh tương tác giữa con người và máy móc. Lee và cộng sự²¹ (2019), cùng với Hancock và cộng sự²² (2020) đã nghiên cứu về tác động của AI trong việc giao tiếp và tương tác người máy. Các nghiên cứu này chỉ ra nhận thức về AI và sự hiện diện của nó trong giao tiếp có thể ảnh hưởng đến cách người dùng đánh giá tác động vào thông điệp. Cụ thể, khi người dùng nhận thức chatbot như một thực thể có trí tuệ, họ có xu hướng cảm thấy gần gũi hơn và có ý định sử dụng cao hơn. Điều này gợi ý, TPE có thể xuất hiện trong tương tác giữa người và AI, với người dùng đánh giá khác nhau về tác động của AI đối với bản thân và người khác. Nghiên cứu của Shin và cộng sự²³ (2021) về trải nghiệm thuật toán và khung nghiên cứu mới đề xuất cách người dùng trải nghiệm và tương tác với các thuật toán AI có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của họ về tác động của AI. Khi người dùng tương tác với các thuật toán, nhận thức của họ về tính minh bạch, công bằng và độ tin cậy của hệ thống thuật

toán sẽ ảnh hưởng đến mức độ hài lòng và tin tưởng vào dịch vụ mà các thuật toán cung cấp. Điều này gợi ý một mối liên hệ tiềm năng TPE, khi người dùng có thể đánh giá khác nhau về tác động của các thuật toán AI đối với bản thân và người khác. Ví dụ, người dùng có thể tin rằng họ ít bị ảnh hưởng bởi các thuật toán gợi ý nội dung trên mạng xã hội hơn so với người khác, dẫn đến sự xuất hiện của TPE trong bối cảnh AI. Nghiên cứu này không chỉ mở rộng hiểu biết về tương tác người máy mà còn cung cấp nền tảng để khám phá sâu hơn về cách TPE có thể biểu hiện trong môi trường công nghệ ngày càng phức tạp và được điều khiển bởi AI. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu TPE trong bối cảnh AI, các nghiên cứu này cung cấp nền tảng cho việc khám phá mối quan hệ này trong tương lai với gợi ý cách người dùng nhận thức và tương tác với AI có thể tạo ra những khác biệt trong đánh giá tác động của AI, tương tự như cách TPE hoạt động trong các bối cảnh truyền thông khác. Điều này mở ra một hướng nghiên cứu đầy tiềm năng, có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách con người đánh giá và phản ứng với sự hiện diện ngày càng gia tăng của AI trong cuộc sống hàng ngày.

Mở rộng hơn, mặc dù nghiên cứu của Chen và cộng sự²⁴ (2015) tập trung vào việc chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội nói chung, kết quả của họ gợi ý những hướng nghiên cứu mới trong bối cảnh công nghệ hiện đại. Đặc biệt, khi AI ngày càng tham gia vào quá trình tạo ra và phân phối nội dung nhiều hơn, có thể cần nghiên cứu thêm về cách người dùng đánh giá độ tin cậy và tác động của nội dung được tạo ra bởi AI. Việc khám phá liệu TPE có ảnh hưởng đến nhận thức của người dùng về những nội dung này hay không có thể là một hướng nghiên cứu đầy tiềm năng. Tương tự, nghiên cứu của Choi và cộng sự²⁵ (2020) về “mặt trời quyền riêng tư” trong môi trường trực tuyến có thể là điểm khởi đầu cho việc khám phá cách người dùng nhận thức về các rủi ro quyền riêng tư khi tương tác với các hệ thống AI. Một câu hỏi nghiên cứu thú vị có thể là liệu người dùng có đánh giá khác nhau về những rủi ro này đối với bản thân và người khác hay không, phản ánh TPE trong bối cảnh mới này.

Kết luận

Nghiên cứu tổng quan này đã khám phá TPE trong bối cảnh truyền thông hiện đại và sự phát triển

của AI. Qua việc phân tích các nghiên cứu và lý thuyết hiện có, chúng ta có thể rút ra một số kết luận quan trọng về hiện tượng tâm lý - xã hội phức tạp này. Hiệu ứng người thứ ba được W. Phillips Davison đề xuất vào năm 1983 đã được chứng minh là một hiện tượng nhất quán và đáng kể trong nghiên cứu truyền thông, thể hiện xu hướng của cá nhân tin rằng truyền thông có tác động mạnh mẽ hơn đến người khác so với bản thân họ. Qua nhiều thập kỷ nghiên cứu, TPE đã được chứng minh trong nhiều lĩnh vực truyền thông khác nhau, bao gồm truyền thông chính trị, quảng cáo, truyền thông sức khỏe và gần đây là trong bối cảnh truyền thông số và AI.

Câu hỏi nghiên cứu chính của bài viết này là: “Lý thuyết TPE ảnh hưởng như thế nào đến nhận thức và hành vi của công chúng trong bối cảnh truyền thông hiện đại và sự phát triển của AI?”

Dựa trên tổng quan lý thuyết, có thể kết luận rằng TPE có ảnh hưởng đáng kể đến cả nhận thức và hành vi của công chúng. Về mặt nhận thức, TPE ảnh hưởng đến cách người ta đánh giá tác động của truyền thông đối với bản thân và người khác. Trong bối cảnh truyền thông hiện đại, điều này đặc biệt quan trọng khi xem xét các vấn đề như tin giả và thông tin sai lệch. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, người ta thường tin người khác dễ bị lừa bởi tin giả hơn so với bản thân họ, điều này có thể dẫn đến sự chủ quan trong việc kiểm duyệt thông tin. Về mặt hành vi, TPE có thể dẫn đến các hành động cụ thể, như ủng hộ kiểm duyệt truyền thông hoặc thay đổi hành vi tiêu dùng. Ví dụ, những người có mức độ TPE cao hơn có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ hơn việc hạn chế quảng cáo rượu và thuốc lá, dựa trên niềm tin rằng những quảng cáo này có tác động tiêu cực lớn hơn đối với người khác. Trong bối cảnh AI, TPE có thể ảnh hưởng đến cách người ta nhận thức và tương tác với nội dung do AI tạo ra.

Hiểu biết về TPE có ý nghĩa quan trọng đối với thực tiễn quản trị truyền thông và quan hệ công chúng trong kỷ nguyên AI. Đầu tiên, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế các chiến lược truyền thông có tính đến sự khác biệt trong nhận thức của người nhận. Các nhà quản trị truyền thông cần nhận thức về TPE khi thiết kế và đánh giá hiệu quả của các chiến lược truyền thông, đặc biệt là trong bối

cảnh sử dụng AI để tạo và phân phối nội dung. Thứ hai, hiểu biết về TPE có thể giúp phát triển các chiến lược hiệu quả hơn để chống lại tin giả và thông tin sai lệch hiện nay thông qua việc nhận thức được xu hướng của mọi người đánh giá thấp tác động của thông tin sai lệch đối với bản thân, các chiến lược truyền thông được thiết kế để tăng cường nhận thức về tính dễ bị tổn thương của mỗi cá nhân.

Trong lĩnh vực quan hệ công chúng, TPE có thể ảnh hưởng đến cách tổ chức quản lý khủng hoảng và xây dựng danh tiếng. Hiểu biết về TPE có thể giúp các chuyên gia PR dự đoán và đối phó tốt hơn với phản ứng của công chúng đối với các thông điệp khủng hoảng. Ngoài ra, trong bối cảnh AI ngày càng được sử dụng trong PR, hiểu biết về TPE có thể giúp các chuyên gia tận dụng hiệu quả công nghệ này; đồng thời, giảm thiểu các tác động tiêu cực tiềm tàng. Tuy nhiên, nghiên cứu về TPE vẫn còn nhiều khoảng trống và thách thức. Cần có thêm nhiều nghiên cứu để hiểu rõ hơn về TPE trong môi trường truyền thông số ngày càng phức tạp. Đặc biệt, mối quan hệ giữa TPE và AI là một lĩnh vực nghiên cứu đầy hứa hẹn cần được khám phá sâu hơn.

Sự phát triển mạnh mẽ của AI đã mở ra nhiều cơ hội nghiên cứu về tương tác giữa con người và các hệ thống tự động hóa. Dù hiện tại chưa có nhiều nghiên cứu cụ thể về sự xuất hiện của TPE trong bối cảnh AI, việc nghiên cứu về tác động của AI trong truyền thông và tương tác xã hội vẫn mở ra những tiềm năng lớn. Các công nghệ AI như chatbot, thuật toán gợi ý nội dung trên mạng xã hội, hay các hệ thống tự động xử lý thông tin đều có khả năng tác động đến nhận thức của người dùng về ảnh hưởng của truyền thông. Một câu hỏi nghiên cứu thú vị là liệu người dùng có nhận thức AI ảnh hưởng đến người khác nhiều hơn chính họ, giống như cách mà họ nhận định về truyền thông đại chúng. Ví dụ, trong các nền tảng như YouTube hay Facebook, thuật toán gợi ý nội dung có thể khiến người dùng tin rằng những người khác dễ bị ảnh hưởng bởi nội dung được đề xuất hơn chính họ. Điều này có thể dẫn đến hiện tượng tương tự như TPE, khi người dùng cảm thấy mình có khả năng kiểm soát thông tin và chống lại ảnh hưởng của AI tốt hơn so với người khác. Dù chưa có nghiên cứu thực nghiệm cụ

thể về TPE trong bối cảnh AI, việc xây dựng các giả thuyết từ cơ sở lý thuyết hiện có về TPE trong truyền thông kỹ thuật số có thể mở ra một hướng nghiên cứu tiềm năng. Các yếu tố như tính minh bạch của thuật toán, mức độ tự động hóa, và sự tin tưởng của người dùng vào AI có thể là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cách mà TPE xuất hiện trong môi trường công nghệ hiện đại. Đồng thời, sự phát triển của AI trong việc tạo ra và phân phối nội dung cũng đặt ra câu hỏi về cách người dùng nhận thức về mức độ ảnh hưởng của nội dung do AI tạo ra. Liệu người dùng có đánh giá nội dung do AI sản xuất là ít chính xác hoặc ít đáng tin hơn so với nội dung do con người tạo ra? Điều này có thể tạo ra một dạng TPE mới, trong đó người dùng tin rằng AI ảnh hưởng đến nhận thức của người khác mạnh mẽ hơn chính họ.

Nhìn chung, việc nghiên cứu về AI và TPE không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách con người tương tác với công nghệ, mà còn cung cấp những hiểu biết quan trọng cho việc thiết kế các chiến lược truyền thông và quản lý nội dung số. Trong tương lai, nghiên cứu này cần tập trung vào việc xác định cụ thể các cơ chế mà TPE hoạt động trong bối cảnh AI và cách mà người dùng đánh giá vai trò của AI trong việc ảnh hưởng đến xã hội.

1. Golan, G. J., & Day, A. G. (2008), The First-Person Effect and Its Behavioral Consequences: A New Trend in the Twenty-Five Year History of Third-Person Effect Research", *Mass Communication and Society*, 11(4), tr.539-556. DOI:10.1080/15205430802368621.
- 2, 10. Duck, Julie M. and Mullin, Barbara-Ann (1995). The perceived impact of the mass media: Reconsidering the third person effect. *European Journal of Social Psychology* 25 (1) 77-93. <https://doi.org/10.1002/ejsp.2420250107>.
3. Gunther, A.C., & Thorson, E. (1992), Perceived Persuasive Effects of Product Commercials and Public Service Announcements. *Third-person Effects in New Domains. Communication Research* 19, 547-596.10.1177/009365092019005002.
4. Lo, V & Wei, R. (2002), Third-Person Effect, Gender, and Pornography on the Internet, *Journal of Broadcasting & Electronic Media*, 46:1, 13-33, DOI: 10.1207/s15506878jobem4601_2.
5. Rojas, H., Shah, D.V., & Faber, R.J. (1996), For the Good of Others: Censorship and the Third-person

effect. *International Journal of Public Opinion Research* 7, 163-186.10.1093/ijpor/8.2.163.

6. Xu, J., & Gonzenbach, W. J. (2008), Does a Perceptual Discrepancy Lead to Action? A Meta-Analysis of the Behavioral Component of the Third-Person Effect, *International Journal of Public Opinion Research*, 20(3), tr.375-385.
- 7, 12. Salwen, M.B. (1998), Perception of Media Influence and Support for Censorship. The Third-person Effect in the 1996 Presidential Election. *Communication Research* 25, 259-285.10.1177/009365098025003001.
8. Tewksbury, D., Moy, P., & Weis, D. S. (2004), "Preparations for Y2K: Revisiting the Behavioral Component of the Third-Person Effect", *Journal of Communication*, 54(1), tr.138-155.
9. Wei, R., Lo, V. H., & Lu, H. Y. (2008), "Third-person effects of health news: Exploring the relationships among media exposure, presumed media influence, and behavioral intentions", *American Behavioral Scientist*, 52(2), tr.261-277.
11. Johansson, B. (2005). The third-person effect: Only a media perception? *Nordicom Review*, 26(1), 81-94. <https://doi.org/10.1515/nor-2017-0248>.
13. Cohen, J., & Davis, R.G. (1991), Third-person Effects and the Differential Impact in Negative Political Advertising. *Journalism Quarterly* 68, 680-688.10.1177/107769909106800409.
14. Henriksen, L., & Flora, J.A. (1999), Third-person Perception and Children. Perceived Impact of Pro- and Anti-smoking Ads. *Communication Research*, 26, 643-665.10.1177/009365099026006001.
15. Eveland, W.P., Jr., & McLeod, D.M. (1999), The Effect of Social Desirability on Perceived Media Impact: Implications for Third-person Perceptions. *International Journal of Public Opinion Research*, 11, 315-333.10.1093/ijpor/11.4.315.
16. Tsay-Vogel, M. (2016), Me versus them: Third-person effects among Facebook users, *New Media & Society*, 18(9), tr.1956-1972.
17. Schweisberger, V., Billinson, J., & Chock, T. M. (2014), Facebook, the third-person effect, and the differential impact hypothesis, *Journal of Computer-Mediated Communication*, 19(3), tr.403-413.
18. Jang, S. M., & Kim, J. K. (2018), Third person effects of fake news: Fake news regulation and media literacy interventions, *Computers in Human Behavior*, 80, tr.295-302.
19. Li, Z., Yan, J. Does a perceptual gap lead to actions against digital misinformation? A third-person effect study among medical students. *BMC Public Health* 24, 1291 (2024). <https://doi.org/10.1186/s12889-024-18763-9>.

Xem tiếp trang 6

VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG KỶ NGUYÊN PHÁT TRIỂN MỚI CỦA DÂN TỘC

PGS,TS VŨ THỊ PHƯƠNG HẬU
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Văn học, nghệ thuật trong tiến trình lịch sử dân tộc

Văn học, nghệ thuật là một bộ phận đặc biệt tinh tế của văn hóa, giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người và bồi đắp đời sống tinh thần xã hội. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16-6-2008 của Bộ Chính trị về *tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới* đã khẳng định: “Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam”¹. Văn học, nghệ thuật Việt Nam không chỉ phản ánh cuộc sống, phản ánh những biến động lịch sử mà còn khẳng định các giá trị tinh thần dân tộc, góp phần nuôi dưỡng lòng yêu nước và bản lĩnh con người Việt Nam; văn học, nghệ thuật luôn đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với chức năng giáo dục, phản ánh, định hướng và kết nối, văn học nghệ thuật là mạch nguồn nuôi dưỡng tâm hồn, là sợi dây gắn kết cộng đồng, là ngọn lửa thắp sáng khát vọng dân tộc, là bệ đỡ cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Văn học, nghệ thuật góp phần hình thành nhân cách và phát triển con người toàn diện

Từ thuở ấu thơ đến trưởng thành, con người tiếp xúc với thơ ca, truyện kể, âm nhạc, tranh ảnh như một phần tất yếu của đời sống. Những tác phẩm giàu giá trị nhân văn giúp nuôi dưỡng tâm hồn, hình thành thị hiếu thẩm mỹ, định hướng lối sống tích cực hướng đến các giá trị *chân - thiện - mỹ* và khơi dậy khát vọng vươn

lên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, khi con người dễ bị cuốn theo chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, thực dụng, văn học, nghệ thuật lại là phương cách hữu hiệu để gìn giữ những giá trị đạo đức, nhân văn và truyền thống văn hóa dân tộc. Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị khóa VI đã khẳng định: “Không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người”².

Văn học, nghệ thuật có vai trò cổ vũ tinh thần dân tộc và khơi dậy sức mạnh đoàn kết

Trong suốt chiều dài lịch sử, văn học, nghệ thuật luôn đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi lãnh thổ, dựng xây đất nước. Những áng thiên cổ hùng văn như bài thơ *Nam quốc sơn hà* (tương truyền của Lý Thường Kiệt), *Hịch tướng sĩ* (Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn), *Bình Ngô Đại cáo* (Nguyễn Trãi), *Hịch đánh Thanh* (Quang Trung),... đã làm nức lòng quân dân đất Việt, khơi dậy hồn thiêng sông núi, bảo vệ giang sơn gấm vóc vẹn nguyên. Nhiều cuốn tiểu thuyết, nhiều bài thơ, nhiều bộ phim, nhiều bức tranh... đã trở thành vũ khí tinh thần quý giá, tiếp thêm sức mạnh cho những người chiến sĩ nơi tuyến đầu Tổ quốc, làm nên những chiến công hiển hách “vang dội năm châu, chấn động địa cầu”, mở ra kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất cho dân tộc Việt Nam. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, văn học, nghệ thuật đã góp phần không nhỏ trong gắn kết muôn triệu người Việt Nam như một, không phân biệt người Việt Nam ở trong nước hay người Việt Nam ở nước ngoài, cùng kề vai sát cánh,

phát huy trí tuệ, bản lĩnh, tình yêu quê hương, đất nước, phụng sự Tổ quốc, phụng sự Nhân dân. Văn học, nghệ thuật cũng là kênh quan trọng quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới, góp phần tạo dựng sức mạnh mềm quốc gia trong thời đại hội nhập quốc tế sâu rộng.

Văn học, nghệ thuật là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế sáng tạo và công nghiệp văn hóa

Trong nền kinh tế tri thức, giá trị sáng tạo và cảm hứng văn hóa trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển bền vững. Văn học, nghệ thuật không chỉ đóng vai trò tinh thần mà còn là nguồn lực phát triển kinh tế thông qua các ngành công nghiệp văn hóa như xuất bản, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, thiết kế, du lịch văn hóa... Nếu được đầu tư và phát huy đúng mức, văn học, nghệ thuật sẽ đóng góp đáng kể vào GDP quốc gia, đồng thời nâng cao bản sắc và sức cạnh tranh văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Thời cơ và thách thức của văn học, nghệ thuật Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới

“Giai đoạn cách mạng mới”, “kỷ nguyên phát triển mới” của dân tộc được đặt trong bối cảnh thế giới đang trong thời kỳ thay đổi có tính thời đại, với sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ, quá trình toàn cầu hóa sâu rộng và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ. Bối cảnh này mang đến những thời cơ thuận lợi cho sự phát triển của văn học, nghệ thuật, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức cần vượt qua.

Về thời cơ: Sự bùng nổ của công nghệ số và internet mở ra những phương thức mới trong sáng tác, phổ biến và thưởng thức nghệ thuật. Các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội cho phép văn nghệ sĩ dễ dàng công bố tác phẩm của mình và tương tác trực tiếp với công chúng, qua đó dân chủ hóa và xã hội hóa hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật. Những thiết chế mới như thư viện số, xuất bản điện tử, văn học mạng đang giúp đưa tác phẩm văn học đến với đông đảo độc giả một cách thuận tiện, vượt qua ranh giới không gian và thời gian. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho văn học, nghệ thuật Việt Nam giao lưu với thế giới; tác phẩm hay của các văn nghệ sĩ Việt Nam có cơ hội tiếp cận bạn đọc toàn cầu, đồng thời văn nghệ sĩ trong nước có thể học hỏi tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu

thêm cho sáng tác của mình. Chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa nếu được triển khai hiệu quả sẽ vừa giúp bảo tồn, gìn giữ các giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, vừa mở rộng giao lưu và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Đảng và Nhà nước cũng đang dành sự quan tâm lớn đến phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật trong thời đại mới - thể hiện qua việc ban hành *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* và nhiều quyết sách thúc đẩy công nghiệp văn hóa, môi trường sáng tạo³. Đây là những thuận lợi cơ bản để văn học, nghệ thuật Việt Nam vươn lên mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới.

Tuy nhiên, song hành với cơ hội là những *thách thức* không nhỏ:

Thứ nhất, kinh tế thị trường và toàn cầu hóa đã và đang tạo nên sự phân hóa trong thị hiếu thẩm mỹ và xu hướng tuyệt đối hóa yếu tố thương mại hóa trong đời sống văn học, nghệ thuật. Nhiều ý kiến phê bình chỉ ra tình trạng mất cân đối giữa số lượng và chất lượng tác phẩm: không ít sáng tác chạy theo thị hiếu giải trí đơn thuần, dễ dãi về nội dung, thậm chí có biểu hiện dung tục, xa rời giá trị thẩm mỹ đích thực. Sự thương mại hóa một mặt giúp thị trường sôi động, nhưng mặt khác khiến một bộ phận sáng tác bị chi phối bởi logic thị trường hơn là sứ mệnh nghệ thuật, dẫn tới nguy cơ mai một giá trị nghệ thuật và bản sắc văn hóa trong tác phẩm.

Thứ hai, công nghệ số đem lại lượng thông tin và nội dung khổng lồ, vô hình trung tạo ra một môi trường “bão hòa” dễ làm phân tán sự chú ý của công chúng. Văn học đứng trước nghịch lý thời đại số: internet trao quyền cho người viết hơn bao giờ hết, nhưng cũng đồng thời làm “loãng” sự tập trung của độc giả, khiến văn chương có nguy cơ bị chìm khuất giữa vô vàn loại hình giải trí số khác. Thay vì đọc các tác phẩm văn chương, nhiều bạn trẻ dành thời gian rảnh rỗi để lướt Tiktok, Facebook, Instagram... Thêm vào đó, nếu văn nghệ sĩ không kịp thời thích ứng với công nghệ mới, họ có thể bị tụt hậu trước những biến đổi trong cách thức công chúng tiếp nhận nghệ thuật.

Thứ ba, về phía công chúng và nguồn nhân lực sáng tác, cũng tồn tại những thách thức nội tại. Công tác giáo dục văn học, nghệ thuật trong nhà trường hiện nay chưa thực sự truyền cảm hứng sáng tạo cho thế hệ trẻ. Phương pháp dạy văn còn nặng về kiến thức lịch

sử, sự kiện, chính trị, ít chú trọng khơi gợi cảm thụ và tình yêu văn chương của học sinh, dẫn đến tình trạng nhiều em học văn đối phó và mất dần hứng thú với môn văn⁴. Điều này báo hiệu nguy cơ mai một lực lượng công chúng trẻ yêu thích văn học trong tương lai, nếu chúng ta không có giải pháp kịp thời. Mặt khác, đội ngũ làm công tác lý luận, phê bình nghệ thuật còn thiếu và yếu, chưa làm tốt vai trò định hướng thẩm mỹ cho công chúng trước các trào lưu mới. Trong bối cảnh “mở cửa” văn hóa hiện nay, khi các sản phẩm ngoại nhập tràn vào mạnh mẽ, nếu thiếu đi bản lĩnh văn hóa và thiếu sự định hướng giá trị từ phê bình thì nguy cơ lệch lạc thị hiếu và đánh mất bản sắc của công chúng là hoàn toàn có thể xảy ra.

3. Một số giải pháp phát triển văn học, nghệ thuật trong kỷ nguyên phát triển mới

Để tiếp tục đưa văn học, nghệ thuật phát triển xứng tầm trong kỷ nguyên phát triển mới, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trên các phương diện: từ chính sách vĩ mô đến hoạt động sáng tạo của văn nghệ sĩ và xây dựng công chúng. Dưới đây là một số giải pháp mang tính định hướng trọng tâm:

3.1. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ, cơ chế đầu tư cho văn học, nghệ thuật

Trước hết, cần quán triệt sâu sắc luận điểm “Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh; vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”⁵ trong phát triển đất nước. Trên cơ sở đó, Nhà nước và chính quyền các cấp phải dành sự quan tâm, đầu tư thỏa đáng cho lĩnh vực văn học, nghệ thuật. Một nhiệm vụ cấp thiết là hoàn thiện thể chế, chính sách, khung pháp lý để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động văn hóa nghệ thuật. Cụ thể, cần nghiên cứu ban hành các chính sách đãi ngộ phù hợp đối với văn nghệ sĩ, nghệ nhân; có cơ chế hỗ trợ sáng tạo như quỹ hỗ trợ sáng tác, trại sáng tác, chương trình đưa nghệ sĩ đi thực tế, nhằm khuyến khích những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành

manh, cạnh tranh công bằng, chống các biểu hiện thương mại hóa lệch lạc. Nhà nước nên ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn (xuất bản, điện ảnh, du lịch văn hóa,...) để tạo dựng nguồn lực kinh tế tái đầu tư cho văn học, nghệ thuật.

Bên cạnh nguồn lực công, cần huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển văn học, nghệ thuật. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương đã chủ động triển khai các mô hình huy động xã hội hóa: thành lập quỹ giải thưởng văn học, nghệ thuật, kêu gọi doanh nghiệp tài trợ các sự kiện văn hóa... góp phần cổ vũ sáng tác và quảng bá tác phẩm, những cách làm này cần được nhân rộng. Mặt khác, việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế về văn hóa cũng là giải pháp quan trọng: tăng cường hợp tác, giao lưu với các nền văn học nghệ thuật tiên tiến, tổ chức dịch thuật và quảng bá tác phẩm Việt Nam ra nước ngoài, học hỏi phương thức quản lý và bảo hộ bản quyền... Qua đó, vừa thu hút thêm nguồn lực, vừa nâng tầm vị thế văn hóa Việt.

3.2. Phát huy vai trò và nâng cao năng lực đội ngũ văn nghệ sĩ

Đội ngũ văn nghệ sĩ là lực lượng nòng cốt quyết định sự hưng thịnh của nền văn học nghệ thuật. Do đó, cần đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ cũng như nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn cho giới văn nghệ sĩ hiện có. Mỗi nhà văn, nghệ sĩ trước hết cần ý thức sâu sắc về sứ mệnh xã hội của mình - như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Văn hóa, nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”⁶ - văn nghệ sĩ là “chiến sĩ” trên mặt trận văn hóa tư tưởng. Người cầm bút trong thời đại mới vừa phải kế thừa truyền thống yêu nước, nhân văn của cha ông, vừa không ngừng đổi mới sáng tạo để phản ánh chân thực hơi thở cuộc sống đương đại. “Mỗi văn nghệ sĩ cần bám sát hiện thực cuộc sống để sáng tạo, làm sao cho mỗi tác phẩm của họ phản ánh chân thực cuộc sống, làm cho người đọc sau khi gấp sách lại đều cảm thấy “mạch đời đập dưới bìa sách như mạch máu đập dưới làn da” (Kalinin)”⁷. Những tác phẩm có giá trị cao thường được thai nghén từ chính những trải nghiệm phong phú và sự dấn thân của người nghệ sĩ giữa đời sống nhân dân.

Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa, văn nghệ sĩ Việt Nam cần trau dồi ngoại ngữ, kiến thức hiện

đại để hội nhập quốc tế một cách tự tin. Việc giao lưu văn hóa không nên bị xem là thách thức mà là cơ hội để người nghệ sĩ giới thiệu tinh hoa văn hóa Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc những trào lưu nghệ thuật mới của thế giới. Cùng với đó, giới văn nghệ sĩ nên chủ động ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sáng tạo và quảng bá. Mỗi nhà văn, nhà thơ hôm nay không chỉ viết hay mà còn cần biết cách đưa tác phẩm đến gần hơn với độc giả, thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

Tuy nhiên, để đội ngũ văn nghệ sĩ thực sự phát huy được vai trò, rất cần sự quan tâm hỗ trợ từ Nhà nước và xã hội. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ cần được đầu tư bài bản như thành lập trường, lớp chuyên biệt về văn học nghệ thuật, trại sáng tác... Đồng thời, tạo môi trường dân chủ, cởi mở trong sáng tạo để văn nghệ sĩ phát huy nội lực tài năng, yên tâm cống hiến. Các nhà quản lý cần thấu hiểu lao động đặc thù của đội ngũ văn nghệ sĩ, cần quan tâm, đầu tư, tạo điều kiện để họ phát triển tài năng; khuyến khích họ đổi mới tư duy nghệ thuật, bắt kịp nhịp điệu nghệ thuật hiện đại thế giới.

3.3. *Xây dựng và phát triển công chúng tiếp nhận văn học, nghệ thuật*

Văn học, nghệ thuật chỉ thực sự phát huy giá trị khi những thông điệp, vẻ đẹp của nó được công chúng đón nhận và lan tỏa. Vì thế, phát triển đối tượng công chúng của văn học, nghệ thuật là nhiệm vụ không thể tách rời việc phát triển sáng tác. Trước hết, cần chú trọng công tác giáo dục thẩm mỹ và văn hóa đọc trong hệ thống giáo dục và cộng đồng. Ngành giáo dục nên cải tiến phương pháp dạy các môn Ngữ văn, Âm nhạc, Mỹ thuật theo hướng khơi gợi hứng thú, sáng tạo cho học sinh, thay vì truyền thụ một chiều nặng về lý thuyết. Thực tế cho thấy, khi học sinh được khuyến khích cảm thụ cái hay cái đẹp của tác phẩm thay vì học thuộc lòng nội dung sách giáo khoa, các em sẽ yêu thích văn học, nghệ thuật hơn. Việc thay đổi này nhằm khắc phục tình trạng học sinh “ngại học văn” như đã nêu ở trên, từ đó xây dựng một thế hệ công chúng trẻ biết trân trọng và đam mê văn hóa nghệ thuật. Bên cạnh nhà trường, các đoàn thể chính trị - xã hội cũng nên tiếp tục tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, sân chơi văn hóa như câu lạc bộ đọc sách, cuộc thi cảm thụ văn học, triển lãm mỹ thuật học đường, liên hoan văn

nghệ quần chúng... để đông đảo người dân được tiếp cận nghệ thuật một cách vui tươi, tự nhiên.

Song song với giáo dục, cần phát triển hạ tầng văn hóa phục vụ công chúng. Mạng lưới thư viện, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, nhà hát... cần được mở rộng đến cơ sở và hiện đại hóa. Đặc biệt, trong thời đại số, nên xây dựng các thư viện điện tử, bảo tàng số, nền tảng trực tuyến trưng bày tác phẩm văn học, nghệ thuật giúp công chúng có thể thưởng thức nghệ thuật mọi lúc mọi nơi. Một ví dụ thành công là nhiều bảo tàng, thư viện ở Việt Nam đã số hóa tài liệu, hiện vật và đưa lên mạng, thu hút lượng lớn người xem trực tuyến, kể cả công chúng quốc tế. Ngành xuất bản cũng cần đẩy mạnh phát triển sách điện tử, audio book để đáp ứng nhu cầu đọc linh hoạt của độc giả hiện đại. Ngoài ra, các phương tiện truyền thông đại chúng cần tăng thời lượng, chất lượng các chương trình giới thiệu sách hay, tác giả, tác phẩm, qua đó định hướng thị hiếu thẩm mỹ lành mạnh trong công chúng. Phê phán, lên án kịp thời những sản phẩm lệch lạc, kém giá trị cũng là cách để bảo vệ công chúng trước các “sản phẩm độc hại” trên thị trường.

Một khía cạnh quan trọng khác trong phát triển công chúng là chính sách giá và phân phối các sản phẩm văn học, nghệ thuật. Cần có cơ chế để giá sách, vé xem biểu diễn phù hợp với thu nhập đa số người dân, tránh để giá thành cao trở thành rào cản thưởng thức sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Đồng thời, mở rộng hệ thống phát hành sách, phim về nông thôn, vùng sâu vùng xa; đưa các chương trình nghệ thuật về phục vụ miền núi, hải đảo thường xuyên hơn. Khi điều kiện tiếp cận được cải thiện, tầng lớp công chúng văn học, nghệ thuật sẽ được mở rộng cả về quy mô lẫn chất lượng. Một công chúng yêu nghệ thuật, biết chọn lọc và trân quý giá trị đích thực chính là bệ đỡ vững chắc để văn học nghệ thuật phát triển bền vững.

3.4. *Ứng dụng công nghệ số trong sáng tác và phổ biến tác phẩm*

Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số là xu hướng tất yếu để đưa văn học, nghệ thuật bước vào kỷ nguyên mới. Công nghệ số không chỉ là công cụ hỗ trợ mà thực sự đang tái định hình phương thức sáng tạo và phổ biến nghệ thuật. Do đó, văn nghệ sĩ và các cơ quan văn hóa cần chủ động nắm bắt thời

cơ này. Trước hết, mỗi tác giả cần ý thức về việc quản lý di sản kỹ thuật số của mình - tức là biết cách lưu trữ, bảo quản các tác phẩm ở dạng số một cách an toàn, dài lâu. Chuyên gia khuyến cáo rằng: “Đối với nghệ sĩ, họ cần tạo nội dung số hóa chất lượng cao để phát triển văn học, nghệ thuật trên các nền tảng trực tuyến. Kết hợp nghệ thuật với công nghệ số hóa để tạo ra các trải nghiệm độc đáo và sáng tạo. Nghệ sĩ cần đảm bảo rằng quyền tác giả được bảo vệ khi chuyển đổi số tác phẩm của họ”⁸. Chính vì vậy, người nghệ sĩ cũng cần thành thạo các công cụ số phục vụ sáng tác như soạn thảo, đồ họa, thu âm, dựng phim kỹ thuật số... để hiện thực hóa ý tưởng nghệ thuật một cách hiệu quả nhất. Nhìn vào tiến trình lịch sử văn học, từ bút lông, giấy dó xưa kia đến máy tính, internet hôm nay đều mở ra những thể loại và cách thể hiện mới. Vì vậy, nhà văn thời số hóa phải sẵn sàng thử nghiệm các phương tiện, thể loại mới như thơ đa phương tiện, tiểu thuyết tương tác, truyện tranh kỹ thuật số, nghệ thuật trình diễn qua mạng... đồng thời, trang bị kiến thức để đánh giá đúng giá trị của các loại hình mới này.

Ở tầm vĩ mô, các cơ quan quản lý cần triển khai các dự án chuyển đổi số trong ngành văn hóa một cách đồng bộ, chuyên nghiệp. Ví dụ: xây dựng các sàn giao dịch trực tuyến cho sách, tác phẩm nghệ thuật; phát triển ứng dụng di động giới thiệu di sản văn hóa, nhà hát online; số hóa các kho tư liệu quý về văn học nghệ thuật để nhà nghiên cứu và công chúng dễ dàng tiếp cận. Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 xác định: “Phát huy thành tựu khoa học, công nghệ gắn với chuyển đổi số trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật nhằm mở rộng khả năng tiếp cận, nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng”⁹ là một nhiệm vụ quan trọng. Do đó, cần có kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cho các thiết chế văn hóa. Ngoài ra, có thể tận dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong một số khâu như dịch thuật tác phẩm Việt sang tiếng nước ngoài, hỗ trợ sáng tác (gợi ý ý tưởng, kiểm tra chính tả,...), nhưng đồng thời phải kiểm soát để công nghệ không làm biến dạng sáng tạo của con người.

Mặc dù công nghệ số rất quan trọng trong kỷ nguyên phát triển mới, nhưng xét đến cùng, công nghệ số là công cụ phục vụ con người, do đó vai trò

chủ động của chủ thể sáng tạo vẫn là quan trọng nhất. Văn nghệ sĩ cần coi công nghệ như một phương tiện để “vận động cho tác phẩm và đưa nó đến với độc giả”. Việc tham gia các mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến để quảng bá sách, giao lưu với khán giả nên được xem là hoạt động nghiệp vụ thường xuyên của người cầm bút hiện đại. Khi nghệ sĩ làm chủ được công nghệ số, họ sẽ có thêm “đôi cánh” để chắp cánh cho tác phẩm bay xa, góp phần lan tỏa văn hóa đọc, văn hóa thưởng thức nghệ thuật trong xã hội số.

Tóm lại, trong suốt chiều dài lịch sử, văn học nghệ thuật đã đồng hành cùng dân tộc, góp phần to lớn vào sự phát triển con người và xã hội, cũng như sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Bước sang kỷ nguyên phát triển mới, văn học, nghệ thuật đứng trước vận hội mới để phát triển nhưng cũng đối diện nhiều thách thức đòi hỏi nỗ lực đổi mới. Với những định hướng, giải pháp từ hoàn thiện chính sách, nâng cao vai trò văn nghệ sĩ, mở rộng công chúng đến ứng dụng công nghệ, chúng ta tin rằng nền văn học, nghệ thuật Việt Nam sẽ tiếp tục đổi mới, sáng tạo, phát triển mạnh mẽ, xứng đáng với truyền thống dân tộc và kỳ vọng của Nhân dân. Những thành tựu trong phát triển thời gian qua là nền tảng vững chắc để văn học, nghệ thuật tự tin bước vào một thời đại mới, chủ động đóng góp vào công cuộc dựng xây một nước Việt Nam cường thịnh, phồn vinh và giàu bản sắc trong tương lai.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16-6-2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-23-nqtw-ngay-1662008-cua-bo-chinh-tri-ve-tiep-tuc-xay-dung-va-phat-trien-van-hoc-nghe-thuat-trong-thoi-ky-269>, 2008.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 47, Nxb CTQG, H, 1997, tr. 464.

3. Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08-9-2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02-12-2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 29-8-2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam...

GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ở tỉnh Bình Phước

ThS NGUYỄN THỊ THU NHÌ
Học viện Chính trị khu vực II

1. Bình Phước - vùng đất của di sản văn hóa phong phú

Bình Phước là nơi sinh sống của nhiều dân tộc, chủ yếu là người Kinh, người S'Tiêng, M'Nông và các dân tộc thiểu số (DTTS) khác. Mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng, góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa đa dạng và phong phú. Các lễ hội truyền thống, nghề thủ công, trang phục dân tộc và đặc biệt là những phong tục tập quán của các dân tộc bản địa đều mang trong mình giá trị tinh thần sâu sắc, thể hiện sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên, cộng đồng và lịch sử. Bình Phước nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam của miền Đông Nam Bộ, giáp ranh với các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và nước bạn Campuchia. Vị trí địa lý này không chỉ tạo ra điều kiện thuận lợi cho giao thương mà còn là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa. Mỗi nhóm dân tộc ở Bình Phước đều mang trong mình những giá trị văn hóa riêng biệt, góp phần làm cho vùng đất này trở nên phong phú và đa dạng về văn hóa.

Sự giao thoa của các nền văn hóa từ các dân tộc khác nhau tạo nên một Bình Phước với nhiều nét đặc trưng trong lối sống, phong tục, tín ngưỡng, và nghệ thuật. Đặc biệt, với các DTTS như người S'tiêng và M'nông, Bình Phước sở hữu những đặc trưng văn hóa hết sức độc đáo, không chỉ là niềm tự hào của cộng đồng mà còn là điểm hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

2. Di sản văn hóa và sự phát triển kinh tế

Di sản văn hóa đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của Bình Phước, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, nông nghiệp và các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống. Việc khai thác giá trị di sản văn hóa không chỉ giúp duy trì và phát huy những giá trị tinh thần mà còn tạo ra những cơ hội kinh tế lớn cho địa phương.

Di sản văn hóa và phát triển ngành du lịch

Một trong những yếu tố nổi bật của du lịch Bình Phước chính là các lễ hội văn hóa truyền thống của các DTTS như người S'Tiêng, M'Nông và Châu Ro. Các lễ hội này không chỉ là dịp để cộng đồng bày tỏ lòng biết ơn đối với các thần linh, tổ tiên mà còn là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người dân địa phương. Lễ hội cồng chiêng của người S'Tiêng, đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, là một trong những lễ hội nổi bật thu hút đông đảo du khách. Cồng chiêng không chỉ là nhạc cụ mà còn là phương tiện giao tiếp giữa con người với thần linh, giữa các thế hệ trong cộng đồng, thể hiện sự gắn kết mạnh mẽ của con người với thiên nhiên. Du khách tham gia vào lễ hội này sẽ được trải nghiệm những giá trị văn hóa độc đáo và cảm nhận sâu sắc về tâm linh và lối sống của cộng đồng người S'Tiêng. Ngoài lễ hội cồng chiêng, Bình Phước còn tổ chức các lễ hội khác như lễ hội đâm trâu của người M'Nông, lễ hội lúa mới của các DTTS khác. Những

lễ hội này không chỉ giúp du khách khám phá những nét văn hóa độc đáo mà còn là dịp để nâng cao nhận thức về bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời tạo ra cơ hội cho cộng đồng địa phương phát triển kinh tế thông qua hoạt động du lịch.

Bình Phước còn sở hữu nhiều di tích lịch sử quan trọng, đặc biệt là các khu di tích ghi dấu các chiến công trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Khu di tích Bình Long là một trong những địa điểm lịch sử quan trọng, nơi ghi dấu ấn cuộc đấu tranh anh dũng của quân và dân ta trong thời kỳ kháng chiến. Những di tích này không chỉ giúp du khách hiểu rõ hơn về lịch sử, văn hóa dân tộc mà còn góp phần thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa. Đặc biệt, du lịch sinh thái kết hợp với các giá trị di sản văn hóa đang trở thành xu hướng du lịch nổi bật ở Bình Phước. Những khu vực có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp như rừng, hồ, và các khu vực nông thôn với cuộc sống giản dị của người dân địa phương đang ngày càng thu hút sự quan tâm của du khách. Việc kết hợp tham quan các di tích lịch sử, tìm hiểu văn hóa truyền thống và khám phá thiên nhiên mang lại cho du khách những trải nghiệm phong phú và đa dạng. Bình Phước cũng nổi tiếng với các nghề thủ công truyền thống của các DTTS. Các sản phẩm thủ công như thổ cẩm, đồ gỗ, mây tre đan không chỉ mang giá trị sử dụng cao mà còn là những tác phẩm nghệ thuật chứa đựng giá trị văn hóa sâu sắc của cộng đồng dân tộc. Những sản phẩm này hiện đang được du khách trong và ngoài nước yêu thích và tìm mua. Du khách không chỉ đến Bình Phước để tham quan các di tích, lễ hội mà còn tìm đến các làng nghề thủ công để tìm hiểu quy trình sản xuất, trải nghiệm các nghề truyền thống và mua sắm những sản phẩm đặc trưng. Đây là một phần không thể thiếu trong các tour du lịch văn hóa tại Bình Phước. Các sản phẩm thủ công truyền thống không chỉ góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch mà còn tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân địa phương.

Bình Phước đang ngày càng chú trọng phát triển du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Các hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với tìm hiểu về văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc bản địa đang ngày càng trở nên phổ biến. Điều này không chỉ giúp bảo vệ di sản mà còn đem

lại thu nhập cho người dân, từ việc kinh doanh lưu trú, ăn uống, đến các dịch vụ hướng dẫn du lịch.

Di sản văn hóa và phát triển ngành nông nghiệp

Bình Phước nổi tiếng với các sản phẩm nông sản như hạt điều, tiêu, cà phê, và trái cây đặc sản. Những sản phẩm này không chỉ có giá trị kinh tế cao mà còn mang đậm dấu ấn văn hóa của người dân nơi đây. Di sản văn hóa đã góp phần vào việc xây dựng các sản phẩm nông sản có thương hiệu, tạo ra giá trị gia tăng cao và đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Các phong tục tập quán của người dân nơi đây như cách thức trồng trọt, canh tác truyền thống đã được lưu giữ và truyền lại qua các thế hệ. Những phương pháp này không chỉ mang tính bền vững mà còn thể hiện sự gắn bó sâu sắc giữa con người và thiên nhiên. Việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp gắn liền với di sản văn hóa giúp nâng cao giá trị các sản phẩm nông sản của Bình Phước và góp phần vào việc phát triển kinh tế nông thôn. Các sản phẩm thủ công truyền thống như thổ cẩm, đồ gỗ, sản phẩm dệt của người S'Tiêng, M'Nông cũng đang được thị trường trong và ngoài nước đánh giá cao. Di sản văn hóa gắn với các nghề thủ công này giúp bảo tồn nghề truyền thống và tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Di sản văn hóa của Bình Phước, đặc biệt là các phong tục tập quán của các DTTS như người S'Tiêng, M'Nông, Châu Ro đã hình thành những phương thức canh tác nông nghiệp bền vững và gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên. Các hình thức canh tác truyền thống như trồng lúa, trồng điều, trồng tiêu đã được các cộng đồng DTTS duy trì qua nhiều thế hệ. Những phương pháp này không chỉ đơn giản là các kỹ thuật trồng trọt mà còn là những giá trị văn hóa, giúp con người duy trì sự cân bằng với thiên nhiên. Ví dụ, trong nền nông nghiệp của người S'Tiêng, các nghi lễ cúng thần linh trước khi bắt đầu mùa vụ, hay những tục lệ bảo vệ cây trồng, đất đai, đã khuyến khích một sự tôn trọng đối với môi trường. Điều này không chỉ giúp bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai mà còn đảm bảo các phương pháp canh tác bền vững qua thời gian.

Di sản văn hóa và phát triển ngành thủ công mỹ nghệ

Nghề thủ công mỹ nghệ của Bình Phước cũng đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của

tin. Nghề dệt thổ cẩm của người S'Tiêng, nghề đan lát của người M'Nông là những nghề truyền thống đặc sắc, thể hiện sự sáng tạo và tinh tế của người dân. Các sản phẩm thủ công này không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn có mặt trên thị trường quốc tế, góp phần nâng cao giá trị của di sản văn hóa và tạo ra thu nhập cho người dân. Thổ cẩm, với những họa tiết hoa văn đặc trưng, không chỉ là sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà còn là một phần của di sản văn hóa phi vật thể, giúp truyền tải các giá trị lịch sử, tín ngưỡng và truyền thống của cộng đồng. Bên cạnh đó, các sản phẩm đồ gỗ, mây tre đan cũng đang ngày càng được ưa chuộng nhờ vào chất lượng và tính độc đáo của từng sản phẩm. Nghề thủ công mỹ nghệ của Bình Phước hiện đang được phát triển theo hướng sản xuất sạch và bền vững, vừa bảo tồn di sản văn hóa, vừa thúc đẩy nền kinh tế địa phương. Các nghệ nhân thủ công truyền thống, với tay nghề cao, là những người gìn giữ và truyền lại các bí quyết chế tác thủ công qua nhiều thế hệ. Nhờ vào sự kết hợp giữa di sản văn hóa và những kỹ thuật hiện đại, các sản phẩm thủ công không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước mà còn vươn ra thế giới. Những sản phẩm như đồ gỗ, mây tre đan, hay đồ thủ công từ vải thổ cẩm đã trở thành đặc sản nổi bật của Bình Phước. Các làng nghề thủ công truyền thống tại địa phương thu hút sự quan tâm của du khách, tạo cơ hội cho người dân phát triển kinh tế thông qua du lịch kết hợp mua sắm sản phẩm thủ công.

3. Những thách thức đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh mẽ ở Bình Phước đang tạo ra những thay đổi sâu rộng trong cấu trúc không gian và đời sống cộng đồng. Sự phát triển nhanh chóng của các khu đô thị, khu công nghiệp và hạ tầng giao thông đã khiến nhiều khu vực di tích, làng nghề truyền thống bị xâm phạm hoặc biến mất. Các công trình kiến trúc, di tích lịch sử, thậm chí là các khu dân cư của cộng đồng các DTTS bị thay thế bởi các dự án phát triển, làm mất đi nhiều giá trị văn hóa quý báu. Ngoài ra, sự thay đổi mạnh mẽ trong đời sống cộng đồng do đô thị hóa cũng làm giảm không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống. Các lễ hội, phong tục tập quán và những nghi thức văn

hóa đặc trưng của các DTTS dần bị lãng quên, khi mà thế hệ trẻ không còn có điều kiện tiếp xúc và học hỏi từ thế hệ trước. Điều này khiến cho các giá trị văn hóa phi vật thể ngày càng bị mai một.

Biến đổi khí hậu và thiên tai

Biến đổi khí hậu và thiên tai là một yếu tố ngày càng trở nên nghiêm trọng đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa ở Bình Phước. Các di tích, công trình văn hóa, cũng như các di sản tự nhiên ở các vùng cao của tỉnh đang phải đối mặt với sự tàn phá của bão, lũ lụt, và hạn hán. Các di tích lịch sử và văn hóa vật thể, đặc biệt là những công trình kiến trúc cổ, thường dễ bị hư hỏng do sự thay đổi bất thường của thời tiết và môi trường. Bên cạnh đó, một số di sản văn hóa phi vật thể, như các nghi lễ, phong tục, tập quán cũng có thể bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi khí hậu, ví dụ như các lễ hội dân gian của người S'Tiêng hay M'Nông, khi môi trường sống của các cộng đồng này bị xáo trộn hoặc các hoạt động nông nghiệp, canh tác không còn phù hợp nữa. Nếu không có sự can thiệp và bảo vệ kịp thời, nhiều giá trị văn hóa sẽ có nguy cơ bị mất đi.

Sự thiếu hụt nguồn lực cho công tác bảo tồn

Một trong những thách thức lớn đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở Bình Phước là vấn đề thiếu hụt nguồn lực tài chính và nhân lực. Việc bảo tồn các di tích lịch sử, bảo vệ các nghề thủ công truyền thống, hoặc duy trì các hoạt động văn hóa dân gian đòi hỏi một nguồn ngân sách đáng kể, tuy nhiên, ngân sách dành cho các công tác này vẫn còn rất hạn chế. Trong khi đó, việc huy động các nguồn lực từ cộng đồng và các tổ chức quốc tế cũng gặp khó khăn, do sự thiếu hiểu biết và thiếu ý thức về tầm quan trọng của di sản văn hóa. Các tổ chức văn hóa, bảo tàng và các cơ quan quản lý di sản văn hóa không có đủ nguồn lực để thực hiện các dự án bảo tồn, trùng tu, hoặc tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về giá trị di sản. Ngoài ra, đội ngũ chuyên gia, nghệ nhân và cán bộ quản lý di sản tại tỉnh Bình Phước còn thiếu hụt về số lượng và chất lượng. Điều này khiến cho việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa không thể thực hiện một cách toàn diện và hiệu quả.

Ý thức cộng đồng và giáo dục về di sản văn hóa chưa cao

Một trong những nguyên nhân khiến công tác bảo tồn di sản văn hóa ở Bình Phước gặp nhiều khó khăn là thiếu sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ từ phía cộng đồng về giá trị của di sản. Nhiều người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, chưa hiểu hết tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa. Điều này thể hiện rõ qua việc ít người tham gia vào các hoạt động bảo tồn và ít quan tâm đến việc gìn giữ các phong tục tập quán truyền thống. Hơn nữa, việc giáo dục về di sản văn hóa trong nhà trường và cộng đồng cũng chưa được chú trọng đúng mức. Các chương trình học tập về di sản văn hóa chưa thực sự đi vào chiều sâu, chưa tạo ra sự gắn kết giữa thế hệ trẻ với các giá trị truyền thống của dân tộc. Nếu không có sự đầu tư đúng mức vào công tác giáo dục và truyền thông, rất khó để nâng cao ý thức cộng đồng về bảo tồn di sản.

Tác động của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa, với sự gia tăng giao lưu văn hóa quốc tế, cũng mang đến những tác động tiêu cực đến bảo tồn di sản văn hóa ở Bình Phước. Mặc dù toàn cầu hóa giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế và văn hóa, nhưng cũng dẫn đến sự xâm nhập mạnh mẽ của các giá trị văn hóa bên ngoài, làm phai nhạt những giá trị văn hóa truyền thống. Các sản phẩm văn hóa mang tính toàn cầu như âm nhạc, thời trang, và các sản phẩm tiêu dùng hiện đại đang ngày càng trở nên phổ biến, khiến cho các phong tục, lễ hội và các sản phẩm thủ công truyền thống của Bình Phước mất dần sức hấp dẫn với thế hệ trẻ. Điều này đe dọa đến việc bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của địa phương, đặc biệt là các giá trị phi vật thể.

Tóm lại, di sản văn hóa của Bình Phước không chỉ là giá trị tinh thần mà còn là tài sản quý báu đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương.

Việc khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa trong các ngành du lịch, nông nghiệp và thủ công mỹ nghệ sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, để di sản văn hóa thật sự trở thành động lực cho sự phát triển, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị này cần được thực hiện một cách nghiêm túc và có chiến lược lâu dài, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa bảo tồn văn hóa và phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

1. Bảo tàng Bình Phước: *Một số giải pháp bảo tồn phát huy các loại hình di sản văn hóa ở Bình Phước*, <https://baotangbinhphuoc.org.vn/mot-so-giai-phap-bao-ton-phat-huy-cac-loai-hinh-di-san-van-hoa-o-binh-phuoc-bai-1>, 16-12-2024.
2. Tỉnh ủy Bình Phước: *Giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội: Thực trạng và giải pháp*, <https://tinhuynhbinhphuoc.vn/Van-hoa-Xa-hoi/giai-quyet-hop-ly-hai-hoa-giua-bao-ton-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-voi-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-thuc-trang-va-giai-phap-3823.html?>
3. Sở Thông tin và Truyền thông Bình Phước: *Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc - Bình Phước*, <https://binhphuoc.gov.vn/vi/sttt/tuyen-truyen-van-hoa-nghe-thuat/bao-ve-va-phat-huy-di-san-van-hoa-dan-toc-706.html?>, 08-9-2024.
4. Tổng cục Du lịch, Bình Phước: *Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, <https://dantoc.vietnamtourism.gov.vn/binh-phuoc-chinh-sach-bao-ton-va-phat-trien-van-hoa-the-thao-va-du-lich-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so>, 30-10-2024.
5. Báo Dân tộc: *Bình Phước quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số*, <https://baodantoc.vn/binh-phuoc-quan-tam-bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-cac-dtts>, 28-11-2024.

QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN...

Tiếp theo trang 20

14. Viện Kinh tế học: *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế giai đoạn 1976 - 1980*, Lưu trữ Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Hồ sơ số 56/KTH.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb ST, H, 1987, tr. 26.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (1991)*, Nxb CTQG, H, 1991, tr. 15.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr. 110.
- 18, 19. *Toàn văn Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân*, Báo điện tử Chính phủ, <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-68-nq-tw-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-102250505122337909.htm>.

GIẢI PHÁP ĐỂ HIỆN THỰC HÓA TƯ DUY ĐỘT PHÁ TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 26-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI TRUNG BỘ

TS TRẦN VIỆT QUÂN
Học viện Chính trị khu vực III

1. Tư duy đột phá và sự cần thiết của tư duy đột phá về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ

Tư duy đột phá là một phương thức tư duy mang tính cách mạng, phá vỡ những khuôn mẫu, định kiến và giới hạn thông thường để tìm ra những giải pháp, cách tiếp cận mới mẻ và hiệu quả hơn. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, tư duy đột phá thể hiện ở khả năng nhận diện và khai thác những tiềm năng, lợi thế chưa được phát huy đúng mức, đồng thời đề xuất những giải pháp sáng tạo để tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển.

Đặc điểm nổi bật của tư duy đột phá bao gồm: *thứ nhất*, tính sáng tạo và đổi mới, thể hiện qua việc không bị ràng buộc bởi những cách nghĩ, cách làm truyền thống; *thứ hai*, tính hệ thống và tổng thể, được thể hiện qua cách tiếp cận toàn diện, xem xét vấn đề trong mối quan hệ với các yếu tố liên quan; *thứ ba*, tính thực tiễn và khả thi, đảm bảo những đề xuất đột phá phải dựa trên nền tảng thực tế và có khả năng thực hiện được; *thứ tư*, tính chiến lược và tầm nhìn dài hạn, hướng đến những mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

Tư duy đột phá đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển vùng, thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, tư duy đột phá giúp nhận diện đúng và đầy đủ tiềm năng, lợi thế của vùng. Mỗi vùng đều có những đặc thù riêng về điều kiện tự nhiên, văn hóa - xã hội và nguồn lực phát triển. Tư duy đột phá giúp nhìn nhận những đặc thù này dưới góc độ mới,

từ đó phát hiện những cơ hội phát triển chưa được khai thác.

Thứ hai, tư duy đột phá góp phần định hình mô hình và định hướng phát triển phù hợp cho từng vùng; thông qua việc phá vỡ những khuôn mẫu cũ, tư duy đột phá giúp xác định những ngành, lĩnh vực có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng mới cho vùng.

Thứ ba, tư duy đột phá thúc đẩy đổi mới trong cơ chế, chính sách phát triển vùng; những rào cản về thể chế, chính sách thường là nguyên nhân cản trở sự phát triển của các vùng. Tư duy đột phá giúp nhận diện và đề xuất giải pháp tháo gỡ những rào cản này.

Thứ tư, tư duy đột phá tạo động lực cho liên kết vùng và hợp tác phát triển; thông qua cách tiếp cận mới trong hợp tác liên vùng, tư duy đột phá góp phần tạo ra những cơ hội phát triển mới dựa trên việc kết nối và phát huy thế mạnh của các địa phương trong vùng.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ bao gồm 14 tỉnh, thành phố, trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Trước khi có Nghị quyết 26, thực trạng phát triển của vùng thể hiện ở các khía cạnh sau:

Về kinh tế, mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng chưa tương xứng. Quy mô nền kinh tế của vùng còn

khiếm tốn so với tiềm năng, đóng góp vào GDP cả nước chưa cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GRDP chưa tương xứng với tiềm năng. Năng suất lao động của vùng thấp hơn mức trung bình cả nước;

Về không gian phát triển, vùng có lợi thế về cảng biển nước sâu, có hành lang kinh tế Đông - Tây, song việc khai thác các lợi thế này còn hạn chế. Hệ thống đô thị phát triển chưa đồng bộ, thiếu các đô thị động lực có sức lan tỏa mạnh. Kết nối giao thông trong vùng và liên vùng còn nhiều hạn chế, chưa tạo thành mạng lưới thông suốt;

Về phát triển các ngành kinh tế, kinh tế biển chưa trở thành động lực tăng trưởng chính của vùng mặc dù có bờ biển dài và nhiều tiềm năng. Công nghiệp phát triển manh mún, thiếu tính liên kết, chưa hình thành được các cụm ngành có quy mô lớn. Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng về cảnh quan, văn hóa và di sản;

Về xã hội và môi trường, tỷ lệ hộ nghèo của vùng còn cao, đặc biệt ở khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tình trạng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng;

Về liên kết phát triển, mối quan hệ hợp tác giữa các địa phương trong vùng còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế điều phối hiệu quả. Liên kết với các vùng khác và hợp tác quốc tế chưa được khai thác đúng mức. Việc thu hút đầu tư còn gặp nhiều khó khăn do hạ tầng chưa đồng bộ và thiếu các chính sách đột phá.

Những hạn chế này có nhiều nguyên nhân, trong đó có việc thiếu tư duy đột phá trong nhận diện và khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng. Các chính sách phát triển còn mang tính manh mún, thiếu tầm nhìn tổng thể và chưa tạo được động lực đủ mạnh cho phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu cần có những đột phá trong tư duy về phát triển vùng, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03-11-2022 của Bộ Chính trị về *phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* ra đời trong bối cảnh đó, với

những tư duy đột phá mới về phát triển vùng, hướng tới mục tiêu đưa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ phát triển nhanh, bền vững, trở thành vùng phát triển năng động của cả nước.

2. Tư duy đột phá trong Nghị Quyết số 26-NQ/TW

Thứ nhất, tư duy đột phá trong nhận diện tiềm năng, lợi thế của vùng

Nghị quyết 26 thể hiện tư duy đột phá trong việc nhận diện tiềm năng, lợi thế của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ trên nhiều phương diện. Về vị trí địa lý và không gian phát triển, Nghị quyết xác định vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, là cầu nối giữa Bắc - Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên và các nước tiểu vùng sông Mê Kông thông qua các hành lang kinh tế Đông - Tây. Nghị quyết nhấn mạnh vai trò của dải ven biển dài gần 1.300 km với nhiều vịnh, đầm phá tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế biển, cảng biển và logistics.

Về tài nguyên thiên nhiên và môi trường, tư duy đột phá thể hiện qua việc không chỉ nhìn nhận các nguồn tài nguyên truyền thống như khoáng sản, thủy sản, mà còn chú trọng đến tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời. Nghị quyết cũng nhấn mạnh giá trị của hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan thiên nhiên độc đáo với nhiều bãi biển đẹp, di sản thiên nhiên thế giới như Phong Nha - Kẻ Bàng...

Về nguồn nhân lực và văn hóa, Nghị quyết có cách tiếp cận mới khi nhấn mạnh không chỉ về số lượng dân số lớn mà còn về chất lượng nguồn nhân lực với nhiều trường đại học, cao đẳng và cơ sở đào tạo. Nghị quyết nhìn nhận giá trị văn hóa đặc sắc của vùng với nhiều di sản văn hóa thế giới, di tích lịch sử - văn hóa quan trọng như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn không chỉ là tài sản văn hóa mà còn là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch và kinh tế.

Thứ hai, tư duy đột phá trong định hướng phát triển

Trong phát triển kinh tế biển, cụ thể, phấn đấu đến năm 2030, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ trở thành “vùng phát triển năng động, nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống

chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn của cả nước với các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển đạt chuẩn quốc gia và khu vực; là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên và nước bạn Lào”¹. Nghị quyết thể hiện tư duy đột phá khi xác định đây là động lực chính của vùng, tập trung phát triển các ngành kinh tế biển mũi nhọn như cảng biển - logistics, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, công nghiệp ven biển và kinh tế hàng hải. Nghị quyết định hướng hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, các khu kinh tế ven biển trọng điểm và phát triển các đô thị biển hiện đại.

Về phát triển công nghiệp và năng lượng tái tạo, tư duy đột phá thể hiện qua việc định hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường, tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo. Nghị quyết đặc biệt nhấn mạnh việc phát triển vùng thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước, với tiềm năng lớn về điện gió, điện mặt trời.

Trong phát triển đô thị và hạ tầng, Nghị quyết đề xuất mô hình phát triển đô thị ven biển hiện đại, thông minh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghị quyết đưa ra tầm nhìn đến năm 2045, Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ là “vùng phát triển nhanh, bền vững, mạnh về kinh tế biển; có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn ngang tầm khu vực châu Á với các khu kinh tế ven biển hiện đại, hệ thống đô thị ven biển thông minh, bền vững, có bản sắc riêng, thân thiện với môi trường, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; là nơi các giá trị văn hóa, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy”². Nghị quyết nhấn mạnh việc phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả các trung tâm kinh tế lớn trong và ngoài vùng, trong đó có các tuyến cao tốc Bắc - Nam, các cảng biển nước sâu và sân bay quốc tế.

Về phát triển du lịch và dịch vụ, tư duy đột phá thể hiện qua việc định hướng phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, với các sản phẩm du lịch đặc thù như du lịch biển, du lịch văn hóa - lịch

sử, du lịch sinh thái. Nghị quyết cũng đề xuất phát triển các trung tâm dịch vụ logistics, tài chính, thương mại của khu vực.

Thứ ba, tư duy đột phá trong giải pháp thực hiện

Về đổi mới cơ chế chính sách, Nghị quyết định hướng nhiều giải pháp mang tính đột phá như xây dựng cơ chế đặc thù cho phát triển vùng, thí điểm một số chính sách vượt trội để thu hút đầu tư, phát triển cơ chế liên kết vùng hiệu quả. Nghị quyết nhấn mạnh việc đổi mới tư duy trong quy hoạch và quản lý phát triển vùng theo hướng tích hợp, đa ngành.

Trong huy động và sử dụng nguồn lực, tư duy đột phá thể hiện qua việc đề xuất các giải pháp đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, trong đó chú trọng thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài và các hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP). Nghị quyết cũng đề xuất các cơ chế ưu đãi đặc thù để thu hút các dự án lớn, công nghệ cao và thân thiện môi trường.

Về liên kết vùng và hợp tác quốc tế, Nghị quyết thể hiện tư duy đột phá trong việc xây dựng mô hình liên kết vùng hiệu quả, với việc thành lập hội đồng điều phối vùng và các cơ chế phối hợp liên tỉnh. Nghị quyết nhấn mạnh việc tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các nước trong khu vực ASEAN và tiểu vùng sông Mê Kông, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

3. Những điểm mới và tính khả thi của Nghị quyết số 26-NQ/TW

Những điểm mới về tư duy đột phá của Nghị quyết

Nghị quyết 26 thể hiện nhiều điểm mới trong tư duy phát triển vùng, tạo nên tính đột phá quan trọng so với các chính sách trước đây.

Trước hết, về những điểm mới trong tư duy, Nghị quyết đã có cách tiếp cận tổng thể và hệ thống hơn trong việc nhìn nhận vị thế và vai trò của vùng. Thay vì chỉ xem vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ là một đơn vị hành chính - lãnh thổ đơn thuần, Nghị quyết nhìn nhận đây là một không gian phát triển động, có vai trò chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả nước.

Điểm mới thứ hai trong tư duy là cách tiếp cận về động lực phát triển. Nghị quyết xác định rõ kinh tế biển là động lực chính, đồng thời nhấn mạnh vai

trò của đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh. Đây là cách tiếp cận hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển toàn cầu và đặc thù của vùng. Đặc biệt, việc đặt mục tiêu phát triển năng lượng tái tạo thành ngành kinh tế mũi nhọn thể hiện tầm nhìn dài hạn và bền vững.

Điểm mới thứ ba là tư duy về không gian phát triển. Nghị quyết vượt qua cách tiếp cận theo ranh giới hành chính, hướng tới phát triển không gian liên kết theo các hành lang kinh tế, vùng động lực và cực tăng trưởng. Việc chú trọng phát triển các trung tâm kinh tế biển, các đô thị thông minh và các khu kinh tế ven biển thể hiện cách tiếp cận hiện đại trong tổ chức không gian phát triển.

Về tính khả thi các giải pháp của Nghị quyết

Thứ nhất, về mặt thể chế và chính sách, các giải pháp đề xuất trong Nghị quyết có tính khả thi cao khi đã được gắn với trách nhiệm cụ thể của các bộ, ngành và địa phương. Việc đề xuất xây dựng cơ chế đặc thù cho vùng là cần thiết và khả thi, dựa trên kinh nghiệm thành công từ các vùng kinh tế trọng điểm khác của cả nước.

Thứ hai, về nguồn lực thực hiện, Nghị quyết đề xuất các giải pháp đa dạng hóa nguồn lực, trong đó nhấn mạnh vai trò của khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài. Điều này là khả thi trong bối cảnh vùng có nhiều tiềm năng và lợi thế để thu hút đầu tư, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển chung của đất nước.

Thứ ba, về mặt kỹ thuật và công nghệ, các giải pháp phát triển đề xuất trong Nghị quyết đều dựa trên nền tảng công nghệ hiện có hoặc có thể tiếp cận được. Đặc biệt, việc phát triển năng lượng tái tạo và đô thị thông minh là hoàn toàn khả thi với công nghệ hiện nay.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý một số thách thức có thể ảnh hưởng đến tính khả thi của các giải pháp như năng lực thực thi của các địa phương còn hạn chế, sự phối hợp giữa các tỉnh trong vùng chưa thật sự hiệu quả và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

Về dự kiến tác động đến phát triển vùng

Về kinh tế, việc thực hiện các giải pháp đột phá sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng, với dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân

giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 7,5 - 8,5%/năm. Cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng hiện đại với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng cao, đặc biệt là các ngành kinh tế biển, năng lượng tái tạo và du lịch.

Về xã hội, việc phát triển kinh tế sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao thông qua đào tạo và thu hút nhân tài. Khoảng cách phát triển giữa các tiểu vùng, giữa đô thị và nông thôn được thu hẹp.

Về môi trường, việc chú trọng phát triển kinh tế xanh, năng lượng tái tạo và đô thị thông minh sẽ góp phần bảo vệ môi trường, giảm rác thải và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Các giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của vùng được bảo tồn và phát huy.

Về không gian phát triển, sẽ hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, các đô thị hiện đại và các hành lang kinh tế năng động. Hệ thống kết cấu hạ tầng được phát triển đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển vùng và liên kết vùng.

Về vị thế của vùng, việc thực hiện thành công Nghị quyết sẽ giúp vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đồng thời nâng cao vị thế trong hợp tác quốc tế, đặc biệt là trong khu vực ASEAN và tiểu vùng sông Mê Kông.

4. Một số giải pháp để hiện thực hóa tư duy đột phá của Nghị quyết 26-NQ/TW

Để hiện thực hóa tư duy đột phá của Nghị quyết 26, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp toàn diện trên các lĩnh vực, với trọng tâm là các giải pháp mang tính đột phá và khả thi cao:

Thứ nhất, về cơ chế chính sách và thể chế, cần ưu tiên việc xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết, trong đó cụ thể hóa các cơ chế đặc thù cho vùng. Việc thành lập Hội đồng điều phối vùng với cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động rõ ràng sẽ tạo ra cơ chế điều phối hiệu quả cho phát triển vùng. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách đặc thù cho các dự án trọng điểm của vùng, đặc biệt là các dự án hạ tầng liên vùng. Ban hành các chính sách ưu đãi vượt trội về thuế, đất đai cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực ưu

tiên như kinh tế biển, năng lượng tái tạo sẽ tạo động lực thu hút đầu tư mạnh mẽ.

Thứ hai, trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển không gian, việc đẩy nhanh lập và phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ cấp bách. Song song với đó, cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch các đô thị ven biển theo hướng thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc xây dựng kế hoạch chi tiết phát triển các trung tâm kinh tế biển và khu kinh tế ven biển trọng điểm sẽ tạo cơ sở quan trọng cho việc thu hút đầu tư và phát triển không gian kinh tế biển.

Thứ ba, phát triển hạ tầng đóng vai trò then chốt trong việc tạo động lực phát triển cho vùng. Cần ưu tiên đầu tư hoàn thiện các tuyến cao tốc Bắc - Nam và các tuyến kết nối Đông - Tây, tập trung nguồn lực phát triển các cảng biển nước sâu và nâng cấp hệ thống cảng hiện có. Đầu tư xây dựng và nâng cấp các sân bay quốc tế, đặc biệt là các sân bay phục vụ du lịch sẽ góp phần thúc đẩy phát triển du lịch và dịch vụ. Phát triển hạ tầng số, trong đó ưu tiên phủ sóng 5G tại các đô thị lớn và khu kinh tế trọng điểm là nền tảng quan trọng cho chuyển đổi số.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển của vùng. Cần xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và lao động kỹ thuật cao về làm việc tại vùng. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp trong đào tạo nghề sẽ giúp đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Thứ năm, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp là động lực quan trọng cho phát triển vùng. Việc xây dựng danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư, tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn sẽ giúp định hướng cho công tác xúc tiến đầu tư. Cần tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm ở trong và ngoài nước, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi số và đổi mới công nghệ.

Thứ sáu, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết đối với vùng. Xây

dựng kế hoạch hành động cụ thể về ứng phó với biến đổi khí hậu, đầu tư các dự án phòng chống thiên tai, đặc biệt là hệ thống đê biển và cảnh báo sớm là những nhiệm vụ quan trọng. Triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường biển và hệ sinh thái ven biển, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh sẽ góp phần đảm bảo phát triển bền vững.

Để các giải pháp này phát huy hiệu quả, điều kiện tiên quyết là phải có sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, đặc biệt là vai trò lãnh đạo của cấp ủy các cấp. Huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, đảm bảo tính đồng bộ và nhất quán trong triển khai các giải pháp là yếu tố quan trọng quyết định thành công. Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện cần được thực hiện thường xuyên để có điều chỉnh kịp thời. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông sẽ góp phần tạo đồng thuận xã hội trong thực hiện các giải pháp đột phá của Nghị quyết.

Kết luận

Nghị quyết số 26-NQ/TW về *phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* thể hiện tư duy đột phá mới của Đảng trong phát triển vùng. Tư duy đột phá này được thể hiện qua cách tiếp cận tổng thể và hệ thống trong nhận diện tiềm năng lợi thế của vùng, định hướng phát triển và các giải pháp thực hiện. Nghị quyết đã tạo ra định hướng quan trọng để vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, đặc biệt là về kinh tế biển, năng lượng tái tạo và du lịch. Những tư duy đột phá trong Nghị quyết không chỉ phù hợp với xu thế phát triển của thời đại mà còn đáp ứng được yêu cầu phát triển của vùng trong bối cảnh mới, sẽ là chìa khóa quan trọng để đưa vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ phát triển nhanh và bền vững, trở thành vùng phát triển năng động của cả nước trong thời gian tới.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03-11-2022 của Bộ Chính trị về *phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, H, tr. 4, 5.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG VIÊN Ở ĐẢNG BỘ TỈNH KHÁNH HÒA

thực trạng và những vấn đề đặt ra

ThS VÕ THỊ KIM THOM
Trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa

Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa hiện có 13 đảng bộ trực thuộc, gồm 08 đảng bộ huyện, thị xã, thành phố; 03 đảng bộ lực lượng vũ trang (Công an tỉnh, Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh); Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh và Đảng bộ UBND tỉnh. Toàn Đảng bộ tỉnh có 681 tổ chức cơ sở đảng (trong đó 254 đảng bộ cơ sở, 427 chi bộ cơ sở) với 51.182 đảng viên. Xác định công tác phát triển đảng viên (PTĐV) là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên nhằm bổ sung đội ngũ đảng viên có chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa đã có nhiều giải pháp tích cực lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát triển đảng viên và đạt được những kết quả toàn diện.

1. Chủ trương nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa

Đến cuối năm 2024, Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa có 15 đảng bộ trực thuộc, gồm 08 đảng bộ huyện, thị xã, thành phố; 03 đảng bộ lực lượng vũ trang (Công an tỉnh, Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh); 02 đảng bộ Khối (Đảng bộ Khối các cơ quan tỉnh, Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh) và 02 đảng bộ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở (Đảng bộ Trường Đại học Nha Trang và Đảng bộ Trường Đại học Khánh Hòa). Toàn Đảng bộ tỉnh có 684 tổ chức cơ sở đảng (TCCSĐ), trong đó 264 đảng bộ cơ sở, 420 chi bộ cơ sở, 2.491 chi bộ trực thuộc và 50.866 đảng viên.

Sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo Kết luận số 212-KL/TW, ngày 24-01-2025 của Ban Chấp hành Trung ương, đến ngày 01-4-2025, Đảng bộ tỉnh có 13 đảng bộ trực thuộc, gồm 08 đảng bộ huyện, thị xã, thành phố; 03 đảng bộ lực lượng vũ trang (Công an tỉnh, Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh); Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh và Đảng bộ UBND tỉnh (đã chuyển Đảng bộ Trường Đại học Nha Trang và Đảng bộ Trường Đại học Khánh Hòa từ trực thuộc Tỉnh ủy về trực thuộc Đảng bộ UBND tỉnh). Toàn Đảng bộ tỉnh có 681 tổ chức cơ sở đảng (trong đó 254 đảng bộ cơ sở, 427 chi bộ cơ sở) với 51.182 đảng viên; 100% thôn, tổ dân phố có chi bộ độc lập.

Nhận thức tầm quan trọng của công tác PTĐV, Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, đặc biệt là quan tâm nâng cao chất lượng công tác PTĐV. Trong từng nhiệm kỳ, Ban Chấp hành (BCH) Đảng bộ tỉnh đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp nâng cao chất lượng công tác PTĐV. Trong giai đoạn 2015 - 2020, Tỉnh ủy đã ban hành 02 đề án quan trọng chỉ đạo công tác PTĐV ở các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước và thôn, tổ dân phố. Đề án số 01-ĐA/TU ngày 07-3-2016 về *phát triển đảng, đoàn thể trong các đơn vị kinh tế tư nhân, giai đoạn 2016 - 2020* đặt mục tiêu “Phấn đấu 50% doanh nghiệp đã thành lập công đoàn cơ sở có chi bộ hoặc đảng viên”. Đề án số 03-ĐA/TU ngày 29-3-2017 về *tập trung xây dựng tổ chức đảng,*

PTĐV ở thôn, tổ dân phố và các trường học, giai đoạn 2017 - 2020 xác định mục tiêu: phân đầu giảm nhanh số thôn, tổ dân phố chưa có tổ chức đảng; đến năm 2020, mỗi chi bộ thôn, tổ dân phố có kết nạp đảng viên; đến cuối nhiệm kỳ 2015 - 2020, 100% thôn, tổ dân phố có chi bộ độc lập, không còn chi bộ sinh hoạt ghép. Từ những kết quả đạt được và hạn chế trong công tác PTĐV giai đoạn 2015 - 2020, sang giai đoạn 2020 - 2025, BCH Đảng bộ tỉnh đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt, cụ thể hơn để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác PTĐV. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Ban Thường vụ (BTV) Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 19-01-2021, về công tác phát triển đảng viên, giai đoạn 2021 - 2025, trong đó yêu cầu: tập trung chỉ đạo, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án số 03-ĐA/TU, ngày 29-3-2017 của BTV Tỉnh ủy về tập trung xây dựng tổ chức đảng, PTĐV ở thôn, tổ dân phố và các trường học; Thông báo kết luận số 670-TB/TU, ngày 26-3-2020 của BTV Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh công tác phát triển đảng, đoàn thể trong các đơn vị kinh tế tư nhân, giai đoạn 2020 - 2025; Chỉ thị số 28-CT/TW, ngày 21-01-2019 của Ban Bí thư về nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng. Chỉ thị cũng chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, công đoàn các cấp làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, kết nạp đoàn viên, hội viên; tổ chức các hoạt động, phong trào thiết thực nhằm tạo sân chơi, diễn đàn cho đoàn viên, hội viên tham gia, qua đó phát hiện, bồi dưỡng, giáo dục, tạo nguồn kết nạp quân chúng ưu tú vào Đảng”. Tiếp đó, Ban Chấp hành Đảng bộ có Công văn số 1725-CV/TU ngày 06-9-2022 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát triển đảng viên nhiệm kỳ 2020 - 2025. Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xây dựng Kế hoạch số 107-KH/TU, ngày 13-10-2022, trong đó xác định nhiệm vụ “Nâng cao chất lượng phát triển đảng viên; đôn đốc, kiểm tra các cấp ủy thực hiện chỉ tiêu PTĐV theo Nghị quyết

Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra. Trong đó, quan tâm đẩy mạnh công tác PTĐV là giáo viên, học sinh, sinh viên, thanh niên, cán bộ không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, ngư dân, người đồng bào dân tộc thiểu số, người lao động trong các đơn vị kinh tế tư nhân (KTTN). Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh đoàn phối hợp với các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy chỉ đạo tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên ở cơ sở làm tốt công tác tạo nguồn, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng”¹. Ngày 03-01-2023, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 14-CT/TU về nâng cao tỷ lệ trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng ban công tác Mặt trận là đảng viên... Ban Chấp hành Đảng bộ phân công trách nhiệm cho từng đồng chí Thường trực Tỉnh ủy, Ủy viên BTV Tỉnh ủy quan tâm, chỉ đạo lồng ghép công tác PTĐV với các nhiệm vụ khác trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo...

2. Kết quả đạt được

Thực hiện chủ trương, chỉ đạo của BCH Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy các cấp, tổ chức đảng đã cụ thể hóa chỉ tiêu kết nạp đảng viên trong nghị quyết đại hội; xây dựng kế hoạch thực hiện, trong đó đề ra chỉ tiêu kết nạp đảng viên theo nhiệm kỳ, hằng năm để thực hiện.

Hầu hết các cấp ủy, tổ chức đảng đã cụ thể hóa chỉ tiêu kết nạp đảng viên trong nghị quyết đại hội; xây dựng kế hoạch thực hiện, trong đó đề ra chỉ tiêu kết nạp đảng viên theo nhiệm kỳ, hằng năm để thực hiện. Một số cấp ủy đã chủ động xây dựng đề án, nghị quyết chuyên đề về PTĐV theo đối tượng để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện: Huyện ủy Cam Lâm xây dựng Kế hoạch số 39-KH/HU, ngày 26-4-2021 về việc phát triển đảng, đoàn thể trong các đơn vị KTTN giai đoạn 2021 - 2025; Thành ủy Cam Ranh ban hành Kế hoạch số 30-KH/TU, ngày 13-4-2021 về xây dựng tổ chức đảng; PTĐV ở thôn, tổ dân phố, các trường học và khu vực KTTN, giai đoạn 2021 - 2025; Thành ủy Nha Trang có Kế hoạch số 83-KH/TU, ngày 19-2-2022 thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng TCCSD và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới; Kế hoạch số 106-KH/TU, ngày 18-4-2023 thực

hiện Chỉ thị số 14-CT/TU, ngày 03-01-2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc nâng cao tỉ lệ trưởng thôn, tổ trưởng dân phố, trưởng ban công tác mặt trận là đảng viên; Đảng ủy khối Doanh nghiệp ký Chương trình phối hợp với Sở Công thương và Công đoàn ngành Công thương tỉnh Khánh Hòa thực hiện công tác PTĐV trong các đơn vị KTTN thuộc Công đoàn ngành Công thương tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 và ký kết Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Công đoàn các khu công nghiệp và khu kinh tế với Ban Thường vụ Đảng ủy Khối về công tác phát triển Đảng, đoàn thể tại các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp và Cụm Công nghiệp, giai đoạn 2022 - 2025...

Từ nghị quyết, kế hoạch PTĐV, các cấp ủy, tổ chức đảng đã chú trọng công tác giáo dục, bồi dưỡng, tạo nguồn, bồi dưỡng nguồn và quản lý nguồn PTĐV; đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục: tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề; các tổ chức chính trị - xã hội phát động các phong trào thi đua, các cuộc vận động, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc tạo môi trường cho quần chúng phấn đấu; thường xuyên rà soát nguồn, phân tích chất lượng quần chúng, xác định đúng đối tượng để phát triển Đảng... Thực hiện quy trình, thủ tục kết nạp đảng viên và công nhận đảng viên chính thức được các cấp ủy, tổ chức đảng thực hiện đúng các bước theo Hướng dẫn số 01-HD/TW, ngày 28-9-2021 của Ban Bí thư và Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW, ngày 18-01-2022 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn nghiệp vụ về công tác đảng viên.

Với sự quan tâm sâu sát và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch PTĐV, bằng những giải pháp quyết liệt và hiệu quả nên kết quả kết nạp đảng viên mới trong toàn Đảng bộ tỉnh có chiều hướng tăng dần theo từng năm. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, toàn Đảng bộ kết nạp được 9.351 đảng viên mới, bình quân hàng năm kết nạp 1.870 đảng viên (Nghị quyết Đại hội đề ra là 1.800 đảng viên/năm); chất lượng đội ngũ đảng viên có chuyển biến quan trọng, trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ ngày càng nâng cao; tỷ lệ đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong tổng số đảng viên mới được kết nạp đạt, trong đó, đảng viên được kết nạp

trong độ tuổi thanh niên đạt tỷ lệ 60,44% (Nghị quyết Đại hội đề ra 55%).

Năm 2021, tình hình dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến tất cả các mặt của đời sống xã hội; cùng với đó, nhận thức của một số cấp ủy, tổ chức đảng về công tác tạo nguồn, PTĐV chưa đầy đủ, biện pháp, cách thức triển khai chưa đồng bộ, thiếu kiểm tra, đôn đốc việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, do đó kết quả công tác PTĐV chưa đạt yêu cầu đề ra. Toàn Đảng bộ tỉnh kết nạp 1.455 đảng viên, đạt 85,6%. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế trên ngay trong năm 2022, bằng nhiều giải pháp với quyết tâm hoàn thành chỉ tiêu kết nạp đảng viên. Kết quả, năm 2022, Đảng bộ tỉnh kết nạp được 1.793 đảng viên (đạt 106%). Sang năm 2023, kết nạp 2.244 đảng viên (đạt 124,6%, bằng 4,6% tổng số đảng viên của tỉnh). Công tác PTĐV của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa được Trung ương biểu dương là một trong 6 địa phương dẫn đầu cả nước về tỷ lệ kết nạp đảng viên mới. Năm 2024, kết nạp 2.473 đảng viên (đạt 136,5%), 100% cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy kết nạp đảng viên mới vượt chỉ tiêu.

Tính từ đầu nhiệm kỳ đến ngày 31-12-2024, Đảng bộ tỉnh đã kết nạp được 8.590 đảng viên, đạt 101,1% so với chỉ tiêu nhiệm kỳ (8.590/8.500); tỷ lệ kết nạp đảng viên trong độ tuổi thanh niên đạt 59,3% (5.092/8.590); có 9/15 cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy vượt chỉ tiêu nhiệm kỳ (gồm Huyện ủy Khánh Vĩnh, Thị ủy Ninh Hòa, Huyện ủy Diên Khánh, Thành ủy Nha Trang, Thành ủy Cam Ranh, Huyện ủy Khánh Sơn, Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh, Đại học Nha Trang và Đại học Khánh Hòa).

3. Những vấn đề đặt ra

Công tác PTĐV của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa trong thời gian qua đạt được những kết quả ấn tượng. Tuy nhiên, vẫn có nhiều vấn đề đáng quan tâm:

- *Nguồn kết nạp đảng viên* trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội không còn nhiều, do hầu hết công chức đã là đảng viên (tỷ lệ cán bộ, công chức là đảng viên đạt 80,2%). Ở khu vực dân cư, một bộ phận thanh niên ở khu vực nông thôn thường xuyên di chuyển đến các thành phố, khu công nghiệp tìm việc làm, ít có điều kiện tham gia các hoạt động,

phong trào ở nơi cư trú; một số không có nguyện vọng phấn đấu vào Đảng, một số không đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn để xem xét kết nạp đảng viên. Các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh đa phần có quy mô sản xuất nhỏ, lực lượng lao động ít và thường xuyên biến động, một số chủ doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc thành lập các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, tổ chức đảng và công tác PTĐV, lực lượng công nhân chưa quan tâm đến việc phấn đấu vào Đảng.

- *Nội dung, biện pháp tuyên truyền, vận động* tạo nguồn kết nạp đảng viên có nơi còn chung chung, áp đặt, còn có biểu hiện mệnh lệnh hành chính nên kết quả mang lại không cao; hoạt động phong trào của các đoàn thể có lúc, có nơi chưa thực sự thu hút được đông đảo quần chúng tham gia.

- *Biên chế cán bộ, công chức* của ban tổ chức cấp ủy ít, khối lượng công việc lớn, nhiều nội dung phức tạp, mới, thời hạn xử lý ngắn nên phần nào ảnh hưởng đến công tác tham mưu, thẩm định hồ sơ kết nạp đảng viên để trình BTV cấp ủy xem xét, quyết định. Việc khảo sát, thống kê, phân loại, đánh giá nguồn kết nạp đảng viên ở từng đối tượng, từng loại hình tổ chức đảng ở một số nơi chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến việc đề ra biện pháp lãnh đạo, tổ chức thực hiện chưa sát với tình hình thực tiễn. Cá biệt có nơi không thực hiện giao chỉ tiêu PTĐV hằng năm, có nơi chưa bám sát vào chỉ tiêu cấp trên giao để rà soát, điều chỉnh phù hợp.

- *Chất lượng đội ngũ đảng viên mới* kết nạp là vấn đề lớn đặt ra. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, các cấp ủy đã tăng cường thực hiện công tác PTĐV đạt và vượt chỉ tiêu. Song, điều đó cũng dẫn đến một thực tế là nhiều cấp ủy chạy theo số lượng, chưa chú trọng đến chất lượng. Có tình trạng đảng viên mới kết nạp nhưng thiếu tính phấn đấu, rèn luyện, một số đảng viên được kết nạp nhưng không tham gia sinh hoạt, thậm chí vi phạm kỷ luật dẫn đến bị xóa tên, kỷ luật.

Từ những kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra trong công tác PTĐV trong thời gian qua, Đảng bộ tỉnh chú trọng tiếp tục: “Nâng cao chất lượng phát triển đảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới”². Cần tiếp tục đề ra các giải pháp cụ thể để lãnh đạo, chỉ đạo, nhất là xây dựng đề án

nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên, trong đó quán triệt và thực hiện tốt phương châm “coi trọng chất lượng, bảo đảm số lượng”, tiếp tục tập trung phát triển đảng viên trong các đơn vị KTTN, ở thôn, tổ dân phố, quan tâm đối tượng là đoàn viên... nhằm đạt được mục tiêu: Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa tiếp tục phấn đấu trong nhiệm kỳ 2025 - 2030 kết nạp 8.500 đảng viên (tương đương 3,4% tổng số đảng viên/năm); trong đó có 55% trở lên đảng viên trong độ tuổi thanh niên³.

Trong những năm tới, Khánh Hòa ra sức phấn đấu nhằm thực hiện mục tiêu đến năm 2030 là thành phố trực thuộc Trung ương mà Nghị quyết số 09-NQ/TW về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ngày 28-01-2022 của Bộ Chính trị đã đề ra. Đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, có ý nghĩa nhiều mặt của Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Nhiệm vụ này đòi hỏi phải khơi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống cách mạng, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và Nhân dân tỉnh Khánh Hòa, trong đó đòi hỏi trước hết là vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Để đáp ứng yêu cầu đó, Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa phải tiếp tục làm tốt công tác phát triển đảng viên mới để bổ sung vào đội ngũ của mình lực lượng những cán bộ, đảng viên dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo vì sự phát triển chung của tỉnh.

1. Tỉnh ủy Khánh Hòa: Kế hoạch số 107-KH/TU, ngày 13-10-2022 thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới*.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về *tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới*.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, Dự thảo Báo cáo chính trị (lần 1) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVIII) trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk

TS TRẦN THỊ HẰNG

Học viện Chính trị khu vực III

1. Đặt vấn đề

Đắk Lắk là địa phương có tỉ lệ tín đồ tôn giáo khá cao so với mặt bằng chung của cả nước, với 32% dân số theo tôn giáo. Trong bối cảnh Đắk Lắk đang phấn đấu nâng cao đời sống của người dân và phát triển kinh tế xã hội, việc phát huy nguồn lực tôn giáo trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Các tổ chức tôn giáo không chỉ có khả năng tạo ra các giá trị kinh tế trực tiếp thông qua các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mà còn có thể gián tiếp góp phần vào sự ổn định và phát triển xã hội thông qua các hoạt động từ thiện và nhân đạo. Bài viết này nhằm làm rõ vai trò và tiềm năng của các nguồn lực tôn giáo trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại vùng dân tộc thiểu số (DTTS) ở tỉnh Đắk Lắk, đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm khai thác và phát huy tối đa nguồn lực này.

2. Thực trạng phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk có 04 tôn giáo chính là Công giáo, Phật giáo, Tin Lành và Cao Đài, với tổng số tín đồ trên 616.000 người (chiếm khoảng 32% dân số của tỉnh), tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số có trên 250.000 người. Đắk Lắk là tỉnh có đông đảo đồng bào theo đạo Công giáo (217.026 người, trong đó 56.000 đồng bào DTTS) và Tin Lành (199.831 người, trong đó có 195.183 đồng bào DTTS).

Trong những năm qua, hệ thống chính trị các cấp ở tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện, khơi dậy, có phương thức, biện pháp tác động phù hợp nên đã phát huy tốt nguồn lực của các tôn giáo, tổ chức tôn giáo phục vụ đắc lực nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn vùng DTTS của tỉnh. Điều này thể hiện ở 02 góc độ: hoạt động tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk thời gian qua khá ổn định, đúng pháp luật; đồng thời các tôn giáo tham gia có hiệu quả các hoạt động xã hội.

2.1. Những đóng góp về văn hóa, đạo đức

Chức sắc, chức việc, nhà tu hành các tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không chỉ am hiểu về tôn giáo mà còn am hiểu các vấn đề xã hội; thông qua các hoạt động, sinh hoạt tôn giáo đã giáo dục tín đồ nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chấp hành đúng chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chủ động đấu tranh với các hoạt động lợi dụng tôn giáo để chia rẽ đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc của các thế lực cực đoan. Khi tôn giáo được truyền bá, đặc biệt là đối với vùng đồng bào DTTS ở Đắk Lắk, từ chỗ bìa con khép kín trong nội bộ từng làng, thì nay mối quan hệ giữa các thôn, làng được mở rộng ra bên ngoài. Khi đến các cơ sở tôn giáo, ngoài việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tín đồ còn được tiếp nhận những kiến thức về xã hội, khoa học do các chức sắc, chức việc, nhà tu hành truyền giảng, qua đó góp phần nâng cao nhận thức, mở rộng sự hiểu biết.

Ngoài ra, trong quá trình sinh hoạt, hoạt động tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành ở Đắk Lắk luôn lấy giá trị đạo đức, văn hóa tôn giáo được thể hiện trong hệ thống giáo lý, giáo luật của tôn giáo mình làm chuẩn mực để khuyên dạy tín đồ thực hiện. Lâu dần, niềm tin tôn giáo đã trở thành nhu cầu của một bộ phận người dân, góp phần tạo lập sự đoàn kết và đồng thuận xã hội, niềm tin tôn giáo đã tác động đến hành vi, đạo đức ứng xử của mỗi tín đồ và cộng đồng tôn giáo, điều này được thể hiện qua các kết quả như:

- Lưu giữ và phát huy những giá trị nghệ thuật văn hóa của đồng bào DTTS: trong các cuộc lễ của đạo Công giáo, tín đồ đồng bào DTTS sử dụng công cụ đánh và xem đây như là một nghi thức gắn liền với các nghi thức tôn giáo; khuyến khích tín đồ khi tham dự lễ mặc đồ truyền thống của dân tộc mình; qua đó đã góp phần giúp cho tín đồ đồng bào DTTS có cơ hội mở mang tri thức, mở rộng quan hệ giao lưu, tăng cường học hỏi, hiểu biết lẫn nhau, đồng thời có cơ hội giới thiệu bản sắc văn hóa ra bên ngoài và ý thức giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình.

- Bên cạnh đó, giá trị văn hóa, đạo đức trong tôn giáo không chỉ bó hẹp trong phạm vi thực hành lễ nghi tôn giáo ở trong một không gian linh thiêng, mà còn ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, ảnh hưởng tích cực đến chủ thể tiếp nhận như: khuyến tín đồ không làm giàu từ việc làm bất chính vi phạm các chuẩn mực đạo đức xã hội, có tinh thần hăng say lao động và làm giàu chính đáng; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, không rời xa đạo đức xã hội, trách nhiệm xã hội.

- Nhiều chức sắc, chức việc, nhà tu hành hiện nay không chỉ hoạt động trong phạm vi của tổ chức tôn giáo mình mà với uy tín, đạo hạnh của mình và được sự tín nhiệm của các tín đồ, các cấp chính quyền đã được bầu cử là đại biểu hội đồng nhân dân, thành viên của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), thành viên các hội chính trị - xã hội các cấp đã, đang và sẽ tham mưu, góp ý cho chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh những ý kiến, cách làm sáng tạo trong xây dựng và phát triển địa phương trên tất cả các lĩnh vực.

- Bên cạnh hệ thống triết lý, giáo luật sâu sắc, các tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk còn đóng góp vào văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh bằng những

công trình văn hóa tâm linh mang những giá trị nhân văn sâu sắc như kiến trúc, hội họa, điêu khắc như Tòa Giám mục Ban Mê Thuột, chùa Liên Trì; các công trình không chỉ thể hiện sự hiện diện có ý nghĩa lịch sử của các tôn giáo trên mảnh đất Đắk Lắk mà công trình còn có giá trị lịch sử kiến trúc đặc trưng quan trọng trong nền văn hóa của người dân Đắk Lắk.

2.2. Những đóng góp của tôn giáo tỉnh Đắk Lắk đối với các hoạt động từ thiện nhân đạo

Thời gian qua, các tôn giáo ở tỉnh Đắk Lắk tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo. Hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban MTTQ thị xã, các tổ chức tôn giáo đã tham gia ủng hộ Quỹ phòng chống Covid-19 được trên 40 triệu đồng, huy động các nguồn lực hỗ trợ bà con trong vùng dịch những nhu yếu phẩm thiết yếu, trang thiết bị y tế cho lực lượng tuyến đầu chống dịch tại địa phương với kinh phí trên 1,7 tỷ đồng¹. *Đối với Phật giáo*: chỉ tính riêng trong 05 năm, từ 2018 - 2023, nhất là trong hai năm đại dịch Covid-19 bùng phát, Hòa thượng Thích Châu Quang đã cùng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đắk Lắk vận động nhân dân và Phật tử đóng góp, trao nhiều đợt kinh phí hỗ trợ Quỹ phòng chống dịch Covid-19 của Ủy ban Ủy ban MTTQVN tỉnh; đồng thời không quản ngại khó khăn, gian khổ, lặn lội đến các bệnh viện dã chiến và về tận các thôn, buôn vùng sâu, vùng xa thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, xây nhà tình thương, tình nghĩa... cho đồng bào DTTS, với tổng kinh phí lên đến 142,8 tỷ đồng². *Đối với đạo Công giáo*: từ năm 2018 đến 2022, bà con giáo dân đã tự nguyện đóng góp trên 13 tỷ đồng xây dựng đường bê tông tại các khu dân cư, làm cầu cống kiên cố. Nhiều giáo xứ, họ đạo đã tổ chức hoạt động khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí, tặng quà, duy trì bữa ăn, nôi cháo tình thương, đầu tư xây dựng trường học, khu vui chơi, sinh hoạt văn nghệ, tặng học bổng, dụng cụ học tập... góp phần vào sự nghiệp giáo dục, chăm sóc trẻ em và công tác an sinh xã hội của tỉnh. Ngoài ra, dòng Nữ Vương Hòa Bình còn giúp 12 gia đình khó khăn đưa con em đi vá hàm ếch và mổ tim tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Đối với hoạt động an sinh xã hội trong lĩnh vực y tế, giáo dục

Hiện nay tại các vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, các tổ chức tôn giáo không có cơ sở khám,

chữa bệnh hợp pháp mà các cơ sở khám chữa bệnh của các tổ chức tôn giáo chỉ hình thành dưới dạng các phòng sơ cứu (của đạo Công giáo), cơ sở chăm sóc tự nguyện (của Phật giáo). Các cơ sở này chỉ khám, chữa bệnh thông thường; không có sự phân biệt giữa những người có tôn giáo và không có tôn giáo; tùy theo điều kiện mà người bệnh có thể được cấp, phát thuốc miễn phí; bên cạnh đó, hiện có 17 cơ sở (Phật giáo 14 cơ sở và Công giáo 3 cơ sở) tham gia hoạt động bảo trợ xã hội. Cùng với lĩnh vực y tế, giáo dục cũng được các tôn giáo chú trọng, hiện toàn tỉnh có 24 cơ sở tôn giáo mở các trường mầm non tư thục, trường dạy nghề.

2.4. Đối với hoạt động kinh tế

Thông qua các sinh hoạt tôn giáo, tín đồ (đặc biệt là đồng bào DTTS) học được cách lao động, biết lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên đem lại năng suất cao, biết tổ chức các hình thức sản xuất tập trung. Không còn cảnh lúa chín ngoài đồng phải để chim ăn vì trong làng có đám tang; lịch thời vụ được tuân theo một cách nghiêm túc vì không còn những cấm kỵ khi phát rừng làm rẫy, khi gieo hạt.

Ở Đắk Lắk hiện nay với khoảng 32% dân số theo tôn giáo, do vậy có thể thấy vai trò của tổ chức tôn giáo khá quan trọng trong phát triển kinh tế. Tôn giáo truyền vào Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng đã tạo nên cộng đồng dân tộc - tôn giáo. Điều đó, một mặt mở rộng kết cấu xã hội truyền thống, tăng cường các mối quan hệ xã hội giữa cá nhân với cộng đồng, giữa các nhóm cộng đồng với nhau. Sự quan tâm giúp đỡ lẫn nhau giữa các tín đồ không chỉ bó hẹp trong hoạt động tôn giáo mà đã tạo nên mối quan hệ giữa các cá nhân trong nhóm tín đồ tương đối mật thiết, hỗ trợ lẫn nhau trong vấn đề vốn, việc làm và hoạt động sản xuất hàng ngày. Theo đó, các quan hệ tôn giáo trở thành một mạng lưới xã hội có liên kết mạnh trong phát triển kinh tế. Theo một nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội có được thông qua sinh hoạt tôn giáo tác động không nhỏ tới lĩnh vực kinh tế của tín đồ các tôn giáo. Tỷ lệ rất cao các tín đồ tôn giáo trả lời rằng thu nhận được thông tin làm ăn, kinh tế: Phật giáo 47,9%; Công giáo 66% và Tin Lành là 74,5%. Tỷ lệ có được công ăn việc làm từ mạng lưới xã hội này là Phật giáo 23,5%; Công giáo 40,9% và Tin Lành là 43,7%¹³. Như vậy, chứng tỏ rằng, vốn xã

hội có tác động nhất định đến kinh tế của các tín đồ. Có thể dẫn chứng về vốn xã hội với kinh tế của đạo Tin Lành ở Đắk Lắk, với số tín đồ DTTS chiếm 90,5%, phản ánh mức độ tác động của tôn giáo này đối với kinh tế. Khả năng tạo dựng vốn xã hội của cộng đồng Tin lành khá cao, với tần suất sinh hoạt đều đặn hằng tuần và chia thành các giáo đoàn, như phụ nữ, thanh niên, trung niên,... nên mối quan hệ giữa các cá nhân trong nhóm tín đồ tương đối mật thiết. Sự quan tâm giúp đỡ lẫn nhau giữa các tín đồ không chỉ bó hẹp trong hoạt động tôn giáo, mà còn mở rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, như thăm nom khi đau ốm, chia sẻ khó khăn trong gia đình... Khoản thu nhập từ việc tín đồ dâng 10% thu nhập cho Hội Thánh bên cạnh việc dùng để xây dựng nhà thờ, làm từ thiện thì còn dùng để hỗ trợ, giúp đỡ các gia đình khó khăn về kinh tế. Sự liên kết này làm tăng tiềm lực phát triển kinh tế của cộng đồng tín đồ Tin lành nói riêng, cho xã hội nói chung. Nhìn chung, bên cạnh những hỗ trợ trực tiếp về kinh tế thì giá trị lớn nhất và quan trọng nhất của vốn xã hội mà tín đồ nhận được là niềm tin. Niềm tin sẽ khiến cho cá nhân có động lực, có ý chí phấn đấu để phát triển sản xuất, kinh doanh,... Cũng như đạo Tin Lành, Công giáo cũng là tổ chức có sự liên kết mật thiết giữa các tín đồ hình thành nên vốn xã hội mạnh mẽ. Từ đó, các giáo dân biết khai thác tiềm năng lao động, đất đai, ngành nghề, để sản xuất hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường, liên kết kinh doanh, như: làng làm cối xay cà phê ở Buôn Ma Thuật, nhà máy sản xuất gạch Tunel hiện đại ở huyện Cư Kuin. Sản xuất hàng thủ công, chăn nuôi, kinh doanh phát triển, cải tạo vườn tạp, trồng hoa, làm sinh vật cảnh, trồng rau xanh... đều được các giáo dân tích cực tham gia, áp dụng vào phát triển kinh tế.

3. Một số giải pháp phát huy nguồn lực các tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội tại vùng DTTS tỉnh Đắk Lắk

Để phát huy nguồn lực của các tôn giáo trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới cần tập trung làm tốt những giải pháp cơ bản sau:

3.1. Nâng cao nhận thức và tạo điều kiện pháp lý để tôn giáo tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội tại vùng DTTS tỉnh Đắk Lắk

Nâng cao nhận thức về tôn giáo và vai trò công tác tôn giáo là điều kiện tiên quyết để triển khai hiệu quả chính sách tôn giáo và phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk. Cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị cần hiểu rõ tôn giáo là nhu cầu tinh thần còn tồn tại lâu dài, từ đó khắc phục định kiến, phân biệt giữa tôn giáo thuần túy và tôn giáo bị lợi dụng vì mục đích chính trị.

Có thể thấy, một trong những rào cản lớn hiện nay là sự e dè trong việc đề tôn giáo tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Việc tổ chức các hội nghị, tọa đàm như Hội nghị phát huy vai trò chức sắc trong xây dựng nông thôn mới ở Đắk Lắk, tọa đàm về tôn giáo và phát triển bền vững ở Buôn Ma Thuột... là cách hữu hiệu để tạo đồng thuận giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo. Song song đó, cần rà soát, cập nhật các văn bản quản lý tôn giáo, đảm bảo quyền sinh hoạt tín ngưỡng chính đáng gắn với trách nhiệm xã hội của tổ chức tôn giáo. Việc tạo niềm tin và đồng hành cùng các tổ chức tôn giáo trong sự nghiệp phát triển không chỉ là yêu cầu quản lý nhà nước, mà còn là chiến lược đoàn kết, huy động nguồn lực xã hội toàn diện trong tỉnh.

3.2. Phát huy vai trò tổ chức tôn giáo trong an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững

Tỉnh Đắk Lắk hiện có hàng trăm cơ sở tôn giáo đang hoạt động hợp pháp, trong đó nhiều tổ chức đã có truyền thống làm từ thiện lâu năm, đặc biệt là Công giáo, Tin Lành và Phật giáo. Phát huy nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội sẽ góp phần trực tiếp cải thiện đời sống người dân vùng đồng bào DTTS. Thực tế cho thấy, nhiều giáo xứ, điểm nhóm Tin Lành tại Krông Ana, Cư Kuin, Ea H'leo đã tổ chức các chương trình phát quà cho người nghèo, cấp học bổng, hỗ trợ vật tư nông nghiệp... Việc chính quyền địa phương chủ động phối hợp, hỗ trợ pháp lý, tạo điều kiện cho tôn giáo tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo - như Chương trình Mục tiêu quốc gia 1719 sẽ là hướng đi bền vững, giúp lan tỏa tinh thần "sống tốt đời, đẹp đạo" trong phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, tại một số huyện như Buôn Đôn, Ea Súp, điều kiện tiếp cận y tế và giáo dục của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều khó khăn. Trong khi đó, nhiều tổ chức tôn giáo có truyền thống mở trường, bệnh xá tại các địa phương khác. Tỉnh Đắk Lắk cần nghiên

cứu mô hình hợp tác công - tư giữa Nhà nước và tổ chức tôn giáo, đặc biệt trong việc mở các cơ sở mẫu giáo dân lập, trung tâm dạy nghề cho con em đồng bào DTTS. Ngoài ra, một số cơ sở tôn giáo như chùa Sắc Tứ Khải Đoan, nhà thờ Buôn Hồ... hoàn toàn có thể trở thành điểm du lịch văn hóa - tâm linh nếu được đầu tư phát triển đúng hướng. Điều này vừa giúp bảo tồn không gian sinh hoạt tín ngưỡng, vừa tạo thêm sinh kế cho người dân địa phương.

3.3. Phát triển kinh tế xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS theo tôn giáo

Giải pháp này vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài, có ý nghĩa sâu sắc trong việc ổn định, đoàn kết đồng bào tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đồng bào DTTS chủ yếu sống ở vùng sâu, vùng xa, do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội kém phát triển nên đời sống khó khăn, trình độ dân trí thấp. Đây thực sự là mảnh đất thuận lợi để kẻ xấu lợi dụng truyền đạo trái phép, gieo rắc tà đạo, xây dựng cơ sở để chống phá cách mạng, chống lại đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Như vậy, chỉ có cải thiện, ổn định và nâng cao dân đời sống chính trị - tư tưởng cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng có đông tín đồ tôn giáo thì mới đưa được đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước đến với đồng bào, để đồng bào hiểu rõ bản chất, âm mưu thâm độc của kẻ thù.

Có thể thấy, trong những năm qua, tại tỉnh Đắk Lắk, việc triển khai thực hiện các chương trình chính sách dân tộc luôn được Tỉnh ủy, HĐND, UBND các cấp của tỉnh Đắk Lắk quan tâm, chỉ đạo và sự tham gia đồng thuận của người dân. Chính vì vậy, đời sống đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh được nâng lên; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu đã được quan tâm đầu tư, hoàn thiện. Tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều chung toàn tỉnh giảm từ 10,94% xuống còn 9,15% (từ 54.689 hộ xuống còn 46.091 hộ); tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm từ 23,08% xuống còn 19,7% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (từ 35.982 hộ xuống còn 31.299 hộ)⁴.

Vì vậy, trong thời gian tới, Đắk Lắk cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các chương trình chính sách dân tộc. Các ngành, các cấp cần rà soát, kịp thời bổ sung những chính sách đầu tư sát hợp với vùng đồng bào DTTS, đồng bào các tôn giáo; tổ chức thực hiện

đồng bộ, chặt chẽ, đảm bảo các loại vốn đầu tư thực sự có hiệu quả, tạo điều kiện để đồng bào phấn đấu vươn lên thoát nghèo một cách bền vững, hòa nhập với tiến trình đi lên của đất nước.

3.4. Chủ động, tích cực trong công tác tiếp xúc, vận động, tranh thủ chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo

Cùng với đẩy mạnh công tác tuyên truyền, chính quyền tỉnh Đắk Lắk cần thực hiện tốt công tác vận động, tranh thủ, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó trên tinh thần tin tưởng, cởi mở giữa các cấp ủy đảng, chính quyền với chức sắc các tôn giáo. Theo đó, chính quyền các cấp tỉnh Đắk Lắk cần thường xuyên gặp gỡ các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người có uy tín trong các tổ chức tôn giáo, tạo sự đồng thuận trong thực hiện chủ trương, chính sách và giáo dục tín đồ chấp hành pháp luật. Chức sắc, chức việc tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với giáo dân; uy tín, tiếng nói của họ thường được đồng bào tôn giáo tin theo. Vì vậy, cùng với công tác vận động, cảm hóa, cũng cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cả về vật chất lẫn tinh thần với họ và có kế hoạch tạo nguồn phát triển lâu dài đội ngũ cốt cán tín đồ, chức sắc tôn giáo, nhất là ở những địa bàn trọng điểm.

Hàng năm, vào các dịp lễ trọng đại, những sự kiện lớn của các tôn giáo, Tết Nguyên đán, các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ từ tỉnh tới cơ sở trên đại bàn tỉnh Đắk Lắk cần tổ chức các đoàn đến chúc mừng, thăm hỏi, động viên tổ chức tôn giáo, chức sắc, nhà tu hành tiêu biểu nhằm tăng cường sự hiểu biết, cởi mở, tạo niềm tin cho tín đồ các tôn giáo đồng hành cùng cấp ủy, chính quyền, chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, vận động tín đồ tham gia các phong trào thi đua yêu nước. Có thể tổ chức các buổi gặp mặt, giao lưu văn nghệ, thể thao; hội nghị gặp mặt đảng viên là người có đạo... Qua đó, cấp ủy, chính quyền thông tin về kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội; về các nhiệm vụ chính trị, mục tiêu phát triển kinh tế... để tuyên truyền chức sắc, tín đồ đồng hành cùng địa phương trong thực hiện...

3.5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tôn giáo

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định rõ: nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác

tôn giáo là nội dung then chốt để phát huy nguồn lực tôn giáo trong bối cảnh hiện nay. Tại tỉnh Đắk Lắk, công tác này không chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn, kiểm soát hoạt động tôn giáo đúng pháp luật, mà còn cần chủ động định hướng, khuyến khích tôn giáo tham gia tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Cán bộ làm công tác tôn giáo cần sâu sát cơ sở, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng chính đáng của tổ chức và tín đồ tôn giáo, giải quyết linh hoạt các vấn đề phát sinh. Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho hoạt động từ thiện, nhân đạo của các tổ chức tôn giáo là rất cần thiết. Đồng thời, cần đánh giá đúng tiềm năng và nguồn lực tôn giáo tại địa phương để xây dựng chính sách phù hợp, phát huy tối đa vai trò của tôn giáo trong xây dựng quê hương. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phối hợp giữa chính quyền và Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trong tuyên truyền, vận động đồng bào có đạo sống “tốt đời, đẹp đạo”, lan tỏa gương người tốt, việc tốt trong phong trào thi đua yêu nước và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

4. Kết luận

Phát huy nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk là một chiến lược quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện, bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Với tiềm năng lớn từ mạng lưới tín đồ, các hoạt động từ thiện, giáo dục, y tế..., tôn giáo có thể trở thành đối tác tích cực hỗ trợ chính quyền trong triển khai các chương trình phát triển tại địa phương. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả nguồn lực này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, tổ chức tôn giáo và cộng đồng. Việc xây dựng chính sách phù hợp, tôn trọng đặc thù văn hóa - tín ngưỡng của đồng bào dân tộc thiểu số sẽ là yếu tố then chốt để khai thác tiềm năng tôn giáo một cách hài hòa, hiệu quả và bền vững.

1, 2. Đồng bào tôn giáo tỉnh Đắk Lắk chung sức vì cộng đồng, <http://mattran.org.vn/dan-toc-ton-giao/don-g-bao-ton-giao-tinh-dak-lak-chung-suc-vi-cong-dong-52160.html>.

3. Nguyễn Duy Thụy: *Nguồn lực tôn giáo trong quá trình phát triển kinh tế xã hội bền vững vùng Tây Nguyên*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, 2020, số 4 (196).

4. Hồng Thúy: *Từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống*, Báo Đắk Lắk, ngày 13-3-2024.

ĐẮK LẮK ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

THS TRẦN QUỐC HÙNG
Trưởng Chính trị tỉnh Đắk Lắk

1. Thực trạng hạ tầng giao thông tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk hiện có diện tích tự nhiên là 13.125 km², dân số hơn 1,9 triệu người với 49 dân tộc cùng sinh sống, có 02 huyện biên giới giáp ranh với nước bạn Campuchia; khi thực hiện sát nhập đơn vị hành chính diện tích của tỉnh sẽ còn tăng hơn nữa, dư địa và nhu cầu phát triển hạ tầng giao thông rất lớn. Trong thời gian qua, hạ tầng giao thông của tỉnh đã có nhiều bước phát triển vượt bậc.

Xác định mạng lưới giao thông đường bộ giữ vai trò quan trọng trong hệ thống hạ tầng giao thông của địa phương. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông. Hiện nay, về cơ bản hạ tầng giao thông đã đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại, đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, tránh ùn tắc giao thông. Cho đến nay, hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh nói chung và mạng lưới giao thông địa phương nói riêng đang được đầu tư phát triển theo đúng định hướng quy hoạch và xu thế phát triển hiện đại. Mạng lưới giao thông đường bộ địa phương cơ bản kết nối được với hệ thống giao thông đường bộ đối ngoại của tỉnh, tạo điều kiện trong việc lưu thông, tăng khả năng liên kết, mở rộng thị trường, khai thác tiềm năng thế mạnh của từng địa phương. Mạng lưới hạ tầng giao thông đường bộ địa phương được đầu tư khá hoàn chỉnh, thông suốt từ tỉnh lỵ (thành phố Buôn Ma Thuột) đến các huyện, thị xã và các xã trong tỉnh.

Tỉnh Đắk Lắk hiện tại có 03 phương thức vận tải là đường bộ, hàng không và đường thủy nội địa, trong đó

phương thức vận tải chính là đường bộ giữ vai trò chủ đạo. Mạng đường bộ tỉnh Đắk Lắk có tổng chiều dài khoảng 19.706,37km với 07 tuyến quốc lộ (QL) dài 811,20 km, bao gồm cả 02 tuyến tránh đường Hồ Chí Minh dài 49,39 km, 12 tuyến đường tỉnh dài 416,26 km, 135 tuyến đường huyện dài 1.375,74 km, 1.296 tuyến đường đô thị dài 920,97 km và đường tuần tra biên giới dài 41,02 km, đường chuyên dùng dài 13,00 km, còn lại là đường xã, đường ngõ, xóm, đường thôn, buôn, đường nội đồng. Hệ thống đường tạo thành liên kết mạng lưới hình nan quạt với trục chính là các tuyến quốc lộ.

Bên cạnh đó, tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đã được phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1. Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đã được khởi công ngày 18-6-2023 và đang trong quá trình thực hiện.

Quốc lộ hiện có 07 tuyến đi qua địa bàn tỉnh với tổng chiều dài khoảng 811,20 km (trong đó có 761,81 km tuyến chính và 02 tuyến tránh đường Hồ Chí Minh dài 49,39 km) được phân bố theo trục dọc và trục ngang. Cụ thể như sau: Trục dọc: Đường Hồ Chí Minh: đoạn đi qua tỉnh Đắk Lắk dài 125,27 km, điểm đầu tại Km1667+570, tuyến đi qua các huyện: Ea H'Leo, Krông Búk, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột, điểm cuối tại Km1793+000. Đường Trường Sơn Đông; Đường vành đai phía Tây Tp Buôn Ma Thuột. Trục ngang: Quốc lộ 29 (QL.29): Quốc lộ 26 (QL.26): Quốc lộ 19C (QL.19C).

Hiện có 12 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 416,26 km, toàn tỉnh có 1.296 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài khoảng 920,97 km. Kết cấu mặt đường: mặt đường bê tông xi măng (BTXM) chiếm 13,51%, Bê tông nhựa (BTN) chiếm 30,5%, đường ĐDLN chiếm 39,8%, và đường đất chiếm 16,3%. Công trình cầu: có 46 cầu với tổng chiều dài 733,7 m; trong đó, số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế là 15 cầu, cầu hẹp hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ là 15 cầu.

Đường huyện, toàn tỉnh có 135 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 1.375,74 km. Cấp đường đạt cấp V, VI miền núi. Kết cấu mặt đường: mặt đường BTXM chiếm 3,75%, BTN chiếm 3,85%, Láng nhựa chiếm 73,86%, cấp phối đá dăm chiếm 11,18% và đường đất chiếm 7,36%. Công trình cầu: có 135 cầu với tổng chiều dài 3.629,66 m; trong đó, số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế là 19 cầu.

Đường xã, toàn tỉnh có 1.041 tuyến với tổng chiều dài 2.692,08 km. Tỷ lệ đường đã cứng hóa đạt 75% (đã cứng hóa 2.012,62 km). Đường thôn, buôn, nội đồng toàn tỉnh có 8.657,66 km đường thôn, buôn, nội đồng. Tỷ lệ đường đã cứng hóa đạt 52%. Trong đó, đường thôn, buôn và đường liên thôn, buôn tỷ lệ cứng hóa đạt 64% (2.774,63/4.304,29 km); đường trục chính nội đồng tỷ lệ cứng hóa đạt 40% (1.722,37/4.353,37 km).

Hiện nay, tỉnh đã triển khai thực hiện đầu nối vào quốc lộ theo Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 14-12-2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc *phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020*; Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 22-02-2021 của UBND Đắk Lắk về việc *phê duyệt bổ sung quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk* và Quyết định 2683/QĐ-UBND ngày 28-11-2022 của UBND tỉnh về việc *phê duyệt bổ sung các điểm đầu nối đường nhánh vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh*. Theo các quyết định này, trên địa bàn tỉnh đã có khoảng 232 điểm đầu nối vào quốc lộ được phê duyệt, tuy nhiên thực tế vẫn còn rất nhiều điểm đầu nối vào quốc lộ chưa được phê duyệt. Vì vậy, các điểm đầu nối còn lại cần rà soát và thực hiện phê duyệt theo quy định. Các điểm đầu nối đường nhánh vào đường quốc lộ còn lại sẽ được thực hiện theo các quy định của cấp

có thẩm quyền theo yêu cầu được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Hệ thống giao thông tỉnh cũng được quan tâm đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hiện tại toàn tỉnh có 15 bến xe khách được phân bố trên 12/15 đơn vị hành chính của tỉnh. Trong đó thành phố Buôn Ma Thuột có 03 bến xe, 03 huyện chưa có bến xe là huyện Buôn Đôn, Krông Búk và huyện Lắk, còn lại mỗi huyện có 01 bến xe tại trung tâm huyện. Tất cả các bến xe trong tỉnh đã được xã hội hóa và do các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải quản lý điều hành. Tỉnh Đắk Lắk có 06 trung tâm đăng kiểm (03 trung tâm tại thành phố Buôn Ma Thuột, 01 trung tâm tại huyện Ea Kar và 01 trung tâm tại huyện Krông Búk và 01 trung tâm tại huyện Krông Pắc). Trung tâm Logistic, cảng cạn: theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22-8-2023 phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì cảng cạn tỉnh đến năm 2030 có quy mô từ 10 - 12 hecta với tổng năng lực thông qua 100.000 - 120.000 TEU/năm. Cảng cạn này phục vụ trực tiếp cho hàng xuất khẩu chính như cà phê, nông lâm sản, hàng nhập máy móc công cụ sản xuất, sản phẩm từ cá khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết nối đến cảng biển Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngòi. Đến nay, cảng cạn vẫn đang trong quá trình thực hiện quy hoạch và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư. Về trung tâm Logistic: Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03-7-2015 về *quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, khu vực Tây Nguyên được quy hoạch xây giai đoạn 2 là 20 hecta) trên hành lang kinh tế Đông Trường Sơn. Hiện nay, trung tâm Logistic của vùng Tây Nguyên đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai thực hiện quy hoạch.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông tỉnh Đắk Lắk phân bố tương đối hợp lý theo trục dọc và trục ngang tạo thành mạng lưới hình xương cá với trục chính là các tuyến quốc lộ. Mạng lưới giao thông đối ngoại phát triển khá đồng bộ, liên hoàn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối trong khu vực Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Mạng lưới giao thông đối nội đã được đầu tư khá hoàn chỉnh, thông suốt từ đường tỉnh đến đường huyện, thị xã và các xã trong tỉnh, tạo

được sự liên kết giữa thành phố Buôn Ma Thuột đến các thị xã, huyện, thị trấn trong tỉnh.

Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế đó là: mật độ mạng lưới đường toàn tỉnh hiện đang là 1,51 km/km². Mật độ quốc lộ hiện đạt 6,22km/100km² thấp hơn mật độ trung bình của cả nước (7,41km/100km²), cao hơn mức trung bình chung vùng Tây Nguyên (5,63 km/100km²). Mật độ đường tỉnh 3,19 km/100km² thấp hơn so với cả nước (8,5km/100km²), chỉ cao hơn tỉnh Gia Lai và thấp hơn mức trung bình của vùng Tây Nguyên (4,38km/100km²); mật độ đường phân bố chưa đồng đều giữa các huyện và có sự chênh lệch lớn (chiều dài mạng lưới đường bộ huyện Ea Kar gấp 5 lần huyện Lắk).

Mạng lưới giao thông đường bộ nội tỉnh tuy được đầu tư xây dựng nhưng mật độ giao thông còn thấp chưa tạo được tính kết nối liên hoàn nên các phương tiện giao thông nội tỉnh có xu hướng sử dụng các tuyến đường Hồ Chí Minh, QL.26, QL.27, QL.29 là chính dẫn đến sự phân bố lưu lượng giao thông chưa hợp lý. Tỷ lệ chiều dài mạng lưới đường bộ Quốc lộ/Đường tỉnh/Đường huyện/Đường xã chưa đảm bảo theo mô hình chóp phù hợp theo khuyến nghị của Tổ chức Jica (tỷ lệ JICA khuyến nghị là 1/2/4/8; hiện tại đạt tỷ lệ này là 1/0,46/2,04/4,23).

Năng lực khai thác của mạng lưới đường bộ của tỉnh vẫn còn hạn chế do quy mô kỹ thuật cấp đường quốc lộ còn thấp, hệ thống quốc lộ có nhiều đoạn hẹp (chỉ một làn xe), chiều dài đường tỉnh còn thấp (chiều dài đường tỉnh chỉ bằng 51,3% chiều dài đường quốc lộ, 100% tuyến đường huyện đạt cấp IV.MN cao hơn các tỉnh trong vùng Tây Nguyên), vẫn còn cầu yếu và hẹp, một số điểm vượt sông chưa có cầu. Kết nối giữa hệ thống đường huyện và đường tỉnh vào hệ thống quốc lộ còn một số bất cập làm giảm năng lực khai thác của toàn mạng lưới đường bộ.

Mạng đường bộ của tỉnh phát triển chủ yếu các khu vực dọc các trục quốc lộ, theo các dạng hình xương lá, tính kết nối liên hoàn giữa các tuyến tỉnh lộ với nhau trong hệ thống mạng lưới đường chưa hợp lý, dẫn đến các phương tiện giao thông nội bộ tỉnh vẫn có xu hướng sử dụng các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh là chính, dẫn đến sự phân bố lưu lượng

giao thông không hợp lý, có xu hướng dồn về các quốc lộ và trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột.

Tính kết nối giao thông trong mạng lưới đường của tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa có kết nối đường bộ cao tốc, kết nối hướng trục ngang theo hướng Đông - Tây chủ yếu qua QL.29 và QL.26, kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Đăk Ruê theo trục ngang duy nhất là QL.29, hạ tầng giao thông khu vực cửa khẩu chưa được đầu tư đúng mức, thiếu tuyến đường kết nối liên tỉnh, kết nối vùng đến cửa khẩu. Kết nối theo hướng trục dọc Bắc - Nam chủ yếu là đường Hồ Chí Minh, ngoài ra có thêm QL.14C và QL.27. Hệ thống đường tỉnh còn thiếu và phân đoạn, không liên hoàn, chưa hỗ trợ kết nối, chia sẻ lưu lượng giao thông cho các tuyến quốc lộ theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây nêu trên. Thiếu các tuyến đường kết nối đến các điểm du lịch.

Nguồn vốn huy động đầu tư cho phát triển hạ tầng đường bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển thời gian qua, hạ tầng đường thủy nội địa chưa được quan tâm đầu tư nhiều. Tuy thành phố Buôn Ma Thuột được xác định là trung tâm vùng Tây Nguyên, song ngân sách nhà nước chỉ cho phát triển mạng lưới giao thông nội thị còn hạn chế. Hiện toàn tỉnh có 04 dự án kết nối giữa các tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Phú Yên: tuyến giao thông kết nối giữa huyện EaHleo tỉnh Đăk Lăk và AyunPa tỉnh Gia Lai với tổng mức đầu tư dự kiến 683 tỷ đồng; tuyến giao thông kết nối giữa huyện M'Đrăk tỉnh Đăk Lăk với QL. 29 giáp với huyện Sông Hinh tỉnh Phú Yên với tổng mức đầu tư dự kiến 485 tỷ đồng; tuyến giao thông kết nối huyện Lắk, tỉnh Đăk Lăk với huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng, tổng mức đầu tư dự kiến 207 tỷ đồng; tuyến giao thông kết nối huyện Krông Na tỉnh Đăk Lăk với huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông với tổng mức đầu tư dự kiến 300 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến nay 04 dự án vẫn chưa thống nhất được chủ trương. Việc quy hoạch một số tuyến cao tốc: Pleiku - Buôn Ma Thuột; Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa; Đăk Lăk - Phú Yên; Buôn Ma Thuột - Liên Khương; quy hoạch tuyến đường sắt Tây Nguyên; Phát triển tuyến hàng không Buôn Ma Thuột; cảng cạn Đăk Lăk đặt tại huyện Krông Púk... đến nay tất cả các dự án đều đang là quy hoạch, dự kiến.

2. Yêu cầu và giải pháp phát triển hạ tầng giao thông làm động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk khi thực hiện chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp

Việc thực hiện chủ trương sát nhập đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp sẽ tạo ra không gian phát triển rộng lớn hơn, đòi hỏi tính liên kết nội vùng và liên vùng chặt chẽ hơn. Phát triển hạ tầng giao thông đòi hỏi phải đáp ứng được một số yêu cầu sau:

- Tăng khả năng lưu thông của các phương tiện giữa các xã với nhau, hạn chế lưu lượng phương tiện tập trung ở các tuyến quốc lộ;
- Chất lượng các tuyến đường giao thông nội vùng phải đáp ứng được yêu cầu của sự gia tăng các phương tiện giao thông vận tải địa phương;
- Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đường tỉnh, các tuyến đường huyện trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư cải tạo nâng cấp một số tuyến đường tỉnh, đường huyện trọng điểm đã quá niên hạn đại tu (sửa chữa lớn);
- Hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên các đường tỉnh, đường huyện, đảm bảo an toàn và đảm bảo đúng theo QCVN 41:2016/BGTVT; tiến tới trên các tuyến đường đầy đủ hệ thống báo hiệu an toàn giao thông.

Để thực hiện được mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch quốc gia được duyệt và mục tiêu định hướng phát triển thành phố Buôn Ma Thuột theo Kết luận số 67-KL/TW cần nguồn vốn rất lớn. Cùng với đó định hướng phát triển Đắk Lắk, thành phố Buôn Ma Thuột là tỉnh, đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên thì việc phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại hạ tầng giao thông là một trong những ưu tiên hàng đầu để kết nối giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực quốc tế bằng đường bộ, đường sắt và đường hàng không yêu cầu Đắk Lắk phải có các cơ chế, chính sách linh hoạt, đột phá nhằm thu hút các nhà đầu tư theo nhiều hình thức như hình thức PPP (Public-Private Partnership - hình thức đối tác công tư)... để hoàn thành mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông giúp phát triển kinh tế - xã hội.

Đứng trước những yêu cầu cấp bách, nhiều khó khăn như trên đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Lắk phải không ngừng nghiên cứu, tìm kiếm

nhiều giải pháp huy động nguồn lực tập trung đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong thời gian tới, một số giải pháp trước mắt cần quan tâm đẩy mạnh đó là:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc đầu tư phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung. Qua đó, tranh thủ sự ủng hộ của Nhân dân, sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các thành phần kinh tế; tạo bước đột phá về giao thông đối ngoại, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Hai là, xây dựng quy hoạch mạng lưới, phát triển hạ tầng giao thông (đường bộ, đường không, đường sắt, đường thủy nội địa, cảng cạn) trên địa bàn tỉnh; trong đó, quan tâm phát triển mạng lưới, kết cấu hạ tầng giao thông kết nối tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung; tích hợp Quy hoạch phát triển tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 với quy hoạch phát triển thành phố Buôn Ma Thuột thành Trung tâm đô thị vùng Tây Nguyên theo Kết luận số 67-KL/TW ngày 16-12-2019 của Bộ Chính trị.

Ba là, nâng cao năng lực quản lý và khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông hiện hữu, tăng cường công tác bảo trì đường bộ; đầu tư cải tạo, nâng cấp kịp thời nhằm bảo vệ kết cấu công trình, chống xuống cấp, đảm bảo giao thông thông suốt an toàn.

Bốn là, tổ chức rà soát, điều chỉnh, ban hành mới các cam kết, chương trình hợp tác, liên kết phát triển giữa tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh vùng Tây Nguyên; chủ động phối hợp công tác với các tỉnh Duyên hải miền Trung trên các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Thỏa thuận, phân bổ, ưu tiên, tập trung nguồn lực đầu tư hợp lý, hiệu quả, gắn với vị trí, vai trò tiềm năng, thế mạnh của mỗi tỉnh.

Năm là, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư để thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông. Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế, xúc tiến, kêu gọi, tranh thủ tối đa nguồn vốn tài trợ hợp pháp nước ngoài (ODA)... Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định diện tích sử dụng đất của các dự án để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất kịp thời, đảm bảo có đủ quỹ đất để đầu tư xây dựng các công trình dự án.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng trên cơ sở bảo đảm các quy định pháp luật về đầu tư; hỗ trợ tối đa cho các nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là thủ tục thẩm định cấp quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy phép xây dựng... nhằm đảm bảo tiến độ dự án.

Chủ trương sát nhập tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đòi hỏi tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các địa phương; các yếu tố về hạ tầng cứng (đường xá, sân bay, bến cảng...) và hạ tầng mềm (thế chế, chính sách) đều cần được quan tâm đầu tư một cách đồng bộ nhằm thích ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tỉnh Đắk Lắk là địa phương có nhiều tiềm năng, thế mạnh

trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên, vì vậy, các giải pháp đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông là bước đi quan trọng, vững chắc để hiện thực hóa các mục tiêu xây dựng Đắk Lắk trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh, bản sắc.

Tài liệu tham khảo:

1. Chương trình số 07-CTr/TU ngày 09-4-2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về *phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến năm 2025*.
2. Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21-12-2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về *phát triển hạ tầng giao thông đường bộ địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030*.
3. Báo cáo số 480-BC/TU ngày 22-12-2023 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về *sơ kết thực hiện Chương trình số 07-CTr/TU, ngày 09-4-2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến năm 2025*.

KHAI THÁC DU LỊCH VĂN HÓA LÀNG NGHỀ...

văn hóa, con người và tự nhiên, kết hợp với nỗ lực kiến tạo vị thế của chính quyền thành phố Huế, du lịch văn hóa làng nghề sẽ chuyển mình mạnh mẽ, từng bước thúc đẩy mục tiêu phát triển ngành du lịch Huế trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Từ đây, việc nhìn nhận, đánh giá thực chất công tác khai thác tài nguyên văn hóa làng nghề gắn với du lịch và gợi mở những giải pháp đối với loại hình du lịch này có ý nghĩa quan trọng, tạo nên động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Huế theo tinh thần của Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- 1, 2. Bùi Văn Vượng: *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb VH TT, H, 2002, tr. 13 - 14.
3. Tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố Huế từ ngày 01-01-2025 theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 của Quốc hội về *việc thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương*.
- 4, 11. Công văn số 5474/UBND-VHTT ngày 22-11-2023 của UBND Thị xã Phong Điền về *hỗ trợ thu thập thông tin xây dựng Đề án “Phát triển du lịch nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2030”*, tr. 2.
- 5, 7. Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 28-3-2025 của UBND thành phố Huế về *tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và Quý I năm 2025*.

Tiếp theo trang 100

- 6, 8. Báo cáo số 656/BC-UBND ngày 31-12-2024 của UBND Thành phố Huế về *tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*, tr. 1, 2, 6, 10.
9. Phan Thị Phương Thảo: *Du lịch Huế tăng trưởng ấn tượng trong Quý I năm 2025*, <https://sdl.hue.gov.vn/tin-trong-tinh/du-lich-hue-tang-truong-an-tuong-trong-quy-i-nam-2025.html>, 2025.
10. Minh Hiền: *Thừa Thiên Huế: Đưa sản phẩm làng nghề truyền thống vươn xa*, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/48830>, 2023.
12. Báo Thừa Thiên Huế: *Thừa Thiên Huế: Phát triển du lịch, quan trọng là phát triển nguồn nhân lực*, https://bvhttdl.gov.vn/thua-thien-hue-phat-trien-du-lich-h-quan-trong-la-phat-trien-nguon-nhan-luc-20240325100800523.htm?utm_source=chatgpt.com, 2024.
13. Trung tâm Thông tin Du lịch: *Huế đặt mục tiêu tổng thu du lịch đạt trên 10.000 tỷ năm 2025*, <https://thongke.tourism.vn/index.php/news/items/237>, 2025.
14. Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07-7-2022 về phê duyệt Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030*.
15. Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14-9-2023 về Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
16. Chính phủ: *Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10-01-2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ VÙNG DU LỊCH SAU SÁP NHẬP HÀNH CHÍNH: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP QUẢNG NAM VÀ ĐÀ NẴNG

ThS HUỖNH TẤN TRUNG
ThS TRẦN THỊ THU HẰNG
Học viện Chính trị khu vực III

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa, nhiều quốc gia đã thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính nhằm tối ưu hóa bộ máy quản lý và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng. Tại Việt Nam, xu hướng này ngày càng trở nên rõ nét với chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và khai thác tốt hơn tiềm năng địa phương. Ngành du lịch - với tính chất liên ngành và liên vùng cao - chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những thay đổi về địa giới hành chính.

Quảng Nam và Đà Nẵng là hai địa phương có vị trí địa lý liên kề, thuộc vùng du lịch Duyên hải Nam Trung Bộ, có sự chia sẻ nhiều tài nguyên du lịch đặc sắc như đô thị biển, di sản văn hóa thế giới, sinh thái núi rừng. Việc sáp nhập tỉnh Quảng Nam vào thành phố Đà Nẵng không chỉ làm thay đổi không gian phát triển du lịch mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về chuyển đổi số trong công tác quản lý để thích ứng với quy mô và tính chất mới.

1. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

1.1. Khái niệm chuyển đổi số trong quản lý vùng du lịch

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), vùng du lịch được hiểu là một không gian địa lý có tính tương đối ổn định, tập trung các tài nguyên du lịch đặc thù (tự nhiên, văn hóa, xã hội) và được tổ chức khai thác phục vụ khách du lịch thông qua các sản phẩm và dịch vụ đồng bộ. Các vùng du lịch thường gắn với ranh giới hành chính nhất định nhưng đồng

thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các yếu tố liên kết liên vùng và xuyên vùng¹.

Vùng du lịch là một hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội bao gồm một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch, thuộc mọi cấp có quan hệ với nhau và các cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của các hệ thống lãnh thổ du lịch².

Khái niệm vùng du lịch được thể hiện trong nhiều văn bản, điển hình là “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030” (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2020), trong đó xác định các vùng trọng điểm như Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ... Mỗi vùng có những giá trị cốt lõi riêng biệt về tài nguyên và sản phẩm du lịch.

Chuyển đổi số trong du lịch được hiểu là quá trình áp dụng các công nghệ kỹ thuật số để cải thiện quy trình quản lý, nâng cao trải nghiệm du khách, tối ưu hóa nguồn lực và gia tăng giá trị cho ngành du lịch. Trong quản lý nhà nước, chuyển đổi số không chỉ là số hóa dữ liệu mà còn là thay đổi cách thức ra quyết định và tương tác với các chủ thể trong hệ sinh thái du lịch.

Chuyển đổi số trong quản lý du lịch vùng đề cập đến việc ứng dụng công nghệ số (như dữ liệu lớn - Big Data, trí tuệ nhân tạo - AI, Internet vạn vật - IoT, nền tảng di động) để tối ưu hóa quá trình lập kế hoạch, tổ chức, kiểm soát và điều phối hoạt động du lịch trong một vùng địa lý nhất định. Các biểu hiện cụ thể của chuyển đổi số trong quản lý vùng du lịch bao

gồm: Xây dựng hệ thống dữ liệu du lịch số hóa; triển khai nền tảng du lịch thông minh hỗ trợ quản lý điểm đến; ứng dụng phân tích dữ liệu để dự báo dòng khách, quản lý chất lượng dịch vụ; tăng cường tương tác số với du khách trước, trong và sau hành trình.

Theo Gretzel et al. (2015), chuyển đổi số không chỉ là số hóa các dịch vụ hiện hữu, mà còn là tái cấu trúc lại mô hình quản lý du lịch, hướng tới cá thể hóa trải nghiệm và tối ưu hóa giá trị vùng.

1.2. Quản lý du lịch vùng sau sáp nhập đơn vị hành chính

Sáp nhập hành chính dẫn tới thay đổi địa bàn quản lý, yêu cầu sự điều chỉnh về quy hoạch du lịch, phân công chức năng quản lý, thống nhất tiêu chuẩn dịch vụ, đồng bộ hóa thông tin và truyền thông.

Sáp nhập hành chính giữa hai hay nhiều đơn vị lãnh thổ dẫn tới việc hình thành những “vùng du lịch mới” với không gian, nguồn lực và hệ thống quản trị thay đổi sâu sắc. Trong trường hợp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, quá trình sáp nhập tạo ra một không gian du lịch tổng hợp, bao trùm nhiều tài nguyên đa dạng như biển - đảo (Mỹ Khê, Cù Lao Chàm), di sản thế giới (Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn), văn hóa lễ hội, sinh thái rừng núi (Bà Nà Hills, Núi Chúa, Cù Lao Chàm). Tuy nhiên, sau sáp nhập, việc quản lý du lịch vùng phải đối diện với nhiều thách thức: Heterogeneity: sự đa dạng về cấp độ phát triển, công nghệ, cơ cấu tổ chức giữa các vùng sáp nhập; quy chế hành chính: nhu cầu đồng bộ hóa các chính sách quản lý du lịch, tiêu chuẩn dịch vụ, quy định bảo tồn tài nguyên; đồng bộ hạ tầng số: khó khăn trong tích hợp cơ sở dữ liệu, nền tảng kỹ thuật số phục vụ quản lý thống nhất; xung đột lợi ích địa phương: mỗi khu vực có kỳ vọng, chiến lược khai thác tài nguyên khác nhau; quản lý du lịch vùng sau sáp nhập vì vậy đòi hỏi: Mô hình quản trị du lịch vùng linh hoạt, tích hợp đa bên; tận dụng chuyển đổi số để xử lý dữ liệu đa nguồn, quản lý tập trung nhưng vận hành phân quyền; thúc đẩy liên kết vùng trên cơ sở công nghệ số, chứ không chỉ qua biện pháp hành chính truyền thống.

2. Thực trạng chuyển đổi số trong quản lý vùng du lịch Quảng Nam và Đà Nẵng (sắp đến là thành phố Đà Nẵng) hiện nay

Tỉnh Quảng Nam, mặc dù có các điểm đến nổi tiếng như Hội An, Mỹ Sơn nhưng mức độ ứng dụng

công nghệ trong quản lý du lịch còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chưa kết nối hiệu quả với các nền tảng số của Đà Nẵng

TT	Tiêu chí	Trước sáp nhập	Sau sáp nhập (giả định)	Nhận định so sánh
1	Không gian du lịch	Tách biệt: Đà Nẵng chủ yếu du lịch biển - đô thị; Quảng Nam nổi bật với du lịch di sản, sinh thái	Không gian tích hợp: biển - di sản - sinh thái được kết nối thành chuỗi trải nghiệm liên vùng	Gia tăng khả năng tạo ra sản phẩm du lịch tổng hợp, đa dạng hóa trải nghiệm cho du khách
2	Cơ sở dữ liệu du lịch	Hai hệ thống riêng biệt: Đà Nẵng có Smart Tourism Platform; Quảng Nam chủ yếu quản lý thủ công hoặc bán tự động	Nhu cầu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch vùng thống nhất, tích hợp công nghệ Big Data và AI	Cần đầu tư lớn vào hạ tầng dữ liệu và nền tảng quản lý du lịch thông minh vùng
3	Trình độ chuyển đổi số	Cao: Đà Nẵng đã phát triển thành phố thông minh; ứng dụng AI, IoT trong du lịch	Trung bình - thấp: Quảng Nam mới ở giai đoạn đầu ứng dụng công nghệ trong du lịch	Khoảng cách công nghệ cần được thu hẹp bằng các chương trình hỗ trợ, chuyển giao công nghệ
4	Chính sách, quy chế quản lý	Khác biệt: Mỗi địa phương xây dựng, ban hành chính sách riêng	Cần thống nhất quy chế quản lý du lịch vùng, tiêu chuẩn hóa dịch vụ, quy định chung về bảo vệ tài nguyên	Thách thức trong việc dung hòa lợi ích và phong cách quản lý khác nhau
5	Nguồn lực tài chính	Mạnh: Đà Nẵng có ngân sách dồi dào cho đầu tư du lịch và công nghệ	Hạn chế: Quảng Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách trung ương và xã hội hóa	Cần cơ chế phân bổ ngân sách hợp lý để đảm bảo phát triển cân đối vùng mới
6	Hình ảnh thương hiệu du lịch	Đà Nẵng: “Thành phố đáng sống” - Du lịch biển, nghỉ dưỡng	Quảng Nam: “Di sản thế giới” - Du lịch văn hóa, lịch sử	Cần xây dựng thương hiệu vùng tích hợp, vừa khai thác thế mạnh riêng, vừa tạo ra bản sắc chung
7	Nhận thức và năng lực nhân sự	Đà Nẵng: Đội ngũ cán bộ, doanh nghiệp quen thuộc với môi trường số hóa	Quảng Nam: Một bộ phận còn thiếu kỹ năng số, ngại thay đổi	Phải đẩy mạnh đào tạo nhân lực chuyển đổi số du lịch vùng

Đồng bộ dữ liệu: Hai địa phương sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch khác nhau, khó tích hợp tức thời. Hiện tại, Đà Nẵng và Quảng Nam vận hành hai hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch tương đối độc lập. Đà Nẵng đã xây dựng một nền tảng dữ liệu tương đối hoàn chỉnh, bao gồm dữ liệu về điểm đến, khách sạn, tour tuyến, dịch vụ lữ hành, sự kiện... được lưu trữ và cập nhật trong hệ thống quản lý thông minh tích hợp với Cổng Du lịch thành phố. Ngược lại, Quảng Nam, mới chỉ ở mức xây dựng các cơ sở dữ liệu phân tán tại từng địa phương như Hội An, Tam Kỳ, Mỹ Sơn, chủ yếu phục vụ cho quản lý hành chính địa phương chứ chưa đạt mức độ liên kết vùng. Hậu quả của sự khác biệt này chính là mỗi bên dùng chuẩn dữ liệu khác nhau (format dữ liệu, quy chuẩn metadata); hệ thống phần mềm quản lý, nền tảng lưu trữ (server, cloud) không tương thích; thiếu các API hoặc giao thức trung gian cho phép chia

sẽ, đồng bộ dữ liệu tự động. Việc tích hợp tức thời toàn bộ dữ liệu du lịch của hai địa phương sẽ đối mặt với chi phí cao, rủi ro mất mát dữ liệu và cần thời gian chuyển đổi dài hạn. Đây là rào cản cơ bản nhưng cực kỳ quan trọng cho bất kỳ nỗ lực chuyển đổi số nào.

Khác biệt trình độ chuyển đổi số: Thành phố Đà Nẵng có nền tảng mạnh mẽ hơn về công nghệ và từ lâu đã xác định công nghệ số là một trong ba trụ cột phát triển, được đầu tư bài bản về hạ tầng ICT, trung tâm dữ liệu (Data Center), mạng 5G, hệ thống giám sát đô thị thông minh (IOC). Còn tỉnh Quảng Nam mặc dù có tiềm năng lớn về du lịch di sản và sinh thái nhưng lại hạn chế về nguồn lực tương xứng cho số hóa ngành du lịch. Một số biểu hiện cụ thể của sự khác biệt này gồm: **đào tạo nhân lực:** Đà Nẵng có tỷ lệ cán bộ quản lý và doanh nghiệp du lịch được đào tạo về công nghệ cao hơn đáng kể so với Quảng Nam; **ứng dụng thực tiễn:** nhiều dịch vụ du lịch ở Quảng Nam vẫn vận hành thủ công (bán vé, đăng ký lưu trú, hướng dẫn khách...), chưa triển khai thanh toán điện tử, vé điện tử hay marketing số; **hạ tầng công nghệ:** nhiều khu vực du lịch tại Quảng Nam (như miền núi, ven biển) thiếu wifi công cộng, camera an ninh, hệ thống cảm biến hỗ trợ quản lý thông minh. Sự chênh lệch này gây ra rào cản về năng lực tiếp nhận công nghệ mới, làm tăng chi phí đào tạo lại và kéo dài thời gian đồng bộ vùng.

Thống nhất quy chế vận hành: Các chính sách quản lý du lịch, quy chuẩn dịch vụ, hệ thống giám sát chất lượng cần được đồng bộ hóa. **Trước sáp nhập,** mỗi địa phương ban hành hệ thống văn bản pháp lý, quy định quản lý hoạt động du lịch riêng biệt, phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển khác nhau. Ví dụ: tiêu chuẩn phân hạng cơ sở lưu trú, hướng dẫn viên, vận tải du lịch có quy định chi tiết riêng ở từng địa phương; cơ chế cấp phép sự kiện, tổ chức tour, quảng bá điểm đến... vận hành theo quy trình nội bộ khác biệt; hệ thống giám sát chất lượng dịch vụ (khảo sát khách hàng, xử lý khiếu nại) cũng chưa đồng bộ. **Sau sáp nhập,** việc thống nhất toàn bộ quy chế vận hành là yêu cầu bắt buộc để: đảm bảo công bằng, minh bạch cho doanh nghiệp du lịch trong toàn vùng; giảm thiểu xung đột thẩm quyền giữa các đơn vị quản lý; tạo thuận lợi cho việc triển khai các nền tảng quản lý du lịch số đồng nhất. Tuy nhiên, quá trình thống nhất này tiềm ẩn nhiều thách thức: cần rà soát hàng trăm văn

bản, tiến hành sửa đổi, hợp nhất phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu thực tiễn vùng mới.

Chuyển đổi nhận thức: Một bộ phận cán bộ, doanh nghiệp du lịch tại tỉnh Quảng Nam chưa sẵn sàng cho môi trường số hóa hoàn toàn. Một trong những thách thức “mềm” nhưng cực kỳ quan trọng là chuyển đổi nhận thức của cán bộ quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương về vai trò của chuyển đổi số trong du lịch. Ở thành phố Đà Nẵng, phần lớn doanh nghiệp đã quen với các công cụ marketing số, quản trị doanh nghiệp bằng phần mềm, giao dịch thương mại điện tử. Ở Quảng Nam, nhất là tại các địa phương có thế mạnh du lịch cộng đồng (như làng nghề Hội An, làng rau Trà Quế, du lịch sinh thái Đông Giang), mô hình kinh doanh vẫn chủ yếu dựa trên giao tiếp trực tiếp, truyền miệng truyền thống. Những biểu hiện phổ biến của việc chưa sẵn sàng chuyển đổi nhận thức gồm: e ngại sử dụng công nghệ mới do thiếu kỹ năng số; lo ngại chi phí đầu tư ban đầu quá cao so với lợi ích thu được; chưa thấy rõ giá trị của dữ liệu trong kinh doanh và quản lý du lịch. Nếu không có chiến lược đào tạo, truyền thông và hỗ trợ phù hợp, sự chậm trễ trong chuyển đổi nhận thức này sẽ làm trì hoãn tiến trình số hóa toàn vùng, thậm chí tạo ra vùng trũng số trong hệ sinh thái du lịch thông minh mới.

Như vậy, các nhóm thách thức trên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành “tứ giác áp lực” đối với nỗ lực chuyển đổi số trong quản lý du lịch vùng sau sáp nhập tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Việc nhận diện rõ ràng và có chiến lược xử lý phù hợp từng thách thức sẽ là điều kiện tiên quyết để biến tiềm năng của vùng mới thành sức mạnh cạnh tranh thực sự trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu hiện nay.

3. Đề xuất giải pháp chuyển đổi số trong quản lý du lịch sau sáp nhập tỉnh Quảng Nam vào thành phố Đà Nẵng (gọi là thành phố Đà Nẵng)

Thứ nhất, xây dựng chiến lược chuyển đổi số du lịch vùng Đà Nẵng mở rộng giai đoạn 2025 - 2030 với tầm nhìn 2045. Một chiến lược tổng thể có tính định hướng và dẫn dắt là nền tảng thiết yếu cho quá trình chuyển đổi số bền vững, chiến lược bao gồm:

- **Định vị mục tiêu:** Phấn đấu đến năm 2030, Đà Nẵng mở rộng trở thành trung tâm du lịch thông minh hàng đầu Đông Nam Á; đến năm 2045, trở thành một trong những “siêu điểm đến số” toàn cầu.

- Các trụ cột phát triển, bao gồm:

Cơ sở hạ tầng số hiện đại và đồng bộ: Cơ sở hạ tầng số là điều kiện tiên quyết để hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh liên vùng. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: phổ cập kết nối băng rộng tốc độ cao (5G, cáp quang) tại tất cả các điểm du lịch, bao gồm cả vùng sâu, vùng xa; xây dựng mạng lưới wifi công cộng miễn phí tại các khu vực trọng điểm như sân bay, bến xe, bãi biển, khu phố cổ, làng nghề...; phát triển hệ thống camera giám sát thông minh tích hợp công nghệ nhận diện khuôn mặt, phân tích đám đông để quản lý an ninh du lịch và hành vi khách; ứng dụng Internet of Things (IoT): cảm biến theo dõi môi trường, lưu lượng khách, tình trạng giao thông tại các điểm đến; thiết lập trung tâm vận hành du lịch thông minh vùng (Smart Tourism Operation Center) để điều phối, phân tích và quản lý dữ liệu du lịch thời gian thực.

Dữ liệu du lịch lớn và mở (Big & Open Tourism Data): Dữ liệu trở thành “nguồn dầu mỏ mới” cho phát triển du lịch hiện đại. Trụ cột dữ liệu du lịch lớn và mở cần xây dựng trên các nền tảng: hệ cơ sở dữ liệu du lịch vùng tập trung: thu thập và đồng bộ hóa thông tin từ khách sạn, nhà hàng, hãng lữ hành, phương tiện vận tải, khu vui chơi, di sản...; ứng dụng Big Data và phân tích dữ liệu nâng cao (Advanced Analytics) để dự báo xu hướng du lịch, nhu cầu khách hàng, tối ưu hóa chiến dịch marketing và phân bổ tài nguyên du lịch; phát triển nền tảng dữ liệu mở (Open Data Platform): cho phép các doanh nghiệp, nhà nghiên cứu, startup tiếp cận và sử dụng dữ liệu để phát triển dịch vụ sáng tạo; khai thác dữ liệu hành vi số (Digital Behavior Data): phân tích hành trình khách du lịch trực tuyến - ngoại tuyến để cá nhân hóa dịch vụ.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong du lịch: Sự thành công của du lịch số hóa không chỉ dựa trên hạ tầng và dữ liệu, mà còn trên sức mạnh của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: ươm mầm các startup du lịch số: hỗ trợ các công ty khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực travel-tech, ứng dụng AI, blockchain, metaverse...; xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo (Innovation Hubs) tại Quảng Nam và Đà Nẵng, kết nối các trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu; thúc đẩy mô hình Living Labs du lịch: thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ số mới trực tiếp tại các điểm du lịch với sự tham gia của du khách; tạo ra các chương trình tài

trợ (Grant Programs) và vườn ươm (Incubators) chuyên ngành du lịch thông minh.

Du lịch trải nghiệm số hóa (VR/AR, Metaverse): Chuyển đổi trải nghiệm khách du lịch từ vật lý sang thế giới số là xu hướng không thể đảo ngược: ứng dụng thực tế ảo (Virtual Reality - VR): tái hiện các điểm đến nổi tiếng như phố cổ Hội An, bãi biển Mỹ Khê, Thánh địa Mỹ Sơn trong môi trường ảo, cho phép khách tham quan từ xa; áp dụng thực tế tăng cường (Augmented Reality - AR): tích hợp trải nghiệm kỹ thuật số vào di tích, bảo tàng, tuyến phố qua thiết bị di động hoặc kính AR; triển khai tour du lịch trong Metaverse: khách hàng có thể khám phá, đặt dịch vụ, thậm chí tham gia sự kiện trong thế giới ảo trước khi trải nghiệm thực tế; ứng dụng gamification: thiết kế các trò chơi du lịch tương tác tại điểm đến, tăng gắn kết và trải nghiệm cá nhân hóa.

- *Lộ trình hành động:* Xây dựng kế hoạch 5 năm có mốc kiểm tra - đánh giá cụ thể (2025 - 2030, 2030 - 2035...) để đảm bảo sự linh hoạt và thích ứng với công nghệ mới nổi.

- *Hài hòa chiến lược vùng và quốc gia:* Đồng bộ với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 và Định hướng chuyển đổi số quốc gia. Việc ban hành chiến lược cần sự tham gia của nhiều bên liên quan: chính quyền, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cộng đồng địa phương.

Thứ hai, thành lập Trung tâm Dữ liệu Du lịch vùng (Regional Tourism Data Center) đặt tại Đà Nẵng, liên kết tất cả các điểm đến trong vùng và là trung tâm hạ tầng số mạnh nhất vùng. Trung tâm Dữ liệu Du lịch vùng sẽ có vai trò thu thập, lưu trữ, quản lý dữ liệu từ tất cả các điểm đến, doanh nghiệp và du khách trong toàn vùng; tích hợp cơ sở dữ liệu hiện tại của Đà Nẵng và Quảng Nam, chuẩn hóa dữ liệu theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: Open Travel Alliance Standards); cung cấp dữ liệu mở (open data) có chọn lọc cho doanh nghiệp, nhà nghiên cứu nhằm kích thích đổi mới sáng tạo trong phát triển sản phẩm du lịch số; ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (big data analytics) để hỗ trợ dự báo nhu cầu du lịch, phân tích hành vi khách, quản lý điểm đến theo thời gian thực; cơ chế vận hành nên theo mô hình quản lý nhà nước chủ trì, phối hợp cùng tư nhân vận hành linh hoạt nhằm tối ưu hóa chi phí và chất lượng dịch vụ dữ liệu.

Thứ ba, đầu tư hạ tầng số đồng bộ: từ hệ thống wifi công cộng, camera thông minh, đến nền tảng dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ du lịch.

Chuyển đổi số thành công đòi hỏi một nền tảng hạ tầng kỹ thuật số hiện đại và phủ rộng. Các ưu tiên đầu tư gồm: hệ thống wifi công cộng miễn phí tại các điểm du lịch, bãi biển, phố cổ, làng nghề... nhằm tạo điều kiện cho du khách sử dụng dịch vụ số một cách thuận lợi; camera thông minh (AI camera) tại các khu du lịch để hỗ trợ giám sát an ninh, kiểm soát lưu lượng khách, phân tích hành vi tham quan; nền tảng dữ liệu lớn (Big Data Platform) lưu trữ, xử lý khối lượng dữ liệu du lịch khổng lồ và liên tục tăng trưởng; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong: Gợi ý hành trình cá nhân hóa cho du khách; dịch vụ chatbot hỗ trợ khách du lịch 24/7; phân tích cảm xúc du khách qua mạng xã hội (sentiment analysis); ưu tiên các công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường để hướng tới phát triển du lịch bền vững.

Thứ tư, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chuyển đổi số trong ngành du lịch, đặc biệt chú trọng khối doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nguồn nhân lực là chìa khóa thành bại trong quá trình chuyển đổi số. Các chương trình đào tạo cần thiết kế theo hướng đào tạo căn bản về kỹ năng số cho cán bộ quản lý du lịch các cấp; bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ doanh nghiệp du lịch, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) - nhóm dễ bị tổn thương trước thay đổi công nghệ; phát triển năng lực chuyên môn mới: marketing kỹ thuật số, phân tích dữ liệu du lịch, quản lý sản phẩm số, an ninh mạng trong du lịch số; kết nối với hệ thống giáo dục đại học - nghề tại địa phương để cung cấp các chương trình đào tạo, chứng chỉ chuyên sâu về du lịch số; ưu tiên phương thức đào tạo thực hành, trải nghiệm thực tế, học qua dự án thay vì lý thuyết thuần túy.

Thứ năm, xây dựng cơ chế hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển các nền tảng số phục vụ du lịch vùng. Nguồn lực Nhà nước có hạn, trong khi công nghệ số thay đổi nhanh chóng, đòi hỏi hình thành cơ chế hợp tác công - tư linh hoạt, hiệu quả: đầu tư phát triển nền tảng số (ứng dụng du lịch thông minh, bản đồ số, hệ thống đặt vé trực tuyến, quảng bá điểm đến số); hợp tác chia sẻ dữ liệu giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhằm tạo ra các dịch vụ giá trị gia tăng phục vụ khách

du lịch; thúc đẩy các dự án khởi nghiệp công nghệ du lịch (travel tech startups) thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm hợp tác PPP. Cơ chế PPP cần được thiết kế theo hướng minh bạch, thuận lợi hóa thủ tục đầu tư và chia sẻ rủi ro hợp lý giữa các bên.

Thứ sáu, đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức về chuyển đổi số đối với cộng đồng địa phương và du khách.

Chuyển đổi số không chỉ là bài toán công nghệ mà còn là bài toán văn hóa - nhận thức. Các hoạt động truyền thông nên hướng tới như nâng cao hiểu biết của cộng đồng địa phương về lợi ích của số hóa trong phát triển kinh tế du lịch bền vững; khuyến khích doanh nghiệp nhỏ tham gia các nền tảng số thông qua các chương trình truyền thông thành công điển hình (best practices); hướng dẫn du khách khai thác tối ưu các dịch vụ du lịch số: ứng dụng hành trình thông minh, hệ sinh thái thanh toán số, thông tin điện tử điểm đến; sử dụng các phương tiện hiện đại: mạng xã hội, nền tảng số, video ngắn, storytelling tương tác để tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh chóng. Truyền thông cần được triển khai liên tục, đa dạng và sáng tạo để tạo ra sự thay đổi nhận thức bền vững trong toàn xã hội. Việc thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp trên không chỉ giúp Đà Nẵng mở rộng và Quảng Nam hội nhập thành công trong không gian du lịch số hóa, mà còn góp phần xây dựng mô hình phát triển du lịch thông minh kiểu mẫu cho Việt Nam và khu vực.

Việc sáp nhập tỉnh Quảng Nam vào thành phố Đà Nẵng là cơ hội để tái cấu trúc và phát triển du lịch vùng theo hướng thông minh, bền vững. Chuyển đổi số trong quản lý du lịch không chỉ là yêu cầu cấp thiết để thích ứng với không gian hành chính mới mà còn là động lực then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến. Để thành công, cần có sự cam kết mạnh mẽ từ chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng trong việc đầu tư cho công nghệ, đổi mới tư duy và hợp tác sáng tạo. Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng có tiềm năng trở thành hình mẫu về phát triển du lịch vùng thông minh tại Việt Nam nếu tận dụng tốt cơ hội chuyển đổi số trong giai đoạn mới.

1. UNWTO: *Tourism and Technology: New Horizons*. World Tourism Organization, Madrid, 2022.
2. Theo Quyết định số 307/TTg ngày 24-5-1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 - 2010.

KHAI THÁC DU LỊCH VĂN HÓA LÀNG NGHỀ HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở THÀNH PHỐ HUẾ

ThS NGUYỄN THỊ HẢI HẠU

Học viện Chính trị khu vực III

1. Đặt vấn đề

Làng nghề là “làng cổ truyền làm nghề thủ công”¹, là “đơn vị kinh tế tiểu thủ công nghiệp”². Trải qua nhiều thế kỷ, “sức sống” làng nghề vẫn được gìn giữ vẹn nguyên và lưu giữ trong đó là hồn cốt dân tộc, là bản sắc địa phương. Làng nghề đóng vai trò rất quan trọng trong sự vận động của môi trường văn hóa Việt Nam. Và bức tranh văn hóa làng nghề đã được tạo nên từ thành tố tri thức nghề, sản phẩm nghề, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan làng nghề, hương ước/luật tục, sự cố kết cộng đồng,...

Thời gian qua, không ít các tỉnh thành đã gặt hái nhiều kết quả đáng khích lệ trong việc kết nối giữa phát huy giá trị văn hóa làng nghề với phát triển du lịch văn hóa. Trong đó, tỉnh Thừa Thiên Huế, nay là thành phố Huế³ là một trong những địa phương thực thi tốt sự gắn kết này thông qua việc phát triển mạnh mẽ loại hình du lịch văn hóa làng nghề. Với bề dày lịch sử gần 400 năm, thành phố Huế là “cái nôi” của các làng nghề truyền thống, là nơi kết tinh và lưu giữ bản sắc văn hóa dân tộc Việt qua nhiều thế hệ. Trong thời gian qua, thành phố Huế đã triển khai hiệu quả chiến lược bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển du lịch bền vững. Tính đến năm 2023, UBND thành phố Huế đã công nhận 10 làng nghề và 20 làng nghề truyền thống. Tuy nhiên, thành phố gặp không ít trở lực như: thực thi chính sách thiếu hiệu quả, sản phẩm du lịch kém hấp dẫn, thiếu nhân lực chuyên môn cao, xử lý ô nhiễm môi trường chưa triệt để,... Từ đây, vấn đề trọng tâm nghiên cứu đặt ra là đánh giá thực

trạng làng nghề và gợi mở một số giải pháp phát triển hiệu quả du lịch văn hóa làng nghề ở thành phố Huế trong hiện tại và tương lai.

2. Thực trạng phát triển du lịch văn hóa làng nghề ở thành phố Huế

2.1. Những kết quả đạt được trong phát triển du lịch văn hóa làng nghề

Thứ nhất, hoạch định đề án, kế hoạch về bảo tồn, phát huy giá trị làng nghề gắn với phát triển du lịch tại địa phương

Quản trịet chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10-12-2019 về định hướng Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng “Di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường”, UBND thành phố Huế đã ban hành và triển khai thực hiện các chiến lược phát triển du lịch từ nguồn lực di sản, trong đó có khai thác giá trị văn hóa làng nghề. Điển hình: Quyết định 1691/QĐ-UBND ngày 12-7-2021 của UBND thành phố Huế về phê duyệt Đề án Phát triển ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế thành ngành kinh tế mũi nhọn; Kế hoạch số 410/KH-UBND của UBND thành phố Huế ngày 19-12-2023 về bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030; Kế hoạch ngày 05-4-2025 của UBND thành phố Huế về triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 08-4-2025 của UBND thành phố Huế về phát triển du lịch cộng đồng thành phố Huế giai đoạn 2025 - 2030... Các đề án, kế hoạch này thể hiện sự quan tâm sâu sắc và đầu tư bài

bản của chính quyền thành phố trong quy hoạch, nâng cấp cơ sở hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực, xây dựng thương hiệu làng nghề,... nhằm bảo tồn, phục dựng và phát huy hiệu quả giá trị văn hóa làng nghề trong phát triển du lịch, tạo cơ chế mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng.

Thứ hai, bảo tồn và phục dựng làng nghề truyền thống

Festival nghề truyền thống qua 9 lần tổ chức không chỉ tôn vinh nét đẹp nghề Việt và tài năng các nghệ nhân mà còn góp phần bảo tồn, phát huy và quảng bá làng nghề truyền thống cùng với tinh hoa sản phẩm thủ công đến với công chúng trong nước và quốc tế. Từ thành công của sự kiện này, nhiều làng nghề truyền thống đã được đầu tư, phát triển trở thành các điểm đến du lịch hấp dẫn như: làng hoa giấy Thanh Tiên, làng nghề tranh dân gian làng Sình, làng hương Thủy Xuân,... Đặc biệt, một số làng nghề truyền thống tưởng chừng bị mai một lại có cơ hội bảo tồn, phục dựng và gắn với định hướng phát triển du lịch. Đơn cử, làng nghề gốm Phước Tích “khoác” lên mình “sinh khí mới” khi nghề làm gốm được phục dựng và quần thể kiến trúc nhà rường được trùng tu, tôn tạo; hay các làng nghề dệt Dèng từng bước “hồi sinh” và khẳng định thương hiệu khi mô hình du lịch cộng đồng ngày càng nhân rộng và các sản phẩm dệt thủ công tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế.

Thứ ba, chú trọng chất lượng sản phẩm hướng đến xây dựng/định vị thương hiệu làng nghề và rộng mở thị trường khách du lịch

Hiện nay, nhiều cơ sở sản xuất đã ứng dụng các kỹ thuật hiện đại để gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm nghề, theo đó cải tiến mẫu mã đa dạng, thiết kế bao bì thẩm mỹ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Điển hình là cơ sở đúc đồng Nguyễn Phùng Sơn (phường Đức) đã ứng dụng công nghệ đúc đồng mẫu chảy trong quá trình sản xuất, góp phần tiết kiệm 10% - 15% chi phí sản xuất, giảm nhẹ cường độ lao động, nâng cao giá trị sản phẩm và giảm thiểu khí thải độc hại; hay Hợp tác xã Mây tre đan Bao La (xã Quảng Phú) sử dụng máy khắc cắt laser để khắc biểu tượng nhận diện thương hiệu trên các sản phẩm mây tre;...

Ngoài ra, chính quyền thành phố còn triển khai chương trình “Một xã một sản phẩm” nhằm đa dạng hóa các sản phẩm thủ công và xây dựng thương hiệu

nhận diện làng nghề. Huế hiện có 01 sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia, 03 sản phẩm OCOP tiềm năng 5 sao, 18 sản phẩm OCOP 4 sao, 65 sản phẩm OCOP 3 sao. Trong đó, nhiều sản phẩm OCOP thuộc 7/20 làng nghề truyền thống được đánh giá và phân hạng cao. Công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm làng nghề đã được triển khai hiệu quả. Cục Sở hữu Trí tuệ đã cấp chứng nhận bảo hộ cho 74 nhãn hiệu tập thể và 08 nhãn hiệu chứng nhận. Thông qua hoạt động xác lập quyền bảo hộ, các sản phẩm OCOP đã đặt nền móng vững chắc trong xây dựng thương hiệu làng nghề, gia tăng lợi ích kinh tế, khuyến khích sản xuất bền vững và hỗ trợ giải quyết sinh kế cho người dân. Đơn cử là làng nghề Điêu khắc gỗ Mỹ Xuyên có 28 hộ sản xuất, tạo việc làm cho khoảng 80 lao động với thu nhập từ 6 triệu - 8 triệu VNĐ/người/tháng; làng nghề chế biến Nước mắm Hải Nhuận có 01 cơ sở sản xuất đã đăng ký thương hiệu làm đầu mối và hơn 20 hộ đang sản xuất riêng lẻ với doanh thu của cơ sở và hộ gia đình đạt từ 30 triệu - 40 triệu VNĐ/tháng, tạo công ăn việc làm cho gần 20 lao động địa phương⁴;...

Với mục tiêu mở rộng thị trường khách du lịch, Huế đã triển khai nhiều phương thức quảng bá nhằm nâng cao “độ nhận diện” làng nghề. Tiêu biểu là xây dựng website visithue.vn và các trang Facebook/Zalo/Instagram Visit Hue để giới thiệu điểm đến di sản/làng nghề... Năm 2024, với vai trò là Trưởng nhóm liên kết phát triển du lịch 5 tỉnh miền Trung, Huế đã tổ chức quảng bá thương hiệu “Miền Di sản diệu kỳ - Amazing Central Vietnam Heritage” tại thành phố Đài Bắc (Đài Loan), thành phố Melbourne và thành phố Sydney (Úc); tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Tp. Hồ Chí Minh; tổ chức “Festival Tinh hoa đặc sản OCOP - Hàng Việt 2024”. Bước sang năm 2025, Huế đăng cai tổ chức và triển khai chuỗi các hoạt động/sự kiện trong khuôn khổ “Năm Du lịch quốc gia” và Festival Huế 2025. Những sự kiện này được kỳ vọng tạo nên “cú hích” lớn thúc đẩy phát triển du lịch tại thành phố Huế. Theo đó, trong quý I năm 2025, tổng lượt khách du lịch đến với Huế ước đạt 1.447.288 lượt (tăng 62,3% so với cùng kỳ), trong đó, có khoảng 666.228 lượt khách quốc tế và khoảng 781.060 lượt khách nội địa. Doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt gần 2.612,5 tỷ đồng (tăng 52,7% so với cùng kỳ)⁵. Từ đà phục hồi này, ngành du lịch tiếp tục

khẳng định vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế.

Thứ tư, hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng - kỹ thuật phục vụ du lịch

UBND thành phố Huế đã huy động và phân bổ các nguồn vốn, đầu tư cho các dự án/chương trình trọng điểm phát triển du lịch - dịch vụ. Năm 2024, với tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 34.100 tỷ đồng (tăng 16,9%), Huế triển khai phủ sóng băng rộng di động và cô định toàn thành phố; lắp đặt 435 điểm truyền thanh thông minh được kết nối với hệ thống nguồn đặt tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Huế⁶; thi công cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải làng bún Vân Cù;... Trong quý I năm 2025, với mức giải ngân đầu tư công đạt 1.017,403 tỷ đồng/4.521,304 tỷ đồng (đạt 23% kế hoạch), thành phố Huế đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án tuyến đường dọc sông Hương (phía Nam) từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa; tuyến đường bộ ven biển và cầu qua cửa Thuận An; khởi công dự án tuyến đường Tô Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài⁷;... Những hoạt động này từng bước làm thay đổi diện mạo thành phố Huế, mở ra cơ hội thu hút các “làn sóng” đầu tư và tạo động lực phát triển song hành giữa thương mại và du lịch bền vững.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ số tạo “đòn bẩy” phát triển du lịch văn hóa

Xác định công nghệ số là xu hướng phát triển tất yếu của địa phương, thành phố Huế đã thiết lập 4/7 nền tảng số dùng chung trên toàn địa bàn. Đặc biệt, hơn 800 bảng dữ liệu được thiết lập thông qua nền tảng số, có các tính năng như: lưu trữ, chuẩn hóa, quản lý hoặc chia sẻ dữ liệu cho người dùng. Một số điểm du lịch thực hiện thanh toán không tiền mặt bằng app Hue-S và các sản phẩm công nghệ thông minh như: trạm tương tác thông minh (Tap Quest), ứng dụng “Hộ chiếu du lịch Huế - Hue City Passport”, số hóa âm thực trên nền tảng công nghệ số 3D⁸,... Công nghệ số đã tạo nên sức bật lớn cho ngành du lịch Huế, đồng thời, góp phần đưa Huế trở thành địa phương bứt phá nhanh trong chuyển đổi số.

Thứ sáu, xây dựng nhân lực du lịch chuyên sâu, thuần thực, lành nghề

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Sở Du lịch thành phố Huế đã tổ chức 01 khoá cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế; 01 lớp

tập huấn về “Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và kỹ năng sử dụng phần mềm báo cáo thống kê du lịch áp dụng cho các cơ sở lưu trú, lữ hành, các khu, điểm du lịch”; 02 khóa tập huấn “Nâng cao nhận thức và thực hành giảm nhựa tại các điểm du lịch cộng đồng” (xã Quảng Lợi, xã Thủy Thanh). Bên cạnh đó, Sở Du lịch đã thẩm định và cấp mới 34 thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, 8 thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, nâng tổng số thẻ hướng dẫn viên trên toàn thành phố lên 2.519 thẻ quốc tế và 1.083 thẻ nội địa⁹. Điều đó, cho thấy sự quan tâm của chính quyền thành phố trong công tác xây dựng nguồn nhân lực du lịch đáp ứng tiêu chí vững kiến thức, chắc kỹ năng, nhạy bén và thích ứng cao.

2.2 Một số hạn chế trong phát triển du lịch văn hóa làng nghề ở thành phố Huế hiện nay

Một là, chính sách thu hút người trẻ học nghề hay hỗ trợ nghề nhân, các cơ sở kinh doanh - sản xuất chưa mang lại hiệu quả. Số lượng nghề nhân giỏi giảm dần, phần đông người trẻ “quay lưng” với nghề truyền thống. Tuy Huế có chính sách hỗ trợ làng nghề nhưng chưa thỏa mãn kỳ vọng người dân. Điển hình, “61% hộ kinh doanh đang thiếu vốn, 30% hộ chưa từng được giới thiệu các chương trình hỗ trợ vay vốn ưu đãi”¹⁰.

Hai là, người dân ở một số làng nghề chưa nhận thức rõ giá trị làng nghề và lợi ích kinh tế từ hoạt động du lịch mang lại. Cụ thể, các lao động trẻ tại làng nghề rèn Hiền Lương đã chuyển sang làm cơ khí và sửa chữa ô tô, nay chỉ còn 02 hộ sản xuất cầm chừng¹¹; hay làng nghề tranh dân gian làng Sinh duy chỉ có gia đình nghệ nhân Kỳ Hữu Phước phát triển mô hình du lịch trải nghiệm từ nghề truyền thống.

Ba là, nguồn nhân lực du lịch thiếu hụt về lượng và chất. Cụ thể, tính đến năm 2020, nhân lực du lịch khoảng 31.000 người (giảm 51% so với năm 2019). Giai đoạn 2020 - 2022 chịu ảnh hưởng đại dịch Covid-19, lao động du lịch dừng ở mức khiêm tốn là 6.600 người vào năm 2021 và hơn 7.400 người năm 2022¹².

Bốn là, một số làng nghề chưa có chiến lược quy hoạch cụ thể, quy mô sản xuất - kinh doanh du lịch mang tính tự phát, nhỏ lẻ. Hạ tầng giao thông trong nội bộ làng nghề chưa hoàn thiện, hạ tầng dịch vụ phát triển không đồng bộ, hạ tầng số chưa triển khai rộng rãi, tình trạng ô nhiễm môi trường ở làng nghề hương Thủy Xuân, làng bún Ô Sa... vẫn còn tồn tại.

Năm là, nhiều sản phẩm làng nghề có mẫu mã ít được đổi mới, thiếu sáng tạo và ứng dụng chưa cao. Một số điểm sản xuất chạy theo xu hướng, mẫu mã đặt hàng dẫn đến tình trạng lai căng, đánh mất nét văn hóa truyền thống. Ngoài ra, các sản phẩm du lịch còn đơn điệu, thiếu các mô hình trải nghiệm. Đơn cử, làng nghề Hoa giấy Thanh Tiên, làng Đem bằng Phò Trạch, làng Nón lá Phú Cam,... tuy phát triển thành điểm du lịch nhưng thiếu các hoạt động giải trí/nghỉ dưỡng/trải nghiệm để kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Sáu là, hạn chế trong liên kết truyền thông và mở rộng thị trường du lịch. Không ít làng nghề gặp khó khăn trong công tác nghiên cứu thị trường và sử dụng phương tiện truyền thông để quảng bá sản phẩm làng nghề. Nhiều sản phẩm chỉ tiêu thụ chủ yếu tại địa phương hoặc các tỉnh lân cận mà chưa thâm nhập vào thị trường trong nước và quốc tế.

3. Một số giải pháp phát triển du lịch văn hóa làng nghề ở thành phố Huế trong thời gian tới

Thứ nhất, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đối với làng nghề

UBND thành phố Huế cần xây dựng chính sách đặc thù về đào tạo nghề truyền thống nhằm thu hút lao động trẻ; nâng mức đãi ngộ nghề nhân và mở rộng đối tượng tôn vinh đến các thợ thủ công giỏi/nghệ nhân trẻ lành nghề; thực thi chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng, lãi suất vay vốn, mặt bằng và bao tiêu đầu ra sản phẩm; thiết lập cơ chế đặc thù trong liên kết vùng/doanh nghiệp/thôn bản/hộ làm nghề truyền thống. Phối hợp đồng bộ giữa Sở Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương tiến hành điều tra, đánh giá toàn cảnh làng nghề nhằm sàng lọc những làng nghề có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, thay vào đó đầu tư chọn lọc, phát triển các làng nghề trọng điểm.

Thứ hai, nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng trong phát triển du lịch làng nghề

Khuyến khích cộng đồng dân cư tích cực tham gia công tác bảo tồn, gìn giữ, trao truyền và khai thác hiệu quả giá trị văn hóa làng nghề gắn với phát triển du lịch bền vững tại địa phương. Phân định rõ vai trò, trách nhiệm và quyền lợi giữa các bên liên quan, đặc biệt là chính quyền và cộng đồng dân cư. Trong đó, chính quyền giữ vai trò chủ đạo trong việc hoạch định

chính sách, thiết lập các cơ chế hỗ trợ và xây dựng chiến lược phát triển; cộng đồng là chủ thể trung tâm, đóng vai trò vừa là “người làm nghề”, “người làm du lịch”, vừa là “người giữ hồn văn hóa”, sao cho đảm bảo sự hài hòa lợi ích, gia tăng sự đồng thuận và nâng cao hiệu quả phát triển du lịch làng nghề.

Thứ ba, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

Sở Du lịch phối hợp với các cơ sở đào tạo về du lịch để xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ năng và đào tạo theo chuẩn trình độ. Đồng thời, tăng cường tổ chức các khóa tập huấn cho người dân về kỹ năng thương mại hóa sản phẩm làng nghề gắn với phát triển du lịch; mời giảng viên/chuyên gia có kinh nghiệm tham gia bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch cho các cán bộ tại địa phương; tổ chức các lớp cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa/quốc tế; mở lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho lực lượng lao động, đặc biệt là các tiểu thương, nhân viên bán hàng/phục vụ tại các điểm du lịch làng nghề;...

Thứ tư, quy hoạch không gian làng nghề và nâng cấp cơ sở hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái

Di dời các cơ sở sản xuất đúc đồng, làm mộc, cơ kim khí,... vào các cụm công nghiệp, cách xa khu dân cư để hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường; bố trí quỹ đất hướng đến mục tiêu mỗi xã một cụm công nghiệp làng nghề. Quan tâm đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật - dịch vụ tại các điểm du lịch làng nghề, bao gồm: hệ thống đường giao thông đường bộ/đường thủy, hệ thống xử lý chất thải/khí ô nhiễm/bụi mịn, xây dựng chuỗi cung ứng dịch vụ phù hợp với mô hình du lịch của từng làng nghề (hệ thống nhà hàng, khách sạn/khu nghỉ dưỡng, điểm vui chơi giải trí,...). Vấn đề môi trường phải được ưu tiên hàng đầu khi bố trí quy hoạch điểm sản xuất/kinh doanh và nâng cấp hạ tầng tại các làng nghề. Kiên quyết áp dụng mức xử phạt vi phạm về môi trường tại cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh, cụm công nghiệp làng nghề được quy định tại Nghị định 45/2022/NĐ-CP.

Thứ năm, nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm làng nghề

Các nghệ nhân cần phối hợp các nhà thiết kế để sáng tạo các sản phẩm thủ công với mẫu mã hiện đại, vừa gìn giữ tinh hoa truyền thống, vừa đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ và nhu cầu tiêu dùng của khách

hàng trong và ngoài nước. Trong quá trình sản xuất, các hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất tại làng nghề chú trọng đầu tư thiết bị công nghệ tân tiến để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Song song đó, làng nghề cần hợp tác với các tổ chức nghiên cứu thị trường để khảo sát xu hướng, phân tích và đánh giá hành vi người tiêu dùng nhằm định hướng thiết kế sản phẩm, xác định phân khúc khách hàng tiềm năng, hỗ trợ phát triển sản phẩm làng nghề.

Thứ sáu, xây dựng các mô hình du lịch sáng tạo, phù hợp với đặc trưng vùng

Mô hình trải nghiệm làm ngư dân cho phép các cơ sở kinh doanh du lịch tại các làng nghề gần hoặc ven biển (làng nghề đan lưới Vân Trình; làng chế biến mắm, nước mắm Tân Thành; làng chế biến nước mắm Hải Nhuận,...) hình thành các khu lưu trú “farmstay thủy sản” kết hợp các dịch vụ trải nghiệm cuộc sống ngư dân như: đan lưới, đánh cá, câu mực đêm, chế biến hải sản, thực hành quy trình làm mắm,...

Mô hình du lịch làng nghề gắn kết du lịch sinh thái nhằm phá vỡ không gian cho du khách trải nghiệm các nghề truyền thống như đan lát mây tre, đan lưới, chế biến nước mắm,... và còn có cơ hội tham gia các hoạt động đặc sắc tại đầm phá nước lợ Tam Giang. Đó là hoạt động chèo Sup ngắm bình minh, đua thuyền, mua sắm sản phẩm làng nghề/đặc sản trên chợ nổi, khám phá rừng nguyên sinh Rú Chá... Tại đây, các doanh nghiệp du lịch có thể hình thành sản phẩm du lịch đêm với sân khấu thực cảnh tái hiện chuyện làng, chuyện nghề tại phá Tam Giang.

Mô hình du lịch văn hóa - lịch sử có thể triển khai với các làng nghề thuộc khu vực miền núi (A Lưới). Du khách sẽ được tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa; trải nghiệm nghề truyền thống (dệt Dèng); thưởng thức đặc sản (cơm lam nếp than, cá suối nướng, rượu Đoác,...); mua sắm sản phẩm làng nghề/sản vật địa phương; sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tắm lá thuốc, xông răng với dược liệu,...); trải nghiệm nếp sống, tập tục của đồng bào dân tộc thiểu số. Yêu cầu mô hình này cần nghiên cứu lộ trình đến/đi của du khách để xây dựng nhiều “kịch bản thời gian” lưu trú, thiết lập chương trình tham quan, trải nghiệm phù hợp.

Mô hình glamping làng nghề cần có sự phối hợp giữa chính quyền và nhà đầu tư trong quy hoạch không gian xây dựng khu cắm trại tiện nghi, gần kết

với cảnh quan sinh thái làng nghề. Tại đây, du khách được trải nghiệm quy trình làm nghề thủ công, giao lưu cùng nghệ nhân để khám phá tri thức nghề, phong tục - tập quán,... hơn hết là hòa mình vào không gian thiên nhiên và tham gia các trò chơi dân gian. Hiện nay, mô hình glamping đang phát triển và thu hút đông đảo giới trẻ Huế trải nghiệm như Vu Glamping, Ruốc Village, Narasa Hills,...

Thứ bảy, ứng dụng công nghệ số trong phát triển du lịch làng nghề. Triển khai đồng bộ các giải pháp về công nghệ số, chuyển đổi số trong hoạt động du lịch và sản xuất - kinh doanh sản phẩm làng nghề. Từng bước xây dựng bản đồ số các điểm du lịch làng nghề và thiết lập hệ thống dữ liệu trực tuyến về tư liệu lịch sử, phong tục tập quán, quy trình sản xuất, thông tin sản phẩm, nghệ nhân,... của làng nghề thông qua việc số hóa dữ liệu nhằm phục vụ cho công tác lưu trữ, quản lý, truyền dạy và thúc đẩy hoạt động du lịch trên địa bàn thành phố Huế.

Thứ tám, đẩy mạnh quảng bá, mở rộng thị trường khách du lịch

Năm 2025, du lịch Huế đặt chỉ tiêu “cán mốc” doanh thu 10.800 - 11.200 tỷ đồng với tổng lượng khách ước đạt 4,8 - 5 triệu lượt, trong đó, định hướng phát triển thị trường khách quốc tế ước đạt 40%¹³. Với mục tiêu mở rộng thị trường khách du lịch nội địa/quốc tế, Huế cần đẩy mạnh truyền thông trong và ngoài nước. Cụ thể, phối hợp với KOLs, Travel Bloggers, nghệ sĩ giới thiệu tour du lịch, điểm đến làng nghề trên nền tảng mạng xã hội; mở phiên megalive kinh doanh sản phẩm làng nghề/tour du lịch trên sàn thương mại điện tử,... Ngoài ra, liên kết với đài truyền hình quốc gia (VTV) và quốc tế (CNN, KBS, MBC,...) để triển khai quảng cáo về vẻ đẹp làng nghề Huế. Song song đó, cần liên kết lĩnh vực điện ảnh trong xây dựng phim tư liệu/truyền hình về làng nghề; kết hợp lĩnh vực thiết kế thời trang để sáng tạo bộ sưu tập quần áo, phụ kiện lấy ý tưởng, chất liệu từ sản phẩm làng nghề;...

4. Kết luận

Phát triển du lịch văn hóa làng nghề chính là “sợi chỉ đỏ” nối dài mạch nguồn văn hóa địa phương, là hướng đi tiềm năng góp phần định vị thương hiệu “thành phố di sản”. Với những lợi thế về lịch sử -

Xem tiếp trang 90